

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509_1 Tổ thi: 001_2_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040001	Đồng Bá	An	29/08/1996	1				
2	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	2				
3	1421030243	Đỗ Tuấn	Anh	10/08/1996	3				
4	1421050008	Nguyễn Tuấn	Anh	01/12/1996	4				
5	1421010036	Nghiêm Quốc	Chinh	15/09/1996	5				
6	1421030018	Tổng Văn	Chung	10/11/1996	6				
7	1421080010	Đỗ Đức	Cương	07/09/1996	7				
8	1221040336	Nguyễn Việt	Đa	27/09/1994	8				C1
9	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	05/03/1995	9				
10	1521040028	Trương Lập	Đông	17/11/1996	10				
11	1421020033	Vũ Minh	Dự	25/02/1996	11				
12	1421030049	Bùi Đình	Đức	18/01/1996	12				
13	1421080024	Phạm Minh	Đức	11/07/1996	13				
14	1421040091	Nguyễn Thanh	Hải	18/04/1996	14				
15	1421080214	Lương Đức	Hậu	29/02/1996	15				
16	1421030069	Lê Văn	Hiếu	18/08/1996	16				
17	1421040123	Hoàng Huy	Hùng	12/09/1996	17				
18	1321050566	Lâm Mạnh	Hùng	29/01/1995	18				
19	1421050448	Vũ Văn	Hữu	23/06/1996	19				
20	1321040126	Vũ Văn	Huyền	13/08/1995	20				
21	1421030416	Nguyễn Hữu	Kiên	16/12/1994	21				
22	1421080257	Phạm Thu	Liên	27/07/1995	22				
23	1421040163	Đinh Thị Bảo	Linh	24/04/1996	23				
24	1421080058	Nguyễn Thị	Linh	02/03/1996	24				
25	1421020086	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11/02/1996	25				
26	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	26				
27	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	27				
28	1421080281	Nguyễn Hương	Ly	12/10/1996	28				
29	1421080286	Đào Văn	Minh	30/04/1996	29				
30	1421040185	Hà Văn	Minh	24/05/1996	30				
31	1421080304	Trần Minh	Ngọc	18/08/1996	31				
32	1321040544	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/06/1995	32				
33	1521080053	Lê Thị Lan	Oanh	24/06/1997	33				C1
34	1421040208	Triệu Thị	Oanh	14/02/1996	34				
35	1421030490	Trọng Hồng	Phong	14/07/1996	35				
36	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	07/03/1998	36				
37	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	37				
38	1421080092	Nguyễn Nam	Phương	06/07/1996	38				
39	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	39				
40	1421030168	Phạm Xuân	Sơn	07/04/1996	40				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509_1 Tổ thi: 001_2_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	41				
42	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	42				
43	1421030173	Dương Chí	Thanh	18/11/1996	43				
44	1421030182	Đoàn Thị	Thảo	15/04/1996	44				
45	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	45				
46	1421080372	Nguyễn Quang	Thịnh	04/12/1995	46				
47	1421080110	Phạm Thị	Thu	29/10/1995	47				
48	1521040175	Bùi Duy	Tình	19/11/1996	48				
49	1424010585	Lê Thị Thu	Trang	19/08/1996	49				
50	1421080398	Nguyễn Huyền	Trang	05/08/1996	50				
51	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	51				
52	1421011382	Dương Đức	Trung	23/05/1996	52				
53	1421030589	Phạm Quang	Trung	14/11/1996	53				
54	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	54				
55	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	55				
56	1521020340	Đào Nguyên	Tùng	25/06/1997	56				
57	1421040347	Hoàng Tuấn	Vũ	07/10/1996	57				
58	1421080429	Nguyễn Tuấn	Vũ	31/10/1994	58				
59	1421040573	Trần Hoàng	Vũ	21/06/1996	59				
60	1421080125	Đặng Thị	Xoan	13/05/1996	60				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 001_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounserk Sirisombath	.	28/03/1992	61				
2	1321040401	Phuong Thế	An	03/01/1995	62				
3	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	63				
4	1521080077	Ngô Thị Kim	Anh	21/01/1997	64				
5	1721050264	Nguyễn Diệp	Anh	19/03/1999	65				
6	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	66				
7	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	67				
8	1421020216	Nguyễn Quang	Anh	03/05/1996	68				
9	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/11/1999	69				
10	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	70				
11	1421050268	Phạm Tuấn	Anh	12/06/1996	71				
12	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	11/12/1999	72				
13	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	73				
14	1524010194	Lý Thị	ánh	14/09/1997	74				
15	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	75				
16	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	03/12/1998	76				
17	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	77				
18	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	78				
19	1521080095	Trịnh Ngọc Như	ánh	16/08/1997	79				
20	1524010126	Đỗ Văn	Bằng	23/06/1996	80				
21	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	81				
22	1521070180	Nguyễn Tiến	Bảo	02/02/1997	82				
23	1421010024	Võ Quốc	Bảo	14/09/1996	83				
24	1521070121	Lê Duy	Bình	06/05/1997	84				
25	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/09/1998	85				
26	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	86				
27	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	12/01/1999	87				
28	1624010505	Lưu Thị	Bưởi	21/05/1998	88				
29	1521030033	Bùi Tiến	Cánh	26/02/1997	89				C1
30	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	90				
31	1524010176	Nguyễn Ngọc Phương	Chi	20/07/1997	91				
32	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	92				
33	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	93				C1
34	1421040381	Phạm Văn	Chiến	04/10/1995	94				
35	1621050281	Trần Minh	Chiến	02/03/1998	95				
36	1621030056	Phạm Kiều	Chinh	29/11/1998	96				
37	1524010186	Lê Đức	Chính	06/12/1997	97				
38	1421040029	Đặng Ngọc	Chung	09/11/1996	98				C1
39	1421060035	Nguyễn Chí	Công	30/05/1994	99				
40	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	100				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 002_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	101				
2	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	102				
3	1621050113	Trần Văn	Cương	19/06/1998	103				
4	1421070195	Mai Văn	Cường	11/05/1996	104				C1
5	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	105				C1
6	1521060010	Phùng Văn	Cường	29/09/1997	106				
7	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	107				
8	1421070230	Phạm Đức	Đại	23/01/1996	108				
9	1521050343	Vũ Xuân	Đại	20/07/1997	109				
10	1321070465	Nguyễn Hải	Đăng	12/10/1995	110				
11	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	111				
12	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	112				
13	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	113				
14	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	114				
15	1421060378	Mai Tiến	Đạt	11/09/1996	115				
16	1421010079	Nguyễn Tuấn	Đạt	05/01/1996	116				
17	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	117				
18	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	118				
19	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	119				
20	1621061058	Trần Quốc	Đạt	22/11/1997	120				
21	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	121				C1
22	1721050466	Nguyễn Thị	Doan	05/09/1999	122				
23	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	123				
24	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	124				
25	1621050291	Dương Hữu	Đức	16/06/1998	125				
26	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	126				C1
27	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	127				
28	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	128				
29	1321020456	Đỗ Mạnh	Dùng	17/10/1995	129				
30	1421080015	Nguyễn Đức	Dùng	24/09/1996	130				
31	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	28/11/1995	131				
32	1721050912	Trần Đức	Dùng	20/07/1996	132				
33	1521080122	Nguyễn Văn	Dương	23/01/1997	133				
34	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	134				
35	1724010620	Trịnh Thùy	Dương	07/10/1999	135				C1
36	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	136				
37	1521060113	Đoàn Công	Duy	07/12/1996	137				
38	1521060327	Nguyễn Đức	Duy	23/03/1997	138				
39	1521080124	Đỗ Hồng	Duyên	23/08/1997	139				
40	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	02/12/1998	140				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 003_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	141				
2	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	142				
3	1624010573	Lương Thị	Giang	02/09/1998	143				
4	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	144				
5	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giàu	22/10/1997	145				
6	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	146				
7	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	147				
8	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	148				
9	1521010207	Đỗ Thu	Hà	31/03/1997	149				
10	1421060088	Lê Mạnh	Hà	07/06/1995	150				
11	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	151				
12	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	152				
13	1721060829	Đỗ Thanh	Hải	02/04/1999	153				
14	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	154				
15	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	04/11/1997	155				
16	1521060247	Nguyễn Xuân	Hải	09/08/1997	156				
17	1521050028	Nguyễn Thị	Hằng	08/10/1996	157				
18	1521080134	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	158				
19	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	159				
20	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	160				
21	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	161				
22	1521050009	Nguyễn Công	Hậu	09/03/1996	162				
23	1521040061	Nguyễn Văn	Hiền	23/10/1997	163				
24	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	164				
25	1721050648	Hoàng Thị Thanh	Hiền	03/08/1999	165				
26	1724010901	Ngô Thu	Hiền	27/06/1999	166				
27	1521050197	Đinh Đức	Hiền	08/07/1997	167				
28	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	168				
29	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	169				
30	1521060185	Vì Mạnh	Hiếu	11/10/1997	170				
31	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	171				
32	1521050379	Đỗ Ngọc	Hoàn	06/11/1997	172				
33	1621060563	Nguyễn Phạm Văn	Hoàn	15/01/1998	173				
34	1521010180	Phạm Nguyễn Văn	Hoàn	07/12/1997	174				
35	1621080056	Vũ Thị	Hoàn	28/02/1998	175				
36	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	176				
37	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	177				
38	1521060392	Dương Công	Hoành	24/02/1997	178				C1
39	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	179				
40	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	180				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 004_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	181				
2	1621060421	Cao Thiên	Hùng	20/02/1998	182				
3	1624010226	Đậu Văn	Hùng	30/11/1997	183				
4	1521050533	Đinh Mạnh	Hùng	15/04/1997	184				
5	1521060117	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/05/1997	185				
6	1421070053	Phan Thanh	Hùng	14/06/1996	186				
7	1421030378	Trần Ngọc	Hùng	15/09/1996	187				
8	1621060303	Trần Xuân	Hùng	05/11/1998	188				
9	1621060277	Cao Văn	Hùng	09/05/1998	189				
10	1421050439	Nguyễn Văn	Hùng	03/01/1996	190				
11	1721050307	Nguyễn Văn	Hùng	07/07/1999	191				
12	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	192				
13	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	193				
14	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	194				
15	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	195				
16	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	196				
17	1521030102	Đỗ Khắc	Huy	26/11/1997	197				
18	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	198				
19	1521010223	Hoàng Quốc	Huy	03/01/1997	199				
20	1521030101	Hoàng Văn	Huy	15/12/1997	200				
21	1421080235	Lê Quốc	Huy	26/04/1996	201				
22	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	202				
23	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	203				
24	1521060239	Nguyễn Tổng	Huy	27/03/1997	204				
25	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	205				
26	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	206				
27	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	207				
28	1421030097	Nguyễn Văn	Huỳnh	02/11/1996	208				
29	1521030244	Nguyễn Quang	Khải	21/09/1997	209				
30	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	03/09/1999	210				
31	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	211				
32	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	212				
33	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	213				
34	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	214				
35	1521070055	Nguyễn Văn	Kiến	03/07/1997	215				
36	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	216				
37	1521080186	Đặng Vũ Nhật	Lệ	04/05/1997	217				
38	1421080055	Bùi Hoàng Mỹ	Linh	29/07/1996	218				
39	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	219				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 005_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050206	Hà Văn	Linh	11/11/1996	220				
2	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	221				
3	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	222				
4	1421080058	Nguyễn Thị	Linh	02/03/1996	223				
5	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	224				
6	1321030123	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/01/1994	225				
7	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	226				
8	1621080033	Vũ Thị Thùy	Linh	31/07/1998	227				
9	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	09/02/1998	228				
10	1421050115	Hoàng Gia	Lộc	18/01/1996	229				
11	1421030125	Lâm Đình	Lộc	28/10/1996	230				
12	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	231				
13	1524010006	Nguyễn Phú	Lợi	20/10/1997	232				
14	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	233				
15	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	234				
16	1421010187	Trần Vĩnh	Luận	27/07/1996	235				
17	1521030076	Nguyễn Mạnh	Lực	07/02/1997	236				
18	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	237				
19	1324010174	Mai Khánh	Ly	02/10/1995	238				
20	1521040070	Trần Khánh	Ly	11/09/1997	239				
21	1724010236	Đỗ Thị	Lý	08/12/1998	240				
22	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	241				
23	1721050301	Nguyễn Ngọc	Mạnh	08/06/1999	242				
24	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	243				
25	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	244				
26	1721060145	Nghiêm Lê Anh	Minh	01/01/1999	245				
27	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	246				
28	1421020472	Nguyễn Văn	Minh	20/09/1995	247				
29	1521050427	Nguyễn Văn	Minh	06/08/1997	248				
30	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	249				
31	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	250				
32	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	251				
33	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	252				
34	1421080292	Tổng Hà	My	15/10/1996	253				
35	1721050808	Lương Thế	Mỹ	10/04/1996	254				
36	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	255				
37	1421060657	Lê Hoài	Nam	01/02/1996	256				
38	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	257				
39	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	258				
40	1721050499	Nguyễn Xuân	Nam	05/07/1999	259				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 006_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050601	Trần Mạnh	Nam	07/02/1999	260				
2	1421020485	Trần Văn	Nam	04/01/1996	261				
3	1521030049	Võ Hoài	Nam	07/01/1997	262				
4	1521050101	Lê Thị	Nga	16/02/1997	263				
5	1521080211	Nguyễn Phú Thị	Nga	01/02/1996	264				
6	1521080066	Nguyễn Thị Thúy	Nga	06/01/1997	265				
7	1624010369	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	19/07/1998	266				
8	1621050050	Bùi Thị	Ngân	10/10/1998	267				
9	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	268				
10	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	269				
11	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	270				
12	1521050198	Phạm Anh	Ngữ	23/10/1997	271				
13	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	272				
14	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	273				
15	1524010346	Lê Thị ánh	Nguyệt	30/06/1997	274				
16	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	275				
17	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	276				
18	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	277				
19	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/05/1999	278				
20	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	279				
21	1521060329	Nguyễn Đình	Ninh	19/01/1997	280				
22	1321070615	Lương Tuấn	Phi	29/05/1995	281				
23	1724010879	Vũ Hồng	Phi	30/01/1999	282				
24	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	283				
25	1524010263	Trần Thu	Phong	07/10/1997	284				
26	1421020123	Trần Việt	Phong	14/01/1996	285				
27	1521060211	Kiều Đại	Phú	14/05/1996	286				
28	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	287				
29	1521010253	Đỗ Duy	Phúc	22/01/1997	288				
30	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	289				
31	1421080090	Trần Hoàng	Phúc	16/10/1995	290				
32	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	291				
33	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	292				
34	1521050278	Hoàng Thu	Phương	11/09/1997	293				
35	1521030097	Lý Thị	Phương	16/10/1997	294				
36	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	295				
37	1424010156	Vũ Minh	Phương	09/12/1996	296				
38	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	297				
39	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	298				
40	1421040001L	Tiphathai	POMMALA	01/03/1993	299				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 006_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421070431	Phạm Văn	Quân	24/04/1996	300				
42	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	301				
43	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	302				
44	1421050157	Nguyễn Thế	Quang	06/12/1996	303				C1
45	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	08/02/1997	304				
46	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	305				
47	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	306				
48	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	307				
49	1421060223	Đỗ Ngọc	Sang	16/05/1996	308				
50	1421040229	Nguyễn Quang	Sang	29/03/1996	309				
51	1621050274	Phạm Tài	Sang	04/05/1997	310				
52	1521020002L	Phenglilerm	Sansout	14/04/1995	311				
53	1721050396	Đặng Văn	Son	28/04/1999	312				
54	1421050168	Dương Xuân	Son	25/10/1995	313				
55	1421020136	Nguyễn Hoàng	Son	30/07/1996	314				
56	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	315				C1
57	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	316				
58	1421050176	Phạm Thái	Tài	27/04/1996	317				
59	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	318				
60	1421060239	Lê Doãn	Tâm	16/05/1995	319				
61	1421030537	Nguyễn Thị	Tâm	14/03/1996	320				
62	1421050178	Phạm Minh	Tâm	20/11/1996	321				
63	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	09/07/1995	322				
64	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	323				
65	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	324				
66	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	325				
67	1421060254	Đào Văn	Thắng	30/09/1996	326				
68	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	327				
69	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	328				
70	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	11/09/1997	329				
71	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	330				
72	1421030173	Dương Chí	Thanh	18/11/1996	331				
73	1521040041	Đào Văn	Thành	12/08/1996	332				
74	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	333				
75	1521060434	Phạm Tiến	Thành	02/03/1997	334				
76	1421080107	Trịnh Xuân	Thành	17/05/1996	335				
77	1421060252	Trương Đức	Thành	03/06/1996	336				
78	1724010288	Lê Thu	ThàO	13/03/1999	337				
79	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	338				
80	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	339				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 006_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	340				
82	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	341				
83	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/08/1997	342				
84	1621050478	Nguyễn Tiến	Thịnh	21/07/1998	343				
85	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	344				
86	1621080135	Mai Thị	Thu	27/10/1998	345				
87	1421080110	Phạm Thị	Thu	29/10/1995	346				
88	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	347				
89	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuần	14/11/1994	348				
90	1421020606	Đình Phúc	Thương	03/10/1996	349				
91	1321050744	Vũ Thị	Thường	19/09/1995	350				
92	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	351				
93	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	352				
94	1624010647	Lê Thị Thanh	Thùy	13/10/1998	353				
95	1724010304	Nguyễn Thị	Thùy	06/05/1999	354				
96	1421050633	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	18/11/1996	355				
97	1521050126	Trương Thị	Thùy	03/11/1997	356				
98	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	357				
99	1521060151	Trần Văn	Tổ	15/02/1997	358				
100	1621050162	Kiều Xuân	Toán	05/11/1998	359				
101	1624010575	Lê Thị Thu	Trà	19/03/1998	360				
102	1521040142	Đỗ Thị Huyền	Trang	02/03/1997	361				
103	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	12/03/1997	362				
104	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	363				
105	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	04/10/1997	364				
106	1621050846	Nguyễn Thị	Trang	09/09/1998	365				
107	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	366				
108	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/07/1998	367				
109	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	368				
110	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	369				
111	1521080272	Nguyễn Tiến	Triển	15/06/1996	370				
112	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	371				
113	1624010116	Lương Văn	Triu	08/06/1998	372				
114	1621010207	Lê Thành	Trung	24/07/1998	373				
115	1421060605	Nguyễn Ngọc	Trung	18/01/1995	374				C1
116	1421040545	Nguyễn Văn	Trung	18/03/1996	375				
117	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	376				C1
118	1321050231	Phạm Quang	Trung	24/01/1995	377				
119	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	378				
120	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	379				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 006_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1421060282	Nguyễn Văn	Trường	27/05/1996	380				
122	1521050083	Trần Danh	Trường	23/06/1996	381				
123	1624010715	Trương Văn	Trường	21/08/1997	382				
124	1721060576	Đoàn Văn	Tú	30/10/1997	383				C1
125	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	384				
126	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	385				
127	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	386				
128	1421060618	Hoàng Đình	Tuấn	23/01/1996	387				
129	1521060440	Nguyễn Anh	Tuấn	24/09/1996	388				C1
130	1621050144	Nguyễn Trọng	Tuấn	20/02/1997	389				
131	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	390				
132	1421020665	Trịnh Anh	Tuấn	06/07/1995	391				
133	1421060300	Vương Xuân	Tuấn	28/10/1996	392				
134	1621080065	Lê Ngọc	Tùng	07/06/1998	393				
135	1521020074	Nguyễn Hữu	Tùng	13/06/1997	394				
136	1321010408	Nguyễn Thanh	Tùng	29/03/1995	395				
137	1521020100	Nguyễn Việt	Tùng	10/01/1997	396				
138	1421060640	Nguyễn Duy	Tường	01/06/1995	397				
139	1521070065	Đặng Thế	Tuyền	26/07/1996	398				
140	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	399				
141	1421050235	Tổng Quang	Tuyền	09/01/1996	400				
142	1721050092	Đặng Thị	Uyên	05/12/1999	401				
143	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	402				
144	1521060316	Vũ Quốc	Việt	26/12/1997	403				
145	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	404				
146	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	11/03/1997	405				
147	1421040573	Trần Hoàng	Vũ	21/06/1996	406				
148	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	407				
149	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/01/1997	408				
150	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101_4 Tổ thi: 001_2_4020101_4 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1511070003	Nguyễn Việt	Hán	25/05/1997	410				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111_2 Tổ thi: 001_2_4300111_2 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080001	Nguyễn Thị Thúy	An	25/10/1996	411				
2	1321080405	Lý Ngọc	Anh	12/08/1995	412				
3	1621060276	Nguyễn Phạm Việt	Anh	12/08/1998	413				
4	1424010012	Vũ Thị Lan	Anh	10/05/1996	414				
5	1721050310	Nguyễn Ngọc	Cảnh	14/08/1999	415				
6	0921040167	Nguyễn Đình	Chiều	31/07/1991	416				
7	1624010968	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	30/08/1998	417				
8	1621020026	Trần Mạnh	Cường	18/12/1998	418				
9	1411070008	Đinh Văn Thành	Đạt	03/07/1993	419				
10	1624010362	Nguyễn Thị	Dung	01/05/1998	420				
11	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	421				
12	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	422				
13	1321050496	Nguyễn Thế	Giang	01/11/1995	423				
14	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	424				
15	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	425				
16	1721050161	Trần Thanh Hồng	Hạnh	08/07/1999	426				
17	1721050395	Lê Thị	Hiền	04/04/1999	427				
18	1411060051	Bùi Thế	Hiền	15/11/1996	428				
19	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	429				
20	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	430				
21	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	09/10/1999	431				
22	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	432				
23	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	433				
24	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	434				
25	1424010074	Trần Thị Ngọc	Huyền	24/09/1996	435				
26	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	436				
27	1221010174	Đỗ Văn	Khang	11/12/1994	437				
28	1111030056	Phạm Văn	Khiên	21/05/1993	438				
29	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	439				
30	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	440				
31	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	441				
32	1721050124	Hoàng Phi	Long	29/08/1999	442				
33	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	443				
34	1624010901	Đỗ Thị	Ly	02/10/1998	444				
35	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	445				
36	1421080071	Nguyễn Tuấn	Minh	19/03/1996	446				
37	1421080075	Nguyễn Tiến	Nam	27/01/1996	447				
38	1321060575	Lê Thị Mỹ	Ngọc	04/09/1995	448				
39	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	449				
40	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	450				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111_2 Tổ thi: 001_2_4300111_2 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	451				
42	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	452				
43	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	453				
44	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	454				
45	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	455				
46	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	456				
47	1321050704	Trương Hải	Thành	30/10/1995	457				
48	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	458				
49	1524010513	Nguyễn Đăng	Thế	24/09/1996	459				C1
50	1721030059	Trần Quang	Thiện	08/07/1999	460				
51	1624010438	Nguyễn Thị Yên	Thư	26/12/1998	461				
52	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	462				
53	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	463				
54	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	464				
55	1411060184	Phạm Đức	Trọng	30/05/1994	465				
56	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	466				
57	1321080540	Nguyễn Văn	Tuấn	12/11/1995	467				
58	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	468				
59	1721050464	Đào Ngọc	Tuyến	28/03/1999	469				
60	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	02/10/1998	470				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 001_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060326	Trần Văn	An	10/03/1996	471				
2	1621060086	Vũ Minh	An	01/10/1998	472				
3	1521010157	Vũ Văn	An	04/02/1997	473				
4	1421070169	Nguyễn Bá	Ân	17/06/1995	474				
5	1421060002	Bùi Hoàng	Anh	13/12/1996	475				
6	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	476				
7	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	477				
8	1421080131	Dương Thúy	Anh	19/10/1996	478				
9	1421010008	Giang Thị Tú	Anh	05/09/1996	479				
10	1321030003	Lã Đức	Anh	25/06/1995	480				
11	1421080140	Lê Thị Vân	Anh	17/12/1996	481				
12	1624010943	Lê Thị Vân	Anh	08/08/1998	482				
13	1521040120	Lương Thị Lan	Anh	01/01/1997	483				
14	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	484				
15	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	485				
16	1521080077	Ngô Thị Kim	Anh	21/01/1997	486				
17	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	487				
18	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/03/1998	488				
19	1421030255	Nguyễn Thị Phương	Anh	28/11/1996	489				
20	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	490				
21	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	491				
22	1524010363	Nguyễn Thị Vân	Anh	23/10/1997	492				
23	1731050001	Nguyễn Tuấn	Anh	18/11/1996	493				
24	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	07/06/1996	494				
25	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	495				
26	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	496				
27	1421060011	Trần Nguyễn Việt	Anh	20/12/1996	497				
28	1521050109	Trần Tuấn	Anh	07/06/1997	498				
29	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	499				
30	1424010012	Vũ Thị Lan	Anh	10/05/1996	500				
31	1621080114	Hoàng Thị Ngọc	ánh	27/11/1998	501				
32	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	25/08/1997	502				
33	1421030269	Trần Thị Ngọc	ánh	20/10/1996	503				
34	1521080027	Nguyễn Đình	Bách	25/12/1997	504				
35	1421050275	Trần Đình	Bách	21/09/1996	505				
36	1421020226	Trần Xuân	Bách	23/09/1994	506				
37	1421020018	Đỗ Văn	Bằng	06/10/1996	507				
38	1321010034	Cao Văn	Bảo	07/11/1994	508				C1
39	1421020016	Đào Quốc	Bảo	13/06/1996	509				
40	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	510				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 001_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521080097	Nguyễn Ngọc	Bảo	05/05/1997	511				
42	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	512				
43	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	513				
44	1421010025	Vũ Văn	Bảo	08/09/1994	514				
45	1421020233	Lê Văn	Bền	03/04/1995	515				
46	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	07/05/1996	516				
47	1624010778	Phạm Thị	Bích	23/01/1998	517				
48	1421040372	Ngô Văn	Bính	22/03/1996	518				
49	1421060338	Nguyễn Thế	Bính	25/02/1996	519				
50	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/09/1998	520				
51	1421070010	Trần Thanh	Bình	02/05/1996	521				
52	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	522				
53	1524010176	Nguyễn Ngọc Phương	Chi	20/07/1997	523				
54	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	524				
55	1521010187	Nguyễn Việt	Chiến	23/10/1997	525				
56	1421080009	Lã Văn	Chiều	01/02/1996	526				
57	1421080155	Nguyễn Thảo	Chinh	24/09/1996	527				
58	1421060032	Đoàn Minh	Chinh	18/08/1996	528				
59	1524010186	Lê Đức	Chính	06/12/1997	529				
60	1421060033	Phùng Văn	Chính	29/11/1996	530				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 002_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040135	Vì Văn	Chúc	23/06/1997	531				
2	1521050096	Đỗ Văn	Chương	11/08/1996	532				
3	1421060036	Nguyễn Quốc	Công	10/10/1996	533				
4	1421020249	Nguyễn Trọng	Công	12/08/1995	534				
5	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	535				
6	1621080111	Trương Thị	Cúc	16/04/1998	536				
7	1321060034	Đoàn Ngọc	Cuong	10/03/1995	537				
8	1421010041	Cù Quốc	Cường	07/11/1996	538				
9	1421040036	Lê Tuấn	Cường	08/12/1994	539				
10	1421020027	Lưu Văn	Cường	07/07/1996	540				C1
11	1521010289	Nguyễn Công	Cường	09/01/1997	541				
12	1421030024	Nguyễn Hùng	Cường	05/09/1996	542				
13	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	543				
14	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	544				
15	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	545				
16	1521060237	Lê Quý	Đại	14/04/1997	546				
17	1621060368	Hoàng Việt	Đăng	21/11/1998	547				
18	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	09/03/1997	548				
19	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	549				
20	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	04/05/1997	550				
21	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	551				
22	1421060066	Lê Văn	Đạt	05/02/1995	552				
23	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	553				
24	1321050055	Nguyễn Tiến	Đạt	14/05/1995	554				
25	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	555				
26	1621061058	Trần Quốc	Đạt	22/11/1997	556				
27	1421070236	Triệu Tiến	Đạt	06/04/1996	557				
28	1421050042	Trịnh Văn	Đạt	17/04/1996	558				
29	1321070029	Nguyễn Ngọc	Diện	31/10/1995	559				
30	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	560				
31	1421040071	Đoàn Quang	Định	18/11/1996	561				
32	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	562				
33	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	563				
34	1521060313	Nguyễn Đình	Duẩn	06/10/1997	564				
35	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	565				
36	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	566				
37	1524010178	Vũ Thị	Dung	06/06/1997	567				
38	1421070204	Đỗ Văn	Dũng	03/12/1996	568				
39	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	569				
40	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	570				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 002_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421050317	Lê Tiến	Dùng	13/01/1996	571				
42	1621020714	Lê Văn	Dùng	29/06/1998	572				
43	1421040047	Nghiêm Xuân	Dùng	10/05/1996	573				
44	1421040048	Nguyễn Tiến	Dùng	28/04/1996	574				
45	1421010058	Tạ Văn	Dùng	17/06/1996	575				
46	1421080019	Hoàng Tuấn	Dương	04/06/1996	576				
47	1421060060	Lê Thị Thùy	Dương	25/07/1996	577				
48	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	578				
49	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1997	579				
50	1521080122	Nguyễn Văn	Dương	23/01/1997	580				
51	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	581				
52	1421080020	Trần Thị Thùy	Dương	23/10/1996	582				
53	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	583				
54	1421010060	Đặng	Duy	02/02/1996	584				
55	1521040133	Đình Công	Duy	25/05/1997	585				
56	1421040391	Mai Văn	Duy	02/05/1996	586				
57	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	587				
58	1321050472	Phạm Khương	Duy	08/08/1994	588				
59	1421080177	Trịnh Việt	Duy	07/10/1995	589				
60	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	590				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 003_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	591				
2	1421070034	Nguyễn Văn	Đoàn	06/09/1996	592				
3	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	593				
4	1321070051	Phạm Văn	Đông	22/09/1995	594				
5	1521050064	Đặng Minh	Đức	21/01/1997	595				
6	1524010017	Đỗ Mạnh	Đức	05/12/1997	596				
7	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	597				
8	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	598				C1
9	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	599				
10	1421070248	Lê Trung	Đức	05/07/1995	600				
11	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	601				
12	1421020042	Nguyễn Anh	Đức	08/12/1996	602				
13	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	603				
14	1521080071	Nguyễn Minh	Đức	21/11/1997	604				
15	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	605				
16	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	606				
17	1621060223	Trần Minh	Đức	06/10/1998	607				
18	1421050052	Trần Văn	Đức	11/08/1996	608				
19	1524010396	Bùi Huy	Giang	01/06/1997	609				
20	1521050099	Ngô Thị	Giang	14/03/1997	610				
21	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	611				
22	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	612				
23	1524010399	Trần Thị	Giang	18/05/1995	613				
24	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giàu	22/10/1997	614				
25	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	615				
26	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	616				
27	1421050376	Nguyễn Thu	Hà	11/07/1996	617				
28	1421010091	Trần Thu	Hà	11/09/1996	618				
29	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	05/10/1998	619				
30	1521060309	Bùi Việt	Hải	11/11/1997	620				
31	1421010095	Lê Văn	Hải	17/05/1995	621				
32	1521040184	Nguyễn Ngọc	Hải	05/01/1997	622				
33	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	04/11/1997	623				
34	1421030059	Phương Quang	Hải	09/12/1996	624				
35	1421010098	Trần Thanh	Hải	26/11/1996	625				
36	1421030060	Lý Thị Thu	Hằng	16/11/1995	626				
37	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	627				
38	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	628				
39	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	629				
40	1524010271	Lê Hồng	Hạnh	04/11/1997	630				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 003_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	631				
42	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	632				C1
43	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	633				
44	1421010099	Phạm Thị Hồng	Hạnh	11/07/1996	634				
45	1421070045	Phạm Văn	Hào	05/02/1994	635				
46	1614010035	Hà Thị Thúy	Hào	28/10/1998	636				
47	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	637				
48	1521050370	Phùng Thị	Hào	04/10/1997	638				
49	1521050009	Nguyễn Công	Hậu	09/03/1996	639				
50	1421040104	Nguyễn Văn	Hiển	11/02/1996	640				
51	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiển	14/12/1998	641				
52	1421070275	Nguyễn Vinh	Hiển	25/10/1996	642				
53	1521050373	Nguyễn Văn	Hiện	18/11/1997	643				
54	1421040107	Lê Văn	Hiệp	20/10/1996	644				
55	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	645				
56	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	646				
57	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	647				
58	1421060104	Nguyễn Trọng	Hiếu	15/01/1996	648				
59	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	649				
60	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	650				
61	1421030073	Vũ Quang	Hiếu	16/08/1996	651				
62	1421070048	Vũ Thanh	Hiếu	11/10/1996	652				
63	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	03/08/1997	653				
64	1521040240	Lý Như	Hoa	13/11/1996	654				
65	1321010156	Nguyễn Thị Diệu	Hoa	14/08/1995	655				
66	1421080221	Trần Thị Quỳnh	Hoa	24/01/1995	656				
67	1421070291	Nguyễn Cao	Hóa	28/01/1996	657				
68	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	658				
69	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	659				
70	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	660				
71	1421020067	Nguyễn Văn	Hòa	19/01/1995	661				
72	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	662				
73	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	663				
74	1421040114	Lê Văn	Hoan	01/10/1996	664				
75	1421020363	Nguyễn Văn	Hoán	01/10/1996	665				
76	1421030364	Nguyễn Phi	Hoàng	13/09/1996	666				
77	1521010232	Nguyễn Việt	Hoàng	26/01/1997	667				
78	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	668				
79	1321070079	Trần Văn	Hoàng	25/01/1994	669				
80	1421040120	Hoàng Văn	Hội	04/08/1996	670				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 003_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421040423	Nguyễn Văn	Hội	16/08/1995	671				
82	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	672				C1
83	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	673				
84	1524010204	Phạm Thị	Hồng	27/05/1997	674				
85	1421060122	Bùi Văn	Huân	06/03/1996	675				
86	1421030083	Lê Hữu	Huệ	13/09/1996	676				
87	1421050424	Nguyễn Thị	Huệ	10/01/1996	677				
88	1421060436	Đỗ Mạnh	Hùng	14/08/1996	678				
89	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	679				
90	1421030373	Lê Thanh	Hùng	05/10/1996	680				
91	1521030092	Nguyễn Văn	Hùng	20/02/1997	681				
92	1521050092	Nguyễn Văn	Hùng	03/09/1997	682				
93	1521060341	Nguyễn Việt	Hùng	24/11/1996	683				
94	1321040117	Nguyễn Xuân	Hùng	05/04/1995	684				
95	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	685				
96	1524010435	Trịnh Việt	Hùng	05/06/1991	686				
97	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	687				
98	1421040135	Hoàng Văn	Hưng	20/06/1996	688				
99	1421070325	Lê Văn	Hưng	15/01/1995	689				
100	1421010149	Lê Văn	Hưng	15/10/1996	690				
101	1421070059	Nguyễn Duy	Hưng	27/09/1996	691				
102	1521010201	Phạm Thanh	Hưng	21/02/1997	692				
103	1421060144	Phạm Văn	Hưng	01/12/1996	693				
104	1421050089	Vũ Quang	Hưng	26/04/1995	694				
105	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	695				
106	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	696				
107	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	07/10/1998	697				
108	1521080064	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/01/1996	698				
109	1521080346	Trần Thị	Hương	25/06/1997	699				
110	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	700				
111	1324010136	Lưu Thu	Hường	05/09/1995	701				
112	1624010485	Mai Thị Thu	Hường	21/11/1998	702				
113	1424010391	Ngô Thủy	Hường	15/05/1996	703				
114	1524010312	Trần Thị Thu	Hường	03/04/1997	704				
115	1521020106	Nguyễn Minh	Hường	02/07/1996	705				
116	1421060459	Nguyễn Văn	Hường	26/08/1996	706				
117	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	707				
118	1421040127	Hà Quang	Huy	07/12/1996	708				
119	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	709				
120	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	710				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 003_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1421040130	Nguyễn Quang	Huy	19/08/1996	711				
122	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	712				
123	1421060135	Trần Văn	Huy	16/03/1996	713				
124	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	714				
125	1624010618	Bùi Thu	Huyền	23/02/1998	715				
126	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	716				
127	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	717				
128	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	718				
129	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/05/1997	719				
130	1524010089	Nguyễn Thị Thu	Huyền	06/11/1997	720				
131	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	03/06/1998	721				
132	1421030095	Phùng Thị Minh	Huyền	26/08/1996	722				
133	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	723				
134	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	01/04/1997	724				
135	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	06/12/1997	725				
136	1421030105	Đào Đình	Khang	15/03/1995	726				
137	1321050592	Đại Duy	Khánh	23/09/1994	727				
138	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	728				
139	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	729				
140	1421050096	Nguyễn Ngọc	Khánh	20/08/1996	730				
141	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	731				
142	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	732				
143	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	733				
144	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	734				
145	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	735				
146	1421030417	Phạm Trung	Kiên	05/07/1996	736				
147	1421050468	Nguyễn Bá	Kiên	23/02/1996	737				
148	1524010076	Ngô Ngọc	Lan	16/12/1997	738				
149	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	739				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 004_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060154	Phạm Tùng	Lâm	13/02/1996	740				
2	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	741				
3	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	742				
4	1421010176	Bùi Thị	Linh	03/05/1996	743				
5	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	744				
6	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	745				
7	1421030119	Đỗ Văn	Linh	07/11/1996	746				
8	1421010178	Hà Diệu	Linh	17/11/1996	747				
9	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	748				
10	1521050418	Lê Thị Thủy	Linh	15/07/1997	749				
11	1421040164	Mai Nguyễn Nhật	Linh	23/02/1996	750				C1
12	1321050615	Nguyễn Đức	Linh	10/01/1995	751				C1
13	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	752				
14	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	753				
15	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	11/09/1998	754				
16	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	755				
17	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	756				
18	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	757				
19	1524010614	Phạm Thị	Loan	28/04/1997	758				
20	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	759				
21	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	760				
22	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	761				
23	1521080196	Lâm Sỹ	Long	12/03/1997	762				
24	1421070365	Lê Văn	Long	10/06/1996	763				
25	1521030261	Nguyễn Bá	Long	16/05/1997	764				
26	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	11/03/1998	765				
27	1421020451	Trần Hiếu	Long	10/10/1996	766				
28	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	767				
29	1421080067	Bùi Thị	Luyến	20/04/1996	768				
30	1421030127	Hoàng Thị Hải	Ly	04/04/1996	769				
31	1521040070	Trần Khánh	Ly	11/09/1997	770				
32	1521030025	Hoàng Đức	Lý	03/09/1997	771				
33	1421050120	Hoàng Thị	Lý	21/09/1996	772				
34	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	773				
35	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	774				
36	1521080354	Nguyễn Thị	Mận	16/06/1997	775				
37	1521030093	Đinh Tiến	Mạnh	16/09/1996	776				
38	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	777				
39	1421010196	Nguyễn Văn	Mạnh	23/03/1996	778				
40	1521050425	Nguyễn Văn	Mạnh	05/08/1997	779				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 004_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	780				
42	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	781				
43	1521010419	Đỗ Thị	Mên	06/10/1997	782				
44	1621060515	Đinh Quang	Minh	08/06/1998	783				
45	1521020068	Hà Trung	Minh	06/07/1997	784				
46	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	785				
47	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	786				
48	1421040188	Nguyễn Công	Minh	30/05/1996	787				
49	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	05/06/1993	788				
50	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	20/11/1996	789				
51	1521080203	Phùng Quang	Minh	27/06/1997	790				
52	1421080072	Trần Bình	Minh	07/11/1996	791				
53	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	792				
54	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	793				
55	1621080053	Nguyễn Ngọc Hà	My	02/12/1998	794				
56	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	795				
57	1421050516	Chu Văn	Nam	26/01/1995	796				
58	1421060497	Đậu Giang	Nam	28/12/1995	797				
59	1421060657	Lê Hoài	Nam	01/02/1996	798				
60	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	799				
61	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	800				
62	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	801				
63	1421020485	Trần Văn	Nam	04/01/1996	802				
64	1421050523	Lê Thị	Nga	12/09/1996	803				
65	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	804				
66	1624010545	Nguyễn Thị	Ngân	05/10/1998	805				
67	1624010102	Trần Thị Kim	Ngân	06/04/1998	806				
68	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	807				
69	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	808				
70	1421070093	Nguyễn Thị	Ngoan	19/12/1996	809				
71	1524010479	Đinh Bảo	Ngọc	12/06/1997	810				
72	1321060204	Nguyễn Anh	Ngọc	04/12/1994	811				
73	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	812				
74	1521080217	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/07/1997	813				
75	1524010259	Vũ Thị	Ngọc	24/10/1997	814				
76	1421060511	Lương Đình	Nguyên	20/01/1996	815				
77	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	10/03/1997	816				
78	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	817				
79	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	818				
80	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	06/10/1998	819				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 004_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1524010027	Phạm Thị	Nguyệt	16/06/1997	820				
82	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	821				
83	1624010630	Lộ Thị	Nhân	06/08/1998	822				
84	1421060512	Nguyễn Đức	Nhân	31/05/1996	823				
85	1421060199	Đỗ Đại	Nhất	08/12/1996	824				
86	1421080313	Hoàng Thị Quỳnh	Như	22/04/1996	825				
87	1521080085	Lê Thị	Nhung	01/03/1997	826				
88	1521040276	Phạm Thị Hồng	Nhung	06/06/1997	827				
89	1524010264	Vũ Thị	Nhung	05/03/1997	828				
90	1524010294	Đỗ Thị Phương	Oanh	05/04/1997	829				
91	1421080316	Kiều Văn	Phong	10/03/1996	830				
92	1521070149	Nghiêm Hồng	Phong	14/02/1997	831				
93	1321060213	Nguyễn Anh	Phong	22/10/1995	832				
94	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	07/10/1998	833				
95	1521050448	Trần Quốc	Phong	22/08/1997	834				
96	1524010263	Trần Thu	Phong	07/10/1997	835				
97	1421070416	Ngô Văn	Phóng	24/07/1995	836				
98	1524010098	Nguyễn Xuân	Phúc	15/12/1997	837				
99	1521030369	Bùi Hạnh Thảo	Phương	23/10/1996	838				
100	1624010690	Bùi Thị Thu	Phương	18/04/1998	839				
101	1421040214	Đặng Việt	Phương	06/03/1995	840				
102	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	841				
103	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	08/06/1998	842				
104	1521080037	Lê Anh	Phương	19/01/1997	843				
105	1424010151	Lê Hoài	Phương	19/09/1994	844				
106	1421040215	Mã Đức	Phương	01/04/1996	845				
107	1524010492	Nguyễn Hoàng	Phương	25/05/1997	846				
108	1521080223	Nguyễn Thị	Phương	10/09/1997	847				
109	1731020004	Nguyễn Thị	Phương	15/07/1995	848				
110	1421030497	Nguyễn Thị Mai	Phương	23/10/1996	849				
111	1421080094	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/06/1996	850				
112	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	851				
113	1521070050	Phan Thị	Phương	02/09/1997	852				
114	1421050156	Đỗ Thị Bích	Phượng	05/07/1996	853				
115	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	854				
116	1624010636	Nguyễn Thị Bích	Phượng	25/03/1998	855				
117	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	856				
118	1421010262	Dương Đình	Quân	06/09/1996	857				
119	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	02/03/1997	858				
120	1321040220	Trần Văn	Quân	20/05/1995	859				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 004_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1521060401	Hoàng Văn	Quang	10/05/1997	860				
122	1321010281	Lê Minh	Quang	12/10/1995	861				
123	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	862				
124	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	08/02/1997	863				
125	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	864				
126	1521070124	Trần Vinh	Quang	08/04/1997	865				
127	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	866				
128	1524010189	Lưu Thị	Quyên	25/01/1997	867				
129	1421010272	Nguyễn Thị	Quyên	17/11/1995	868				
130	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	869				
131	1421020131	Phạm Như	Quyên	20/05/1996	870				
132	1421060220	Nguyễn Thế Ngọc	Quyết	28/08/1996	871				
133	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	872				
134	1624010256	Đinh Thị	Quỳnh	11/12/1997	873				
135	1524010584	Hoàng Thúy	Quỳnh	24/12/1997	874				
136	1521050544	Nguyễn Hương	Quỳnh	18/04/1997	875				
137	1521020005	Nguyễn Mai	Quỳnh	02/07/1997	876				
138	1421050567	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/12/1996	877				
139	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	878				
140	1421080340	Nguyễn Thị	Quỳnh	08/10/1995	879				
141	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	880				
142	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	881				
143	1524010101	Phan Cao	Sang	26/01/1997	882				
144	1521060324	Trần Y Quốc	Sang	21/09/1997	883				
145	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	884				
146	1321040229	Lê Ngọc	Sơn	15/12/1995	885				
147	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	886				
148	1421060553	Nguyễn Văn	Sơn	23/02/1996	887				
149	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	888				
150	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	889				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 005_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010291	Bùi Thị	Tâm	28/12/1995	890				
2	1521080237	Đặng Thị	Tâm	30/05/1997	891				
3	1421060239	Lê Doãn	Tâm	16/05/1995	892				
4	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	06/11/1996	893				
5	1421070109	Đào Nguyên	Tấn	10/01/1996	894				
6	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	895				
7	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	896				
8	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	897				
9	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	898				
10	1521080076	Nguyễn Đức	Thắng	16/08/1997	899				
11	1421060256	Nguyễn Mạnh	Thắng	26/08/1995	900				
12	1421020578	Nguyễn Quyết	Thắng	19/04/1996	901				
13	1621050479	Nguyễn Văn	Thắng	11/12/1998	902				
14	1621050057	Phạm Văn	Thắng	12/11/1998	903				
15	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	904				
16	1421060246	Nguyễn Chí	Thanh	05/10/1996	905				
17	1421030175	Nguyễn Ngọc	Thanh	26/02/1995	906				
18	1521010265	Dương Văn	Thành	02/10/1996	907				
19	1521050093	Hoàng Tuấn	Thành	19/06/1997	908				
20	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	909				
21	1421040251	Mai Hiền	Thành	19/04/1996	910				
22	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	911				
23	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	912				
24	1521030312	Nguyễn Đức	Thành	19/11/1997	913				
25	1421010298	Phạm Văn	Thành	18/02/1996	914				
26	1521030070	Phùng Bá	Thành	27/10/1997	915				
27	1621030093	Cần Thị Phương	Thảo	27/07/1998	916				
28	1521080249	Chu Thị	Thảo	16/09/1997	917				
29	1524010187	Đỗ Thị Thu	Thảo	29/01/1997	918				
30	1421040259	Đoàn Văn	Thảo	09/11/1995	919				
31	1524010307	Lê Thị	Thảo	07/02/1997	920				
32	1421050600	Lê Thị Thanh	Thảo	23/10/1994	921				
33	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	922				
34	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/11/1996	923				
35	1521080253	Nguyễn Thu	Thảo	05/06/1997	924				
36	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	925				
37	1521070070	Bùi Đức	Thiện	15/11/1997	926				
38	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	927				
39	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	928				
40	1421060588	Phạm Văn	Thiện	17/04/1996	929				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 005_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050484	Vũ Đức	Thiện	30/08/1996	930				
42	1721010155	Nguyễn Hưng	Thịnh	31/01/1997	931				C1
43	1421080372	Nguyễn Quang	Thịnh	04/12/1995	932				
44	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	933				
45	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	934				
46	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	935				
47	1421020586	Vũ Văn	Thịnh	24/05/1995	936				
48	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	937				
49	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	938				
50	1521040124	Lê Hoài	Thu	07/03/1997	939				
51	1421050196	Nguyễn Thị	Thu	22/01/1995	940				
52	1421050197	Nguyễn Thị	Thu	11/01/1996	941				
53	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	05/11/1996	942				
54	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	943				
55	1421080377	Phan Lê	Thu	30/09/1996	944				
56	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	945				
57	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	946				
58	1524010173	Trần Minh	Thư	25/02/1997	947				
59	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	01/03/1998	948				
60	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	949				
61	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	950				
62	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	29/11/1997	951				
63	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	952				
64	1521050247	Võ Thị	Thương	08/08/1997	953				
65	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	954				
66	1624010910	Trần Thị Mộng	Thúy	15/10/1998	955				
67	1621050219	Vũ Phương	Thúy	06/10/1998	956				
68	1621060719	Đỗ Văn	Thúy	10/07/1998	957				
69	1624010513	Hồ Thị	Thúy	06/05/1997	958				
70	1624010071	Lê Thị Thu	Thúy	27/04/1997	959				
71	1421030571	Nguyễn Văn	Thúy	02/10/1996	960				
72	1621080062	Phí Thu	Thúy	10/07/1998	961				
73	1421040282	Vũ Đình	Thuyết	07/10/1996	962				
74	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	963				
75	1421050203	Bùi Quang	Tiến	27/12/1996	964				
76	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	965				
77	1421050208	Trần Minh	Tiến	19/02/1996	966				
78	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	967				
79	1521080266	Trần Viết	Tiến	15/09/1997	968				C1
80	1521060096	Vũ Đình	Tiến	08/12/1997	969				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 005_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421040530	Nguyễn Trung	Tín	05/09/1995	970				
82	1421030206	Nguyễn Xuân	Tĩnh	25/01/1996	971				
83	1421020165	Vũ Văn	Tĩnh	25/02/1996	972				
84	1521060151	Trần Văn	Tổ	15/02/1997	973				
85	1421010340	Đinh Đức	Toản	02/05/1996	974				
86	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	975				
87	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	976				
88	1624010514	Đặng Thùy	Trang	19/07/1998	977				
89	1421040538	Đinh Thị	Trang	05/10/1996	978				
90	1524010050	Lê Thị	Trang	21/11/1995	979				
91	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	04/05/1997	980				
92	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	981				C1
93	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	982				
94	1624010460	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/10/1998	983				
95	1524010222	Nguyễn Thu	Trang	17/11/1997	984				
96	1521040024	Nguyễn Thùy	Trang	22/04/1997	985				
97	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	986				
98	1524010267	Phạm Thị Thủy	Trang	22/11/1997	987				
99	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	988				
100	1524010234	Phan Thu	Trang	01/09/1997	989				
101	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	990				
102	1421020624	Vũ Thị Hồng	Trang	10/05/1995	991				
103	1421070493	Ngô Minh	Trí	23/09/1996	992				C1
104	1421011382	Dương Đức	Trung	23/05/1996	993				
105	1421020641	Lê Đình	Trường	20/06/1996	994				
106	1421040309	Lê Đức	Trường	28/12/1996	995				
107	1621060390	Nguyễn Công	Trường	11/04/1997	996				
108	1421070131	Nguyễn Văn	Trường	13/07/1996	997				
109	1521030338	Nguyễn Xuân	Trường	28/07/1996	998				
110	1521050054	Phạm Văn	Trường	25/08/1994	999				
111	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	1000				
112	1421040550	Mai Văn	Trường	18/04/1996	1001				
113	1421060613	Thái Văn	Trường	24/02/1995	1002				
114	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	1003				
115	1421070512	Nguyễn Hữu	Tú	10/01/1996	1004				
116	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	1005				
117	1421020179	Phan Văn	Tú	22/10/1996	1006				
118	1421030217	Phương Anh	Tú	27/11/1996	1007				
119	1524010008	Vũ Anh	Tú	16/01/1997	1008				
120	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	1009				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 005_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	1010				
122	1421020654	Đới Sĩ	Tuấn	06/08/1996	1011				
123	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	1012				
124	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	1013				
125	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	1014				
126	1521060002	Lê Thanh	Tuấn	20/11/1997	1015				
127	1521010222	Lương Xuân	Tuấn	02/04/1997	1016				
128	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	1017				
129	1421011400	Nguyễn Anh	Tuấn	11/10/1994	1018				
130	1421020184	Nguyễn Anh	Tuấn	16/03/1996	1019				
131	1421040320	Nguyễn Đình	Tuấn	08/07/1996	1020				
132	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	1021				
133	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	1022				
134	1421010369	Nguyễn Văn	Tuấn	18/11/1996	1023				C1
135	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	1024				
136	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	1025				
137	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	1026				
138	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	1027				
139	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	1028				
140	1421060301	Lưu Đức	Tùng	31/07/1995	1029				
141	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	1030				
142	1421040332	Nguyễn Chí	Tùng	19/01/1994	1031				
143	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	08/10/1997	1032				
144	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	1033				
145	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	1034				
146	1521030030	Phạm Thanh	Tùng	31/05/1995	1035				
147	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	1036				
148	1421040338	Vũ Thanh	Tùng	04/02/1996	1037				
149	1521080284	Bùi Hữu	Tuyền	20/10/1997	1038				
150	1421060309	Cao Văn	Tuyền	29/08/1996	1039				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 006_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	1040				
2	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	1041				
3	1521020022	Phạm Văn	Tuyển	21/06/1997	1042				
4	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	1043				
5	1521080286	Vũ Hồng	Vân	30/01/1997	1044				
6	1321070715	Nguyễn Văn	Vệ	15/01/1995	1045				
7	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	1046				
8	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	07/12/1997	1047				
9	1421030232	Nguyễn Doãn	Việt	27/09/1995	1048				
10	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	1049				
11	1521030346	Phạm Văn	Việt	16/01/1997	1050				
12	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	1051				
13	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	11/03/1997	1052				
14	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	1053				
15	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	02/10/1998	1054				
16	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	1055				
17	1421040349	Phạm Khắc	Vững	07/05/1996	1056				
18	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	1057				
19	1621050445	Nguyễn Thị Hà	Vy	29/10/1998	1058				C1
20	1724010999	Li Jing	Wen	12/08/1996	1059				
21	1421080125	Đặng Thị	Xoan	13/05/1996	1060				
22	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	1061				
23	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	1062				
24	1521050082	Hồ Thị	Yến	25/03/1997	1063				
25	1621080156	Mạc Thị Hải	Yến	02/02/1998	1064				
26	1521080330	Nguyễn Thị	Yến	03/10/1996	1065				
27	1421080431	Nguyễn Thị	Yến	14/02/1996	1066				
28	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	1067				
29	1521030001	Phùng Thị	Yến	09/07/1997	1068				
30	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	1069				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101_2 Tổ thi: 001_2_4020101_2 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	1070				
2	1321020429	Nguyễn Văn	Biên	20/05/1992	1071				
3	1321010042	Nguyễn Thành	Chung	27/09/1995	1072				
4	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	1073				
5	1321020033	Hoàng Mạnh	Cường	15/09/1995	1074				
6	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	1075				
7	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	1076				
8	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	1077				
9	1421030307	Phạm Hải	Dương	15/03/1996	1078				
10	1421030306	Phạm Công	Duy	28/09/1996	1079				
11	1621030149	Trần Văn	Giang	26/02/1998	1080				
12	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	1081				
13	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	1082				
14	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/08/1997	1083				
15	1311030052	Võ Thanh	Hùng	24/09/1995	1084				
16	1521030387	Phạm Hoàng	Linh	06/02/1997	1085				
17	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	1086				
18	1421060188	Lê Thế	Nam	17/04/1996	1087				
19	1521050085	Phạm Trọng	Nhân	10/09/1994	1088				
20	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	1089				C1
21	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	1090				
22	1521020087	Đặng Văn	Quân	17/10/1997	1091				C1
23	1521050051	Hoàng Đình	Quân	20/12/1997	1092				C1
24	1421050159	Nguyễn Viết	Quang	07/07/1996	1093				
25	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	1094				
26	1321020185	Vũ Văn	Tài	20/02/1994	1095				
27	1621050538	Phạm Đức	Tân	29/09/1998	1096				
28	1321070164	Cao Hoàng	Thạch	11/05/1989	1097				
29	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	1098				
30	1421070117	Lù Đức	Thắng	22/02/1996	1099				
31	1521040026	Trịnh Thế	Thao	09/02/1995	1100				
32	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	05/11/1996	1101				
33	1521060201	Phạm Văn	Thuận	03/02/1997	1102				C1
34	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	1103				
35	1421040528	Nguyễn Xuân	Tiến	21/07/1996	1104				
36	1221020168	Nguyễn Anh	Tú	06/04/1994	1105				C1
37	1321070209	Nguyễn Đức	Tường	21/04/1995	1106				
38	1521070468	Phạm Quốc	Việt	25/03/1997	1107				C1
39	1311040143	Lương Xuân	Vũ	01/02/1992	1108				C1
40	1611040015	Nguyễn Bắc	Vũ	12/09/1998	1109				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 001_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050249	Cao Doãn	An	03/06/1995	1110				
2	1421060001	Lê Hữu	An	15/01/1996	1111				
3	1421030241	Vũ Sơn	An	16/06/1996	1112				
4	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	1113				
5	1521060240	Chu Đức	Anh	10/09/1997	1114				
6	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	1115				
7	1521060369	Lê Đức	Anh	22/11/1997	1116				
8	1421010010	Lê Minh	Anh	13/09/1996	1117				
9	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	1118				
10	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	1119				
11	1524010311	Lê Thục	Anh	09/10/1997	1120				
12	1421070004	Lê Tiến	Anh	07/01/1996	1121				
13	1521040158	Nguyễn Đức	Anh	01/09/1997	1122				
14	1621060276	Nguyễn Phạm Việt	Anh	12/08/1998	1123				
15	1521050183	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/04/1997	1124				
16	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	1125				
17	1421020218	Nguyễn Thị Vân	Anh	01/01/1995	1126				
18	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1994	1127				
19	1524010038	Nguyễn Tiến	Anh	28/04/1997	1128				
20	1321040410	Nguyễn Tuấn	Anh	06/10/1995	1129				C1
21	1421020010	Nguyễn Việt Tuấn	Anh	12/10/1993	1130				
22	1614010700	Phạm Thị Vân	Anh	13/12/1998	1131				
23	1421080006	Trần Thị Vân	Anh	08/03/1996	1132				
24	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	1133				
25	1421010015	Trịnh Tuấn	Anh	10/11/1996	1134				
26	1421060013	Vũ Đức	Anh	29/04/1996	1135				
27	1521020030	Vũ Hoài	Anh	23/10/1997	1136				C1
28	1521030016	Đào Thị	ánh	27/01/1997	1137				
29	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	06/01/1996	1138				
30	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	1139				
31	1521020012	Nguyễn Văn	Bắc	23/09/1997	1140				
32	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	1141				C1
33	1321030016	Lê Việt	Bách	22/10/1994	1142				
34	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	23/08/1995	1143				
35	1421010028	Vì Thị	Bích	02/06/1996	1144				
36	1621050152	Đặng Thị	Biên	24/04/1998	1145				
37	1421060022	Vũ Văn	Biên	10/01/1996	1146				
38	1321070013	Chu Văn	Bình	23/02/1995	1147				
39	1421070008	Lê Khắc	Bình	20/03/1996	1148				
40	1321050018	Lê Nguyễn Thanh	Bình	19/03/1994	1149				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 001_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421070009	Nguyễn Ninh	Bình	25/12/1996	1150				
42	1421050018	Trịnh Đình	Bình	06/08/1995	1151				
43	1521020357	Chu Thị Thùy	Châm	24/04/1997	1152				
44	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	1153				
45	1321070422	Hoàng Văn	Chi	09/12/1995	1154				
46	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	1155				
47	1321030446	Nguyễn Văn	Chí	02/02/1995	1156				
48	1421060341	Lương Quang	Chiến	19/01/1995	1157				
49	1621060536	Nguyễn Minh	Chiến	19/10/1998	1158				C1
50	1421070182	Giáp Văn	Chinh	25/07/1996	1159				
51	1421010036	Nghiêm Quốc	Chinh	15/09/1996	1160				
52	1521050334	Cao Văn	Chung	15/06/1997	1161				
53	1421030018	Tổng Văn	Chung	10/11/1996	1162				
54	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	1163				
55	1421070187	Lê Sỹ	Công	30/10/1995	1164				
56	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	07/04/1997	1165				
57	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	1166				
58	1524010199	Lê Công	Cường	10/02/1996	1167				
59	1421070023	Trần Bá	Cường	16/08/1996	1168				
60	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	1169				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 002_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060375	Vũ Ngọc	Đam	04/05/1996	1170				
2	1321010062	Phạm Văn	Dân	23/06/1995	1171				C1
3	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/1998	1172				
4	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	05/03/1995	1173				
5	1521060097	Lê Hữu	Đạt	15/06/1997	1174				
6	1421040062	Lê Tất	Đạt	13/01/1995	1175				
7	1524010197	Chu Thị Ngọc	Diệp	03/11/1997	1176				
8	1524010196	Đào Thị Vân	Diệp	05/12/1997	1177				
9	1421020038	Phạm Văn	Đinh	06/05/1996	1178				
10	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	1179				
11	1621080158	Sinh Văn	Doài	07/03/1996	1180				
12	1421060074	Trần Phúc	Đoan	22/06/1995	1181				
13	1621080040	Nguyễn Văn	Đông	07/01/1997	1182				
14	1421060077	Trần Xuân	Đông	06/06/1996	1183				
15	1521050205	Lê Đình	Đồng	05/06/1997	1184				
16	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	1185				
17	1521050255	Đoàn Văn	Duẩn	04/12/1994	1186				
18	1521050295	Hoàng Anh	Đức	09/01/1997	1187				
19	1421020306	Nguyễn Minh	Đức	25/11/1994	1188				
20	1421060394	Phạm Việt	Đức	28/10/1995	1189				
21	1421040084	Tạ Nguyên	Đức	07/11/1996	1190				
22	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	1191				
23	1421070255	Vũ Ngọc	Đức	21/08/1996	1192				
24	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	1193				
25	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	1194				
26	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	1195				
27	1521050192	Đào Mạnh	Dũng	13/10/1997	1196				
28	1421050036	Mỹ Duy	Dũng	10/02/1996	1197				
29	1521030060	Nguyễn Anh	Dũng	15/12/1997	1198				
30	1421040054	Vũ Tiến	Dũng	07/04/1996	1199				
31	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	1200				
32	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	29/07/1997	1201				
33	1421060062	Trần Văn	Dương	18/09/1996	1202				
34	1621080051	Vũ Lê Kiều	Dương	20/11/1998	1203				
35	1521010221	Trần Văn	Duy	16/07/1994	1204				
36	1521030090	Đặng Thị	Duyên	10/08/1996	1205				
37	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	1206				
38	1521070009	Phạm Thế	Duyệt	29/05/1997	1207				
39	1624010465	Cao Thị Hương	Giăng	09/11/1998	1208				
40	1524010112	Đinh Thị Hương	Giăng	15/11/1997	1209				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 002_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	1210				
42	1521080030	Trịnh Thị Hương	Giang	08/10/1997	1211				
43	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	1212				
44	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	1213				
45	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	1214				
46	1421060091	Nguyễn Tuấn	Hải	03/10/1996	1215				
47	1421050385	Trần Thu	Hải	29/07/1996	1216				
48	1421050062	Chu Thị Thanh	Hằng	01/06/1996	1217				
49	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	1218				
50	1524010331	Vũ Minh	Hằng	03/07/1997	1219				
51	1621010344	Bùi Hồng	Hạnh	03/11/1998	1220				
52	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	10/04/1998	1221				
53	1421030337	Nguyễn Thị	Hạnh	05/12/1994	1222				
54	1521050259	Đinh Quang	Hào	21/06/1997	1223				
55	1421010100	Đặng Văn	Hào	05/10/1996	1224				
56	1421040098	Lê Hải	Hào	10/12/1994	1225				
57	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	1226				
58	1421080033	Cao Thị	Hậu	16/10/1996	1227				
59	1321060108	Nguyễn Quốc	Hậu	21/11/1993	1228				
60	1421045004	Đặng Thị	Hiền	04/01/1996	1229				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 003_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020058	Trịnh Công	Hiển	07/08/1996	1230				
2	1624010719	Nguyễn Thị	Hiển	07/08/1998	1231				
3	1421060098	Đặng Ngọc	Hiệp	21/10/1996	1232				
4	1421040105	Hoàng Văn	Hiệp	30/10/1996	1233				
5	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	1234				
6	1421020060	Bùi Trung	Hiếu	25/03/1996	1235				
7	1421050401	Lý Thị Minh	Hiếu	09/07/1996	1236				
8	1321050543	Mai Trung	Hiếu	15/09/1995	1237				
9	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	1238				
10	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	1239				
11	1621060130	Trương Minh	Hiếu	22/04/1998	1240				
12	1521050377	Đặng Thanh	Hoa	28/08/1997	1241				
13	1724010432	Hạ Thị	Hoa	02/09/1999	1242				C1
14	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	1243				
15	1421050071	Trần Khải	Hoàn	29/11/1996	1244				
16	1724010088	Lê Huy	Hoàng	15/02/1999	1245				
17	1421020070	Nguyễn Duy	Hoàng	22/01/1996	1246				
18	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	1247				
19	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	1248				
20	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	1249				
21	1421040118	Phạm Huy	Hoàng	08/02/1996	1250				
22	1421060115	Phạm Việt	Hoàng	18/12/1996	1251				
23	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	1252				
24	1421020373	Trương Văn	Hoàng	02/06/1995	1253				
25	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	1254				
26	1521060115	Nguyễn Tiến	Huân	20/11/1996	1255				
27	1421080230	Cao Thị	Huệ	08/03/1995	1256				
28	1421060126	Lương Văn	Hùng	07/10/1996	1257				
29	1421040125	Nguyễn Hữu	Hùng	05/10/1995	1258				C1
30	1421030088	Nguyễn Tiến	Hùng	12/09/1995	1259				
31	1421050429	Nguyễn Việt	Hùng	27/01/1996	1260				
32	1421070053	Phan Thanh	Hùng	14/06/1996	1261				
33	1521020218	Phùng Văn	Hùng	13/10/1997	1262				
34	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	1263				
35	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	1264				
36	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	1265				
37	1521050179	Nguyễn Văn	Hưng	20/11/1997	1266				
38	1621060150	Vũ Trí	Hưng	05/11/1998	1267				
39	1624010591	Đặng Thị Mai	Hương	17/04/1998	1268				
40	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	29/09/1997	1269				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 003_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	1270				
42	1621080141	Phan Lan	Hương	16/02/1998	1271				
43	1424010088	Phạm Thị	Hường	20/06/1996	1272				
44	1421020388	Cao Văn	Huy	03/11/1996	1273				
45	1421020709	Đỗ Quang	Huy	25/01/1996	1274				
46	1424010066	Lê Gia	Huy	09/08/1996	1275				
47	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	1276				
48	1524010042	Nguyễn Đức	Huy	16/10/1997	1277				
49	1421070317	Nguyễn Khắc	Huy	18/01/1995	1278				
50	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	1279				
51	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	1280				
52	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	1281				
53	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	1282				
54	1421030390	Lê Thị	Huyền	09/02/1995	1283				
55	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	1284				
56	1521080348	Phạm Thị	Huyền	28/11/1997	1285				
57	1521060288	Nguyễn Văn	Huỳnh	09/03/1997	1286				
58	1624010999	Saiychai	KHAMPHA	05/05/1992	1287				
59	1421070063	Vũ Trọng	Khang	27/07/1996	1288				
60	1421020410	Bùi Quốc	Khánh	30/09/1996	1289				
61	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	1290				C1
62	1321070099	Nguyễn Quang	Khánh	06/06/1994	1291				
63	1421050097	Phan Anh	Khánh	02/08/1996	1292				
64	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	1293				C1
65	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	1294				
66	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	1295				
67	1421030112	Phí Ngọc	Kiểm	22/03/1995	1296				
68	1421070343	Mai Phạm	Kiên	26/03/1996	1297				
69	1521010049	Trần Trung	Kiên	12/11/1997	1298				
70	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	1299				
71	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	1300				
72	1421080254	Nguyễn Văn	Kỳ	20/09/1995	1301				
73	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	1302				
74	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	1303				
75	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	03/01/1997	1304				
76	1421030423	Nguyễn Tùng	Lân	24/07/1996	1305				
77	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	1306				
78	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	1307				
79	1421080257	Phạm Thu	Liên	27/07/1995	1308				
80	1521050536	Đặng Thị Mai	Linh	29/08/1997	1309				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 003_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421080260	Ma Thị	Linh	30/08/1996	1310				C1
82	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	1311				
83	1521010320	Phạm Thị Diệu	Linh	24/12/1996	1312				
84	1421080268	Phương Diệu	Linh	27/12/1996	1313				
85	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	1314				
86	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	1315				
87	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	1316				
88	1421080432	Vũ Hải	Linh	20/02/1996	1317				
89	1524010090	Vũ Thùy	Linh	05/06/1997	1318				
90	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	1319				
91	1421060163	Nguyễn Xuân	Lộc	02/09/1996	1320				
92	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	1321				
93	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	1322				
94	1421020453	Trương Tam	Long	25/04/1996	1323				
95	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	1324				
96	1421080068	Nguyễn Thị Khánh	Ly	07/12/1996	1325				
97	1521050239	Phạm Thị	Lý	17/04/1996	1326				
98	1614010705	Phạm Thị	Mai	14/03/1998	1327				
99	1421060165	Dương Viết	Mạnh	15/06/1996	1328				
100	1321040170	Hồ Đức	Mạnh	26/04/1995	1329				C1
101	1421070082	Nguyễn Tiến	Mạnh	24/09/1996	1330				
102	1621050816	Phạm Đức	Mạnh	20/05/1998	1331				
103	1421040456	Phạm Duy	Mạnh	24/03/1995	1332				
104	1521040343	Đinh Dũng	Minh	01/12/1997	1333				
105	1521050540	Ngô Quang	Minh	26/08/1997	1334				
106	1421020108	Nguyễn Văn	Minh	30/03/1996	1335				C1
107	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	1336				
108	1221060352	Phạm Xuân	Minh	19/05/1994	1337				C1
109	1521050428	Phạm Vũ Thảo	My	15/01/1997	1338				
110	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	1339				C1
111	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	1340				
112	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	1341				
113	1421030467	Nguyễn Sơn	Nam	02/11/1995	1342				
114	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	1343				
115	1421010216	Dương Thị Thúy	Nga	13/10/1996	1344				
116	1421080077	Nguyễn Thị Thu	Nga	08/02/1996	1345				
117	1521080066	Nguyễn Thị Thúy	Nga	06/01/1997	1346				
118	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	1347				
119	1624010541	Bùi Thị	Ngân	01/12/1998	1348				
120	1521020054	Bùi Đại	Nghĩa	26/12/1997	1349				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 003_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1421020488	Nguyễn Trung	Nghĩa	25/09/1996	1350				
122	1421060193	Nguyễn Văn	Nghĩa	22/05/1993	1351				
123	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	1352				
124	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	09/07/1998	1353				
125	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	1354				
126	1421060194	Đỗ Thanh	Ngọc	03/06/1996	1355				
127	1421080082	Hoàng Minh	Ngọc	31/12/1996	1356				
128	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	1357				
129	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	1358				
130	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	1359				
131	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	09/09/1996	1360				
132	1421050530	Phạm Thị	Ngọc	27/01/1996	1361				
133	1521080044	Phương Thị	Như	01/11/1997	1362				
134	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	1363				
135	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	1364				
136	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	1365				
137	1421050151	Phạm Hoàng	Ninh	16/02/1996	1366				
138	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	1367				
139	1624010022	Đinh Thị	Oanh	20/03/1998	1368				
140	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	1369				
141	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	1370				
142	1421030486	Kiều Đức	Phong	19/11/1996	1371				
143	1521070017	Phạm Hữu	Phong	27/09/1997	1372				
144	1521060211	Kiều Đại	Phú	14/05/1996	1373				
145	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	1374				
146	1521050196	Nguyễn Văn	Phước	19/06/1997	1375				
147	1624010422	Đặng Lan	Phương	02/10/1998	1376				
148	1521050215	Nguyễn Thị	Phương	29/10/1997	1377				
149	1524010272	Nguyễn Thị	Phương	06/03/1997	1378				
150	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	1379				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 004_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	1380				
2	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	1381				
3	1521070003	Phạm Đăng	Quân	21/03/1997	1382				
4	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	1383				
5	1421030155	Hoàng Tài	Quang	15/08/1996	1384				
6	1521030295	Lê Duy	Quý	16/05/1997	1385				
7	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	1386				
8	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	1387				
9	1421050559	Nguyễn Thị	Quyên	05/02/1994	1388				
10	1421030160	Trần Minh	Quyên	02/02/1995	1389				
11	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	1390				
12	1524010154	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	09/11/1997	1391				
13	1521080051	Lê Thị Ngọc	Quỳnh	15/12/1997	1392				
14	1421050166	Phạm Tấn	Sang	09/06/1996	1393				
15	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	1394				
16	1421030521	Lê Văn	Sao	30/10/1995	1395				
17	1624010247	Tạ Thị Hoa	Sinh	04/09/1998	1396				
18	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	1397				
19	1421060231	Phan Hoàng	Sơn	07/12/1996	1398				
20	1421080345	Trần Ngọc	Sơn	26/12/1996	1399				
21	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	1400				
22	1421070104	Trần Đình	Sông	10/04/1996	1401				
23	1421070447	Đàm Khắc	Sự	23/08/1995	1402				
24	1421020139	Lâm Hữu	Sự	14/12/1995	1403				
25	1421040241	Lương Trọng	Tấn	24/03/1996	1404				
26	1321060259	Đỗ Văn	Thạch	12/04/1995	1405				
27	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	1406				
28	1521080239	Nguyễn Hưng	Thái	01/06/1997	1407				
29	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	1408				
30	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	1409				
31	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	1410				C1
32	1521050226	Nguyễn Đăng	Thắng	27/09/1997	1411				
33	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	1412				
34	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	1413				
35	1521050025	Văn Tiến	Thắng	05/12/1997	1414				
36	1321080085	Đàm Duy	Thanh	14/10/1995	1415				
37	1421070459	Lê Văn	Thanh	02/10/1995	1416				
38	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	03/11/1998	1417				
39	1421060250	Nguyễn Đình	Thành	16/04/1996	1418				
40	1421040253	Nguyễn Doãn	Thành	10/11/1996	1419				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 004_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421050595	Nguyễn Năng	Thành	02/02/1996	1420				
42	1421040256	Nguyễn Trọng	Thành	31/03/1996	1421				
43	1624010938	Bùi Thị	Thảo	11/10/1998	1422				
44	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	1423				
45	1421010303	Ngô Thị Thơm	Thảo	22/04/1996	1424				
46	1521020047	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/03/1997	1425				
47	1621050109	Phạm Phương	Thảo	30/10/1998	1426				
48	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	1427				
49	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	1428				
50	1621050253	Nguyễn Văn	Thị	26/01/1998	1429				
51	1421080109	Nguyễn Đức	Thiện	17/06/1995	1430				
52	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	1431				
53	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	1432				
54	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	1433				
55	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	1434				
56	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	1435				
57	1621060271	Ngô Tiến	Thư	15/11/1998	1436				
58	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	06/11/1998	1437				
59	1521070371	Phan Quang	Thuận	16/12/1996	1438				
60	1621050102	Lê Văn	Thuật	12/10/1996	1439				
61	1521080259	Trần Thị	Thương	24/10/1997	1440				
62	1624010955	Dương Thị	Thủy	24/09/1998	1441				
63	1524010628	Dương Thị Thanh	Thúy	14/10/1996	1442				
64	1521080363	Nguyễn Thị	Thúy	26/07/1997	1443				C1
65	1524010520	Nguyễn Thị	Thúy	26/08/1997	1444				
66	1421020604	Trần Thị Minh	Thúy	31/03/1996	1445				
67	1521060111	Đinh Thị	Thúy	04/04/1997	1446				
68	1524010283	Hoàng Thu	Thúy	16/10/1996	1447				C1
69	1724010648	Lê Thị	Thúy	29/01/1999	1448				
70	1624010906	Vũ Thị	Thúy	22/12/1998	1449				
71	1521070043	Đỗ Thế	Tiến	24/08/1997	1450				
72	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	1451				
73	1421040529	Đoàn Mạnh	Tiếp	27/09/1996	1452				
74	1421060274	Trần Minh	Tiếp	28/11/1996	1453				
75	1421050211	Trần Thị Thanh	Tĩnh	13/12/1996	1454				
76	1521040175	Bùi Duy	Tĩnh	19/11/1996	1455				
77	1421070488	Nguyễn Thanh	Toàn	02/01/1996	1456				
78	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	1457				
79	1521050125	Phạm Văn	Tốt	06/11/1997	1458				
80	1624010575	Lê Thị Thu	Trà	19/03/1998	1459				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 004_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	10/08/1998	1460				
82	1521080075	Bùi Minh	Trang	29/07/1997	1461				
83	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	1462				
84	1421050656	Đỗ Thị Huyền	Trang	07/11/1996	1463				
85	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	1464				
86	1624010491	Lại Thùy	Trang	06/12/1998	1465				
87	1621030063	Lê Hà	Trang	01/08/1998	1466				
88	1524010309	Nguyễn Huyền	Trang	17/02/1997	1467				
89	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	1468				
90	1621080029	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/06/1998	1469				
91	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	1470				
92	1631050006	Nhâm Thị	Trang	09/10/1995	1471				
93	1521060391	Vũ Văn	Triển	17/11/1996	1472				
94	1521060397	Vũ Ngọc	Triệu	05/09/1997	1473				
95	1421070495	Lâm Văn	Trình	19/02/1996	1474				
96	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	1475				
97	1421070497	Nguyễn Đăng	Trọng	21/10/1996	1476				
98	1421020174	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	1477				
99	1421030586	Nguyễn Văn	Trọng	05/09/1995	1478				
100	1421050667	Cao Văn	Trung	12/06/1995	1479				C1
101	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	1480				
102	1421040306	Hoàng Văn	Trung	10/03/1996	1481				
103	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	1482				
104	1421010354	Nguyễn Khánh	Trung	21/08/1996	1483				
105	1624010244	Hân Thị Vân	Trường	08/08/1998	1484				
106	1421060611	Hoàng Đình	Trường	17/02/1995	1485				
107	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	1486				
108	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	1487				
109	1421050674	Trần Văn	Trường	20/06/1994	1488				
110	1421030213	Nguyễn Văn	Trường	16/03/1994	1489				
111	1421060286	Đậu Văn	Tú	19/09/1996	1490				
112	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	1491				
113	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	1492				
114	1421070511	Lê Công	Tú	06/10/1996	1493				
115	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	1494				
116	1421020180	Vũ Duy	Tú	04/03/1996	1495				
117	1421010363	Đoàn Anh	Tuấn	11/11/1996	1496				
118	1421020655	Hà Anh	Tuấn	02/09/1995	1497				
119	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	1498				
120	1521040033	Nguyễn Minh	Tuấn	08/09/1997	1499				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 004_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1421040325	Nguyễn Văn	Tuấn	26/01/1996	1500				
122	1321050777	Phạm Duy	Tuấn	01/10/1995	1501				
123	1421060297	Trần Anh	Tuấn	09/12/1996	1502				
124	1421020187	Vương Văn	Tuấn	29/05/1996	1503				
125	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	1504				
126	1421020188	Đỗ Như	Tùng	19/09/1995	1505				
127	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	1506				
128	1521080283	Vũ Thanh	Tùng	20/07/1996	1507				
129	1421060306	Hoàng Văn	Tuyền	09/12/1993	1508				
130	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyền	21/02/1998	1509				
131	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	1510				
132	1421070540	Vũ Văn	Ước	02/03/1996	1511				
133	1421040568	Đặng Đình	Văn	11/03/1996	1512				
134	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	1513				
135	1421060644	Đỗ Trung	Việt	17/12/1996	1514				
136	1521020072	Hà Đức	Việt	02/07/1997	1515				
137	1421070544	Hoàng Quốc	Việt	07/06/1995	1516				
138	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	1517				
139	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	1518				
140	1521040168	Phạm Hoàng	Vinh	27/02/1995	1519				
141	1521040185	Trần Quang	Vinh	01/09/1997	1520				
142	1421030639	Trương Thế	Vinh	19/01/1995	1521				
143	1421050714	Đinh Văn	Vũ	17/11/1996	1522				
144	1421080429	Nguyễn Tuấn	Vũ	31/10/1994	1523				
145	1621060842	Tạ Văn	Vũ	22/10/1998	1524				
146	1421050244	Trần Thế	Vũ	08/07/1995	1525				
147	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	23/05/1998	1526				
148	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	1527				
149	1621010120	Phạm Thị Thanh	Xuân	02/01/1998	1528				
150	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/05/1998	1529				
151	1421050247	Chu Thị	Yến	13/10/1996	1530				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111_3 Tổ thi: 001_2_4300111_3 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	1531				
2	1421060007	Nguyễn Ngọc	Anh	22/11/1996	1532				
3	1121020005	Nguyễn Tuấn	Anh	02/08/1993	1533				
4	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	1534				
5	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	1535				
6	1721050674	Trần Văn	Đạo	13/03/1999	1536				C1
7	1421060065	Đỗ Tất	Đạt	21/10/1996	1537				
8	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	1538				
9	1421080015	Nguyễn Đức	Dũng	24/09/1996	1539				
10	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	1540				
11	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	1541				
12	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	1542				
13	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	1543				
14	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	1544				
15	1624010127	Hoàng Thị	Hường	26/05/1998	1545				
16	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	1546				
17	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	1547				
18	1624010628	Trịnh Thị Hương	Ly	08/03/1998	1548				
19	1624010889	Đào Thị Kim	Miên	04/06/1998	1549				
20	1421080076	Đặng Thị	Nga	20/02/1996	1550				
21	1621030722	Phạm Thị	Nga	21/09/1998	1551				
22	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	06/04/1999	1552				
23	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	1553				
24	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	1554				
25	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	1555				
26	1421080349	Bùi An	Thái	18/09/1996	1556				
27	1411040069	Hoàng Anh	Thắng	08/04/1995	1557				
28	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	08/09/1999	1558				
29	1424010174	Vũ Tiến	Thành	11/11/1996	1559				
30	1624010071	Lê Thị Thu	Thủy	27/04/1997	1560				
31	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	1561				
32	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	12/09/1999	1562				
33	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	1563				
34	1621030207	Tự Thị	Trang	12/06/1998	1564				
35	1121060154	Đỗ Quang	Trung	29/07/1993	1565				C1
36	1411060196	Phan Đình	Tuấn	16/02/1996	1566				
37	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	1567				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 001_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321040401	Phương Thế	An	03/01/1995	1568				
2	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	1569				
3	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	1570				
4	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	1571				
5	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	1572				
6	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	1573				
7	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	1574				
8	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	1575				
9	1621030037	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/10/1997	1576				
10	1621030018	Phạm Thị Vân	Anh	05/05/1998	1577				
11	1421030263	Tạ Thị Hà	Anh	09/12/1995	1578				
12	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	1579				
13	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	1580				
14	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	1581				
15	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	1582				
16	1621030156	Trần Thị Ngọc	ánh	10/11/1997	1583				
17	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	1584				
18	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	1585				
19	1421060019	Nguyễn Quốc	Bảo	11/11/1996	1586				
20	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	1587				
21	1621030066	Ngô Quang	Biên	14/10/1998	1588				
22	1421070008	Lê Khắc	Bình	20/03/1996	1589				
23	1621030264	Hồ Linh	Chi	03/01/1998	1590				
24	1321070422	Hoàng Văn	Chi	09/12/1995	1591				
25	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	1592				C1
26	1521070115	Đào Văn	Chiều	15/06/1997	1593				
27	1421080156	Bùi Đức	Chính	31/10/1996	1594				
28	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	28/06/1997	1595				
29	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	1596				
30	1421060035	Nguyễn Chí	Công	30/05/1994	1597				
31	1421060037	Nguyễn Văn	Công	23/09/1996	1598				
32	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	1599				
33	1521060004	Vũ Chí	Công	06/01/1997	1600				
34	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	1601				
35	1321060034	Đoàn Ngọc	Công	10/03/1995	1602				
36	1521070197	Khuất Duy	Cương	10/03/1997	1603				
37	1521040115	Nguyễn Duy	Cương	18/05/1996	1604				
38	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	1605				
39	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	1606				
40	1221070205	Nguyễn Việt	Cường	20/04/1994	1607				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 002_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	1608				
2	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	21/04/1995	1609				
3	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	1610				
4	1421040398	Chu Phương	Đăng	13/12/1996	1611				
5	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	1612				
6	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	1613				
7	1521060354	Đỗ Quốc	Đạt	07/10/1997	1614				C1
8	1621060055	Nguyễn Thành	Đạt	07/10/1998	1615				
9	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	1616				
10	1631070051	Phạm Minh	Đạt	22/10/1992	1617				
11	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	1618				
12	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	1619				
13	1321070029	Nguyễn Ngọc	Diện	31/10/1995	1620				
14	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	1621				
15	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	1622				
16	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	1623				
17	1621030275	Lê Xuân	Đợi	13/12/1998	1624				
18	1521060371	Nguyễn Văn	Đông	15/02/1997	1625				
19	1521030059	Đoàn Văn	Đồng	20/09/1996	1626				C1
20	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	1627				
21	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	1628				
22	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	1629				
23	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	1630				
24	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	1631				
25	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	1632				
26	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	1633				
27	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	1634				
28	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	1635				
29	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	1636				
30	1421040048	Nguyễn Tiến	Dũng	28/04/1996	1637				
31	1421080172	Phạm Tiến	Dũng	16/01/1996	1638				
32	1421080173	Phan Tiến	Dũng	14/11/1996	1639				
33	1521030205	Đặng Trùng	Dương	14/02/1997	1640				
34	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	1641				
35	1521070063	Trần Văn	Đương	08/11/1997	1642				
36	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	1643				
37	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	1644				
38	1621080157	Nguyễn Thị	Giang	07/07/1997	1645				
39	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	1646				
40	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	1647				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 003_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	29/07/1997	1648				
2	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	1649				
3	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	1650				C1
4	1521040114	Nguyễn Văn	Hải	21/02/1997	1651				
5	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	09/12/1998	1652				
6	1421030337	Nguyễn Thị	Hạnh	05/12/1994	1653				
7	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	1654				
8	1721050242	Cánh Chi	Hiệp	07/11/1999	1655				
9	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	1656				
10	1521060310	Nguyễn Đức	Hiệp	08/10/1997	1657				
11	1121010132	Trần Duy	Hiệp	15/09/1993	1658				
12	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	1659				
13	1521070053	Đỗ Ngọc	Hiếu	14/07/1997	1660				
14	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	1661				
15	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	1662				
16	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	1663				
17	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1998	1664				
18	1521070025	Nguyễn Vũ	Hiếu	23/12/1997	1665				
19	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	1666				
20	1421060107	Trịnh Trung	Hiếu	24/11/1996	1667				
21	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	1668				
22	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	1669				
23	1521040161	Đỗ Danh	Hoàng	10/01/1997	1670				
24	1421070300	Phạm Huy	Hoàng	20/01/1996	1671				
25	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	1672				
26	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	1673				
27	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	1674				
28	1521070262	Nguyễn Duy	Huân	10/01/1997	1675				
29	1421030084	Đinh Viết	Hùng	10/09/1996	1676				
30	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/08/1997	1677				
31	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	1678				
32	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	1679				
33	1421070059	Nguyễn Duy	Hưng	27/09/1996	1680				
34	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	05/11/1992	1681				C1
35	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	1682				
36	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	1683				
37	1521040154	Nguyễn Trung	Huy	22/10/1997	1684				
38	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	1685				
39	1521060458	Trần Quang	Huy	07/06/1997	1686				
40	1421060138	Phạm Văn	Huỳnh	29/11/1996	1687				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 004_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070004	Lý Văn	Hương	19/08/1997	1688				
2	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	01/04/1997	1689				
3	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	1690				
4	1631070053	Đoàn Văn	Khánh	07/09/1994	1691				
5	1321030107	Lê Quốc	Khánh	02/09/1995	1692				C1
6	1421040151	Nguyễn Đình	Khánh	14/02/1996	1693				
7	1321070099	Nguyễn Quang	Khánh	06/06/1994	1694				
8	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	1695				
9	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	1696				C1
10	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	1697				
11	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	1698				
12	1221070081	Phạm Khắc	Khuong	15/10/1994	1699				
13	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	1700				
14	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	1701				
15	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	1702				
16	1621030006	Phạm Đăng	Lâm	31/10/1996	1703				
17	1421070345	Trần Văn	Lâm	30/07/1996	1704				C1
18	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	1705				
19	1621030123	Bùi Hoàng Nhật	Linh	30/11/1998	1706				
20	1421030118	Đoàn Văn	Linh	28/10/1996	1707				
21	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	07/05/1998	1708				
22	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	1709				
23	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	1710				
24	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	1711				
25	1421030125	Lâm Đình	Lộc	28/10/1996	1712				
26	1421060162	Ngô Đức	Lộc	01/07/1996	1713				
27	1421080278	Nguyễn Thị Xuân	Lộc	21/02/1996	1714				
28	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	1715				
29	1521070300	Phạm Đức	Long	18/12/1997	1716				
30	1521060439	Đình Văn	Lực	17/12/1997	1717				
31	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	1718				
32	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	1719				
33	1521030025	Hoàng Đức	Lý	03/09/1997	1720				
34	1521030093	Đình Tiến	Mạnh	16/09/1996	1721				
35	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	1722				
36	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	1723				
37	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	1724				
38	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	1725				
39	1721040079	Ngô Trung	Minh	09/07/1999	1726				C1
40	1421010204	Nguyễn Văn	Minh	22/08/1996	1727				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 005_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	03/10/1997	1728				
2	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	1729				
3	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	1730				
4	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	1731				
5	1621030182	Nguyễn Phương	Nam	06/11/1998	1732				C1
6	1521030272	Phùng Đức	Nam	03/01/1997	1733				
7	1621030722	Phạm Thị	Nga	21/09/1998	1734				
8	1621030247	Lê Thị Kim	Ngân	03/07/1998	1735				
9	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	1736				
10	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	1737				
11	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	1738				C1
12	1621030192	Hoàng Minh	Ngọc	05/07/1998	1739				
13	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	1740				
14	1421060197	Bùi Hữu	Nguyễn	19/01/1996	1741				
15	1521010085	Đỗ Văn	Nguyễn	27/06/1996	1742				
16	1521060435	Nguyễn Ngọc	Nguyễn	20/08/1997	1743				
17	1621030032	Hoàng ánh	Nguyệt	04/12/1998	1744				
18	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	1745				
19	1521010084	Nguyễn Văn	Nhỏ	12/01/1997	1746				
20	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	1747				
21	1521040276	Phạm Thị Hồng	Nhung	06/06/1997	1748				
22	1421040207	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/12/1996	1749				
23	1421040208	Triệu Thị	Oanh	14/02/1996	1750				
24	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	1751				
25	1321040206	Phạm Văn	Phong	22/05/1995	1752				
26	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	1753				
27	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	1754				
28	1421030491	Cao Xuân	Phúc	14/09/1996	1755				
29	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	1756				
30	1621030202	Tô Đình	Phúc	07/10/1998	1757				C1
31	1521070325	Trần Hồng	Phúc	25/02/1997	1758				
32	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	1759				
33	1521060273	Lê Minh	Phương	27/09/1997	1760				
34	1521030287	Nguyễn Thị	Phương	07/02/1997	1761				
35	1421040224	Nguyễn Đức	Quân	08/10/1995	1762				
36	1521070003	Phạm Đăng	Quân	21/03/1997	1763				
37	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	1764				
38	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	1765				
39	1521030295	Lê Duy	Quý	16/05/1997	1766				
40	1521060281	Phạm Thế	Quý	29/09/1997	1767				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 005_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	1768				
42	1621040123	Nguyễn Văn	Quyền	26/06/1998	1769				C1
43	1621070133	Trần Đức	Quyền	12/12/1998	1770				
44	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	1771				
45	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	1772				
46	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	1773				
47	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	1774				
48	1321040229	Lê Ngọc	Sơn	15/12/1995	1775				
49	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	1776				
50	1421070107	Nguyễn Duy	Sơn	13/06/1996	1777				
51	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	1778				
52	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	1779				
53	1421070445	Trần Văn	Sơn	02/09/1995	1780				
54	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	1781				
55	1421040239	Phạm Xuân	Tâm	05/09/1995	1782				
56	1521040152	Lương Duy	Tân	28/01/1997	1783				
57	1521060331	Nguyễn Minh	Tân	02/10/1997	1784				
58	1421070109	Đào Nguyên	Tân	10/01/1996	1785				
59	1321060259	Đỗ Văn	Thạch	12/04/1995	1786				
60	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	1787				
61	1421070116	Nguyễn Toàn	Thắng	04/06/1996	1788				
62	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/08/1997	1789				
63	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	1790				
64	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	1791				
65	1521060461	Nguyễn Văn	Thắng	06/07/1995	1792				
66	1621030266	Trần Quang	Thắng	23/04/1998	1793				
67	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	1794				
68	1421060569	Lưu Văn	Thanh	14/05/1994	1795				
69	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	1796				
70	1421070114	Phan Ngọc	Thành	29/08/1992	1797				
71	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	1798				
72	1621030165	Tô Thị Thanh	Thảo	25/04/1998	1799				
73	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	1800				
74	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	1801				
75	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	1802				
76	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	1803				
77	1521070367	Lê Văn	Thiện	02/09/1996	1804				
78	1521040310	Phan Văn	Thiện	19/11/1997	1805				
79	1521040311	Vũ Đình	Thiện	06/01/1997	1806				
80	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	1807				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 005_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1121030402	Nguyễn Ngọc	Thịnh	07/06/1993	1808				
82	1621010049	Nguyễn Thị	Thu	02/09/1996	1809				
83	1421040524	Lê Xuân	Thuần	10/03/1995	1810				C1
84	1521070033	Nghiêm Đình	Thuần	20/12/1996	1811				
85	1421070124	Đỗ Minh	Thuận	14/12/1996	1812				
86	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	1813				
87	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	1814				
88	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	1815				
89	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	1816				
90	1621070025	Trần Văn	Tiến	10/07/1998	1817				
91	1621030713	Trịnh Quang	Tiến	08/08/1998	1818				
92	1421070488	Nguyễn Thanh	Toàn	02/01/1996	1819				
93	1521070122	Nguyễn Hữu	Toàn	30/08/1997	1820				
94	1621030127	Phạm Thu	Trang	15/09/1998	1821				
95	1621030207	Tự Thị	Trang	12/06/1998	1822				
96	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	1823				
97	1421070496	Lê Đức	Trọng	21/09/1996	1824				
98	1421060279	Nguyễn Đức	Trọng	08/08/1996	1825				
99	1421030211	Lê Thành	Trung	30/05/1996	1826				
100	1421070502	Nguyễn Văn	Trung	16/03/1996	1827				
101	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	1828				
102	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	1829				
103	1221030176	Hoàng Xuân	Trường	29/05/1994	1830				C1
104	1421020642	Nguyễn Nhật	Trường	01/01/1996	1831				
105	1521070385	Vi Hồng	Trường	18/09/1997	1832				
106	1521060345	Vũ Quang	Trường	11/11/1997	1833				
107	1421040550	Mai Văn	Trường	18/04/1996	1834				
108	1421030213	Nguyễn Văn	Trường	16/03/1994	1835				
109	1621030214	Lê Ngọc	Tú	28/06/1998	1836				
110	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	1837				
111	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	1838				
112	1521070084	Phạm Thành	Tuân	16/09/1997	1839				
113	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	1840				
114	1621030187	Cao Đình	Tuấn	28/12/1998	1841				
115	1521010197	Dương Anh	Tuấn	08/09/1997	1842				
116	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	1843				
117	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	1844				
118	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	1845				
119	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	1846				
120	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	1847				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 005_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **28/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	1848				
122	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	1849				
123	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	1850				
124	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	1851				
125	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	1852				
126	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	1853				
127	1521040100	Trần Minh	Tùng	05/01/1997	1854				
128	1521040083	Vũ Xuân	Tùng	28/09/1997	1855				
129	1631070058	Nguyễn Hữu	Túy	29/07/1994	1856				
130	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	1857				
131	1421060313	Nguyễn Đức	Văn	07/07/1996	1858				
132	1321040327	Dương Quốc	Việt	30/10/1991	1859				
133	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	07/12/1997	1860				
134	1421060314	Mai Tiến	Việt	14/11/1996	1861				
135	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	05/12/1997	1862				
136	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	1863				
137	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	07/04/1998	1864				
138	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	1865				
139	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	1866				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010113 Nhóm: 2_4010113 Tổ thi: 001_2_4010113 Tên HP: Toán cao cấp 1

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030394	Đỗ Ngọc	Anh	05/10/1997	1867				
2	1721030124	Đỗ Quang	Anh	15/01/1999	1868				
3	1721030092	Lê Đức	Anh	14/05/1999	1869				C1
4	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	08/12/1999	1870				
5	1721030502	Nguyễn Quang	Anh	05/06/1999	1871				
6	1721030117	Nguyễn Tuấn	Anh	11/11/1999	1872				
7	1624010101	Trần Minh	Anh	11/01/1997	1873				
8	1721030186	Vũ Minh	Anh	13/01/1999	1874				
9	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	09/11/1999	1875				
10	1721030139	Đàm Quang	Doanh	10/01/1999	1876				
11	1721030109	Chu Thị	Đông	11/08/1999	1877				C1
12	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/02/1999	1878				
13	1721030088	Trần Văn	Dũng	09/04/1999	1879				
14	1721030116	Dương Thùy	Dương	08/11/1999	1880				
15	1721030080	Nguyễn Duy	Dương	11/09/1999	1881				
16	1621060773	Nguyễn Từ Thành	Dương	01/05/1998	1882				
17	1721030081	Trần Mạnh	Dương	19/01/1999	1883				
18	1721030505	Nguyễn Văn	Duy	28/02/1999	1884				
19	1721030138	Đặng Việt	Hà	01/12/1999	1885				
20	1421050056	Lê Thái	Hà	28/07/1996	1886				
21	1721030123	Nguyễn Thị	Hà	16/11/1997	1887				
22	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	1888				
23	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	1889				
24	1721030136	Phan Viết	Hải	28/11/1999	1890				
25	1721030187	Đào Thu	Hiền	30/03/1999	1891				
26	1424010643	Phạm Thị Phương	Hoàn	01/12/1996	1892				
27	1721030141	Nguyễn Cảnh	Hùng	01/04/1999	1893				
28	1721030191	Hoàng Thị Linh	Hương	19/02/1999	1894				C1
29	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	1895				
30	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	1896				
31	1521030387	Phạm Hoàng	Linh	06/02/1997	1897				
32	1721030133	Trần Khánh	Linh	14/05/1999	1898				
33	1721030085	Nguyễn Hữu	Long	08/01/1999	1899				
34	1721030192	Nguyễn Tuyết	Mai	23/03/1999	1900				
35	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	1901				
36	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	1902				
37	1621020056	Lê Thị Thúy	Nga	02/07/1998	1903				
38	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	1904				
39	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	20/01/1999	1905				
40	1721030122	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/10/1999	1906				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010113 Nhóm: 2_4010113 Tổ thi: 001_2_4010113 Tên HP: Toán cao cấp 1

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030082	Lê Anh	Quân	09/11/1999	1907				
42	1721030140	Viên Đình	Quân	13/05/1999	1908				C1
43	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	1909				
44	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	1910				
45	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	1911				
46	1721030193	Đình Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	1912				
47	1721030155	Nguyễn Hồng Phương	Thảo		1913				
48	1721030132	Nguyễn Văn	Thịnh	18/02/1999	1914				
49	1721030142	Trần Đình	Tiếp	12/06/1999	1915				
50	1424010600	Vũ Thị	Trâm	05/09/1993	1916				
51	1721030084	Lê Thu	Trang	05/03/1999	1917				
52	1721030501	Nguyễn Thị Thu	Uyên	19/03/1999	1918				
53	1721030194	Nguyễn Việt	Vương	26/09/1999	1919				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 001_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	1920				
2	1721050437	Khuong Ngọc	An	25/03/1999	1921				C1
3	1721060356	Nguyễn Trường	An	30/07/1999	1922				C1
4	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	1923				
5	1721050137	Đăng Thế	Anh	07/05/1999	1924				
6	1721030152	Đào Việt	Anh		1925				
7	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	1926				
8	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	1927				
9	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	1928				
10	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	1929				
11	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	1930				
12	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	1931				
13	1321050004	Nguyễn Bảo	Anh	21/05/1995	1932				C1
14	1721050264	Nguyễn Diệp	Anh	19/03/1999	1933				
15	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	02/05/1999	1934				
16	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	10/07/1999	1935				
17	1721060178	Nguyễn Thế	Anh	11/06/1999	1936				
18	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/1999	1937				
19	1721050470	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/07/1999	1938				
20	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	1939				
21	1721050512	Nguyễn Tuấn	Anh	20/10/1999	1940				
22	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	1941				
23	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	1942				
24	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	1943				
25	1721060332	Phan Việt	Anh	30/08/1999	1944				C1
26	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	1945				
27	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	1946				
28	1721030151	Trần Nguyễn Thảo	Anh		1947				C1
29	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	1948				
30	1721030050	Triệu Quang	Anh	18/10/1999	1949				C1
31	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	1950				
32	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	1951				
33	1721060197	Nguyễn Thị	Ánh	01/11/1999	1952				
34	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	1953				
35	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	1954				
36	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	1955				
37	1721060416	Đàm Quốc	Bảo	26/12/1999	1956				
38	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	1957				
39	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	1958				
40	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	12/01/1999	1959				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 001_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	1960				
42	1521050600	Nguyễn Vũ	Bình		1961				C1
43	1721050025	Phạm Thái	Bình	21/05/1999	1962				
44	1721050310	Nguyễn Ngọc	Cánh	14/08/1999	1963				
45	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	1964				
46	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	1965				
47	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	1966				
48	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	1967				
49	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	1968				
50	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	1969				
51	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	1970				
52	1321060040	Đỗ Quang	Cường	19/12/1995	1971				
53	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	1972				
54	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	1973				
55	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	1974				
56	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	1975				
57	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	1976				
58	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	1977				
59	1721050155	Đào Đức	Dũng	12/03/1999	1978				
60	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	1979				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 002_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	1980				
2	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	1981				
3	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	1982				
4	1721060273	Lê Nguyên	Đại	30/09/1999	1983				
5	1721050116	Lý Chính	Đại	05/01/1999	1984				
6	1721050353	Ngô Tiến	Đại	02/05/1999	1985				
7	1721070009	Nguyễn Thành	Đại	02/08/1999	1986				
8	1721050885	Nguyễn Tiến	Đại	03/11/1998	1987				
9	1721050110	Nguyễn Việt	Đại	19/01/1999	1988				
10	1721060571	Phạm Thành	Đại	29/04/1999	1989				
11	1721060371	Triệu Minh	Đại	05/01/1999	1990				
12	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	1991				
13	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	1992				
14	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	1993				
15	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	1994				
16	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	1995				
17	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	1996				
18	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	1997				
19	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	1998				
20	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	1999				
21	1321020074	Hoàng Văn	Đức	29/09/1995	2000				
22	1721070020	Lê Đình Huynh	Đức	04/06/1999	2001				
23	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	2002				
24	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	2003				
25	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	2004				
26	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	2005				
27	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	04/05/1999	2006				
28	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	2007				
29	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	2008				
30	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	2009				
31	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	2010				
32	1321060052	Nguyễn Thọ	Dũng	13/10/1995	2011				
33	1721050194	Nguyễn Tiến	Dũng	19/09/1999	2012				
34	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	2013				
35	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	2014				
36	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	2015				
37	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	2016				
38	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	2017				
39	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	2018				
40	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	2019				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 002_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	2020				
42	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	2021				
43	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	09/10/1999	2022				
44	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	2023				
45	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	2024				
46	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	2025				
47	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	2026				
48	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	2027				
49	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	2028				
50	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	2029				
51	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	2030				
52	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	2031				
53	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	2032				C1
54	1721050415	Đào Thị	Gắm	21/11/1999	2033				
55	1721050158	Chu Hữu	Giang	20/05/1999	2034				C1
56	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	2035				
57	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	2036				
58	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	03/02/1999	2037				
59	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	2038				
60	1721050414	Nguyễn Trường	Giang	15/05/1999	2039				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	2040				
2	1721050629	Trương Thủy	Giang	25/03/1999	2041				
3	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	2042				
4	1321030057	Nguyễn Văn	Giới	16/09/1991	2043				
5	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	2044				
6	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	2045				
7	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	2046				
8	1721050218	Ma Văn	Hà	05/01/1999	2047				
9	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	2048				
10	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	10/09/1999	2049				
11	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	2050				
12	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	2051				
13	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	2052				
14	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	2053				
15	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	2054				
16	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	2055				
17	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	2056				
18	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	2057				
19	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	2058				
20	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	2059				
21	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	2060				
22	1721050275	Nguyễn Huy	Hạnh	02/04/1999	2061				
23	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	03/08/1999	2062				
24	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	2063				
25	1721050161	Trần Thanh Hồng	Hạnh	08/07/1999	2064				
26	1611050010	Trần Xuân	Hạnh	09/12/1998	2065				
27	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	2066				
28	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	2067				
29	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	2068				
30	1721050215	Trần Thuý	Hào	17/10/1999	2069				
31	1721030046	Trần Thị Mai	Hiền	20/03/1999	2070				
32	1721050648	Hoàng Thị Thanh	Hiền	03/08/1999	2071				
33	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	2072				
34	1721060511	Nguyễn Đức	Hiền	12/09/1999	2073				
35	1721050494	Phạm Thế	Hiền	23/03/1999	2074				
36	1721050242	Cánh Chi	Hiệp	07/11/1999	2075				
37	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	2076				
38	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	2077				
39	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	2078				
40	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	2079				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	2080				
42	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	2081				
43	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	2082				
44	1721060367	Nguyễn Minh	Hiếu	30/11/1999	2083				
45	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	2084				
46	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	2085				
47	1321070071	Nguyễn Trí	Hiếu	03/09/1995	2086				
48	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	2087				
49	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	2088				
50	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	2089				
51	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	2090				
52	1721050320	Vũ Minh	Hiếu	10/07/1999	2091				
53	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	2092				
54	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	2093				
55	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	2094				
56	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	2095				
57	1721030035	Đặng Việt	Hoàng	28/08/1999	2096				
58	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	2097				
59	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	2098				
60	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	2099				
61	1721060303	Hồ Viết	Hoàng	08/11/1999	2100				
62	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	2101				
63	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	2102				
64	1721050118	Mai Huy	Hoàng	16/03/1999	2103				
65	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	2104				
66	1721050558	Nguyễn Sinh	Hoàng	07/04/1998	2105				C1
67	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	2106				
68	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	2107				
69	1321070079	Trần Văn	Hoàng	25/01/1994	2108				
70	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	2109				
71	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	2110				
72	1721050428	Lê Thế	Hoàng	15/03/1999	2111				
73	1721060517	Đoàn Văn	Học	11/01/1999	2112				
74	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	2113				
75	1721060830	Nguyễn Xuân	Huân	01/01/1999	2114				C1
76	1721050209	Đào Thị	Huế	31/03/1999	2115				
77	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	2116				
78	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	2117				
79	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	2118				
80	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	2119				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	2120				
82	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	2121				
83	1721060277	Hoàng Huy	Hùng	10/04/1998	2122				C1
84	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	2123				
85	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	2124				
86	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	2125				
87	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	04/08/1999	2126				
88	1321040116	Nguyễn Viết	Hùng	25/04/1995	2127				
89	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	2128				
90	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	2129				
91	1721060199	Đào Văn	Hùng	18/05/1999	2130				
92	1721060158	Lê Đức	Hùng	29/07/1999	2131				
93	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hùng	03/09/1999	2132				
94	1721050458	Quách Ngọc	Hùng	07/01/1999	2133				
95	1721050005	Trần Duy	Hùng	21/01/1999	2134				
96	1321010186	Trần Thanh	Hùng	07/02/1992	2135				
97	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	2136				
98	1721050280	Nguyễn Thị	Hương	08/08/1999	2137				
99	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	2138				
100	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	2139				
101	1721020001	Đỗ Văn	Huy	02/08/1997	2140				C1
102	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	2141				
103	1721050131	Nguyễn Phan	Huy	06/12/1999	2142				C1
104	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	2143				
105	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	2144				
106	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	2145				
107	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	2146				
108	1321050093	Vũ Duy	Huy	28/03/1995	2147				C1
109	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	2148				
110	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	2149				
111	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	01/09/1999	2150				
112	1321030646	Đình Văn	Khá	12/04/1995	2151				
113	1721060204	Nguyễn Quang	Khải	24/10/1999	2152				C1
114	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	2153				C1
115	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	2154				
116	1721060200	Đào Văn	Khang	10/02/1999	2155				
117	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	2156				
118	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	2157				C1
119	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	2158				
120	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	2159				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	03/09/1999	2160				
122	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	2161				
123	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	2162				
124	1721050485	Phạm Quang	Khánh	02/09/1999	2163				
125	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	2164				
126	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	2165				C1
127	1721050140	Vũ Ngọc	Khánh	07/06/1999	2166				C1
128	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	2167				
129	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	2168				
130	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	2169				
131	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	2170				
132	1321060158	Phạm Đức	Khôi	17/11/1995	2171				
133	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	2172				
134	1421070067	Nguyễn Duy	Khuong	06/12/1996	2173				
135	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	2174				
136	1721050363	Lê Văn	Kiệm	15/05/1999	2175				
137	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	2176				
138	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	2177				
139	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	2178				
140	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	09/02/1999	2179				
141	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	2180				
142	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	2181				
143	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	12/03/1999	2182				
144	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	14/04/1999	2183				
145	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	2184				
146	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	2185				
147	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	2186				
148	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	2187				
149	1721050319	Phạm Văn	Lâm	05/09/1999	2188				
150	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	2189				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 004_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	2190				
2	1721050233	Cần Hải	Linh	27/03/1999	2191				
3	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	2192				
4	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	2193				
5	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	2194				
6	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	05/11/1999	2195				
7	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	2196				
8	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	2197				
9	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	2198				
10	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	2199				
11	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	2200				
12	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	2201				
13	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	2202				
14	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	2203				
15	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	2204				
16	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	2205				
17	1721050371	Phạm Thị	Loan	07/11/1999	2206				
18	1721050349	Hoàng Đình	Lộc	26/05/1999	2207				
19	1721050278	Nguyễn Đức	Lộc	19/02/1999	2208				
20	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	2209				
21	1721050124	Hoàng Phi	Long	29/08/1999	2210				
22	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	2211				
23	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	2212				
24	1721050167	Phan Ngọc	Long	10/01/1999	2213				
25	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	2214				
26	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	2215				
27	1721060084	Nguyễn Văn	Luân	24/08/1999	2216				
28	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	2217				
29	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	2218				
30	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	2219				
31	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	06/11/1999	2220				
32	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	2221				
33	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	2222				
34	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	05/12/1999	2223				
35	1721060449	Nguyễn Thanh	Lượng	24/11/1998	2224				C1
36	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	2225				
37	1421070078	Ngô Văn	Lý	12/09/1996	2226				
38	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	2227				
39	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	2228				
40	1721060167	Bùi Đức	Mạnh	21/02/1999	2229				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 004_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	2230				
42	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	2231				
43	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	2232				
44	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	2233				
45	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	2234				
46	1721070030	Phùng Viêt	Mạnh	09/12/1999	2235				
47	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	2236				
48	1721060455	Hoàng Bá	Minh	11/10/1999	2237				
49	1721060522	Lê Văn	Minh	20/02/1999	2238				
50	1721060145	Nghiêm Lê Anh	Minh	01/01/1999	2239				
51	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	2240				
52	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	2241				
53	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	2242				
54	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	2243				
55	1321050131	Phạm Đức	Minh	11/02/1995	2244				C1
56	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	2245				
57	1321040176	Trần Văn	Minh	15/04/1995	2246				
58	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	2247				
59	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	2248				
60	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	2249				
61	1721030063	Trần Thị	My	21/02/1999	2250				C1
62	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	2251				
63	1721060117	Đỗ Hữu	Nam	18/06/1999	2252				
64	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	2253				
65	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	2254				
66	1721050517	Lê Văn	Nam	15/03/1999	2255				
67	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	2256				
68	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	2257				
69	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	2258				
70	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	2259				
71	1721030026	Nguyễn Phương	Nam	13/11/1999	2260				C1
72	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	2261				
73	1721060225	Nguyễn Văn	Nam	30/05/1999	2262				
74	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	2263				
75	1721060380	Nguyễn Văn	Nam	19/11/1999	2264				
76	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	2265				
77	1721050601	Trần Mạnh	Nam	07/02/1999	2266				
78	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	2267				
79	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	2268				
80	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	2269				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 004_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	2270				
82	1721060316	Nguyễn Hữu	Nghĩa	09/11/1999	2271				C1
83	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	2272				
84	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	2273				
85	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	2274				
86	1721050316	Lương Thị	Ngọc	20/11/1998	2275				
87	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	2276				
88	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	2277				
89	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	03/10/1999	2278				
90	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyễn	20/06/1999	2279				
91	1721050212	Trần Thị	Nguyễn	28/12/1999	2280				
92	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	2281				
93	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	2282				
94	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	2283				
95	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	2284				
96	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	2285				
97	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	2286				
98	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	2287				
99	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	2288				
100	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	2289				
101	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	03/06/1999	2290				
102	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	2291				
103	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	2292				
104	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	2293				
105	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	2294				
106	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	2295				
107	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	2296				C1
108	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		2297				
109	1721060439	Trần Xuân	Phong	20/11/1999	2298				C1
110	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	2299				C1
111	1721060481	Lê Văn	Phước	20/08/1999	2300				C1
112	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	2301				
113	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	2302				
114	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	2303				
115	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	2304				
116	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	2305				
117	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	2306				
118	1721070059	Nguyễn Văn	Quân	02/11/1998	2307				C1
119	1721050612	Phạm Anh	Quân	06/03/1999	2308				
120	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	2309				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 004_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	2310				
122	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	2311				
123	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	2312				
124	1721050497	Nguyễn Văn	Quang	19/06/1999	2313				C1
125	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	2314				
126	1721050053	Vũ Huy	Quang	04/05/1999	2315				C1
127	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	2316				
128	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	2317				
129	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	2318				
130	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	2319				
131	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	2320				C1
132	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	2321				
133	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	2322				
134	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	2323				
135	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	2324				
136	1721060205	Phùng Văn	Sang	14/09/1999	2325				C1
137	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	2326				
138	1721030506	Bùi Văn	Sơn	26/06/1999	2327				
139	1721070063	Đình Hoàng	Sơn	21/08/1998	2328				
140	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	2329				
141	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	09/12/1997	2330				
142	1721050637	Khổng Quốc	Sơn	12/09/1999	2331				C1
143	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	2332				C1
144	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	2333				
145	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/10/1999	2334				
146	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	2335				
147	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	2336				
148	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	2337				C1
149	1721050446	Bùi Thế	Tài	01/01/1999	2338				C1
150	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	2339				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 005_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	2340				
2	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	2341				
3	1721060414	Khổng Chí	Tài	18/05/1999	2342				C1
4	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	2343				
5	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	2344				
6	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	2345				
7	1721050287	Nguyễn Khánh	Tân	30/07/1999	2346				C1
8	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	2347				
9	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	2348				
10	1721070048	Nguyễn Văn	Tân	05/02/1999	2349				
11	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	2350				
12	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/03/1999	2351				
13	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	2352				
14	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	2353				
15	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	2354				
16	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	2355				
17	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	2356				C1
18	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	08/09/1999	2357				
19	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	12/11/1999	2358				
20	1721060190	Nguyễn Văn	Thắng	05/10/1996	2359				
21	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	08/03/1999	2360				
22	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	2361				
23	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	2362				
24	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	2363				
25	1721060444	Lâm Văn	Thành	13/02/1999	2364				C1
26	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	2365				
27	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	2366				
28	1411060161	Nguyễn Tuấn	Thành	29/08/1996	2367				
29	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	06/01/1999	2368				
30	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	2369				
31	1721050181	Văn Đức	Thành	22/07/1999	2370				C1
32	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	2371				
33	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	2372				
34	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	2373				
35	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	2374				
36	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	2375				
37	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	2376				
38	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	2377				
39	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	2378				
40	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	2379				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 005_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030059	Trần Quang	Thiện	08/07/1999	2380				
42	1521050022	Trần Văn	Thiệu	23/01/1995	2381				
43	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	2382				
44	1721070038	Ngô Tiến	Thịnh	11/09/1998	2383				
45	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	2384				
46	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	2385				
47	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	2386				
48	1721060443	Lưu Đức	Thọ	16/07/1999	2387				C1
49	1721050527	Vũ Văn	Thống	19/06/1999	2388				
50	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	2389				
51	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	2390				
52	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	2391				
53	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	2392				
54	1721050224	Phan Thị	Thúy	24/03/1999	2393				
55	1421050200	Hoàng Thị	Thúy	16/07/1996	2394				
56	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	2395				
57	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	2396				
58	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thùy	20/04/1999	2397				
59	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	2398				
60	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	2399				
61	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	2400				
62	1721060425	Nguyễn Ngọc	Tiến	08/10/1999	2401				C1
63	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	2402				
64	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	2403				
65	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	2404				
66	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	2405				
67	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	2406				
68	1721060472	Cao Tiến	Tĩnh	01/09/1999	2407				
69	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	2408				
70	1721070043	Vũ Đình	Tĩnh	06/08/1999	2409				C1
71	1721050615	Nguyễn Đức	Toan	02/07/1999	2410				
72	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	2411				
73	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	2412				
74	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	2413				
75	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	2414				
76	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	2415				
77	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	2416				
78	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	2417				
79	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	2418				
80	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	2419				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 005_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	2420				
82	1721050190	Nguyễn Trọng	Triển	11/11/1999	2421				
83	1721030013	Hoàng Thị Thảo	Trình	21/10/1999	2422				C1
84	1511070005	Trần Văn	Trình	06/09/1997	2423				C1
85	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	2424				
86	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	2425				
87	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	2426				
88	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	2427				
89	1321030917	Trần Trọng	Trung	16/08/1995	2428				
90	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	2429				
91	1721050182	Vũ Tuấn	Trung	18/09/1999	2430				C1
92	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	2431				C1
93	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	2432				
94	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	2433				
95	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	2434				
96	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	2435				
97	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	2436				
98	1721030150	Khiếu Đăng	Trường	25/06/1999	2437				C1
99	1721060576	Đoàn Văn	Tú	30/10/1997	2438				C1
100	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	2439				C1
101	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	2440				
102	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	2441				
103	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	2442				
104	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	2443				
105	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	2444				
106	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	2445				
107	1721010152	Bùi Anh	Tuấn		2446				
108	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	2447				
109	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	2448				
110	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	2449				
111	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	2450				C1
112	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	2451				
113	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	2452				
114	1721060428	Nguyễn Hoàng	Tuấn	16/10/1999	2453				C1
115	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	2454				
116	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	2455				
117	1721070024	Nguyễn Việt	Tuấn	28/08/1999	2456				
118	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	2457				
119	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	2458				
120	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	2459				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 005_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1721030025	Vũ Đình	Tuấn	02/03/1999	2460				
122	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	2461				
123	1421020668	Cao Xuân	Tùng	23/05/1996	2462				
124	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	2463				
125	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	2464				
126	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	2465				
127	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	2466				
128	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	2467				
129	1421040340	Vũ Thị	Tươi	14/10/1993	2468				
130	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	2469				
131	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	2470				
132	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	2471				
133	1721050525	Đông Thị	Vân	25/07/1998	2472				
134	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	2473				
135	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	2474				
136	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	2475				
137	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	2476				
138	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	2477				
139	1721050252	Nguyễn Hữu	Việt	25/01/1999	2478				
140	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	2479				
141	1721040005	Đình Thế	Vinh	19/05/1999	2480				
142	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	2481				
143	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	2482				
144	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	2483				
145	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	2484				
146	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	2485				
147	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	2486				
148	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	2487				
149	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	2488				
150	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	2489				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 001_2_4010402 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNA305**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	2490				
2	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	2491				
3	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	2492				
4	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	2493				
5	1521040156	Lê Việt	Anh	04/09/1997	2494				
6	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	2495				
7	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	2496				
8	1621060657	Trần Hải	Anh	01/01/1998	2497				
9	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	2498				
10	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	2499				
11	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	2500				
12	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	01/04/1998	2501				
13	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	2502				
14	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	2503				
15	1621060795	Nguyễn Thành	Công	22/09/1998	2504				
16	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	2505				
17	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	2506				
18	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	2507				
19	1421070191	Đỗ Mạnh	Cường	01/01/1996	2508				
20	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	2509				
21	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	2510				
22	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	2511				
23	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	2512				
24	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	2513				
25	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	2514				
26	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	2515				
27	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	2516				
28	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	2517				
29	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	2518				
30	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	2519				
31	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	2520				
32	1621010105	Bùi Đức	Dùng	18/06/1998	2521				
33	1521070093	Đào Văn	Dùng	26/04/1996	2522				
34	1621010071	Lê Tiến	Dùng	01/02/1998	2523				
35	1621040128	Phan Văn	Dùng	01/04/1998	2524				C1
36	1621060627	Vũ Trọng	Dùng	02/07/1998	2525				
37	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	2526				
38	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	2527				
39	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	2528				
40	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	2529				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 002_2_4010402 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	2530				
2	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	2531				
3	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	2532				
4	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	2533				
5	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	2534				
6	1421040073	Nguyễn Văn	Đô	30/09/1996	2535				
7	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	2536				C1
8	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	2537				
9	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	2538				
10	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	02/12/1998	2539				
11	1421040083	Nguyễn Văn	Đức	25/05/1996	2540				
12	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	2541				
13	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	2542				
14	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	2543				
15	1621010162	Hà Kim	Giang	03/01/1997	2544				
16	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	2545				
17	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	2546				
18	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	2547				
19	1621040111	Trương Thanh	Hải	05/09/1998	2548				
20	1421010100	Đặng Văn	Hào	05/10/1996	2549				
21	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	08/05/1998	2550				C1
22	1621060784	Phạm Tuấn	Hiệp	07/09/1998	2551				
23	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	2552				
24	1621060860	Ngô Thanh	Hiếu	19/12/1998	2553				
25	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	2554				
26	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	2555				
27	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	2556				C1
28	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	2557				
29	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	2558				
30	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	2559				
31	1621060620	Nguyễn Văn	Hòa	27/03/1998	2560				
32	1621060681	Nguyễn Xuân	Hoàn	07/04/1998	2561				C1
33	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	2562				
34	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	2563				
35	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	2564				
36	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	2565				
37	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	2566				
38	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	2567				
39	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	2568				
40	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	2569				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 003_2_4010402 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060875	Trần Văn	Hùng	24/06/1998	2570				C1
2	1621040019	Nguyễn Văn	Hùng	04/06/1998	2571				
3	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	2572				
4	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	2573				
5	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	2574				
6	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	2575				
7	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	2576				
8	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	2577				
9	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	2578				
10	1421060148	Đàm Dương	Khánh	15/12/1996	2579				C1
11	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	2580				
12	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	2581				
13	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	2582				
14	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	2583				
15	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	2584				
16	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	2585				
17	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	2586				
18	1621040714	Giang Bảo	Linh	27/10/1998	2587				C1
19	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	2588				
20	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	2589				
21	1621040055	Chu Thành	Long	01/07/1998	2590				
22	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	2591				
23	1521060402	Nguyễn Phú	Long	26/02/1997	2592				
24	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	2593				
25	1421040454	Bùi Duy	Mạnh	09/07/1996	2594				
26	1621040096	Phan Tiến	Mạnh	07/05/1998	2595				C1
27	1621040036	Vũ Đức	Mạnh	15/10/1998	2596				C1
28	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	2597				
29	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	2598				
30	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	2599				
31	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	10/07/1998	2600				
32	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	2601				
33	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	2602				
34	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	2603				
35	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	2604				
36	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	2605				
37	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	2606				
38	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	2607				
39	1621010064	Lê Tuấn	Phong	13/11/1998	2608				
40	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	2609				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 004_2_4010402 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	03/02/1997	2610				
2	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	07/10/1998	2611				
3	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	2612				
4	1621040706	Vũ Hữu	Phú	03/06/1998	2613				C1
5	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	2614				
6	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	2615				
7	1521070006	Lê Mạnh	Quang	06/11/1997	2616				
8	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	2617				
9	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	2618				
10	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	2619				
11	1621060587	Vũ Huy	Quý	12/01/1998	2620				
12	1621040123	Nguyễn Văn	Quyền	26/06/1998	2621				C1
13	1621010708	Trịnh Xuân	Quyền	27/11/1998	2622				C1
14	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	2623				
15	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	2624				
16	1621040803	Somneuk	SITTHIENG	09/03/1994	2625				
17	1621060650	Đoàn Thanh	Son	10/01/1998	2626				
18	1621040708	Hoàng Đoàn	Son	30/01/1998	2627				
19	1621010116	Lê Hồng	Son	05/03/1997	2628				
20	1621010035	Lê Xuân	Son	27/02/1998	2629				
21	1621040032	Nguyễn Chung	Son	26/06/1998	2630				
22	1621010047	Nguyễn Văn	Son	18/02/1998	2631				
23	1621060615	Trương Văn	Son	01/11/1998	2632				
24	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	2633				
25	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	2634				
26	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	2635				
27	1621060710	Hà Văn	Tân	25/08/1997	2636				C1
28	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	01/08/1998	2637				
29	1321040245	Trịnh Minh	Tấn	29/11/1995	2638				C1
30	1621010101	Hoàng Văn	Thắng	27/03/1998	2639				
31	1621040132	Hoàng Mạnh	Thắng	26/08/1998	2640				C1
32	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	2641				
33	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	2642				
34	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	2643				
35	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	2644				
36	1621040026	Bùi Yên	Thanh	12/07/1998	2645				
37	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	2646				
38	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	2647				
39	1621040100	Vũ Trọng	Thê	01/02/1998	2648				
40	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	2649				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 005_2_4010402 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	2650				
2	1621060886	Đặng Trần	Thiệt	19/11/1998	2651				
3	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	2652				C1
4	1621040007	Đặng Thị	Thu	13/10/1998	2653				
5	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	2654				
6	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	2655				
7	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	2656				
8	1621040109	Nguyễn Hữu	Tiến	09/09/1997	2657				
9	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	2658				
10	1621060577	Nguyễn Khắc	Toàn	10/11/1998	2659				
11	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	2660				
12	1621060919	Nguyễn Ngọc	Toàn	28/05/1998	2661				C1
13	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	2662				
14	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	2663				
15	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	2664				
16	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	2665				
17	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	2666				
18	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	2667				
19	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	2668				C1
20	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	2669				C1
21	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	2670				
22	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	2671				
23	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	2672				
24	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	2673				
25	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	2674				
26	1521060364	Phạm Ngọc	Tú	16/02/1997	2675				
27	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	2676				
28	1621010065	Khuong Văn	Tuấn	09/07/1998	2677				
29	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	2678				
30	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	2679				
31	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	2680				
32	1621060600	Phan Anh	Tuấn	05/05/1997	2681				C1
33	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	2682				
34	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	2683				
35	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	2684				
36	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	2685				
37	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	2686				C1
38	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	2687				
39	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	2688				
40	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	2689				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 005_2_4010402 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1611040015	Nguyễn Bắc	Vũ	12/09/1998	2690				
42	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	2691				C1
43	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	2692				
44	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	2693				
45	1621010031	Đỗ Văn	Yến	20/10/1998	2694				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_13 Tổ thi: 001_2_4010403_13 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA406**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	2695				
2	1421050043	Nguyễn Mạnh	Đình	17/09/1995	2696				
3	1521080001	Phạm Quốc	Hung	18/10/1997	2697				
4	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	2698				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2_4010406 Tổ thi: 001_2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010381	Bùi Phương	Anh	20/10/1997	2699				
2	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	2700				
3	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	2701				
4	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	2702				
5	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	2703				
6	1621020800	Aekaxay	CHALERN	28/08/1993	2704				
7	1621010727	Đậu Đình	Chắt	09/04/1997	2705				C1
8	1521020119	Lê Nhất	Chí	29/08/1997	2706				
9	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	2707				
10	1421020028	Tạ Mạnh	Cường	20/07/1996	2708				
11	1621020026	Trần Mạnh	Cường	18/12/1998	2709				
12	1731020001	Phạm Xuân	Đăng	07/12/1995	2710				
13	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	2711				
14	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	2712				
15	1421030043	Phạm Quang	Đạt	21/11/1995	2713				
16	1521010161	Lê Văn	Đuẩn	18/01/1996	2714				
17	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	2715				
18	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	2716				
19	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	2717				
20	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	2718				
21	1724010148	Lê Ngọc	Dũng	02/08/1999	2719				
22	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	2720				
23	1421010054	Nguyễn Đắc	Dũng	22/06/1996	2721				C1
24	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	2722				
25	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	2723				
26	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	2724				
27	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	2725				
28	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	2726				
29	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	2727				
30	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	2728				
31	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	2729				
32	1421020058	Trịnh Công	Hiển	07/08/1996	2730				
33	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	2731				
34	1521020196	Đào Trung	Hiếu	28/10/1996	2732				
35	1724010025	Lê Thị Yên	Hoa	02/03/1998	2733				
36	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	2734				
37	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	2735				
38	1521010036	Lê Mạnh	Hùng	28/02/1997	2736				
39	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	2737				
40	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	2738				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2_4010406 Tổ thi: 001_2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	2739				
42	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	2740				
43	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	2741				
44	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	2742				
45	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	2743				
46	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	2744				
47	1731020003	Đỗ Huy	Mạnh	25/04/1996	2745				
48	1621020039	Lường Quang	Mạnh	11/11/1998	2746				C1
49	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	2747				
50	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	2748				C1
51	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	2749				
52	1321020150	Phạm Văn	Minh	20/10/1995	2750				
53	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	2751				
54	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	2752				
55	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	2753				C1
56	1724010872	Hàn Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	2754				
57	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhân	24/01/1999	2755				
58	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	2756				
59	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	2757				
60	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	2758				
61	1724010424	Mai Thị Thanh	Phương	17/11/1999	2759				C1
62	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	2760				
63	1731020004	Nguyễn Thị	Phương	15/07/1995	2761				
64	1731020005	Lê Đình	Quân	08/06/1996	2762				
65	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	07/11/1996	2763				
66	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	2764				
67	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	2765				
68	1421020135	Bùi Đức	Sơn	04/10/1996	2766				
69	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	2767				
70	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	2768				
71	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	2769				
72	1321060285	Nguyễn Đức	Thắng	13/11/1995	2770				
73	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	2771				
74	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	2772				
75	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	2773				
76	1421030183	Lưu Thị Thu	Thảo	28/07/1996	2774				
77	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	2775				
78	1724010289	ĐãNg Hưng	ThịNh	03/05/1999	2776				
79	1421010319	Lê Đức	Thọ	07/09/1996	2777				
80	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	2778				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2_4010406 Tổ thi: 001_2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1731030016	Lê Văn	Tiến	11/03/1995	2779				
82	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	2780				
83	1731020007	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/01/1996	2781				
84	1621010235	Trịnh Đức	Triệu	18/08/1998	2782				C1
85	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trình	26/08/1999	2783				
86	1621020025	Hoàng Quang	Trung	19/05/1998	2784				
87	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	2785				
88	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	2786				
89	1521020112	Trần Nhật	Trường	03/08/1997	2787				
90	1421030599	Nguyễn Thành	Tú	25/08/1996	2788				
91	1421020184	Nguyễn Anh	Tuấn	16/03/1996	2789				
92	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	2790				
93	1421010369	Nguyễn Văn	Tuấn	18/11/1996	2791				
94	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	2792				
95	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	2793				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030208 Nhóm: 2_4030208 Tổ thi: 001_2_4030208 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ hầm lò

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040001	Đổng Bá	An	29/08/1996	2794				
2	1421040354	Lê Minh	An	19/07/1996	2795				
3	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	2796				
4	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	09/06/1997	2797				
5	1421040009	Trương Ngọc Tuấn	Anh	01/05/1996	2798				
6	1421040368	Uông Văn	Bắc	03/06/1996	2799				
7	1421040020	Phạm Văn	Bình	14/09/1996	2800				
8	1421040379	Bế Ngọc	Chiến	04/09/1996	2801				
9	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	2802				
10	1521040126	Tổng Văn	Cường	12/02/1997	2803				
11	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	2804				
12	1421040065	Nguyễn Tiến	Đạt	10/12/1996	2805				
13	1421040067	Phạm Tiến	Đạt	08/09/1996	2806				
14	1521040131	Phạm Đức	Diệp	28/08/1997	2807				
15	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	2808				
16	1421040403	Nguyễn Văn	Đức	07/03/1996	2809				
17	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	2810				
18	1521040146	Phan Thị Thùy	Dương	14/08/1997	2811				
19	1421040391	Mai Văn	Duy	02/05/1996	2812				
20	1421040086	Vũ Thế	Giang	17/10/1996	2813				
21	1421040098	Lê Hải	Hào	10/12/1994	2814				
22	1421040104	Nguyễn Văn	Hiền	11/02/1996	2815				
23	1421040102	Vũ Thị	Hiền	20/01/1996	2816				
24	1421040423	Nguyễn Văn	Hội	16/08/1995	2817				
25	1421040138	Mai Văn	Hung	09/08/1996	2818				
26	1421040142	Nguyễn Lan	Hương	17/10/1996	2819				
27	1521040253	Hoàng Thu	Huyền	16/11/1997	2820				
28	1421045005	Vương Tuấn	Lâm	20/10/1996	2821				
29	1421040159	Nguyễn Thị út	Lê	14/03/1996	2822				
30	1421045006	Hoàng Thị	Liên	15/08/1996	2823				
31	1421040174	Chữ Viết	Luận	12/12/1996	2824				
32	1421040456	Phạm Duy	Mạnh	24/03/1995	2825				
33	1521040345	Triệu Thị	Minh	01/01/1997	2826				
34	1521040122	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	31/03/1997	2827				
35	1421040201	Lê Hữu	Ngọc	27/10/1996	2828				
36	1421040208	Triệu Thị	Oanh	14/02/1996	2829				
37	1521040060	Trần Đăng	Phong	07/11/1997	2830				
38	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	2831				
39	1421040226	Nguyễn Ngọc	Quyên	11/12/1996	2832				
40	1421040228	Phạm Văn	Quyết	09/10/1996	2833				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030208 Nhóm: 2_4030208 Tổ thi: 001_2_4030208 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ hầm lò

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040232	Cao Văn	Sơn	15/05/1995	2834				
42	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	2835				
43	1421040242	Nguyễn Duy	Thái	12/06/1996	2836				
44	1421040251	Mai Hiền	Thành	19/04/1996	2837				
45	1421040252	Ngô Đức	Thành	03/03/1996	2838				
46	1421040260	Lưu Phương	Thảo	10/01/1996	2839				
47	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	2840				
48	1521040124	Lê Hoài	Thu	07/03/1997	2841				
49	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	05/08/1997	2842				
50	1421040529	Đoàn Mạnh	Tiếp	27/09/1996	2843				
51	1421040288	Hà Long	Tin	21/05/1996	2844				
52	1321040587	Nguyễn Đình	Trọng	23/01/1995	2845				
53	1421040315	Lê Anh	Tuấn	04/10/1996	2846				
54	1421040322	Nguyễn Ngọc	Tuấn	24/07/1996	2847				
55	1421040324	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1996	2848				
56	1721040011	Phan Minh	Tuấn	21/01/1999	2849				
57	1421040331	Hoàng Việt	Tùng	19/09/1996	2850				
58	1421040337	Trần Anh	Tùng	01/11/1996	2851				
59	1421040573	Trần Hoàng	Vũ	21/06/1996	2852				
60	1421040350	Lê Thị Kim	Yến	24/07/1996	2853				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4040201 Nhóm: 2_4040201 Tổ thi: 001_2_4040201 Tên HP: Phương pháp tìm kiếm mỏ khoáng +TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthavil		15/12/1996	2854				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	2855				
3	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	2856				
4	1511020007	Trần Tuấn	Anh	29/05/1997	2857				
5	1511020001	Bùi Đăng	Cường	18/09/1997	2858				
6	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	2859				
7	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	2860				
8	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	2861				C1
9	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	2862				
10	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	2863				C1
11	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	2864				
12	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	2865				
13	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	2866				
14	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	06/08/1997	2867				
15	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	2868				
16	1611020006	Trần Thị Thanh	Hà	31/08/1996	2869				C1
17	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	2870				
18	1511020002	Nguyễn Thế	Hải	16/10/1997	2871				
19	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	2872				
20	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	03/08/1997	2873				
21	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	2874				
22	1511020008	Trần Đức	Hợp	25/11/1996	2875				C1
23	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	2876				
24	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	13/07/1997	2877				
25	1321020122	Phạm Thị	Hương	28/08/1995	2878				
26	1521020106	Nguyễn Minh	Hướng	02/07/1996	2879				
27	1521020094	Trần Quang	Hữu	01/08/1997	2880				
28	1521020062	Cần Đức	Huy	18/07/1997	2881				
29	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	2882				
30	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	2883				
31	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	2884				
32	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	2885				
33	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	06/01/1997	2886				
34	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	2887				
35	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	2888				
36	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	2889				
37	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	2890				
38	1521020054	Bùi Đại	Nghĩa	26/12/1997	2891				C1
39	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	2892				
40	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	2893				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4040201 Nhóm: 2_4040201 Tổ thi: 001_2_4040201 Tên HP: Phương pháp tìm kiếm mỏ khoáng +TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020091	Trần Phước	Quý	22/10/1997	2894				
42	1521020002L	Phenglilerm	Sansout	14/04/1995	2895				
43	1521020071	Lê Hoàng	Son	10/05/1997	2896				
44	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	2897				
45	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	2898				
46	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	2899				
47	1521020317	Lê Ngọc	Tinh	10/09/1994	2900				
48	1511020005	Nguyễn Trọng	Toàn	07/10/1997	2901				
49	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	2902				
50	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	2903				C1
51	1521020098	Dương Quốc	Trung	11/01/1997	2904				
52	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	2905				
53	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	2906				
54	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	2907				
55	1411020044	Hoàng Văn	Tuấn	14/07/1994	2908				C1
56	1421020678	Trần Minh	Tùng	11/02/1996	2909				
57	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	2910				
58	1521020110	Trần Tuấn	Việt	01/04/1997	2911				
59	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	2912				
60	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	2913				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4040603 Nhóm: 2_4040603 Tổ thi: 001_2_4040603 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất thủy văn

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB206**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020216	Nguyễn Quang	Anh	03/05/1996	2914				
2	1421020226	Trần Xuân	Bách	23/09/1994	2915				
3	1421020283	Lê Quốc	Đạt	15/06/1996	2916				
4	1421020040	Thân Văn	Đoàn	24/05/1996	2917				
5	1421020042	Nguyễn Anh	Đức	08/12/1996	2918				
6	1421020308	Nguyễn Tuấn	Đức	28/09/1996	2919				
7	1421020309	Nguyễn Văn	Đức	08/08/1996	2920				
8	1421020277	Lê Thọ	Dương	08/04/1994	2921				
9	1421020046	Nguyễn Thị Hương	Giang	17/05/1996	2922				
10	1421020050	Phạm Văn	Hai	09/07/1996	2923				
11	1421020331	Phạm Đình	Hải	15/11/1995	2924				
12	1421020343	Trần Thị Thu	Hằng	14/03/1996	2925				
13	1421020064	Đỗ Văn	Hiệu	25/07/1996	2926				
14	1421020362	Trương Văn	Hoàn	13/12/1996	2927				
15	1421020364	Hồ Phi	Hoàng	04/09/1994	2928				
16	1421020371	Trần Đình	Hoàng	20/04/1996	2929				
17	1421020072	Dương Mạnh	Hùng	12/05/1996	2930				
18	1421020383	Nguyễn Kim	Hùng	09/01/1996	2931				
19	1421020400	Cao Sỹ	Hưng	28/08/1994	2932				
20	1421020401	Chu Tuấn	Hưng	20/04/1996	2933				
21	1421020405	Phạm Việt	Hưng	17/06/1996	2934				
22	1421020709	Đỗ Quang	Huy	25/01/1996	2935				
23	1421030117	Bùi Huyền	Linh	18/11/1996	2936				
24	1421020434	Lưu Quang	Linh	02/09/1996	2937				
25	1421020443	Vũ Thị	Loan	28/11/1996	2938				
26	1421020448	Nguyễn Thế	Long	05/01/1994	2939				
27	1421020451	Trần Hiếu	Long	10/10/1996	2940				
28	1421020099	Đặng Thị Thúy	Mai	30/11/1996	2941				
29	1421020108	Nguyễn Văn	Minh	30/03/1996	2942				C1
30	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	2943				
31	1421020520	Trần Hữu	Quân	05/06/1996	2944				
32	1421020139	Lâm Hữu	Sự	14/12/1995	2945				
33	1421020160	Nguyễn Thị	Thùy	03/09/1995	2946				
34	1421020623	Trần Thị Huyền	Trang	14/01/1996	2947				
35	1421020179	Phan Văn	Tú	22/10/1996	2948				
36	1421020650	Nguyễn Văn	Tuân	01/10/1995	2949				
37	1421020186	Vũ Đức	Tuấn	29/10/1996	2950				
38	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	04/05/1994	2951				
39	1421020198	Tạ Anh	Vũ	26/09/1996	2952				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4040902 Nhóm: 2_4040902 Tổ thi: 001_2_4040902 Tên HP: Môi trường trầm tích

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD304**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020219	Tạ Hoàng	Anh	28/07/1996	2953				
2	1421020018	Đỗ Văn	Bằng	06/10/1996	2954				
3	1421020016	Đào Quốc	Bảo	13/06/1996	2955				
4	1421020021	Tường Duy	Bôn	02/12/1996	2956				
5	1421020023	Trần Phương	Chi	29/07/1996	2957				
6	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	2958				
7	1421020033	Vũ Minh	Dự	25/02/1996	2959				
8	1421020056	Trần Thị Thu	Hiền	24/02/1994	2960				
9	1421020363	Nguyễn Văn	Hoán	01/10/1996	2961				
10	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	2962				
11	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	2963				
12	1421020487	Đinh Thị	Ngà	28/07/1996	2964				
13	1421020127	Lưu Thị	Phượng	20/06/1995	2965				
14	1421020144	Đinh Văn	Thanh	24/05/1995	2966				C1
15	1421020607	Nguyễn Thị	Thương	06/05/1996	2967				
16	1421020183	Hoàng Quốc	Tuấn	14/09/1996	2968				
17	1421020690	Đặng Thúy	Vân	16/04/1996	2969				
18	1421020688	Nguyễn Đình	Văn	04/03/1995	2970				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050202 Nhóm: 2_4050202 Tổ thi: 001_2_4050202 Tên HP: Xây dựng lưới trắc địa

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD302**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030001L	Chomkuan Khunthilath		23/07/1995	2971				
2	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	2972				
3	1621030052	Lý Minh	Anh	02/05/1998	2973				
4	1621030018	Phạm Thị Vân	Anh	05/05/1998	2974				
5	1611030007	Nguyễn Văn	Bảo	10/12/1997	2975				
6	1521030033	Bùi Tiến	Cảnh	26/02/1997	2976				C1
7	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	2977				
8	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	06/11/1997	2978				
9	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	2979				
10	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	2980				
11	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/1998	2981				
12	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	2982				C1
13	1521030191	Lê Tiến	Đạt	04/03/1997	2983				
14	1521030031	Nguyễn Tiến	Đạt	01/11/1997	2984				
15	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	2985				
16	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	2986				
17	1521030059	Đoàn Văn	Đồng	20/09/1996	2987				C1
18	1421030317	Bùi Anh	Đức	12/09/1995	2988				
19	1521030043	Hoàng Mạnh	Đức	20/11/1996	2989				
20	1521030355	Ngô Khánh	Dương	02/09/1997	2990				
21	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	2991				
22	1521030090	Đặng Thị	Duyên	10/08/1996	2992				
23	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	2993				
24	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	04/11/1997	2994				
25	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	2995				
26	1321030079	Phạm Văn	Hiếu	11/11/1995	2996				
27	1621030004	Nguyễn Huy	Hoàng	18/09/1998	2997				
28	1521030092	Nguyễn Văn	Hùng	20/02/1997	2998				
29	1521030005	Dương Quốc	Huy	06/11/1997	2999				
30	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	3000				
31	1521030085	Nguyễn Văn	Huy	09/10/1997	3001				
32	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	3002				
33	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	06/01/1997	3003				
34	1521030244	Nguyễn Quang	Khải	21/09/1997	3004				
35	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	3005				
36	1521030077	Ngô Đình	Kông	30/10/1997	3006				
37	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	3007				
38	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	3008				
39	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	3009				
40	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/1997	3010				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050202 Nhóm: 2_4050202 Tổ thi: 002_2_4050202 Tên HP: Xây dựng lưới trắc địa

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA307**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	3011				
2	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	3012				C1
3	1421020101	Nguyễn Võ	Mai	04/11/1996	3013				C1
4	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	3014				
5	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	3015				
6	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	3016				
7	1321030775	Phan Thanh	Phong	19/12/1995	3017				
8	1421030491	Cao Xuân	Phúc	14/09/1996	3018				
9	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	3019				
10	1321030780	Nguyễn Hồng	Phúc	03/03/1995	3020				
11	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	3021				
12	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	3022				
13	1521030116	Nguyễn Văn	Quân	03/10/1997	3023				
14	1321030189	Hoàng Tứ	Quý	10/11/1995	3024				
15	1321030804	Lưu Bá	Quyết	11/03/1995	3025				
16	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	3026				C1
17	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	3027				
18	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	11/09/1997	3028				
19	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	3029				
20	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	3030				
21	1521030070	Phùng Bá	Thành	27/10/1997	3031				
22	1121030402	Nguyễn Ngọc	Thịnh	07/06/1993	3032				
23	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/08/1997	3033				
24	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	3034				
25	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	01/10/1997	3035				
26	1421030571	Nguyễn Văn	Thủy	02/10/1996	3036				
27	1521030023	Phạm Ngọc	Trung	21/02/1997	3037				
28	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	3038				
29	1521030044	Nguyễn Kim	Vinh	30/05/1997	3039				C1
30	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	19/07/1997	3040				
31	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	3041				
32	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	3042				
33	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	09/11/1997	3043				
34	1521030098	Phạm Văn	Vỹ	02/02/1996	3044				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050622 Nhóm: 2_4050622 Tổ thi: 001_2_4050622 Tên HP: Đo đạc địa chính 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD202**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030003	Lưu Ngọc	Anh	22/12/1996	3045				
2	1421030004	Nguyễn Duy	Anh	26/03/1996	3046				
3	1421030264	Trần Hoàng	Anh	07/10/1996	3047				
4	1421030028	Trần Mạnh	Cường	13/12/1996	3048				
5	1421030349	Nguyễn Hoàng	Hiệp	05/12/1996	3049				
6	1421030068	Đặng Xuân	Hiếu	03/02/1996	3050				
7	1421030072	Vũ Quang	Hiếu	27/06/1995	3051				
8	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	05/04/1993	3052				
9	1421030107	Vũ Văn	Khang	10/06/1996	3053				
10	1421030415	Mai Trung	Kiên	28/11/1996	3054				
11	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	3055				
12	1421030128	Chu Văn	Mạnh	08/09/1996	3056				
13	1421030131	Nguyễn Thị	Minh	04/08/1996	3057				
14	1621030722	Phạm Thị	Nga	21/09/1998	3058				
15	1421030512	Nguyễn Thị	Quế	22/05/1996	3059				
16	1421030531	Nguyễn Văn	Son	08/10/1996	3060				
17	1421030193	Bùi Đức	Thịnh	05/06/1996	3061				
18	1421030570	Lê Thị	Thủy	02/04/1995	3062				
19	1621030245	Phan Thị	Thủy	23/12/1998	3063				
20	1621030127	Phạm Thu	Trang	15/09/1998	3064				
21	1621030207	Tự Thị	Trang	12/06/1998	3065				
22	1421030237	Nguyễn Văn	Tú	30/12/1996	3066				
23	1421020180	Vũ Duy	Tú	04/03/1996	3067				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060420 Nhóm: 2_4060420 Tổ thi: 001_2_4060420 Tên HP: Thu hồi dầu khí tăng cường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNA304**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050005	Hà Tiến	Anh	24/10/1996	3068				
2	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/03/1997	3069				
3	1421010014	Nguyễn Tuấn	Anh	01/01/1996	3070				
4	1421010017	Nguyễn Ngọc	ánh	15/04/1996	3071				
5	1421010026	Ngô Xuân	Bằng	23/06/1996	3072				
6	1421010022	Lê Quốc	Bảo	12/03/1996	3073				
7	1421010023	Nguyễn Kim	Bảo	29/08/1995	3074				
8	1421010030	Nguyễn Thanh	Bình	12/12/1996	3075				
9	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	3076				
10	1421010033	Nguyễn Ngọc	Chiến	01/02/1996	3077				
11	1421010034	Lê Thành	Chinh	08/06/1996	3078				
12	1421010042	Nguyễn Đình	Cường	25/09/1996	3079				
13	1421010050	Nguyễn Xuân	Diệu	16/01/1996	3080				
14	1421010084	Lê Văn	Đông	12/08/1996	3081				
15	1421010085	Lê Xuân	Đức	03/10/1996	3082				
16	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	23/06/1997	3083				
17	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	3084				
18	1421010056	Nguyễn Trọng	Dùng	21/04/1996	3085				
19	1421010067	Đặng Thị Thùy	Dương	22/12/1996	3086				
20	1421020032	Nguyễn Đức	Duyệt	29/10/1996	3087				
21	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	3088				
22	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	3089				
23	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	3090				
24	1421010105	Nguyễn Văn	Hậu	28/11/1996	3091				
25	1421010107	Bùi Thị	Hiền	02/10/1996	3092				
26	1421010108	Cao Thị Thu	Hiền	23/04/1996	3093				
27	1421040416	Nguyễn Quang	Hòa	01/11/1996	3094				
28	1421010123	Nguyễn Xuân	Hòa	28/02/1996	3095				
29	1421010127	Vũ Thị	Hoài	10/12/1996	3096				
30	1421030075	Trần Quang	Hoan	04/11/1995	3097				
31	1421010138	Hoàng Hữu	Hùng	21/09/1996	3098				
32	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	01/08/1994	3099				
33	1421010152	Trần Trọng	Hưng	11/03/1996	3100				
34	1421010395D	Quách Thị	Hương	15/06/1994	3101				
35	1421030381	Lê Thành	Huy	14/02/1996	3102				
36	1421011154	Nguyễn Đức	Huy	21/05/1996	3103				
37	1421010164	Lưu Quốc	Khánh	14/01/1996	3104				
38	1421010166	Trần Bá	Khánh	28/02/1996	3105				
39	1321010197	Nguyễn Văn	Khôi	12/09/1993	3106				
40	1421010171	Phạm Văn	Lăng	02/11/1996	3107				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060420 Nhóm: 2_4060420 Tổ thi: 002_2_4060420 Tên HP: Thu hồi dầu khí tăng cường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010173	Nguyễn Văn	Lâm	07/07/1996	3108				
2	1521010018	Nguyễn Thị	Liên	25/05/1997	3109				
3	1421010183	Vũ Văn	Linh	12/01/1996	3110				
4	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	3111				
5	1421010186	Nguyễn Hữu	Long	30/09/1996	3112				
6	1421010191	Phạm Văn	Lực	02/11/1996	3113				
7	1421010194	Phạm Thị	Mai	01/11/1996	3114				
8	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	3115				
9	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	15/03/1995	3116				
10	1421010404	Vũ Thị	Mừng	04/10/1996	3117				
11	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	3118				
12	1421010224	Phạm Thị Bích	Ngọc	06/09/1996	3119				
13	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	3120				
14	1421010234	Đỗ Thị Hồng	Nhung	07/04/1996	3121				
15	1421010241	Trần Xuân	Phong	30/12/1995	3122				
16	1421010263	Đào Tiến	Quân	14/09/1996	3123				
17	1421060217	Trần Đoàn Anh	Quân	16/07/1996	3124				
18	1421010278	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	03/12/1996	3125				
19	1421010279	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	26/06/1996	3126				
20	1421010281	Trần Thị	Quỳnh	12/03/1996	3127				
21	1421010283	Trần Quang	Sang	29/06/1996	3128				
22	1421020578	Nguyễn Quyết	Thắng	19/04/1996	3129				
23	1421010296	Nguyễn Tài	Thành	26/02/1995	3130				
24	1421080354	Nguyễn Tiến	Thành	19/07/1996	3131				
25	1421010301	Lê Thị Phương	Thảo	25/02/1996	3132				
26	1421010306	Phạm Đình	Thảo	07/08/1996	3133				
27	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	3134				
28	1421010332	Lường Hữu	Tiến	05/09/1996	3135				
29	1421010400d	Nguyễn Văn	Tiếp	02/01/1994	3136				
30	1421010337	Đặng Văn	Tĩnh	18/03/1996	3137				
31	1421010342	Nguyễn Huyền	Trang	05/01/1996	3138				
32	1421010351	Nguyễn Văn	Trúc	04/06/1996	3139				
33	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	3140				C1
34	1421010361	Nguyễn Ngọc	Tú	01/12/1996	3141				
35	1521010132	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1997	3142				
36	1421010373	Trịnh Huy	Tuấn	03/02/1996	3143				
37	1421010374	Mạc Trần	Tùng	11/09/1995	3144				
38	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	3145				
39	1421010383	Phạm Viết	Việt	07/10/1996	3146				
40	1421010384	Trần Đình	Việt	09/05/1996	3147				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060420 Nhóm: 2_4060420 Tổ thi: 002_2_4060420 Tên HP: Thu hồi dầu khí tăng cường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	3148				
42	1421010389	Ngô Thị	Xuân	07/01/1995	3149				
43	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	3150				
44	1421010391	Lê Thị	Yến	26/07/1996	3151				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070102 Nhóm: 2_4070102 Tổ thi: 001_2_4070102 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010943	Lê Thị Vân	Anh	08/08/1998	3152				
2	1621030217	Trần Tiến	Đức	29/04/1998	3153				C1
3	1621030149	Trần Văn	Giang	26/02/1998	3154				
4	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	3155				
5	1621030154	Cao Thị Thu	Hiền	10/04/1998	3156				
6	1521030058	Nguyễn Minh	Hiếu	17/10/1997	3157				
7	1621030153	Đinh Thị Thu	Hương	16/09/1998	3158				
8	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	3159				
9	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	3160				
10	1621030728	Hoàng Quang	Huy	22/11/1998	3161				
11	1621030196	Nguyễn Đức	Huy	11/05/1998	3162				
12	1621030123	Bùi Hoàng Nhật	Linh	30/11/1998	3163				
13	1621030233	Nguyễn Nhật	Minh	18/12/1998	3164				
14	1621030286	Đặng Xuân	Nam	01/03/1998	3165				
15	1621030182	Nguyễn Phương	Nam	06/11/1998	3166				C1
16	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	3167				
17	1621030165	Tô Thị Thanh	Thảo	25/04/1998	3168				
18	1621030724	Bùi Nguyễn Thu	Trang	21/09/1998	3169				
19	1621030141	Lê Anh	Tú	30/01/1998	3170				
20	1621030187	Cao Đình	Tuấn	28/12/1998	3171				
21	1621030213	Trần Thanh	Tùng	17/11/1998	3172				C1
22	1524010563	Nguyễn Văn	Vinh	18/10/1997	3173				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070215 Nhóm: 2_4070215 Tổ thi: 001_2_4070215 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010356	Hoàng Tuệ	An	20/11/1997	3174				
2	1524010054	Bùi Sơn Tùng	Anh	05/05/1997	3175				C1
3	1524010105	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/1997	3176				
4	1424010001	Dương Nhật	Anh	29/08/1996	3177				
5	1524010036	Hoàng Phúc	Anh	15/02/1997	3178				
6	1524010169	Lê Thị Minh	Anh	16/10/1996	3179				
7	1424010226	Ngô Tuấn	Anh	08/11/1995	3180				
8	1624010440	Nguyễn Phương	Anh	24/12/1998	3181				
9	1524010106	Nguyễn Thị Phương	Anh	11/09/1997	3182				
10	1424010006	Nguyễn Văn	Anh	30/07/1996	3183				
11	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	3184				
12	1754010130	Phạm Tú	Anh	05/02/1993	3185				
13	1524010044	Trần Thị Lan	Anh	31/12/1997	3186				
14	1524010368	Vũ Thị	Anh	14/02/1997	3187				
15	1424010013	Vũ Việt	Anh	18/02/1996	3188				
16	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	05/11/1998	3189				
17	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	03/10/1998	3190				
18	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	3191				
19	1524010126	Đỗ Văn	Bằng	23/06/1996	3192				
20	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	3193				
21	1624010890	Đặng Thị Kim	Chi	15/06/1998	3194				
22	1524010186	Lê Đức	Chính	06/12/1997	3195				
23	1521040123	Lê Thành	Đạt	11/02/1997	3196				
24	1524010197	Chu Thị Ngọc	Diệp	03/11/1997	3197				
25	1524010196	Đào Thị Vân	Diệp	05/12/1997	3198				
26	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	3199				
27	1524010017	Đỗ Mạnh	Đức	05/12/1997	3200				
28	1524010235	Nguyễn Thị	Dung	23/09/1997	3201				
29	1524010393	Nguyễn Thùy	Dương	09/01/1997	3202				
30	1524010043	Trần Thị Mỹ	Duyên	10/10/1996	3203				
31	1424010031	Đậu Trường	Giang	19/03/1996	3204				
32	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	3205				
33	1524010399	Trần Thị	Giang	18/05/1995	3206				
34	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	03/11/1998	3207				
35	1424010035	Nguyễn Ngọc	Hà	19/08/1996	3208				
36	1524010401	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/06/1997	3209				
37	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	10/04/1998	3210				
38	1624010253	Trần Thị	Hạnh	04/01/1997	3211				C1
39	1524010414	Trần Thị	Hậu	10/08/1997	3212				
40	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	3213				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070215 Nhóm: 2_4070215 Tổ thi: 002_2_4070215 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010224	Đoàn Thị	Hiền	17/12/1997	3214				
2	1524010033	Nguyễn Trung	Hiếu	09/08/1997	3215				
3	1524010421	Ninh Thị	Hoa	12/01/1997	3216				
4	1524010315	Hoàng Thị	Huế	14/06/1997	3217				
5	1524010207	Dương Thu	Hương	06/08/1997	3218				
6	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	3219				
7	1524010316	Nguyễn Thị Thu	Hương	06/11/1997	3220				
8	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	3221				
9	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	23/10/1998	3222				
10	1524010229	Thân Mai	Hương	07/04/1997	3223				
11	1624010127	Hoàng Thị	Hường	26/05/1998	3224				
12	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	3225				
13	1524010344	Lê Thu	Huyền	05/01/1997	3226				
14	1524010089	Nguyễn Thị Thu	Huyền	06/11/1997	3227				
15	1624010002	Trần Thị	Huyền	01/06/1998	3228				
16	1524010141	Nguyễn Thị	Lan	26/12/1997	3229				
17	1424010095	Phạm Thị	Liên	19/09/1996	3230				
18	1524010018	Mai Xuân	Linh	20/09/1995	3231				
19	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	09/11/1998	3232				
20	1624010310	Nguyễn Thuỳ	Linh	01/07/1998	3233				
21	1524010052	Trần Thị	Linh	01/06/1997	3234				
22	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	3235				
23	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	3236				
24	1524010212	Vũ Việt	Long	07/07/1997	3237				
25	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	3238				
26	1624010901	Đỗ Thị	Ly	02/10/1998	3239				
27	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	3240				
28	1624010161	Vũ Thị Khánh	Ly	02/08/1998	3241				
29	1324010585	Nguyễn Ngọc	Minh	10/01/1995	3242				
30	1524010060	Phạm Hồng	Nam	02/06/1997	3243				
31	1624010406	Lương Thị Quỳnh	Nga	13/06/1997	3244				
32	1524010238	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	31/10/1997	3245				
33	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	3246				
34	1524010023	Nguyễn Thị	Ngân	24/05/1996	3247				
35	1524010192	Nguyễn Thùy	Ngọc	27/10/1996	3248				
36	1524010287	Nguyễn Thị	Nguyễn	13/07/1996	3249				
37	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	07/01/1998	3250				
38	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	3251				
39	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	10/05/1998	3252				
40	1524010485	Bùi Hồng	Nhung	24/04/1997	3253				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070215 Nhóm: 2_4070215 Tổ thi: 003_2_4070215 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010422	Đặng Lan	Phương	02/10/1998	3254				
2	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	3255				
3	1624010774	Hà Thị	Phương	12/10/1998	3256				
4	1524010491	Lưu Minh	Phương	26/03/1997	3257				
5	1524010495	Trần Thị	Phượng	19/04/1996	3258				
6	1524010497	Phạm Thị Tú	Quyên	10/05/1997	3259				
7	1521030310	Bế Tiến	Thành	24/01/1997	3260				
8	1524010307	Lê Thị	Thảo	07/02/1997	3261				
9	1524010122	Nguyễn Linh	Thảo	17/09/1997	3262				
10	1624010555	Trần Phương	Thảo	28/08/1998	3263				C1
11	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	3264				
12	1524010245	Nguyễn Thị Thanh	Thư	11/07/1997	3265				
13	1624010438	Nguyễn Thị Yến	Thư	26/12/1998	3266				
14	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	3267				
15	1524010146	Đào Thị	Thùy	26/04/1997	3268				
16	1324010286	Đào Thị	Thùy	13/05/1994	3269				
17	1421050203	Bùi Quang	Tiến	27/12/1996	3270				
18	1524010217	Đặng Thị	Trang	05/09/1997	3271				
19	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	3272				
20	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	3273				
21	1624010491	Lại Thùy	Trang	06/12/1998	3274				
22	1524010534	Lê Thị	Trang	13/02/1997	3275				
23	1524010309	Nguyễn Huyền	Trang	17/02/1997	3276				
24	1624010460	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/10/1998	3277				
25	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	26/09/1998	3278				
26	1524010234	Phan Thu	Trang	01/09/1997	3279				
27	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	3280				
28	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	3281				
29	1624010116	Lương Văn	Triu	08/06/1998	3282				
30	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	3283				
31	1524010546	Nguyễn Quang	Trường	18/09/1995	3284				
32	1524010548	Phạm Thanh	Tú	28/09/1997	3285				
33	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	03/11/1994	3286				
34	1534010400	Hoàng Huy	Tùng	30//0/198/	3287				
35	1524010228	Bùi Thị	Tươi	01/01/1997	3288				
36	1524010239	Đỗ Thị	Vân	02/04/1997	3289				
37	1524010305	Hoàng Thảo	Vĩ	10/10/1997	3290				
38	1524010025	Lương Xuân	Vĩnh	10/01/1997	3291				
39	1524010015	Nguyễn Tuấn	Vũ	03/05/1997	3292				
40	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	12/01/1998	3293				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080304 Nhóm: 2_4080304 Tổ thi: 001_2_4080304 Tên HP: Cơ sở xử lý ảnh số

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA407**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050059	Hoàng Tùng	Anh	25/12/1997	3294				C1
2	1521050304	Vũ Đắc Kỳ	Anh	07/11/1997	3295				
3	1521050103	Đào Văn	Báu	17/09/1997	3296				
4	1321050427	Đường Văn	Bình	30/04/1995	3297				
5	1521050003	Vũ Trần	Châu	08/03/1997	3298				
6	1421050023	Đỗ Văn	Chiến	02/07/1994	3299				C1
7	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	3300				
8	1521050336	Nguyễn Kiều Thành	Công	10/03/1996	3301				
9	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	3302				
10	1521050018	Ngô Thế	Cường	16/03/1997	3303				
11	1521050178	Nguyễn Xuân	Cường	10/12/1997	3304				
12	1521050340	Trần Đăng	Cường	20/09/1994	3305				
13	1411050012	Trương Mạnh	Cường	04/06/1996	3306				
14	1511050009	Nguyễn Văn	Đăng	19/09/1997	3307				
15	1521050170	Đồng Văn	Đạt	04/04/1997	3308				
16	1521050065	Cần Duy	Đức	28/07/1997	3309				
17	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	3310				
18	1521050099	Ngô Thị	Giang	14/03/1997	3311				
19	1521050259	Đinh Quang	Hào	21/06/1997	3312				
20	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	3313				
21	1521050375	Nguyễn Việt	Hiếu	03/08/1997	3314				
22	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	3315				
23	1521050115	Trần Trung	Hiếu	15/02/1997	3316				
24	1521050377	Đặng Thanh	Hoa	28/08/1997	3317				
25	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	3318				
26	1521050224	Lê Mạnh	Hùng	20/09/1996	3319				
27	1521050389	Trần Đức	Hùng	15/10/1995	3320				
28	1521050179	Nguyễn Văn	Hưng	20/11/1997	3321				
29	1521050216	Nguyễn Quang	Huy	21/10/1997	3322				
30	1421050082	Nguyễn Văn	Huy	05/12/1996	3323				
31	1521050201	Bùi Văn	Huyền	10/12/1997	3324				
32	1521050243	Nguyễn Văn	Khanh	29/12/1997	3325				
33	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	01/05/1997	3326				
34	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	3327				
35	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	3328				
36	1521050416	Ngô Phú	Lân	26/11/1997	3329				
37	1521050427	Nguyễn Văn	Minh	06/08/1997	3330				
38	1521050431	Hoàng Quốc	Nam	09/07/1997	3331				
39	1521050121	Phí Thành	Phúc	02/05/1997	3332				
40	1521050196	Nguyễn Văn	Phước	19/06/1997	3333				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080304 Nhóm: 2_4080304 Tổ thi: 002_2_4080304 Tên HP: Cơ sở xử lý ảnh số

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	3334				
2	1521050455	Lê Đức	Quân	21/03/1996	3335				
3	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	3336				
4	1521050461	Phạm Thị	Quỳnh	21/05/1997	3337				
5	1521050292	Lưu Văn	Sáng	21/02/1997	3338				
6	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	05/12/1996	3339				
7	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	3340				
8	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	3341				
9	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	15/11/1996	3342				
10	1521050067	Bùi Văn	Thanh	04/06/1997	3343				
11	1521050310	Vũ Thanh	Thảo	07/10/1996	3344				
12	1521050225	Nguyễn Quang	Thạo	19/08/1997	3345				
13	1521050484	Vũ Đức	Thiện	30/08/1996	3346				
14	1521050161	Nguyễn Đức	Thịnh	11/06/1997	3347				C1
15	1521050019	Phạm Văn	Thịnh	27/10/1997	3348				
16	1511050015	Nguyễn Thị	Thơm	26/02/1997	3349				
17	1511050007	Phạm Anh	Thư	21/09/1995	3350				
18	1521050211	Đỗ Trí	Thức	08/11/1997	3351				
19	1521050145	Nguyễn Quốc	Thường	29/09/1997	3352				
20	1421050629	Đỗ Văn	Thủy	14/02/1990	3353				
21	1421050208	Trần Minh	Tiến	19/02/1996	3354				
22	1521050489	Nguyễn Đức	Tính	22/03/1997	3355				
23	1521050491	Nguyễn Công	Toán	14/05/1997	3356				
24	1521050081	Đào Minh	Toàn	26/12/1997	3357				
25	1521050148	Phùng Quang	Trí	27/08/1997	3358				
26	1521050038	Lê Ngọc	Trung	30/08/1991	3359				
27	1521050497	Nguyễn Đức	Trung	23/12/1997	3360				C1
28	1521050254	Hoàng Thanh	Tùng	25/09/1995	3361				
29	1521050558	Phạm Đức	Tùng	09/02/1997	3362				
30	1521050063	Nguyễn Công	Tuyền	27/02/1997	3363				C1
31	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	3364				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080609 Nhóm: 2_4080609 Tổ thi: 001_2_4080609 Tên HP: Kế toán máy (tin kinh tế)

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA408**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050269	Phan Thị	Anh	21/06/1996	3365				
2	1421050011	Bùi Thị	ánh	14/07/1996	3366				
3	1421050017	Trần Thị	Bích	27/07/1996	3367				
4	1421050019	Nguyễn Thị Sơn	Ca	26/08/1996	3368				
5	1421050020	Trần Thị	Cảnh	02/10/1996	3369				
6	1421050290	Nguyễn Đình	Châu	30/01/1996	3370				
7	1421050046	Bùi Văn	Đức	10/01/1995	3371				C1
8	1621050304	Đoàn Trung	Đức	14/03/1998	3372				
9	1421050359	Nguyễn Văn	Đức	17/02/1996	3373				
10	1421050036	Mỵ Duy	Dũng	10/02/1996	3374				
11	1521050316	Phạm Đức	Duy	22/08/1997	3375				
12	1421050366	Lê Thị Thu	Giang	11/09/1996	3376				
13	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	3377				
14	1521050028	Nguyễn Thị	Hằng	08/10/1996	3378				
15	1321050070	Phan Thị	Hằng	12/10/1995	3379				
16	1521050056	Cồ Thị	Hạnh	04/08/1997	3380				
17	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	3381				
18	1421050401	Lý Thị Minh	Hiếu	09/07/1996	3382				
19	1421050406	Phạm Thị	Hoa	08/07/1996	3383				
20	1421050408	Nguyễn Thị	Hòa	18/05/1996	3384				
21	1421050071	Trần Khải	Hoàn	29/11/1996	3385				
22	1421050092	Nguyễn Thị	Hương	12/11/1996	3386				
23	1421050447	Phạm Thị Thu	Hường	02/12/1996	3387				
24	1421050083	Phạm Thị	Huyền	06/12/1995	3388				
25	1421050470	Dương Thị	Lan	10/11/1996	3389				
26	1421050104	Lê Thị	Lê	18/04/1995	3390				
27	1421050105	Nguyễn Đức	Liêm	20/08/1996	3391				C1
28	1421050108	Nguyễn Khánh	Linh	25/09/1996	3392				
29	1421050111	Nhữ Thị	Linh	18/02/1996	3393				
30	1421050112	Nguyễn Thị Mai	Loan	20/12/1996	3394				
31	1421050121	Nguyễn Thị	Lý	03/03/1996	3395				
32	1421050123	Nguyễn Thị	Mai	08/02/1996	3396				
33	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	3397				
34	1421050140	Hoàng Thị Thúy	Ngân	17/12/1996	3398				
35	1421050530	Phạm Thị	Ngọc	27/01/1996	3399				
36	1421050531	Phạm Thị	Ngọc	20/10/1995	3400				
37	1521050198	Phạm Anh	Ngữ	23/10/1997	3401				
38	1421050150	Bùi Đăng	Ninh	15/07/1996	3402				C1
39	1421050151	Phạm Hoàng	Ninh	16/02/1996	3403				
40	1421050154	Nguyễn Văn	Phúc	28/11/1996	3404				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080609 Nhóm: 2_4080609 Tổ thi: 002_2_4080609 Tên HP: Kế toán máy (tin kinh tế)

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB202**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050278	Hoàng Thu	Phương	11/09/1997	3405				
2	1421050155	Đàm Thị	Phượng	03/02/1996	3406				
3	1421050562	Hà Thị	Quỳnh	05/12/1996	3407				
4	1421050576	Lê Văn	Son	11/09/1996	3408				
5	1421050170	Nguyễn Ngọc	Son	05/11/1996	3409				
6	1421050172	Nguyễn Xuân	Son	15/03/1996	3410				
7	1421050587	Trần Văn	Tâm	30/10/1994	3411				
8	1421050179	Ngô Bá	Tân	07/02/1996	3412				
9	1421050184	Nguyễn Duy	Thành	06/03/1995	3413				
10	1421050185	Nguyễn Hữu	Thành	13/07/1996	3414				
11	1421050195	Đỗ Thị Hoài	Thu	26/01/1996	3415				C1
12	1421050196	Nguyễn Thị	Thu	22/01/1995	3416				
13	1421050201	Nguyễn Thị	Thư	21/02/1996	3417				
14	1521050247	Võ Thị	Thương	08/08/1997	3418				
15	1421050202	Vũ Trọng	Thường	18/08/1996	3419				
16	1421050633	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	18/11/1996	3420				
17	1421050643	Đặng Quốc	Tiến	24/07/1996	3421				
18	1421050211	Trần Thị Thanh	Tính	13/12/1996	3422				
19	1421050226	Nguyễn Xuân	Tuấn	10/07/1996	3423				
20	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	3424				
21	1421050235	Tổng Quang	Tuyền	09/01/1996	3425				
22	1421050245	Lê Thị Lệ	Xuân	06/02/1996	3426				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 001_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD203**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060324	Bùi Văn	An	16/01/1995	3427				
2	1421060010	Phạm Văn	Anh	21/04/1996	3428				
3	1321040008	Tạ Ngọc	Anh	08/12/1995	3429				
4	1521060143	Nguyễn Văn	Bắc	04/12/1997	3430				
5	1421060020	Phạm Văn	Bắc	31/07/1996	3431				
6	1421060016	Bùi Văn	Bảo	27/09/1995	3432				
7	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	3433				
8	1621060523	Đinh Văn	Bình	21/01/1998	3434				
9	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	3435				
10	1421060025	Phạm Văn	Cảnh	22/01/1996	3436				
11	1621060314	Ngô Quang	Chung	07/06/1998	3437				
12	1321060428	Phạm Văn	Công	24/04/1992	3438				
13	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	3439				C1
14	1421030029	Vũ Đình	Cường	15/12/1995	3440				
15	1321060070	Trần Quang	Đạt	03/09/1995	3441				
16	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	3442				
17	1421060391	Đỗ Mạnh	Đức	09/11/1996	3443				
18	1421060052	Trần Khắc	Dùng	17/08/1995	3444				
19	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	3445				
20	1421060088	Lê Mạnh	Hà	07/06/1995	3446				
21	1421060406	Nguyễn Đức	Hải	05/12/1995	3447				
22	1421060411	Vũ Văn	Hiện	19/10/1995	3448				
23	1421020060	Bùi Trung	Hiếu	25/03/1996	3449				
24	1521060185	Vì Mạnh	Hiếu	11/10/1997	3450				
25	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	3451				
26	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	3452				
27	1421060111	Phạm Công	Hoàn	21/02/1996	3453				
28	1321060499	Hồ Văn	Hoàng	08/03/1995	3454				
29	1421060115	Phạm Việt	Hoàng	18/12/1996	3455				
30	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	3456				
31	1521060176	Nguyễn Duy	Hưng	09/09/1997	3457				
32	1521060106	Nguyễn Văn	Hưng	06/02/1997	3458				
33	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	3459				
34	1521060282	Phạm Xuân	Hường	10/10/1997	3460				
35	1421060132	Nguyễn Văn	Huy	01/04/1996	3461				
36	1521060262	Vũ Văn	Huỳnh	14/08/1997	3462				
37	1421060158	Hoàng Văn	Linh	09/03/1996	3463				
38	1321060167	Lê Thạc	Linh	17/03/1995	3464				
39	1421060171	Nguyễn Văn	Mạnh	21/01/1996	3465				
40	1421060181	Trần Bình	Minh	15/09/1996	3466				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 002_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	3467				
2	1421060192	Nguyễn Trung	Nghĩa	26/06/1996	3468				C1
3	1421060194	Đỗ Thanh	Ngọc	03/06/1996	3469				
4	1321060575	Lê Thị Mỹ	Ngọc	04/09/1995	3470				
5	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	3471				
6	1421040471	Nguyễn Thế	Phong	13/09/1996	3472				
7	1421060208	Vũ Hồng	Phúc	30/12/1995	3473				
8	1421060214	Vũ Việt	Phương	22/10/1996	3474				
9	1421060219	Hà Minh	Quyết	18/12/1996	3475				
10	1421060223	Đỗ Ngọc	Sang	16/05/1996	3476				
11	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	3477				
12	1421060227	Trần Văn	Sang	29/07/1996	3478				
13	1421060258	Tạ Văn	Thắng	19/11/1996	3479				
14	1421060247	Nguyễn Đăng	Thanh	07/12/1996	3480				
15	1421060252	Trương Đức	Thành	03/06/1996	3481				
16	1421060272	Phạm Hữu	Tiến	12/04/1996	3482				
17	1421060276	Khúc Văn	Toàn	10/07/1995	3483				
18	1321060641	Trương Quốc	Toàn	04/08/1994	3484				
19	1421060280	Nguyễn Đức	Trung	26/07/1996	3485				
20	1421060282	Nguyễn Văn	Trường	27/05/1996	3486				
21	1421060281	Nguyễn Đăng	Truyền	16/11/1996	3487				
22	1321060667	Đoàn Minh	Tùng	06/08/1994	3488				
23	1521060171	Phạm Quốc	Vương	27/09/1997	3489				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090406 Nhóm: 2_4090406 Tổ thi: 001_2_4090406 Tên HP: Cơ sở thiết kế máy

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	3490				
2	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/02/1997	3491				
3	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	3492				
4	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	3493				
5	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	3494				
6	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	3495				C1
7	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	06/11/1997	3496				
8	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	08/11/1997	3497				
9	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	3498				
10	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	3499				
11	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	3500				
12	1521010189	Bùi Khắc	Hình	10/05/1997	3501				
13	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	3502				
14	1521020056	Lê Đức	Hùng	08/05/1997	3503				
15	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	3504				
16	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	3505				
17	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	3506				
18	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	3507				
19	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	3508				
20	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	3509				
21	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	3510				
22	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	3511				
23	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	3512				
24	1521010194	Trần Văn	Mạnh	16/11/1996	3513				
25	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	3514				
26	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	3515				
27	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	3516				
28	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	3517				
29	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	3518				
30	1521010084	Nguyễn Văn	Nhỏ	12/01/1997	3519				
31	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	3520				
32	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	3521				
33	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	3522				
34	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	3523				
35	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	3524				
36	1521010135	Nguyễn Việt	Tân	11/12/1997	3525				
37	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	3526				
38	1521010315	Nguyễn Văn	Thi	16/06/1997	3527				
39	1521010121	Lại Văn	Thiểm	17/01/1997	3528				C1
40	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	3529				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090406 Nhóm: 2_4090406 Tổ thi: 001_2_4090406 Tên HP: Cơ sở thiết kế máy

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	3530				
42	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	3531				
43	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	3532				
44	1521010051	Phạm Văn	Tiến	08/01/1997	3533				
45	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	18/02/1997	3534				
46	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	3535				
47	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	3536				
48	1521010285	Phạm Quang	Trường	25/07/1997	3537				C1
49	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	3538				
50	1521010104	Lê Danh	Tuấn	25/02/1997	3539				
51	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	3540				
52	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	3541				
53	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	3542				
54	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	3543				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110301 Nhóm: 2_4110301 Tổ thi: 001_2_4110301 Tên HP: Quản lý chất thải rắn

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA203**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080001	Nguyễn Thị Thúy	An	25/10/1996	3544				
2	1521080086	Vũ Đoàn Thanh	An	07/10/1997	3545				C1
3	1421080002	Đỗ Lan	Anh	03/08/1995	3546				
4	1421080140	Lê Thị Vân	Anh	17/12/1996	3547				
5	1521080294	Lê Tú	Anh	12/06/1997	3548				
6	1521080090	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	3549				
7	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	06/02/1997	3550				
8	1521080027	Nguyễn Đình	Bắc	25/12/1997	3551				
9	1421080008	Hoàng Hoàng Thanh	Bình	05/12/1996	3552				
10	1521080103	Hoàng Thị	Chinh	06/06/1997	3553				
11	1521080079	Hoàng Minh	Chính	01/11/1996	3554				
12	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	3555				
13	1421080010	Đỗ Đức	Cương	07/09/1996	3556				
14	1421080159	Nguyễn Mạnh	Cương	20/09/1996	3557				
15	1221080015	Nguyễn Phan	Đại	18/10/1994	3558				
16	1421080012	Nguyễn Ngọc	Diệp	04/03/1996	3559				
17	1521080007	Đặng Phương	Đông	13/10/1997	3560				
18	1521020363	Trần Ngọc	Đức	10/02/1997	3561				
19	1521080050	Nguyễn Thế	Dũng	22/03/1997	3562				
20	1421080172	Phạm Tiến	Dũng	16/01/1996	3563				
21	1421080184	Nguyễn Thùy	Dương	20/06/1996	3564				
22	1521080122	Nguyễn Văn	Dương	23/01/1997	3565				
23	1521030038	Trần Thị	Duyên	08/11/1997	3566				
24	1421080028	Nguyễn Thị Trà	Giang	29/01/1996	3567				
25	1521080125	Nguyễn Đăng	Hà	07/10/1997	3568				
26	1421080204	Mai Thanh	Hải	20/06/1995	3569				
27	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	3570				
28	1521080134	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	3571				
29	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	02/05/1997	3572				
30	1521080343	Bùi Thị Thu	Hiền	13/03/1997	3573				
31	1421080215	Ngô Thu	Hiền	09/01/1995	3574				
32	1521080005	Chu Minh	Hiếu	05/07/1997	3575				
33	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	3576				
34	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	3577				
35	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	3578				
36	1521080052	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	17/11/1997	3579				
37	1521080068	Trương Thị Phương	Hoa	19/12/1997	3580				
38	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	3581				
39	1521080308	Bùi Văn	Hoàng	07/04/1997	3582				
40	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	3583				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110301 Nhóm: 2_4110301 Tổ thi: 002_2_4110301 Tên HP: Quản lý chất thải rắn

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080043	Đỗ Thị	Hương	08/03/1997	3584				C1
2	1621080021	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/02/1998	3585				
3	1521080064	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/01/1996	3586				
4	1421020074	Đỗ Mạnh	Huy	01/05/1996	3587				
5	1421080237	Nguyễn Quang	Huy	01/07/1996	3588				
6	1521080173	Phan Công	Huy	19/12/1997	3589				
7	1421080254	Nguyễn Văn	Kỳ	20/09/1995	3590				
8	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	03/01/1997	3591				
9	1521080187	Nguyễn Thị	Liên	10/02/1997	3592				C1
10	1621080713	Đinh Thị Thùy	Linh	21/03/1998	3593				
11	1421080432	Vũ Hải	Linh	20/02/1996	3594				
12	1421080062	Nguyễn Thị Thanh	Loan	03/02/1996	3595				
13	1521080352	Trịnh Thị	Loan	08/08/1997	3596				
14	1421080064	Nguyễn Văn	Long	02/05/1996	3597				
15	1421080290	Trần Đức	Minh	14/07/1994	3598				
16	1421080073	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	13/06/1996	3599				
17	1521080036	Nguyễn Văn	Nam	16/08/1997	3600				
18	1421080297	Cao Thị Phương	Nga	26/12/1995	3601				
19	1421080076	Đặng Thị	Nga	20/02/1996	3602				
20	1521080211	Nguyễn Phú Thị	Nga	01/02/1996	3603				
21	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	3604				
22	1521080080	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/10/1997	3605				
23	1421080313	Hoàng Thị Quỳnh	Như	22/04/1996	3606				
24	1521080085	Lê Thị	Nhung	01/03/1997	3607				
25	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	3608				
26	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	3609				
27	1421080091	Lưu Hải	Phương	15/10/1996	3610				
28	1521080223	Nguyễn Thị	Phương	10/09/1997	3611				
29	1421080093	Nguyễn Thị Mai	Phương	01/11/1996	3612				
30	1421080325	Nguyễn Thị Mai	Phương	03/08/1996	3613				
31	1521080317	Vũ Thị Kim	Phương	05/08/1996	3614				
32	1521080082	Vũ Thị Như	Phương	30/10/1997	3615				
33	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	08/02/1997	3616				
34	1521080054	Bùi Xuân	Quỳnh	10/06/1994	3617				
35	1521080236	Phạm Văn	Son	14/08/1996	3618				
36	1521080042	Vũ Văn	Son	09/09/1997	3619				
37	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	3620				
38	1521080069	Đặng Phương	Thảo	21/08/1996	3621				
39	1421080362	Nguyễn Thị	Thảo	18/12/1996	3622				
40	1521080253	Nguyễn Thu	Thảo	05/06/1997	3623				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110301 Nhóm: 2_4110301 Tổ thi: 003_2_4110301 Tên HP: Quản lý chất thải rắn

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA205**

Tiết bắt đầu:

2Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080364	Phan Thị	Thảo	30/04/1996	3624				
2	1421020583	Ngô Gia	Thế	30/08/1996	3625				
3	1421080380	Phạm Thị	Thuận	03/05/1996	3626				
4	1521080259	Trần Thị	Thương	24/10/1997	3627				
5	1521080260	Tạ Thanh	Thùy	01/12/1997	3628				
6	1521080265	Bùi Công	Tiến	26/10/1997	3629				
7	1421020609	Dương Ngọc	Tiến	27/01/1996	3630				
8	1521080014	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/08/1995	3631				
9	1521080266	Trần Việt	Tiến	15/09/1997	3632				
10	1521080012	Nguyễn Văn	Toàn	14/07/1996	3633				
11	1421080393	Phan Thị Hương	Trà	27/04/1996	3634				
12	1521080075	Bùi Minh	Trang	29/07/1997	3635				
13	1421080114	Nguyễn Thị Hiền	Trang	11/11/1996	3636				
14	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	11/03/1997	3637				
15	1521080272	Nguyễn Tiến	Triển	15/06/1996	3638				
16	1521080078	Nguyễn Thị	Trình	01/08/1997	3639				
17	1421080115	Nguyễn Tiến	Trọng	20/02/1994	3640				
18	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	3641				
19	1321040307	Lưu Quang	Trung	30/06/1995	3642				
20	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	3643				
21	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	3644				
22	1521080033	Nguyễn Thanh	Tùng	25/03/1997	3645				
23	1521080283	Vũ Thanh	Tùng	20/07/1996	3646				
24	1421080122	Nguyễn Thị Kiều	Vân	24/06/1996	3647				
25	1421080124	Dương Thế	Vương	10/02/1996	3648				
26	1421080430	Phạm Thị	Xoan	13/10/1996	3649				
27	1421080126	Quang Thị	Yến	04/12/1996	3650				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 001_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	3651				
2	1524010054	Bùi Sơn Tùng	Anh	05/05/1997	3652				C1
3	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	3653				
4	1624010146	Đặng Tuấn	Anh	16/04/1996	3654				
5	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	3655				
6	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	3656				
7	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	3657				
8	1524010036	Hoàng Phúc	Anh	15/02/1997	3658				
9	1724010026	Kim Đình	Anh	12/11/1999	3659				
10	1524010311	Lê Thục	Anh	09/10/1997	3660				
11	1424010226	Ngô Tuấn	Anh	08/11/1995	3661				
12	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	3662				
13	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	3663				
14	1624010645	Nguyễn Thị Lan	Anh	22/11/1998	3664				
15	1524010106	Nguyễn Thị Phương	Anh	11/09/1997	3665				
16	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	3666				
17	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	3667				
18	1724010838	Trần Nhật	Anh	07/11/1999	3668				
19	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	3669				
20	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	3670				
21	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	3671				
22	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	3672				
23	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	09/07/1998	3673				
24	1524010369	Vũ Thị Vân	Anh	17/09/1997	3674				
25	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	3675				
26	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	3676				
27	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	3677				
28	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	3678				
29	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	3679				
30	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	3680				
31	1724010144	Nguyễn Nghiê Kim	Cương	06/06/1999	3681				
32	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	05/06/1999	3682				
33	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	3683				
34	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	3684				
35	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	3685				
36	1624010556	Đặng Thùy	Dung	06/09/1998	3686				
37	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	3687				
38	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	3688				
39	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	3689				
40	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	3690				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 002_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	3691				
2	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	3692				
3	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	3693				
4	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	3694				
5	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	09/03/1998	3695				
6	1424010274	Luyên Ngọc	Dương	03/10/1994	3696				
7	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	3697				
8	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	3698				
9	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	3699				C1
10	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	3700				
11	1624011034	Lê Văn	Duyệt	10/03/1998	3701				
12	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	20/08/1998	3702				
13	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	3703				
14	1724010003	Trương Hoàng	Giang	05/07/1999	3704				
15	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	3705				
16	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	3706				
17	1524010022	Nguyễn Thu	Hà	21/02/1997	3707				
18	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	3708				
19	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	3709				
20	1524010347	Bùi Thị	Hằng	26/09/1997	3710				
21	1624010932	Lê Thu	Hằng	16/09/1998	3711				
22	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	3712				
23	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	3713				
24	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	3714				
25	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	3715				
26	1724010340	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/08/1998	3716				
27	1624010602	Trần Thị	Hằng	01/12/1998	3717				
28	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	07/09/1998	3718				
29	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	3719				
30	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	3720				
31	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	3721				
32	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	07/02/1999	3722				
33	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	3723				
34	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	3724				
35	1724010652	Trần Thị	Hiền	13/06/1999	3725				
36	1624010590	Bùi Thị	Hiền	28/07/1998	3726				
37	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	3727				
38	1624010504	Dương Thị Mai	Hiền	01/07/1998	3728				C1
39	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	3729				
40	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	3730				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 003_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	3731				
2	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	3732				
3	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/08/1999	3733				
4	1524010421	Ninh Thị	Hoa	12/01/1997	3734				
5	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	3735				
6	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	3736				
7	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	3737				
8	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	3738				
9	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/07/1999	3739				
10	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	3740				
11	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	3741				
12	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	3742				
13	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	3743				
14	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	3744				
15	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	3745				
16	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	3746				
17	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	3747				
18	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	3748				
19	1624010368	Nguyễn Thị	Huệ	03/03/1998	3749				
20	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	3750				
21	1524010280	Đặng Văn	Hưng	02/10/1997	3751				
22	1421030398	Nguyễn Tuấn	Hưng	24/08/1996	3752				
23	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	3753				
24	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	3754				
25	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	3755				
26	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	03/08/1998	3756				
27	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	3757				
28	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	3758				
29	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	3759				
30	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	3760				
31	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	3761				
32	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	3762				
33	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/12/1998	3763				
34	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	3764				
35	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	3765				
36	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	3766				
37	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	3767				
38	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	3768				
39	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	3769				
40	1424010075	Trần Trọng	Huỳnh	08/03/1996	3770				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 004_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010608	Vũ Thị Thanh	Hương	07/09/1997	3771				
2	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	3772				
3	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	3773				C1
4	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	3774				
5	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	3775				
6	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	09/02/1999	3776				
7	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	3777				
8	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	3778				
9	1624010531	Nguyễn Thị	Lan	19/11/1998	3779				
10	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	3780				
11	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	3781				
12	1514010034	Bùi Mỹ	Linh		3782				
13	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	3783				
14	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	3784				
15	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	3785				
16	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	3786				
17	1524010077	Đỗ Thị Thùy	Linh	20/11/1997	3787				
18	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	3788				
19	1624010142	Lục Lan	Linh	01/03/1998	3789				
20	1524010091	Nguyễn Thị Diệu	Linh	10/12/1997	3790				
21	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	11/09/1998	3791				
22	1514010010	Trần Thị	Linh	02/11/1997	3792				
23	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	3793				
24	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	3794				
25	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	3795				
26	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	3796				
27	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	3797				
28	1624010382	Nguyễn Thị	Loan	22/04/1998	3798				
29	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	3799				C1
30	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	3800				
31	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	3801				
32	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	3802				
33	1724010107	Nguyễn Thị Phương	Ly	24/09/1999	3803				
34	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	3804				
35	1524010133	Lê Thị	Mai	12/06/1997	3805				
36	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	3806				
37	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	3807				
38	1614010705	Phạm Thị	Mai	14/03/1998	3808				
39	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	3809				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 005_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	3810				
2	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	3811				
3	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	3812				
4	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	3813				
5	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	3814				
6	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	3815				
7	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	3816				
8	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	3817				
9	1624010545	Nguyễn Thị	Ngân	05/10/1998	3818				
10	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/01/1999	3819				
11	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	11/08/1999	3820				
12	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	3821				
13	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	3822				
14	1724010382	Nguyễn Bá	Ngọc	04/09/1999	3823				C1
15	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	3824				
16	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	3825				
17	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	3826				
18	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	3827				
19	1624010754	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	07/10/1998	3828				
20	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	3829				
21	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	3830				
22	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	3831				
23	1724010233	Ứng Bảo	Nhi	22/10/1999	3832				C1
24	1614010706	Lê Tâm	Như	03/11/1998	3833				
25	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	3834				
26	1624010696	Cao Thị	Nhung	09/03/1998	3835				
27	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	3836				
28	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	11/07/1998	3837				
29	1624010737	Lê Hồng	Nhung	02/11/1998	3838				
30	1524010333	Lê Thị Hồng	Nhung	28/08/1997	3839				
31	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	3840				
32	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	3841				
33	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	3842				
34	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	3843				
35	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	3844				
36	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	3845				
37	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	3846				
38	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	3847				
39	1724010879	Vũ Hồng	Phi	30/01/1999	3848				
40	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	3849				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 005_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	3850				
42	1724010283	Dương Thu	Phương	11/04/1999	3851				
43	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	3852				
44	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	3853				
45	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	3854				
46	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	3855				
47	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	3856				
48	1424010156	Vũ Minh	Phương	09/12/1996	3857				
49	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	3858				
50	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	3859				
51	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	3860				
52	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	3861				C1
53	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	3862				
54	1521020005	Nguyễn Mai	Quỳnh	02/07/1997	3863				
55	1724010023	Nguyễn Thị	Sim	11/09/1999	3864				
56	1724010812	Hoàng Văn	Son	18/04/1998	3865				
57	1724010085	Lê Thanh	Son	15/12/1999	3866				
58	1724010125	Vũ Bá	Son	02/06/1999	3867				
59	1524010504	Vũ Trường	Son	23/07/1997	3868				C1
60	1514010012	Đỗ Thị	Thắm	28/10/1997	3869				
61	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	3870				
62	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	3871				
63	1524010014	Vương Đức	Thành	17/10/1997	3872				
64	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	3873				
65	1524010187	Đỗ Thị Thu	Thảo	29/01/1997	3874				
66	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	3875				
67	1514010030	Nguyễn Thị	Thảo	20/01/1996	3876				
68	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	3877				
69	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	3878				
70	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	3879				
71	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	3880				
72	1614010032	Phạm Thị	Thêm	14/03/1998	3881				
73	1724010430	Mai Thanh	Thiên	16/12/1999	3882				
74	1624010526	Nguyễn Thị	Toa	03/02/1998	3883				
75	1524010275	Phạm Thị	Thơm	17/01/1997	3884				
76	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	3885				
77	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	3886				
78	1614010013	Nguyễn Thị	Thư	28/07/1998	3887				
79	1624010854	Nguyễn Thị	Thương	16/11/1998	3888				C1
80	1624010965	Nguyễn Thị	Thương	05/04/1998	3889				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 005_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010267	Chu Thị	Thúy	07/04/1999	3890				
82	1624010955	Dương Thị	Thúy	24/09/1998	3891				
83	1624010581	Chu Thị Thu	Thúy	25/08/1998	3892				
84	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	3893				
85	1624010868	Lê Hồng	Thúy	04/08/1998	3894				
86	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	3895				
87	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	3896				
88	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	3897				
89	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	3898				
90	1624010910	Trần Thị Mộng	Thúy	15/10/1998	3899				
91	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	3900				
92	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	3901				C1
93	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	3902				
94	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	06/11/1999	3903				
95	1624010906	Vũ Thị	Thủy	22/12/1998	3904				
96	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	30/10/1998	3905				
97	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	3906				
98	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	3907				
99	1524010633	Đinh Thị Thu	Trang	04/11/1997	3908				
100	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	3909				
101	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	3910				
102	1624010475	Lê Thị	Trang	16/10/1998	3911				
103	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	3912				
104	1424010585	Lê Thị Thu	Trang	19/08/1996	3913				
105	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	3914				
106	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	3915				
107	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	3916				
108	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	3917				
109	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	3918				
110	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/12/1999	3919				
111	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	3920				
112	1624010084	Nguyễn Thuỳ	Trang	23/06/1998	3921				
113	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	3922				
114	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	3923				
115	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	3924				
116	1524010244	Nguyễn Hoàng	Trung	17/01/1997	3925				
117	1524010546	Nguyễn Quang	Trưởng	18/09/1995	3926				
118	1524010008	Vũ Anh	Tú	16/01/1997	3927				
119	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	3928				
120	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	3929				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2_4010114 Tổ thi: 005_2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	3930				
122	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	3931				
123	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	3932				
124	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	3933				
125	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	3934				
126	1524010564	Trần Thị	Vui	04/07/1996	3935				
127	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	3936				
128	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	12/01/1998	3937				
129	1624010484	Đinh Thị Như	Yến	26/08/1998	3938				
130	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	3939				
131	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	3940				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030201 Nhóm: 2_4030201 Tổ thi: 001_2_4030201 Tên HP: Mở vỉa và khai thác than hầm lò

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounserk Sirisombath	.	28/03/1992	3941				
2	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	3942				
3	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	09/06/1997	3943				
4	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	3944				
5	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	3945				
6	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	3946				
7	1521040019	Trần Minh	Chiến	21/06/1997	3947				
8	1521040201	Bùi Văn	Chính	17/01/1997	3948				
9	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	3949				
10	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	3950				
11	1521040065	Phạm Văn	Cường	13/02/1997	3951				
12	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	08/11/1997	3952				
13	1521040131	Phạm Đức	Diệp	28/08/1997	3953				
14	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	3954				
15	1511040011	Ninh Quang	Dự	15/10/1997	3955				C1
16	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	3956				
17	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	3957				
18	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	3958				
19	1521040133	Đinh Công	Duy	25/05/1997	3959				
20	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	3960				
21	1511040010	Vũ Mạnh	Hà	22/05/1997	3961				C1
22	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	3962				
23	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	3963				
24	1521040040	Nguyễn Hoàng	Hiệp	09/08/1997	3964				
25	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	3965				
26	1521049001	Nguyễn Văn	Hòa	29/03/1996	3966				
27	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	3967				
28	1521040161	Đỗ Danh	Hoàng	10/01/1997	3968				
29	1521040014	Nguyễn Minh	Hoàng	26/10/1997	3969				C1
30	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	3970				
31	1521040164	Nguyễn Mạnh	Hùng	18/02/1996	3971				C1
32	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	3972				
33	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	3973				
34	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	3974				
35	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	3975				
36	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	3976				
37	1521040098	Trần Trung	Kiên	05/07/1997	3977				
38	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	12/09/1997	3978				
39	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	3979				
40	1521040005	Phạm Thị Ngọc	Mai	02/05/1997	3980				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030201 Nhóm: 2_4030201 Tổ thi: 002_2_4030201 Tên HP: Mở vỉa và khai thác than hầm lò

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	09/09/1997	3981				
2	1521040134	Vì Văn	Mạnh	20/02/1997	3982				
3	1521040343	Đinh Dũng	Minh	01/12/1997	3983				
4	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	3984				
5	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	3985				
6	1521040346	Dương Minh	Phương	24/03/1997	3986				
7	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	3987				
8	1321040230	Lô Quang	Sơn	08/10/1995	3988				
9	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	3989				
10	1521040160	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1997	3990				
11	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	08/03/1997	3991				
12	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	3992				
13	1521040041	Đào Văn	Thành	12/08/1996	3993				
14	1521040066	Nguyễn Vũ	Thành	18/09/1997	3994				
15	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	3995				
16	1521040026	Trịnh Thế	Thao	09/02/1995	3996				
17	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	02/04/1997	3997				
18	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	3998				
19	1521040311	Vũ Đình	Thiện	06/01/1997	3999				
20	1521040175	Bùi Duy	Tinh	19/11/1996	4000				
21	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	4001				
22	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	4002				
23	1521040074	Lê Đắc	Trường	11/04/1997	4003				C1
24	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	4004				
25	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	4005				C1
26	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	4006				
27	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	4007				
28	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	4008				C1
29	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	4009				
30	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	4010				
31	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	4011				
32	1521040007	Đặng Quang	Vinh	04/05/1997	4012				
33	1521040168	Phạm Hoàng	Vinh	27/02/1995	4013				
34	1521040185	Trần Quang	Vinh	01/09/1997	4014				
35	1611040015	Nguyễn Bắc	Vũ	12/09/1998	4015				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4040111 Nhóm: 2_4040111 Tổ thi: 001_2_4040111 Tên HP: Địa chất môi trường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020001	Phạm Xuân	An	08/08/1996	4016				
2	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	4017				
3	1631020067	Lương Văn	Bằng	14/05/1995	4018				
4	1421020020	Nguyễn Văn	Bính	07/04/1996	4019				
5	1421020240	Lê Thị	Bùi	11/11/1996	4020				
6	1421020248	Hoàng Văn	Chính	07/10/1996	4021				
7	1421020025	Phạm Ngọc	Chung	20/08/1996	4022				
8	1421020253	Lại Xuân	Cường	19/09/1996	4023				
9	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	4024				
10	1521020055	Nguyễn Quang	Đại	13/02/1997	4025				
11	1421020282	Dương Thành	Đạt	11/09/1992	4026				C1
12	1421020029	Hoàng Quang	Diệu	31/08/1996	4027				
13	1421020038	Phạm Văn	Đình	06/05/1996	4028				
14	1421020006L	Chanthaphone	DUANGSA	11/04/1995	4029				
15	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	4030				
16	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	4031				
17	1421020049	Nguyễn Thu	Hà	28/02/1996	4032				
18	1421020341	Nguyễn Chung	Hào	30/10/1996	4033				
19	1421020058	Trịnh Công	Hiền	07/08/1996	4034				
20	1421020353	Mai Đình	Hiếu	05/01/1996	4035				
21	1421020357	Nguyễn Minh	Hiếu	26/07/1996	4036				
22	1421020359	Nguyễn Văn	Hiếu	16/12/1996	4037				
23	1421020066	Lê Thị	Hòa	10/06/1996	4038				
24	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	29/05/1997	4039				
25	1421020377	Lê Vũ	Hội	09/05/1996	4040				
26	1511020008	Trần Đức	Hợp	25/11/1996	4041				C1
27	1421020387	Trần Đăng	Hùng	31/12/1996	4042				
28	1421020394	Nguyễn Tuấn	Huy	09/09/1994	4043				
29	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	4044				
30	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	4045				
31	1421020422	Mai Trung	Kiên	23/06/1996	4046				
32	1421020423	Đặng Xuân	Kỳ	02/04/1996	4047				
33	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	4048				
34	1421020086	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11/02/1996	4049				
35	1521020103	Lý Đình	Long	05/05/1995	4050				
36	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	4051				
37	1421020453	Trương Tam	Long	25/04/1996	4052				
38	1421020003L	Kanlaya	LUANGLAI	05/09/1994	4053				
39	1521020253	Nguyễn Thọ	Lượng	06/05/1997	4054				
40	1421020102	Phan Thị	Mai	02/01/1995	4055				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4040111 Nhóm: 2_4040111 Tổ thi: 001_2_4040111 Tên HP: Địa chất môi trường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421020001L	Phountha	MAINVON	17/09/1993	4056				
42	1421020462	Lâm Văn	Mạnh	16/09/1995	4057				
43	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	4058				
44	1421020475	Nguyễn Đỗ	Mười	02/06/1996	4059				
45	1421020485	Trần Văn	Nam	04/01/1996	4060				
46	1421020118	Phạm Công	Nguyên	10/05/1996	4061				
47	1421020497	Lê Thị Hồng	Nhung	06/10/1995	4062				
48	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	4063				
49	1611020700	Vũ Ngọc	Phi	10/05/1998	4064				
50	1421020121	Nguyễn Đức	Phong	28/01/1996	4065				
51	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	07/11/1996	4066				
52	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	4067				
53	1421030521	Lê Văn	Sao	30/10/1995	4068				
54	1421020134	Phạm Cao	Siêu	26/05/1996	4069				
55	1321020179	Lê Thị	Sinh	24/06/1995	4070				
56	1321020819	Đặng Ngọc	Son	28/09/1993	4071				
57	1421020138	Phạm Thành	Son	04/11/1996	4072				
58	1421020002L	Khamthay	SYVILAY	08/09/1994	4073				
59	1421020141	Ngô Sỹ	Tâm	01/07/1996	4074				
60	1421020142	Phạm Thị	Tâm	01/11/1996	4075				
61	1421020143	Nguyễn Chí Tùng	Tây	22/06/1996	4076				
62	1421020149	Đồng Thị Phương	Thảo	31/10/1996	4077				
63	1421020572	Phạm Thị Thanh	Thảo	14/11/1996	4078				
64	1421020004L	Boun Am	THEPVONC	06/04/1989	4079				
65	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	4080				
66	1421020156	Nguyễn Thị	Toa	20/08/1996	4081				
67	1421020158	Bùi Thị	Thơm	25/04/1996	4082				
68	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	18/04/1995	4083				
69	1421020162	Nguyễn Bá	Thụy	15/12/1996	4084				
70	1511020005	Nguyễn Trọng	Toàn	07/10/1997	4085				
71	1421020623	Trần Thị Huyền	Trang	14/01/1996	4086				
72	1521020098	Dương Quốc	Trung	11/01/1997	4087				
73	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	4088				
74	1421020176	Phạm Văn	Trường	03/06/1996	4089				
75	1421020178	Nguyễn Mạnh	Tú	16/06/1994	4090				
76	1421020656	Lê Anh	Tuấn	27/10/1996	4091				
77	1421020184	Nguyễn Anh	Tuấn	16/03/1996	4092				
78	1521020334	Nguyễn Anh	Tuấn	13/12/1995	4093				C1
79	1421020665	Trịnh Anh	Tuấn	06/07/1995	4094				
80	1421020187	Vương Văn	Tuấn	29/05/1996	4095				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4040111 Nhóm: 2_4040111 Tổ thi: 001_2_4040111 Tên HP: Địa chất môi trường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	4096				
82	1421020678	Trần Minh	Tùng	11/02/1996	4097				
83	1421020190	Trần Văn	Tùng	02/04/1995	4098				
84	1521020086	Lê Thanh	Tuyển	13/07/1997	4099				
85	1521020022	Phạm Văn	Tuyển	21/06/1997	4100				
86	1421020191	Nguyễn Thị	Uyên	11/10/1996	4101				
87	1421020192	Lê Thanh	Vân	12/08/1996	4102				
88	1421020005L	Vongyang	VANSAO	05/05/1993	4103				
89	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	4104				
90	1521020038	Nguyễn Đức	Việt	30/03/1997	4105				
91	1421020695	Vũ Thế	Việt	13/02/1995	4106				
92	1421020196	Đỗ Văn	Vọng	22/05/1995	4107				
93	1421020202	Hoàng Hải	Yến	12/07/1996	4108				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050301 Nhóm: 2_4050301 Tổ thi: 001_2_4050301 Tên HP: Cơ sở hệ thông tin địa lý (GIS)

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	4109				
2	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	4110				
3	1521030155	Hoàng Tuấn	Anh	09/11/1997	4111				
4	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	4112				
5	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	4113				
6	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	4114				
7	1521030054	Đồng Xuân	Bình	26/06/1997	4115				
8	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	4116				
9	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	4117				C1
10	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	4118				
11	1521030112	Nguyễn Thành	Công	16/07/1997	4119				
12	1521030063	Nguyễn Văn	Đình	05/07/1997	4120				
13	1521010003	Lê Trung	Đức	25/05/1997	4121				
14	1521030470	Nguyễn Đình	Đức	25/10/1997	4122				
15	1521030108	Nguyễn Trung	Đức	23/04/1995	4123				
16	1521030009	Phạm Minh	Đức	13/08/1997	4124				
17	1521030205	Đặng Trùng	Dương	14/02/1997	4125				
18	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	4126				
19	1421080204	Mai Thanh	Hải	20/06/1995	4127				
20	1624010844	Nguyễn Thị	Hải	28/01/1998	4128				
21	1521030002	Phạm Văn	Hải	27/06/1997	4129				
22	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	4130				
23	1521030024	Trần Công	Hậu	10/04/1997	4131				
24	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	4132				
25	1521030219	Mai Công	Hiệp	22/05/1997	4133				
26	1521030052	Phạm Quốc	Hoạt	23/05/1996	4134				
27	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	03/07/1995	4135				C1
28	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	4136				
29	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	4137				
30	1521030123	Phạm Quang	Huy	04/07/1997	4138				
31	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	19/07/1998	4139				
32	1731030006	Phạm Văn	Khiên	21/05/1993	4140				
33	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	4141				
34	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	4142				
35	1421030125	Lâm Đình	Lộc	28/10/1996	4143				
36	1521030261	Nguyễn Bá	Long	16/05/1997	4144				
37	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	4145				
38	1521030025	Hoàng Đức	Lý	03/09/1997	4146				
39	1521030093	Đình Tiến	Mạnh	16/09/1996	4147				
40	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	4148				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050301 Nhóm: 2_4050301 Tổ thi: 001_2_4050301 Tên HP: Cơ sở hệ thống tin địa lý (GIS)

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421030134	Đào Hồng	Nam	22/01/1996	4149				
42	1521030272	Phùng Đức	Nam	03/01/1997	4150				
43	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	4151				
44	1521030471	Phạm Cao	Nghiên	12/01/1995	4152				
45	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	4153				
46	1321040544	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/06/1995	4154				
47	1521030028	Lê Quang	Oai	22/04/1997	4155				
48	1321030780	Nguyễn Hồng	Phúc	03/03/1995	4156				
49	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	4157				
50	1521030369	Bùi Hạnh Thảo	Phương	23/10/1996	4158				
51	1521030285	Đặng Việt	Phương	28/11/1997	4159				
52	1521030287	Nguyễn Thị	Phương	07/02/1997	4160				
53	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	4161				
54	1421040001L	Tiphathai	POMMALA	01/03/1993	4162				
55	1521030068	Đỗ Hữu	Quân	27/12/1997	4163				
56	1421020130	Trương Khắc	Quân	30/07/1995	4164				
57	1631030023	Thân Văn	Quế	20/02/1991	4165				
58	1721040113	Thavadee	SAPHUKDE	10/02/1998	4166				
59	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	4167				
60	1621040803	Somneuk	SITTHIENG	09/03/1994	4168				
61	1421030163	Đặng Thanh	Son	28/04/1996	4169				
62	1421050177	Mai Thanh	Tâm	28/02/1996	4170				
63	1731030012	Lưu Đức	Thắng	05/01/1985	4171				
64	1521030312	Nguyễn Đức	Thành	19/11/1997	4172				
65	1321070175	Nguyễn Thu	Thảo	02/11/1995	4173				
66	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	4174				
67	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	4175				
68	1421020167	Lê Đức	Tôn	03/02/1996	4176				
69	1624010667	Trần Công	Trung	01/04/1997	4177				
70	1521030012	Trịnh Quốc	Trung	16/12/1996	4178				
71	1521030080	Đào Duy	Trường	09/02/1997	4179				
72	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	4180				
73	1521030338	Nguyễn Xuân	Trường	28/07/1996	4181				
74	1421030218	Đào Văn	Tuân	14/02/1995	4182				
75	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	4183				
76	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	4184				
77	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	02/05/1996	4185				
78	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	4186				
79	1521030030	Phạm Thanh	Tùng	31/05/1995	4187				
80	1524010228	Bùi Thị	Tươi	01/01/1997	4188				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050301 Nhóm: 2_4050301 Tổ thi: 001_2_4050301 Tên HP: Cơ sở hệ thông tin địa lý (GIS)

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421030230	Trần Thị Cẩm	Vân	14/01/1996	4189				
82	1521030078	Đinh Hoàng	Việt	26/08/1997	4190				C1
83	1521030346	Phạm Văn	Việt	16/01/1997	4191				
84	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	4192				
85	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	4193				
86	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/01/1997	4194				
87	1521030001	Phùng Thị	Yến	09/07/1997	4195				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060115 Nhóm: 2_4060115 Tổ thi: 001_2_4060115 Tên HP: Thăm dò phóng xạ

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010157	Vũ Văn	An	04/02/1997	4196				
2	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	4197				
3	1521010045	Vũ Duy	Anh	28/02/1997	4198				
4	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	4199				
5	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	4200				
6	1521010203	Phan Thế	Cường	25/03/1997	4201				
7	1521010273	Thái Mạnh	Cường	16/03/1997	4202				
8	1321010099	Nguyễn Sỹ	Đạt	13/03/1990	4203				
9	1521010326	Trần Thái	Dương	05/01/1997	4204				
10	1521010125	Nguyễn Trường	Giang	21/08/1997	4205				
11	1521010207	Đỗ Thu	Hà	31/03/1997	4206				
12	1521010146	Trần Minh	Hiếu	22/09/1997	4207				
13	1521010180	Phạm Nguyễn Văn	Hoàn	07/12/1997	4208				
14	1321010186	Trần Thanh	Hưng	07/02/1992	4209				
15	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	01/03/1994	4210				
16	1521010062	Đỗ Quốc	Huy	13/04/1997	4211				
17	1521010223	Hoàng Quốc	Huy	03/01/1997	4212				
18	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	09/11/1997	4213				
19	1521010049	Trần Trung	Kiên	12/11/1997	4214				
20	1521010177	Bùi Thị Thanh	Lan	12/02/1997	4215				
21	1521010151	Lê Văn	Linh	19/08/1997	4216				
22	1521010320	Phạm Thị Diệu	Linh	24/12/1996	4217				
23	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	4218				C1
24	1521010071	Phạm Trung	Lương	11/05/1997	4219				
25	1521010317	Chu Tuệ	Mẫn	09/11/1997	4220				
26	1521010293	Lê Ngọc	Minh	14/02/1997	4221				
27	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	20/11/1996	4222				
28	1521010181	Kiều Hoàng	My	09/08/1996	4223				
29	1521010039	Đỗ Đình	Nam	09/07/1997	4224				
30	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	4225				
31	1521010258	Nguyễn Thị	Nga	30/04/1997	4226				C1
32	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	4227				
33	1521010253	Đỗ Duy	Phúc	22/01/1997	4228				
34	1521010047	Dương Hữu	Phước	24/10/1997	4229				
35	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	4230				
36	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	4231				
37	1521010265	Dương Văn	Thành	02/10/1996	4232				
38	1321020728	Nguyễn Quang	Thịnh	14/09/1995	4233				
39	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	05/11/1996	4234				
40	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	4235				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060115 Nhóm: 2_4060115 Tổ thi: 001_2_4060115 Tên HP: Thăm dò phóng xạ

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	4236				
42	1521010225	Mai Huy	Tú	22/04/1997	4237				
43	1521010241	Đặng Anh	Tuấn	19/08/1994	4238				
44	1521010222	Lương Xuân	Tuấn	02/04/1997	4239				
45	1521010281	Nguyễn Văn Quốc	Tuấn	14/08/1997	4240				
46	1421010370	Phạm Năng	Tuấn	25/05/1996	4241				
47	1321070707	Nguyễn Thanh	Tùng	09/07/1995	4242				
48	1521010127	Lê Văn	Tuyên	18/05/1995	4243				
49	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	4244				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060210 Nhóm: 2_4060210 Tổ thi: 001_2_4060210 Tên HP: Vật lý via dầu khí + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	4245				
2	1421010027	Phạm Xuân	Bền	06/12/1996	4246				
3	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	4247				
4	1521010124	Lê Văn	Cương	01/08/1997	4248				
5	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	09/05/1997	4249				
6	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	04/05/1997	4250				
7	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	4251				
8	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	23/06/1997	4252				
9	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	11/10/1997	4253				
10	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	29/06/1997	4254				
11	1521010069	Đinh Văn	Hải	27/06/1997	4255				
12	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	10/04/1997	4256				
13	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	4257				
14	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	4258				
15	1521010109	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1996	4259				
16	1521010208	Nguyễn Trung	Hiếu	21/10/1996	4260				C1
17	1521010234	Nguyễn Thị	Hoa	11/08/1997	4261				
18	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	4262				
19	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	04/11/1997	4263				
20	1521010219	Trần Văn	Hoàn	06/11/1997	4264				
21	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	4265				
22	1521010086	Dương Thị	Huệ	19/05/1997	4266				
23	1521010201	Phạm Thanh	Hưng	21/02/1997	4267				
24	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	4268				C1
25	1521010018	Nguyễn Thị	Liên	25/05/1997	4269				
26	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	4270				
27	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	4271				
28	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	4272				
29	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	4273				
30	1521010318	Lê Thanh	Nhân	02/05/1996	4274				
31	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	4275				
32	1521010304	Phan Minh	Quân	04/10/1997	4276				
33	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	4277				
34	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	30/05/1997	4278				
35	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	4279				
36	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	4280				
37	1521010132	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1997	4281				
38	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	4282				
39	1521010209	Trần Vũ Hải	Vinh	07/04/1997	4283				
40	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	4284				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060304 Nhóm: 2_4060304 Tổ thi: 001_2_4060304 Tên HP: Công nghệ sinh học đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	4285				
2	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	4286				
3	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	4287				
4	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	4288				
5	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	4289				
6	1621010299	Lê Văn	Dũng	10/09/1998	4290				C1
7	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	4291				
8	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	4292				
9	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	4293				
10	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	4294				
11	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	4295				
12	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	4296				C1
13	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	4297				
14	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	4298				
15	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	4299				
16	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	4300				
17	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	4301				
18	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	4302				
19	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	08/12/1998	4303				
20	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	4304				
21	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	4305				
22	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	4306				
23	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	4307				
24	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	4308				
25	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	4309				C1
26	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	4310				
27	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	4311				
28	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	4312				
29	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	4313				
30	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	4314				
31	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	4315				
32	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	4316				
33	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	4317				
34	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	4318				
35	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	4319				
36	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	4320				
37	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	4321				
38	1621010235	Trịnh Đức	Triệu	18/08/1998	4322				C1
39	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	4323				
40	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	4324				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060304 Nhóm: 2_4060304 Tổ thi: 001_2_4060304 Tên HP: Công nghệ sinh học đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	09/08/1998	4325				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060306 Nhóm: 2_4060306 Tổ thi: 001_2_4060306 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền nhiệt

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	06/08/1997	4326				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	4327				C1
3	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	4328				
4	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	4329				
5	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	4330				
6	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	4331				
7	1221070021	Trần Minh	Công	24/08/1994	4332				
8	1321010047	Đoàn Văn	Cương	10/06/1995	4333				C1
9	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	4334				
10	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	4335				
11	1421060069	Phạm Quốc	Đạt	15/02/1996	4336				
12	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	4337				
13	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	4338				
14	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	4339				
15	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	4340				
16	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	4341				
17	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	4342				
18	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	4343				
19	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	4344				
20	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	4345				
21	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	4346				
22	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	4347				
23	1421010122	Nguyễn Dung	Hòa	21/07/1996	4348				
24	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	4349				
25	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	4350				
26	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	4351				
27	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	4352				
28	1221010144	Nguyễn Quý	Hoàng	18/06/1994	4353				
29	1321010184	Nguyễn Ngọc	Hung	23/10/1995	4354				
30	1321010182	Hà Văn	Huỳnh	27/07/1994	4355				
31	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	4356				
32	1321010196	Bùi Văn	Khôi	26/12/1995	4357				
33	1221010188	Vũ Trung	Kiên	20/03/1994	4358				
34	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	4359				
35	1321010205	Trần Thị	Liên	24/10/1995	4360				
36	1421010181	Trịnh Văn	Linh	03/07/1996	4361				
37	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	4362				
38	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	4363				
39	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	4364				
40	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	4365				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060306 Nhóm: 2_4060306 Tổ thi: 002_2_4060306 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền nhiệt

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA203**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	4366				
2	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	4367				
3	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	4368				
4	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	4369				
5	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	4370				
6	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	4371				
7	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	4372				
8	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	4373				
9	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	4374				
10	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	4375				
11	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	4376				
12	1321020711	Phạm Văn	Thái	03/02/1995	4377				
13	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	4378				
14	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	4379				
15	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	4380				
16	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	4381				
17	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	4382				
18	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	4383				
19	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	4384				
20	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	4385				
21	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	4386				
22	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	4387				
23	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	4388				
24	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	4389				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2_4080621 Tổ thi: 001_2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050061	Kiều Việt	Anh	08/05/1997	4390				
2	1421050267	Phạm Tuấn	Anh	20/02/1996	4391				
3	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	4392				C1
4	1721050520	Quách Văn	Cảnh	01/06/1999	4393				
5	1521050267	Hồ Sỹ	Cường	29/04/1995	4394				
6	1521050182	Hoàng Danh	Cường	05/09/1997	4395				
7	1621050180	Bùi Đình	Đa	03/04/1998	4396				
8	1421050047	Đinh Văn	Đức	12/12/1995	4397				
9	1521050296	Vũ Trọng	Đức	06/06/1997	4398				
10	1321050047	Nguyễn Duy	Dương	15/06/1995	4399				
11	1421050327	Đinh Văn	Duy	28/10/1996	4400				
12	1321050472	Phạm Khương	Duy	08/08/1994	4401				
13	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	4402				
14	1321050496	Nguyễn Thế	Giang	01/11/1995	4403				
15	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	4404				
16	1421050060	Vũ Thanh	Hải	08/06/1996	4405				
17	1521050259	Đinh Quang	Hào	21/06/1997	4406				
18	1521050197	Đinh Đức	Hiện	08/07/1997	4407				
19	1421050064	Ngô Văn	Hiệp	01/07/1996	4408				
20	1321050543	Mai Trung	Hiếu	15/09/1995	4409				
21	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	12/01/1996	4410				
22	1421050068	Nguyễn Đăng	Hòa	04/11/1996	4411				
23	1521050185	Nghiêm Hữu	Hoàng	29/03/1997	4412				
24	1421050092	Nguyễn Thị	Hương	12/11/1996	4413				
25	1421050468	Nguyễn Bá	Kiện	23/02/1996	4414				
26	1521050414	Đinh Thị	Lan	25/12/1996	4415				
27	1521050206	Hà Văn	Linh	11/11/1996	4416				
28	1421050480	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/11/1996	4417				
29	1621050735	Phạm Quang	Linh	06/10/1998	4418				
30	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	4419				
31	1521050239	Phạm Thị	Lý	17/04/1996	4420				
32	1421050131	Phùng Quang	Minh	24/03/1996	4421				
33	1521050069	Vũ Tiến	Minh	25/07/1996	4422				
34	1521050108	Nguyễn Đắc	Nam	19/10/1997	4423				
35	1421050134	Nguyễn Thành	Nam	11/12/1996	4424				
36	1421050140	Hoàng Thị Thúy	Ngân	17/12/1996	4425				
37	1321050643	Đinh Trung	Nghĩa	17/02/1995	4426				
38	1521050274	Nguyễn Đức	Nhật	12/10/1997	4427				
39	1621050871	Trần Văn	Phúc	04/03/1998	4428				
40	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	4429				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2_4080621 Tổ thi: 002_2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA205**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321050165	Lý Hồng	Quân	20/07/1995	4430				
2	1521050213	Nguyễn Văn	Quân	07/05/1997	4431				
3	1421050163	Dương Thị Thủy	Quỳnh	17/06/1996	4432				
4	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	4433				
5	1521050219	Vũ Hoàng	Son	30/04/1997	4434				
6	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	4435				
7	1421050189	Phạm Thế	Thắng	05/06/1995	4436				
8	1421050183	Trần Danh	Thanh	14/02/1996	4437				
9	1321050704	Trương Hải	Thành	30/10/1995	4438				
10	1421050603	Vũ Thị Thu	Thảo	16/10/1996	4439				
11	1421050195	Đỗ Thị Hoài	Thu	26/01/1996	4440				C1
12	1421050197	Nguyễn Thị	Thu	11/01/1996	4441				
13	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/09/1997	4442				
14	1421050211	Trần Thị Thanh	Tính	13/12/1996	4443				
15	1521050553	Trần Văn	Tôn	03/04/1997	4444				
16	1421050656	Đỗ Thị Huyền	Trang	07/11/1996	4445				
17	1421050667	Cao Văn	Trung	12/06/1995	4446				C1
18	1421050218	Đàm Quang	Trường	18/01/1993	4447				
19	1521050054	Phạm Văn	Trường	25/08/1994	4448				
20	1521050133	Đỗ Thành	Tuyên	17/05/1997	4449				
21	1421050714	Đinh Văn	Vũ	17/11/1996	4450				
22	1421050243	Nguyễn Lâm	Vũ	28/02/1996	4451				
23	1521050011	Nguyễn Thị	Xuân	03/01/1997	4452				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090211 Nhóm: 2_4090211 Tổ thi: 001_2_4090211 Tên HP: Cơ sở hệ thống điều khiển quá trình

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA304**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030245	Lê Đức	Anh	29/04/1996	4453				
2	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	4454				C1
3	1421060033	Phùng Văn	Chính	29/11/1996	4455				
4	1421060354	Trịnh Văn	Cường	14/02/1996	4456				
5	1421040039	Vũ Mạnh	Cường	05/11/1996	4457				
6	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	05/03/1995	4458				
7	1421060065	Đỗ Tất	Đạt	21/10/1996	4459				
8	1421060567	Nguyễn Quý	Đạt	02/07/1994	4460				
9	1421030045	Trương Công	Đoàn	14/01/1996	4461				
10	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	12/02/1996	4462				
11	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	4463				
12	1421060049	Nguyễn Hồ Anh	Dũng	14/02/1996	4464				
13	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	4465				
14	1421060060	Lê Thị Thùy	Dương	25/07/1996	4466				
15	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	4467				
16	1421030307	Phạm Hải	Dương	15/03/1996	4468				
17	1421060062	Trần Văn	Dương	18/09/1996	4469				
18	1421060086	Phạm Minh	Giang	13/01/1996	4470				
19	1421060402	Hoàng Văn	Hải	26/07/1995	4471				
20	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	4472				
21	1521060080	Phạm Nam	Hiền	06/04/1995	4473				
22	1421020060	Bùi Trung	Hiếu	25/03/1996	4474				
23	1421060100	Dương Trung	Hiếu	27/05/1995	4475				
24	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	07/06/1996	4476				
25	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	4477				
26	1421060426	Phạm Văn	Hoàng	11/05/1995	4478				
27	1421060127	Lưu Quang	Hùng	07/06/1996	4479				
28	1421040126	Nguyễn Văn	Hùng	03/10/1996	4480				
29	1421060145	Nguyễn Thị	Hương	09/11/1996	4481				
30	1421060134	Trần Quốc	Huy	08/09/1996	4482				
31	1421030112	Phí Ngọc	Kiểm	22/03/1995	4483				
32	1421030114	Nguyễn Đăng	Lâm	17/07/1996	4484				
33	1421060158	Hoàng Văn	Linh	09/03/1996	4485				
34	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	4486				
35	1421060191	Nguyễn Tiến	Nam	22/07/1996	4487				
36	1421060502	Phạm Văn	Năm	07/01/1995	4488				
37	1421060512	Nguyễn Đức	Nhân	31/05/1996	4489				
38	1421060200	Nguyễn Hiền	Ninh	21/11/1996	4490				
39	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	4491				
40	1421060524	Phạm Thanh	Phong	21/05/1996	4492				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090211 Nhóm: 2_4090211 Tổ thi: 002_2_4090211 Tên HP: Cơ sở hệ thống điều khiển quá trình

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD302**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060207	Phạm Văn	Phú	25/01/1996	4493				
2	1421060532	Đỗ Thanh	Quang	12/06/1996	4494				
3	1421060222	Vũ Yên	Quyết	03/02/1996	4495				
4	1421060233	Vũ Xuân	Son	31/03/1996	4496				
5	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	4497				
6	1421060238	Phạm Văn	Tàu	04/06/1996	4498				
7	1421060257	Nguyễn Văn	Thắng	26/07/1996	4499				
8	1421050190	Phan Lê Duy	Thắng	15/11/1996	4500				
9	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	4501				
10	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	13/10/1996	4502				
11	1421060275	Nguyễn Viết	Tĩnh	18/01/1996	4503				
12	1321060652	Dương Trọng	Trường	08/04/1995	4504				
13	1421030592	Phạm Duy	Trường	06/11/1995	4505				
14	1421060618	Hoàng Đình	Tuấn	23/01/1996	4506				
15	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	12/04/1995	4507				
16	1421060296	Phạm Công	Tuấn	23/01/1996	4508				
17	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyên	03/01/1996	4509				
18	1421060308	Trương Ngọc	Tuyên	13/12/1996	4510				
19	1421060317	Đinh Quang	Vinh	10/01/1995	4511				
20	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	4512				
21	1421060320	Bùi Minh	Vương	09/02/1996	4513				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 2_4090308 Tổ thi: 001_2_4090308 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060276	Nguyễn Phạm Việt	Anh	12/08/1998	4514				
2	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	4515				
3	1421060332	Đinh Văn	Ban	12/08/1996	4516				
4	1621060523	Đinh Văn	Bình	21/01/1998	4517				
5	1621060536	Nguyễn Minh	Chiến	19/10/1998	4518				C1
6	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	4519				
7	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	4520				
8	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	4521				
9	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	4522				
10	1621060412	Đỗ Thành	Đạt	29/01/1998	4523				
11	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	4524				
12	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	4525				
13	1621060324	Ngô Văn	Duy	18/09/1998	4526				
14	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	4527				
15	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	4528				
16	1621060369	Trần Thiên	Giang	04/04/1998	4529				
17	1321060097	Đặng Ngọc	Hải	29/12/1995	4530				
18	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	4531				
19	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	4532				
20	1321060107	Nguyễn Kim	Hậu	02/10/1993	4533				
21	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	4534				
22	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	4535				
23	1621060540	Phạm Văn	Hiệp	23/03/1998	4536				
24	1621060015	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/09/1998	4537				
25	1621060535	Nguyễn Trung	Hiếu	30/05/1998	4538				
26	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	4539				
27	1521060286	Hồ Trọng	Hoàng	10/01/1996	4540				
28	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	4541				
29	1621060421	Cao Thiên	Hùng	20/02/1998	4542				
30	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	4543				
31	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	4544				
32	1621060560	Phạm Văn	Hùng	30/10/1998	4545				
33	1621060303	Trần Xuân	Hùng	05/11/1998	4546				
34	1621060492	Ngô Thịnh	Hưng	08/04/1998	4547				
35	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	4548				
36	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	4549				
37	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	4550				
38	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	4551				
39	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	4552				
40	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	4553				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 2_4090308 Tổ thi: 001_2_4090308 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	4554				C1
42	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	4555				
43	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	4556				
44	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	12/10/1998	4557				
45	1321060292	Nguyễn Thuận	Thiên	05/04/1995	4558				
46	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	4559				
47	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	4560				
48	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	4561				
49	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	4562				
50	1621060390	Nguyễn Công	Trường	11/04/1997	4563				
51	1321060341	Phạm Đức	Tùng	11/05/1995	4564				
52	1621060454	Đào Văn	Vệ	19/10/1998	4565				C1
53	1621060180	Ngô Quốc	Việt	25/11/1997	4566				C1
54	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	4567				
55	1421060318	Đỗ Quang	Vinh	19/09/1996	4568				
56	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	4569				
57	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	4570				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090539 Nhóm: 2_4090539 Tổ thi: 001_2_4090539 Tên HP: Máy thủy khí

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040120	Lương Thị Lan	Anh	01/01/1997	4571				
2	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	07/05/1997	4572				
3	1521040179	Nguyễn Hải	Bằng	12/10/1997	4573				
4	1521040110	Trần Đức	Cảnh	08/01/1997	4574				
5	1521040072	Nguyễn Hữu	Chiến	16/05/1997	4575				
6	1521040126	Tổng Văn	Cường	12/02/1997	4576				
7	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	4577				
8	1521040214	Phạm Tiến	Đạt	10/05/1995	4578				C1
9	1521040055	Nguyễn Văn	Điệp	11/06/1995	4579				
10	1421040045	Lý Văn	Dũng	01/02/1995	4580				
11	1521040146	Phan Thị Thùy	Dương	14/08/1997	4581				
12	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	4582				
13	1521040001	Bùi Thị Thu	Hà	28/08/1997	4583				
14	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	4584				
15	1521040184	Nguyễn Ngọc	Hải	05/01/1997	4585				
16	1421040105	Hoàng Văn	Hiệp	30/10/1996	4586				
17	1521040240	Lý Như	Hoa	13/11/1996	4587				
18	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	02/03/1997	4588				
19	1521040249	Phạm Thị	Hường	06/08/1996	4589				
20	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	4590				
21	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	4591				
22	1521040253	Hoàng Thu	Huyền	16/11/1997	4592				
23	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	06/12/1997	4593				
24	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	4594				
25	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	4595				
26	1524010090	Vũ Thùy	Linh	05/06/1997	4596				
27	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	4597				
28	1421040174	Chữ Viết	Luân	12/12/1996	4598				
29	1521040177	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	25/07/1997	4599				
30	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	4600				
31	1521040345	Triệu Thị	Minh	01/01/1997	4601				
32	1521040122	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	31/03/1997	4602				
33	1521040025	Từ Bá	Phúc	08/02/1997	4603				
34	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	4604				
35	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	4605				
36	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	4606				
37	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	4607				
38	1521040292	Bùi Hoàng	Sơn	05/04/1997	4608				
39	1521040102	Lê Hoài	Sơn	07/01/1997	4609				
40	1521040010	Vương Văn	Sơn	06/10/1997	4610				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090539 Nhóm: 2_4090539 Tổ thi: 001_2_4090539 Tên HP: Máy thủy khí

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	4611				
42	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	4612				
43	1521040031	Nguyễn Quang	Thành	25/10/1997	4613				
44	1421040274	Nguyễn Minh	Thiện	23/11/1996	4614				
45	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	4615				
46	1521040124	Lê Hoài	Thu	07/03/1997	4616				
47	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	05/08/1997	4617				
48	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	4618				
49	1521040142	Đỗ Thị Huyền	Trang	02/03/1997	4619				
50	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/08/1997	4620				
51	1521040081	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/09/1997	4621				
52	1521040024	Nguyễn Thùy	Trang	22/04/1997	4622				
53	1521040318	Nguyễn Thùy	Trang	16/03/1997	4623				
54	1521040077	Bùi Đức	Trọng	13/04/1997	4624				C1
55	1521040319	Đặng Quang	Trung	01/09/1997	4625				
56	1521040052	Nguyễn Đức	Trung	29/10/1997	4626				
57	1521040033	Nguyễn Minh	Tuấn	08/09/1997	4627				
58	1421040335	Nguyễn Thanh	Tùng	22/02/1996	4628				
59	1421040571	Phùng Đức	Vinh	22/03/1995	4629				
60	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	4630				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090574 Nhóm: 2_4090574 Tổ thi: 001_2_4090574 Tên HP: Máy và thiết bị khai thác mỏ

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA407**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060369	Lê Đức	Anh	22/11/1997	4631				
2	1521060448	Ngô Tuấn	Anh	22/11/1996	4632				
3	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	4633				
4	1521060386	Nguyễn Văn	Chiều	02/03/1997	4634				
5	1521060366	Hà Duy	Chính	09/01/1997	4635				
6	1521060419	Nguyễn Văn	Đức	25/01/1997	4636				
7	1521060411	Lại Duy	Dũng	21/06/1996	4637				
8	1521060342	Nguyễn Tuấn	Hiệp	30/11/1997	4638				
9	1521060403	Bùi Trung	Hiếu	08/05/1997	4639				
10	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	4640				
11	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	4641				
12	1521060358	Trần Văn	Hùng	24/02/1997	4642				
13	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	4643				
14	1521060400	Nguyễn Đăng	Long	20/03/1997	4644				
15	1521060413	Nguyễn Duy	Phúc	05/11/1997	4645				
16	1521060401	Hoàng Văn	Quang	10/05/1997	4646				
17	1521060350	Nguyễn Văn	Quang	04/11/1997	4647				
18	1521060367	Trần Văn	Sáng	01/05/1997	4648				
19	1521060459	Vũ Tiến	Sinh	04/07/1997	4649				
20	1521060376	Vũ Xuân	Thắng	02/08/1997	4650				
21	1521060423	Nguyễn Duy	Thanh	17/10/1997	4651				
22	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	4652				
23	1521060397	Vũ Ngọc	Triệu	05/09/1997	4653				
24	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	4654				
25	1521060438	Phạm Vũ	Trọng	06/10/1997	4655				
26	1521060420	Nguyễn Hà	Trung	16/01/1997	4656				
27	1521060364	Phạm Ngọc	Tú	16/02/1997	4657				
28	1521060460	Chu Quang	Tuấn	04/07/1997	4658				
29	1521060340	Đỗ Anh	Tuấn	18/04/1997	4659				
30	1521060359	Trần Văn	Tuyên	11/06/1997	4660				
31	1521060446	Đặng Quang	Vinh	06/06/1996	4661				
32	1521060361	Nguyễn Việt	Xuân	22/04/1997	4662				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4100208 Nhóm: 2_4100208 Tổ thi: 001_2_4100208 Tên HP: Tổ chức và quản lý thi công

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070001	Nguyễn Tiến	An	16/03/1996	4663				
2	1421070003	Lê Đức	Anh	20/08/1996	4664				
3	1421070172	Trần Xuân	Bách	07/06/1994	4665				
4	1421070009	Nguyễn Ninh	Bình	25/12/1996	4666				
5	1421070013	Mai Ngọc	Chiến	04/05/1995	4667				
6	1421070014	Nguyễn Đức	Chinh	05/02/1996	4668				
7	1421070017	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1996	4669				
8	1421070189	Nguyễn Hữu	Công	14/11/1996	4670				
9	1421070023	Trần Bá	Cường	16/08/1996	4671				
10	1421070230	Phạm Đức	Đại	23/01/1996	4672				
11	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	4673				
12	1421070030	Nguyễn Thành	Đạt	02/04/1996	4674				
13	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	4675				C1
14	1421070034	Nguyễn Văn	Đoàn	06/09/1996	4676				
15	1421070241	Ninh Duy	Đồng	13/10/1995	4677				
16	1421070220	Nguyễn Ngọc	Dự	26/12/1996	4678				
17	1421070244	Đoàn Quang	Đức	05/11/1996	4679				
18	1421070246	Hoàng Trung	Đức	15/07/1996	4680				
19	1421070036	Nguyễn Anh	Đức	01/02/1996	4681				C1
20	1421070249	Nguyễn Anh	Đức	10/08/1996	4682				
21	1421070025	Nguyễn Thị Thùy	Dung	28/02/1996	4683				
22	1421070027	Phạm Văn	Dương	16/10/1996	4684				
23	1421030032	Trần Đức	Duy	15/12/1996	4685				
24	1421070043	Trịnh Văn	Hải	26/02/1995	4686				
25	1321070500	Lê Minh	Hiếu	14/01/1995	4687				
26	1421070145	Lý Thuật Trung	Hiếu	22/08/1996	4688				
27	1421070047	Nguyễn Minh	Hiếu	03/12/1996	4689				
28	1421070292	Hoàng Công	Hoan	18/12/1996	4690				
29	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/09/1996	4691				
30	1421070313	Trương Phi	Hùng	24/11/1994	4692				
31	1421070058	Chu Hải	Hưng	03/03/1996	4693				
32	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	4694				
33	1421070317	Nguyễn Khắc	Huy	18/01/1995	4695				
34	1421070055	Nguyễn Quang	Huy	30/11/1996	4696				
35	1421070063	Vũ Trọng	Khang	27/07/1996	4697				
36	1631070053	Đoàn Văn	Khánh	07/09/1994	4698				
37	1421070066	Trần Đăng	Khoa	01/11/1996	4699				
38	1421070343	Mai Phạm	Kiên	26/03/1996	4700				
39	1421070344	Nguyễn Khắc	Kim	15/10/1995	4701				
40	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	4702				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4100208 Nhóm: 2_4100208 Tổ thi: 001_2_4100208 Tên HP: Tổ chức và quản lý thi công

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421070353	Phạm Văn	Lâm	05/07/1996	4703				
42	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	4704				
43	1421070346	Văn Huy	Lâm	28/04/1996	4705				
44	1421070365	Lê Văn	Long	10/06/1996	4706				
45	1421070077	Vũ Thanh	Lương	09/06/1996	4707				
46	1421070080	Nguyễn Học	Mạnh	02/02/1996	4708				
47	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	4709				
48	1421070383	Nguyễn Tuấn	Mạnh	15/04/1996	4710				
49	1421070085	Phùng Văn	Miễn	07/01/1996	4711				
50	1421070088	Nguyễn Văn	Minh	16/10/1996	4712				
51	1421070087	Nguyễn Văn	Minh	04/11/1996	4713				
52	1421070389	Dương Phương	Nam	29/09/1996	4714				
53	1421070392	Lê Hoài	Nam	04/06/1996	4715				
54	1421070395	Tạ Đình	Nam	13/11/1996	4716				
55	1421070092	Vũ Quang	Nghĩa	02/08/1994	4717				
56	1421070093	Nguyễn Thị	Ngoan	19/12/1996	4718				
57	1421070411	Ngô Thị	Nụ	18/12/1996	4719				
58	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	4720				
59	1421070416	Ngô Văn	Phóng	24/07/1995	4721				
60	1421070418	Nguyễn Văn	Phú	04/09/1995	4722				
61	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	4723				
62	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	4724				
63	1421070105	Bùi Văn	Son	15/05/1996	4725				
64	1421070104	Trần Đình	Sông	10/04/1996	4726				
65	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	4727				
66	1421070452	Nguyễn Minh	Tân	15/01/1996	4728				
67	1421070110	Đặng Quốc	Thạch	27/01/1996	4729				
68	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	4730				
69	1121070041	Lương Đình	Thắng	19/11/1993	4731				C1
70	1421070111	Hoàng Văn	Thanh	19/09/1996	4732				
71	1421070464	Phạm Xuân	Thành	18/09/1996	4733				
72	1421070114	Phan Ngọc	Thành	29/08/1992	4734				
73	1421070115	Tô Minh	Thành	08/11/1996	4735				C1
74	1421070124	Đỗ Minh	Thuận	14/12/1996	4736				
75	1421070485	Trương Đình	Tiếp	10/09/1996	4737				
76	1421070488	Nguyễn Thanh	Toàn	02/01/1996	4738				
77	1421070127	Nguyễn Thị	Toàn	13/07/1996	4739				
78	1421070492	Đỗ Văn	Tranh	06/01/1996	4740				
79	1421070497	Nguyễn Đăng	Trọng	21/10/1996	4741				
80	1421070500	Lê Minh	Trung	10/06/1996	4742				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4100208 Nhóm: 2_4100208 Tổ thi: 001_2_4100208 Tên HP: Tổ chức và quản lý thi công

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421070516	Trần Anh	Tú	12/09/1996	4743				
82	1421070518	Trần Ngọc	Tuân	04/10/1996	4744				
83	1421070134	Lê Anh	Tuấn	07/09/1996	4745				
84	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	4746				
85	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	4747				
86	1631070058	Nguyễn Hữu	Túy	29/07/1994	4748				
87	1421070544	Hoàng Quốc	Việt	07/06/1995	4749				
88	1421070142	Nguyễn Đức	Việt	12/12/1996	4750				
89	1321070720	Phùng Việt	Vinh	30/01/1996	4751				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110109 Nhóm: 2_4110109 Tổ thi: 001_2_4110109 Tên HP: Luật và chính sách môi trường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	4752				
2	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	4753				
3	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	4754				C1
4	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	4755				
5	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	02/09/1998	4756				
6	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	4757				C1
7	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	4758				
8	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	4759				C1
9	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	05/10/1998	4760				
10	1621080035	Phan Minh	Hiếu	01/07/1998	4761				
11	1611080003	Trần Đức	Hiếu	12/05/1998	4762				
12	1621080099	Lê Bật	Hùng	18/04/1998	4763				
13	1421080046	Nguyễn Hữu	Hưng	13/08/1996	4764				
14	1621080021	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/02/1998	4765				
15	1621080141	Phan Lan	Hương	16/02/1998	4766				
16	1621080023	Tổng Quang	Huy	07/05/1998	4767				
17	1421070332	Nguyễn Văn	Kha	19/09/1996	4768				C1
18	1621080098	Nguyễn Hữu	Khuong	16/08/1998	4769				C1
19	1621080130	Ngô Văn	Liêm	02/06/1998	4770				
20	1621080713	Đinh Thị Thùy	Linh	21/03/1998	4771				
21	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/05/1998	4772				
22	1621080125	Vũ Văn	Lực	04/10/1998	4773				
23	1621080036	Đoàn Ngọc	Lương	18/09/1998	4774				
24	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	4775				
25	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	01/08/1998	4776				
26	1621080119	Phan Duy	Nam	05/03/1998	4777				C1
27	1621080068	Trần Quang	Nam	06/05/1998	4778				
28	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	06/10/1998	4779				
29	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	4780				
30	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	4781				
31	1621010324	Phạm Xuân	Phúc	05/07/1998	4782				
32	1611080002	Bùi Thị	Quỳnh	27/06/1998	4783				
33	1621080123	Nguyễn Hồng	Son	23/09/1998	4784				C1
34	1621080101	Thái Minh	Son	02/08/1997	4785				
35	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	4786				
36	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	4787				
37	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	4788				
38	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	4789				
39	1621080029	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/06/1998	4790				
40	1621080122	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/12/1998	4791				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4110109 Nhóm: 2_4110109 Tổ thi: 001_2_4110109 Tên HP: Luật và chính sách môi trường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	07/11/1998	4792				
42	1621080148	Nguyễn Thanh	Văn	22/02/1998	4793				
43	1621080084	Bùi Công	Vương	09/06/1998	4794				
44	1621080156	Mạc Thị Hải	Yến	02/02/1998	4795				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_1 Tổ thi: 001_2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010187	Nguyễn Viết	Chiến	23/10/1997	4796				
2	1521040135	Vì Văn	Chúc	23/06/1997	4797				
3	1521050334	Cao Văn	Chung	15/06/1997	4798				
4	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	4799				
5	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	4800				
6	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	4801				
7	1221040054	Nguyễn Tiến	Đạt	07/02/1994	4802				
8	1521020158	Bế Ngọc	Đông	20/11/1996	4803				
9	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	4804				
10	1521060130	Nguyễn Đình	Đức	20/01/1996	4805				
11	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	4806				
12	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	4807				
13	1421010058	Tạ Văn	Dũng	17/06/1996	4808				
14	1421010069	Hoàng Đại	Dương	01/11/1995	4809				
15	1421070027	Phạm Văn	Dương	16/10/1996	4810				
16	1421060083	Phạm Văn	Đường	12/11/1996	4811				
17	1521060327	Nguyễn Đức	Duy	23/03/1997	4812				
18	1421060088	Lê Mạnh	Hà	07/06/1995	4813				
19	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	4814				
20	1321040485	Nguyễn Đức	Hậu	03/02/1994	4815				
21	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	01/06/1997	4816				
22	1421010127	Vũ Thị	Hoài	10/12/1996	4817				
23	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	4818				
24	1521010015	Nguyễn Thành	Hung	14/08/1996	4819				
25	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	4820				
26	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	4821				
27	1321060512	Trình Quang	Huy	28/09/1994	4822				
28	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	4823				
29	1421070067	Nguyễn Duy	Khuong	06/12/1996	4824				
30	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	4825				
31	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	4826				
32	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	4827				
33	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	4828				
34	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	20/11/1996	4829				
35	1421080075	Nguyễn Tiến	Nam	27/01/1996	4830				
36	1521080356	Nguyễn Thị Thanh	Nga	12/06/1997	4831				
37	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	4832				
38	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	4833				
39	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	11/08/1996	4834				
40	1421020520	Trần Hữu	Quân	05/06/1996	4835				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_1 Tổ thi: 001_2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040501	Nguyễn Văn	Sơn	13/07/1996	4836				
42	1421080349	Bùi An	Thái	18/09/1996	4837				
43	1521020373	Nguyễn Đức	Thắng	17/06/1996	4838				
44	1421010292	Đỗ Phương	Thanh	30/11/1996	4839				
45	1424010571	Nguyễn Văn	Tiên	20/03/1996	4840				
46	1521040319	Đặng Quang	Trung	01/09/1997	4841				
47	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	4842				
48	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	4843				
49	1521070385	Vi Hồng	Trường	18/09/1997	4844				
50	1421010367	Nguyễn Anh	Tuấn	07/06/1996	4845				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_10 Tổ thi: 001_2_4010403_10 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	4846				
2	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	4847				
3	1621030066	Ngô Quang	Biên	14/10/1998	4848				
4	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	4849				
5	1321030040	Phạm Văn	Đảng	28/02/1994	4850				
6	1321040042	Phạm Duy	Diện	05/05/1995	4851				
7	1321060079	Đàm Trung	Đức	07/04/1995	4852				
8	1421040403	Nguyễn Văn	Đức	07/03/1996	4853				
9	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	4854				
10	1321060049	Lưu Anh	Dũng	18/01/1995	4855				
11	1421010094	Lê Đồng	Hải	20/04/1996	4856				
12	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	4857				
13	1421060091	Nguyễn Tuấn	Hải	03/10/1996	4858				
14	1424010046	Lê Thị Thu	Hiền	18/10/1996	4859				
15	1421020349	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/11/1996	4860				
16	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	4861				
17	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	4862				
18	1421060423	Nguyễn Đăng	Hoàn	17/11/1996	4863				
19	1521050533	Đinh Mạnh	Hùng	15/04/1997	4864				
20	1421060439	Lê Đình	Hùng	03/11/1995	4865				
21	1521060117	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/05/1997	4866				
22	1621020041	Nguyễn Thế	Hùng	19/11/1998	4867				
23	1421010159	Phạm Ngọc	Hữu	15/10/1996	4868				
24	1521060214	Nguyễn Danh	Long	01/05/1997	4869				
25	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	09/09/1997	4870				
26	1421070383	Nguyễn Tuấn	Mạnh	15/04/1996	4871				
27	1421010198	Trình Văn	Mạnh	15/02/1994	4872				
28	1631020071	Lê Thanh	Nghiệp	18/03/1995	4873				
29	1621030032	Hoàng ánh	Nguyệt	04/12/1998	4874				
30	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	4875				
31	1321070147	Bùi Ngọc	Phương	04/09/1995	4876				
32	1421040216	Nguyễn Văn	Phương	30/03/1995	4877				
33	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	4878				
34	1321070623	Nguyễn Anh	Quang	23/09/1994	4879				C1
35	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	4880				
36	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	4881				
37	1521060328	Vũ Xuân	Sắc	07/08/1997	4882				
38	1521040102	Lê Hoài	Son	07/01/1997	4883				
39	1621030072	Trần Minh	Tài	01/11/1998	4884				
40	1321060259	Đỗ Văn	Thạch	12/04/1995	4885				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_10 Tổ thi: 001_2_4010403_10 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421020573	Hoàng Minh	Thắng	10/10/1996	4886				
42	1421020581	Tô Xuân	Thắng	19/10/1996	4887				
43	1421050595	Nguyễn Năng	Thành	02/02/1996	4888				
44	1521060050	Trần Văn	Thoàn	27/08/1997	4889				
45	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	4890				
46	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	4891				
47	1221020159	Phạm Đức	Trọng	09/09/1994	4892				C1
48	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	4893				
49	1421020688	Nguyễn Đình	Văn	04/03/1995	4894				
50	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	4895				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_12 Tổ thi: 001_2_4010403_12 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080001	Nguyễn Thị Thúy	An	25/10/1996	4896				
2	1421080140	Lê Thị Vân	Anh	17/12/1996	4897				
3	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	07/05/1997	4898				
4	1421020224	Đoàn Thanh	Ba	01/12/1995	4899				
5	1421040384	Bùi Quốc	Cường	21/07/1995	4900				
6	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	4901				
7	1421070245	Hán Minh	Đức	20/02/1996	4902				
8	1421070036	Nguyễn Anh	Đức	01/02/1996	4903				C1
9	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	4904				
10	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	4905				
11	1521080123	Phạm Văn	Dương	18/10/1996	4906				
12	1421020048	Nguyễn Văn	Giáp	22/01/1995	4907				
13	1521060102	Dương Văn	Hải	12/11/1997	4908				
14	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	4909				
15	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	02/05/1997	4910				
16	1421010111	Nguyễn Văn	Hiền	05/03/1996	4911				
17	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	4912				
18	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	4913				
19	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	29/05/1997	4914				
20	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	4915				
21	1421050421	Nghiêm Thị	Hồng	28/02/1996	4916				
22	1421070058	Chu Hải	Hưng	03/03/1996	4917				
23	1421050444	Nguyễn Thị Mai	Hương	30/10/1995	4918				
24	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	4919				
25	1421040440	Trần Văn	Lê	11/11/1996	4920				
26	1421050485	Nguyễn Thị	Loan	17/05/1994	4921				
27	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	4922				
28	1421060173	Phạm Hồng	Mạnh	27/06/1996	4923				
29	1421010207	Hoàng Minh	Mỹ	25/06/1996	4924				
30	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	4925				
31	1421050136	Trịnh Văn	Nam	25/08/1996	4926				
32	1521080217	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/07/1997	4927				
33	1521030287	Nguyễn Thị	Phương	07/02/1997	4928				
34	1421050555	Lê Văn	Quân	13/06/1996	4929				
35	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	4930				C1
36	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	4931				
37	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	4932				
38	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	4933				
39	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	4934				
40	1521020028	Vũ Đình	Sơn	27/11/1997	4935				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_12 Tổ thi: 001_2_4010403_12 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	4936				
42	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	4937				
43	1421040255	Nguyễn Tiến	Thành	28/06/1996	4938				
44	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	4939				
45	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	4940				
46	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	4941				
47	1421060293	Nguyễn Sỹ Minh	Tuấn	02/03/1996	4942				
48	1421050229	Vũ Đình	Tuấn	18/04/1995	4943				
49	1421080420	Khuất Việt	Tùng	03/09/1995	4944				
50	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	4945				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_2 Tổ thi: 001_2_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020021	Tường Duy	Bôn	02/12/1996	4946				
2	1421060035	Nguyễn Chí	Công	30/05/1994	4947				
3	1421070021	Lương Quốc	Cường	23/09/1996	4948				
4	1421040067	Phạm Tiến	Đạt	08/09/1996	4949				
5	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	4950				C1
6	1521060313	Nguyễn Đình	Duân	06/10/1997	4951				
7	1421030300	Trần Chí	Dũng	07/10/1996	4952				
8	1421010063	Nguyễn Xuân	Duy	01/01/1996	4953				
9	1321060100	Nguyễn Thanh	Hải	17/10/1995	4954				
10	1421010108	Cao Thị Thu	Hiền	23/04/1996	4955				
11	1421020371	Trần Đình	Hoàng	20/04/1996	4956				
12	1421070303	Trần Thị	Hồng	23/10/1996	4957				
13	1421070306	Nguyễn Mạnh	Hùng	21/09/1996	4958				
14	1421050078	Nguyễn Ngọc	Hùng	01/11/1995	4959				
15	1421030088	Nguyễn Tiến	Hùng	12/09/1995	4960				
16	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	4961				
17	1221070081	Phạm Khắc	Khương	15/10/1994	4962				
18	1321050605	Thế Mạnh	Kiên	11/10/1995	4963				
19	1521060144	Bùi Phi	Long	02/04/1997	4964				
20	1421060170	Ngô Xuân	Mạnh	06/05/1996	4965				
21	1421040186	Lê Ngọc	Minh	11/04/1996	4966				
22	1421030131	Nguyễn Thị	Minh	04/08/1996	4967				
23	1521070077	Phạm Văn	Minh	10/01/1996	4968				
24	1421030135	Lê Văn	Nam	25/07/1996	4969				
25	1421020487	Đinh Thị	Ngà	28/07/1996	4970				
26	1321070611	Đặng Tiến	Nhất	23/03/1994	4971				
27	1421040490	Phạm Hồng	Quân	01/12/1995	4972				
28	1421020523	Bùi Ngọc	Quý	27/01/1994	4973				
29	1421060555	Trần Hồng	Sơn	02/10/1996	4974				
30	1521010216	Trịnh Hồng	Sơn	04/01/1997	4975				
31	1421070455	Hoàng Quang	Thái	18/04/1996	4976				
32	1421010310	Lý Văn	Thắng	29/02/1996	4977				
33	1321080089	Nguyễn Văn	Thành	05/08/1994	4978				
34	1421010312	Đỗ Văn	Thiêm	20/04/1995	4979				
35	1521010121	Lại Văn	Thiêm	17/01/1997	4980				C1
36	1421070123	Hoàng Văn	Thống	17/05/1994	4981				
37	1521030319	Phạm Hồng	Thu	26/08/1997	4982				
38	1421030198	Nguyễn Văn	Thung	05/09/1996	4983				
39	1421020165	Vũ Văn	Tĩnh	25/02/1996	4984				
40	1521030332	Nguyễn Bảo	Trung	09/05/1997	4985				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_2 Tổ thi: 001_2_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040311	Đình Quốc	Trường	17/02/1996	4986				
42	1621050457	Hoàng Anh	Tuấn	14/01/1998	4987				
43	1421070133	Hoàng Mạnh	Tuấn	19/06/1995	4988				
44	1421040339	Hoàng Văn	Tuyên	24/03/1996	4989				
45	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	4990				
46	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	4991				
47	1421060314	Mai Tiến	Việt	14/11/1996	4992				
48	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	19/07/1997	4993				
49	1321050797	Hoàng Tuấn	Vũ	02/05/1995	4994				
50	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	4995				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_5 Tổ thi: 001_2_4010403_5 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010006	Đặng Hồ Văn	Anh	07/11/1996	4996				
2	1721060178	Nguyễn Thế	Anh	11/06/1999	4997				
3	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1994	4998				
4	1421020240	Lê Thị	Bùi	11/11/1996	4999				
5	1421020250	Bạch Hải	Cương	01/10/1996	5000				
6	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	5001				
7	1421010050	Nguyễn Xuân	Diệu	16/01/1996	5002				
8	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	5003				
9	1421040084	Tạ Nguyên	Đức	07/11/1996	5004				
10	1421070254	Trình Quang	Đức	28/10/1996	5005				
11	1421080013	Doãn Văn	Dũng	01/08/1996	5006				
12	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	5007				
13	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	5008				
14	1421080216	Nguyễn Thị	Hiền	05/03/1996	5009				
15	1421070292	Hoàng Công	Hoan	18/12/1996	5010				
16	1421040423	Nguyễn Văn	Hội	16/08/1995	5011				
17	1421040137	Lý Văn	Hung	28/02/1996	5012				
18	1421080046	Nguyễn Hữu	Hung	13/08/1996	5013				
19	1421070060	Nguyễn Khắc	Hung	31/05/1996	5014				
20	1421060134	Trần Quốc	Huy	08/09/1996	5015				
21	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	5016				
22	1421070343	Mai Phạm	Kiên	26/03/1996	5017				
23	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	5018				
24	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	06/05/1995	5019				
25	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	5020				
26	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	10/05/1995	5021				
27	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	5022				
28	1421070080	Nguyễn Học	Mạnh	02/02/1996	5023				
29	1421040184	Võ Hồng	Mạnh	28/10/1996	5024				
30	1421070397	Vũ Văn	Nam	10/08/1996	5025				
31	1421080093	Nguyễn Thị Mai	Phương	01/11/1996	5026				
32	1421080094	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/06/1996	5027				
33	1521030289	Nguyễn Hồng	Phượng	20/02/1997	5028				
34	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	5029				
35	1421060222	Vũ Yên	Quyết	03/02/1996	5030				
36	1421060238	Phạm Văn	Tàu	04/06/1996	5031				
37	1421060256	Nguyễn Mạnh	Thắng	26/08/1995	5032				
38	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	5033				
39	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	5034				
40	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	5035				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_5 Tổ thi: 001_2_4010403_5 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421080376	Lê Thị	Thu	21/08/1995	5036				
42	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	5037				
43	1421040524	Lê Xuân	Thuần	10/03/1995	5038				C1
44	1421040530	Nguyễn Trung	Tín	05/09/1995	5039				
45	1421070496	Lê Đức	Trọng	21/09/1996	5040				
46	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	12/04/1995	5041				
47	1421080118	Nguyễn Đức	Tuấn	27/05/1996	5042				
48	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	5043				
49	1421010376	Nguyễn Thanh	Tùng	18/05/1995	5044				
50	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	01/02/1997	5045				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_8 Tổ thi: 001_2_4010403_8 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040002	Vũ Thanh	An	07/07/1996	5046				
2	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	5047				
3	1721050709	Nguyễn Quang	Anh	10/03/1999	5048				C1
4	1421060338	Nguyễn Thế	Bính	25/02/1996	5049				
5	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	5050				
6	1321040038	Trần Mạnh	Cường	05/01/1995	5051				
7	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	5052				
8	1731020001	Phạm Xuân	Đăng	07/12/1995	5053				
9	1421040061	Đỗ Quốc	Đạt	03/02/1995	5054				
10	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	5055				
11	1521020065	Trịnh Công	Đạt	12/03/1995	5056				
12	1421010049	Trần Văn	Diễn	11/03/1996	5057				
13	1421060073	Đinh Quang	Điều	01/01/1996	5058				
14	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	5059				
15	1521070093	Đào Văn	Dùng	26/04/1996	5060				
16	1631020069	Trần Đình	Hải	06/11/1994	5061				
17	1421030351	Đàm Minh	Hiếu	25/12/1996	5062				
18	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	5063				
19	1421040114	Lê Văn	Hoan	01/10/1996	5064				
20	1421010128	Doãn Huy	Hoàng	10/08/1996	5065				C1
21	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	5066				
22	1321060129	Nguyễn Đức	Hoạt	26/12/1995	5067				C1
23	1421010132	Phạm Văn	Hôn	20/04/1996	5068				
24	1421010152	Trần Trọng	Hung	11/03/1996	5069				
25	1421060135	Trần Văn	Huy	16/03/1996	5070				
26	1521010206	Lê Văn	Khởi	29/03/1997	5071				
27	1421030112	Phí Ngọc	Kiểm	22/03/1995	5072				
28	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	5073				
29	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	5074				
30	1421050111	Nhữ Thị	Linh	18/02/1996	5075				
31	1421010182	Trương Xuân	Linh	15/03/1996	5076				
32	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	5077				
33	1421020448	Nguyễn Thế	Long	05/01/1994	5078				
34	1421030467	Nguyễn Sơn	Nam	02/11/1995	5079				
35	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	02/01/1996	5080				
36	1421060509	Đinh Hữu	Nguyễn	18/05/1995	5081				
37	1421080315	Nguyễn Thị Kim	Oanh	16/11/1996	5082				
38	1421080316	Kiều Văn	Phong	10/03/1996	5083				
39	1421030508	Lương Văn	Quân	22/04/1996	5084				
40	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	5085				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_8 Tổ thi: 001_2_4010403_8 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421080109	Nguyễn Đức	Thiện	17/06/1995	5086				
42	1421030195	Nguyễn Thị Hà	Thu	07/08/1996	5087				
43	1421040284	Nguyễn Bá	Tiến	08/03/1995	5088				
44	1421060270	Nguyễn Minh	Tiến	19/05/1995	5089				
45	1421020164	Lê Đức	Tín	14/01/1995	5090				
46	1421040304	Đỗ Văn	Triều	15/09/1996	5091				
47	1421060605	Nguyễn Ngọc	Trung	18/01/1995	5092				C1
48	1621060699	Văn Đình	Trung	08/07/1997	5093				
49	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	14/07/1996	5094				
50	1421060285	Tạ Xuân	Trường	24/08/1996	5095				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 001_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	5096				
2	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	5097				
3	1721010042	Đình Công	Anh	13/04/1999	5098				
4	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	5099				
5	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	5100				
6	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	5101				
7	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	5102				
8	1724010026	Kim Đình	Anh	12/11/1999	5103				
9	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	5104				
10	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	5105				
11	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	5106				
12	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	5107				
13	1421050265	Nguyễn Tuấn	Anh	25/08/1995	5108				
14	1721010034	Phạm Tuấn	Anh	28/07/1999	5109				C1
15	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	5110				
16	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	5111				
17	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	5112				
18	1621050340	Trần Ngọc	Anh	28/01/1998	5113				
19	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	5114				
20	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	5115				
21	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	5116				
22	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	5117				
23	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	5118				
24	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	5119				
25	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	5120				
26	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	5121				
27	1321010034	Cao Văn	Bảo	07/11/1994	5122				C1
28	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	5123				
29	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	5124				
30	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	5125				
31	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	5126				
32	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	5127				
33	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	5128				
34	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	5129				
35	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	5130				
36	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	5131				
37	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	5132				
38	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	5133				
39	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	5134				
40	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	5135				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 001_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	5136				
42	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	5137				
43	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	5138				
44	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	5139				
45	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	5140				
46	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	5141				
47	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	5142				
48	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	5143				
49	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/07/1999	5144				
50	1724010145	Trần Thị	Dung	27/11/1999	5145				
51	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	5146				
52	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	5147				
53	1721040077	Lê Mạnh	Dũng	06/12/1999	5148				
54	1721010066	Nguyễn Mạnh	Dũng	15/04/1999	5149				
55	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	05/07/1997	5150				
56	1721010144	Phạm Văn	Dũng	19/03/1998	5151				C1
57	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	5152				
58	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	5153				
59	1521070020	Cao Đức	Duy	12/05/1996	5154				
60	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	5155				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 002_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	5156				
2	1321030499	Khuất Tiến	Đạt	16/10/1995	5157				
3	1521070430	Lê Nguyên	Đạt	15/04/1997	5158				
4	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	5159				
5	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	5160				
6	1621010139	Trần Quốc	Đạt	02/05/1998	5161				C1
7	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	5162				
8	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	5163				
9	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	5164				
10	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	5165				
11	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	5166				
12	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	5167				
13	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	5168				
14	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	5169				
15	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	5170				
16	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	5171				
17	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	5172				
18	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	5173				
19	1121060030	Nguyễn Văn	Dương	26/08/1992	5174				C1
20	1721040050	Trần Thái	Dương	27/08/1999	5175				
21	1421050331	Tôn Lương Hoàng	Duy	25/07/1996	5176				C1
22	1724010502	Nguyễn Thị	Gắm	31/05/1999	5177				
23	1721050414	Nguyễn Trường	Giang	15/05/1999	5178				
24	1721010108	Nguyễn Văn	Giang	13/07/1999	5179				
25	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	10/11/1999	5180				
26	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	5181				
27	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	5182				C1
28	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	10/09/1999	5183				
29	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	5184				
30	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	5185				
31	1731020002	Đinh Đức	Hải	05/03/1993	5186				
32	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	5187				
33	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	5188				
34	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	5189				
35	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	5190				
36	1624010253	Trần Thị	Hạnh	04/01/1997	5191				C1
37	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	5192				
38	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	5193				
39	1724010275	Tạ Thị	Hậu	07/09/1999	5194				
40	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	5195				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 002_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010652	Trần Thị	Hiền	13/06/1999	5196				
42	1724010119	Đâu Thị	Hiền	14/06/1999	5197				
43	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	5198				
44	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	5199				
45	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	5200				
46	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	5201				
47	1421020063	Nguyễn ích	Hiếu	13/07/1995	5202				
48	1521010109	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1996	5203				
49	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	5204				
50	1721040044	Tào Minh	Hiếu	24/04/1999	5205				
51	1724010395	Nguyễn Văn	Hình	25/05/1999	5206				
52	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	5207				
53	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	5208				
54	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	5209				
55	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	5210				
56	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	5211				C1
57	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	12/05/1999	5212				
58	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	5213				
59	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	5214				
60	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	5215				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 003_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	5216				
2	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	5217				
3	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	5218				
4	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	5219				
5	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	5220				
6	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	5221				
7	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	5222				
8	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	5223				
9	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	5224				
10	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	5225				
11	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	5226				
12	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	5227				
13	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	5228				
14	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	5229				
15	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	5230				
16	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/08/1999	5231				
17	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	5232				
18	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	5233				
19	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	5234				
20	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	5235				C1
21	1621020718	Nguyễn Đình	Huy	20/01/1998	5236				C1
22	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	5237				
23	1721010135	Nguyễn Phạm Đức	Huy	19/06/1999	5238				
24	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	5239				
25	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	5240				
26	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	5241				
27	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	5242				
28	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	5243				
29	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	5244				
30	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	5245				
31	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	5246				
32	1724010230	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23/03/1999	5247				
33	1421060138	Phạm Văn	Huỳnh	29/11/1996	5248				
34	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	5249				C1
35	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	5250				
36	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	5251				
37	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	5252				
38	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	5253				
39	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	5254				
40	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	5255				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 003_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	07/02/1998	5256				C1
42	1721010022	Nguyễn Đăng	Khôi	29/09/1999	5257				
43	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	5258				
44	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	5259				
45	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	5260				
46	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	5261				
47	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	5262				
48	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	5263				
49	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	5264				
50	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	5265				
51	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	5266				
52	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	5267				
53	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	5268				
54	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	5269				
55	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	27/02/1999	5270				
56	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	5271				
57	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	5272				
58	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	5273				
59	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	5274				
60	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	5275				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 004_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB303**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040114	Nout	LOBANPHI	23/11/1997	5276				
2	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	5277				
3	1721050278	Nguyễn Đức	Lộc	19/02/1999	5278				
4	1721010137	Phạm Hoàng Thắng	Long	31/10/1999	5279				
5	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	5280				
6	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	5281				
7	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	5282				
8	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	21/12/1999	5283				
9	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	5284				
10	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	5285				
11	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	5286				
12	1521040343	Đinh Dũng	Minh	01/12/1997	5287				
13	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	5288				C1
14	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	5289				
15	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	5290				
16	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	5291				
17	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	5292				
18	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	5293				
19	1721030026	Nguyễn Phương	Nam	13/11/1999	5294				C1
20	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	5295				
21	1724010625	Phí Công	Nam	12/07/1999	5296				
22	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	5297				
23	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	5298				
24	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	5299				
25	1521040076	Nguyễn Anh	Nghĩa	08/07/1997	5300				
26	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	5301				
27	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	5302				C1
28	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	5303				
29	1721050316	Lương Thị	Ngọc	20/11/1998	5304				
30	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	5305				
31	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	5306				
32	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	5307				
33	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	5308				
34	1721010139	Phan Thị Tâm	Nhi	09/05/1999	5309				
35	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	5310				
36	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	5311				
37	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	5312				
38	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	5313				
39	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	5314				
40	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	5315				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 004_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040112	Anousone	PHETVIXA	16/07/1998	5316				
42	1724010879	Vũ Hồng	Phi	30/01/1999	5317				
43	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	5318				C1
44	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	5319				
45	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	5320				
46	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	5321				
47	1731040031	Nguyễn Như	Phúc	25/07/1994	5322				
48	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	5323				
49	1521010047	Dương Hữu	Phước	24/10/1997	5324				
50	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	5325				
51	1521030285	Đặng Việt	Phương	28/11/1997	5326				
52	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	5327				
53	1731020004	Nguyễn Thị	Phương	15/07/1995	5328				
54	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	5329				
55	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	5330				
56	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	5331				
57	1724010318	Lê Thị	Phượng	08/07/1999	5332				
58	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	5333				
59	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	5334				
60	1521070006	Lê Mạnh	Quang	06/11/1997	5335				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 005_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	5336				
2	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	5337				
3	1731020005	Lê Đình	Quân	08/06/1996	5338				
4	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	5339				
5	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	5340				
6	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	5341				
7	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	5342				
8	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	5343				
9	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	5344				C1
10	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	5345				
11	1721040113	Thavadee	SAPHUKDE	10/02/1998	5346				
12	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	5347				
13	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	5348				
14	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	5349				
15	1724010023	Nguyễn Thị	Sim	11/09/1999	5350				
16	1621070174	Đỗ Hồng	Son	04/05/1998	5351				
17	1721010148	Phạm Hữu	Son	20/12/1999	5352				
18	1721040056	Phạm Ngọc	Son	15/06/1999	5353				
19	1724010125	Vũ Bá	Son	02/06/1999	5354				
20	1524010504	Vũ Trường	Son	23/07/1997	5355				C1
21	1611030006	Hồ Bá	Sỹ	08/08/1997	5356				
22	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	5357				
23	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	5358				
24	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	5359				
25	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	5360				
26	1721010084	Ngô Chiến	Thắng	30/04/1998	5361				
27	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	5362				
28	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	5363				
29	1721040041	Lê Phúc	Thành	05/11/1999	5364				
30	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	5365				
31	1421070115	Tô Minh	Thành	08/11/1996	5366				C1
32	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	5367				
33	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	5368				
34	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	5369				
35	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	5370				
36	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	5371				
37	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	13/10/1996	5372				
38	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	5373				
39	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	5374				
40	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	5375				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 005_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	5376				
42	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	5377				
43	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	5378				
44	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	5379				
45	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1998	5380				
46	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	5381				
47	1614010013	Nguyễn Thị	Thư	28/07/1998	5382				
48	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	5383				
49	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	5384				
50	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	5385				
51	1721050070	Vũ Minh	Thức	21/08/1999	5386				
52	1621020045	Bùi Thị	Thúy	25/06/1997	5387				
53	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	5388				
54	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	5389				
55	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	5390				
56	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	06/11/1999	5391				
57	1421020163	Tổng Minh	Tiến	07/12/1995	5392				
58	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	5393				
59	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	5394				
60	1721030148	Nguyễn Việt	Toàn	18/02/1999	5395				
61	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	12/09/1999	5396				
62	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	12/04/1999	5397				
63	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	5398				
64	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	5399				
65	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	5400				
66	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	5401				
67	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	5402				
68	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	04/07/1999	5403				
69	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	5404				
70	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	5405				
71	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	5406				
72	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	5407				
73	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	5408				
74	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	5409				
75	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	5410				
76	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	5411				
77	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	5412				
78	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	5413				
79	1121060154	Đỗ Quang	Trung	29/07/1993	5414				C1
80	1321050231	Phạm Quang	Trung	24/01/1995	5415				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 005_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521040074	Lê Đắc	Trường	11/04/1997	5416				C1
82	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	5417				
83	1721010149	Nguyễn Tuấn	Trường	17/08/1999	5418				
84	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	5419				
85	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	5420				
86	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	5421				
87	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	5422				
88	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	5423				
89	1721010152	Bùi Anh	Tuấn		5424				
90	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	5425				
91	1421070132	Hoa Anh	Tuấn	02/01/1996	5426				
92	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	5427				
93	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	5428				
94	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	5429				
95	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	5430				
96	1311020094	Nguyễn Văn	Tuấn	09/10/1995	5431				
97	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	5432				
98	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	5433				
99	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	5434				
100	1421040335	Nguyễn Thanh	Tùng	22/02/1996	5435				
101	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	5436				
102	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyền	15/05/1999	5437				
103	1721050464	Đào Ngọc	Tuyền	28/03/1999	5438				
104	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	5439				
105	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	5440				
106	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	12/02/1999	5441				
107	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	5442				
108	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	5443				
109	1321060347	Phạm Thọ	Văn	13/10/1994	5444				
110	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	5445				
111	1521020038	Nguyễn Đức	Việt	30/03/1997	5446				
112	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	5447				
113	1524010019	Phạm Việt	Việt	23/05/1996	5448				
114	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	5449				
115	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	5450				
116	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	5451				
117	1721040005	Đình Thế	Vinh	19/05/1999	5452				
118	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	5453				
119	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	5454				
120	1721040085	Trịnh Đức	Vũ	30/07/1999	5455				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 005_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	5456				
122	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	5457				
123	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	5458				
124	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	5459				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509_4 Tổ thi: 001_2_4050509_4 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321050406	Đinh Tuấn	Anh	21/05/1995	5460				
2	1421070004	Lê Tiến	Anh	07/01/1996	5461				
3	1321020424	Nguyễn Văn	Ba	04/10/1995	5462				
4	1421030011	Nguyễn Văn	Bính	04/06/1996	5463				
5	1321010042	Nguyễn Thành	Chung	27/09/1995	5464				
6	1321060428	Phạm Văn	Công	24/04/1992	5465				
7	1321010061	Nguyễn Huy	Dân	21/06/1995	5466				
8	1221020215	Doãn Văn	Đức	18/10/1994	5467				
9	1421060059	Đỗ Đức	Dương	14/05/1996	5468				
10	1521060247	Nguyễn Xuân	Hải	09/08/1997	5469				
11	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	5470				
12	1421080242	Lê Thu	Huyền	14/01/1996	5471				
13	1421080248	Cần Quang	Khánh	18/12/1996	5472				
14	1321060529	Vũ Duy	Khánh	16/11/1995	5473				
15	1321030121	Lưu Công	Linh	13/10/1995	5474				
16	1321050615	Nguyễn Đức	Linh	10/01/1995	5475				C1
17	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	5476				
18	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	5477				
19	1321040340	Nguyễn Hoàng	Lương	11/03/1995	5478				C1
20	1421030149	Trần Thị	Nhung	24/08/1996	5479				
21	1421040223	Nguyễn Đình	Quân	12/08/1996	5480				
22	1321020178	Trần Văn	Quỳnh	07/10/1995	5481				
23	1321030195	Đoàn Văn	Son	29/10/1995	5482				
24	1421080345	Trần Ngọc	Son	26/12/1996	5483				
25	1421060260	Phạm Phú	Thịem	06/08/1994	5484				
26	1321040281	Nguyễn Đức	Thọ	03/11/1994	5485				
27	1721050224	Phan Thị	Thúy	24/03/1999	5486				
28	1421040288	Hà Long	Tin	21/05/1996	5487				
29	1521040052	Nguyễn Đức	Trung	29/10/1997	5488				
30	1421040315	Lê Anh	Tuấn	04/10/1996	5489				
31	1421070136	Nguyễn Anh	Tuấn	23/04/1996	5490				
32	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	5491				
33	1521060245	Phạm Văn	Tuyền	05/06/1997	5492				
34	1321060353	Đinh Thị Xuân	Yến	31/08/1995	5493				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080604 Nhóm: 2_4080604 Tổ thi: 001_2_4080604 Tên HP: Phát triển ứng dụng tin học trong quản lý - văn p

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	5494				
2	1521050175	Cao Thị	Bình	20/10/1997	5495				
3	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	5496				
4	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	5497				
5	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	5498				
6	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	5499				
7	1521050253	Trần Thị	Dung	03/02/1995	5500				
8	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	5501				
9	1521050316	Phạm Đức	Duy	22/08/1997	5502				
10	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	5503				
11	1521050028	Nguyễn Thị	Hằng	08/10/1996	5504				
12	1321050070	Phan Thị	Hằng	12/10/1995	5505				
13	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	5506				
14	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	5507				
15	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	5508				
16	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	5509				
17	1521050414	Đinh Thị	Lan	25/12/1996	5510				
18	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	5511				
19	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	5512				
20	1521050239	Phạm Thị	Lý	17/04/1996	5513				
21	1521050257	Vũ Văn	Mạnh	06/09/1997	5514				
22	1521050317	Phạm Bình	Minh	18/08/1994	5515				
23	1521050084	Phùng Quang	Minh	17/12/1997	5516				
24	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	5517				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080604 Nhóm: 2_4080604 Tổ thi: 002_2_4080604 Tên HP: Phát triển ứng dụng tin học trong quản lý - văn p

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	5518				
2	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	5519				
3	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	5520				
4	1521050101	Lê Thị	Nga	16/02/1997	5521				
5	1521050198	Phạm Anh	Ngữ	23/10/1997	5522				
6	1521050278	Hoàng Thu	Phượng	11/09/1997	5523				
7	1521050452	Ngô Thị	Phượng	20/03/1997	5524				
8	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	5525				
9	1521050177	Đỗ Bá	Son	17/07/1997	5526				
10	1521011003	Nguyễn Hữu	Son	30/09/1997	5527				
11	1521050189	Đồng Thị Linh	Tâm	01/11/1997	5528				
12	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	5529				
13	1321050709	Nguyễn Thị	Thảo	29/11/1995	5530				
14	1521050022	Trần Văn	Thiệu	23/01/1995	5531				
15	1521050247	Võ Thị	Thương	08/08/1997	5532				
16	1321050735	Nghiêm Thu	Thủy	19/12/1995	5533				
17	1521050126	Trương Thị	Thủy	03/11/1997	5534				
18	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	5535				
19	1521050200	Mai Viết	Trưởng	06/05/1997	5536				
20	1521050294	Đỗ Anh	Tuấn	12/02/1997	5537				
21	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	5538				
22	1521050308	Vũ Thanh	Tùng	19/03/1997	5539				
23	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	5540				
24	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	5541				
25	1521050162	Nguyễn Thị Tố	Uyên	31/03/1997	5542				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090215 Nhóm: 2_4090215 Tổ thi: 001_2_4090215 Tên HP: Các phần từ tự động + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	5543				
2	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	5544				C1
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	5545				
4	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	5546				C1
5	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	5547				
6	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	5548				
7	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	5549				
8	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	5550				
9	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	5551				
10	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	5552				
11	1511060004	Nguyễn Viết	Đức	08/01/1997	5553				
12	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	5554				
13	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	5555				
14	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	5556				
15	1511060008	Nguyễn Văn	Dương	01/11/1997	5557				
16	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	5558				
17	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	5559				
18	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	03/10/1997	5560				
19	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	5561				
20	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	5562				
21	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	5563				
22	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	5564				
23	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	5565				
24	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	5566				
25	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	5567				C1
26	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	5568				
27	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	5569				
28	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	5570				
29	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	5571				
30	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	5572				C1
31	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	5573				
32	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	5574				
33	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	5575				
34	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	5576				
35	1521060009	Đoàn Văn	Nam	07/11/1997	5577				C1
36	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	5578				
37	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	5579				
38	1521060099	Lê Trọng	Nghĩa	14/05/1996	5580				C1
39	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	5581				
40	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	5582				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090215 Nhóm: 2_4090215 Tổ thi: 001_2_4090215 Tên HP: Các phần tử tự động + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060170	Nguyễn Bảo	Sơn	11/11/1996	5583				
42	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	5584				
43	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	5585				
44	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	5586				
45	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	5587				
46	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	5588				C1
47	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	5589				
48	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	5590				
49	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	5591				
50	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	5592				
51	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	5593				
52	1321060652	Dương Trọng	Trường	08/04/1995	5594				
53	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	5595				
54	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	5596				
55	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	5597				
56	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	5598				
57	1521060295	Đinh Quang	Vinh	24/07/1997	5599				
58	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	5600				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_11 Tổ thi: 001_2_4010403_11 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040354	Lê Minh	An	19/07/1996	5601				
2	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	5602				
3	1421070172	Trần Xuân	Bách	07/06/1994	5603				
4	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	5604				
5	1421040032	Phạm Đình	Công	10/04/1996	5605				
6	1521020151	Phan Thế	Của	09/10/1997	5606				
7	1421040062	Lê Tất	Đạt	13/01/1995	5607				
8	1421070235	Phạm Thành	Đạt	26/09/1996	5608				
9	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	5609				
10	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	5610				
11	1521050078	Đặng Ngọc	Duy	17/11/1997	5611				
12	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	5612				
13	1421070042	Phùng Vũ	Hải	15/03/1996	5613				
14	1321060108	Nguyễn Quốc	Hậu	21/11/1993	5614				
15	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	5615				
16	1521080150	Nguyễn Xuân	Hiếu	04/03/1997	5616				
17	1421040417	Đào Quang	Hoàng	13/09/1996	5617				
18	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	5618				
19	1621060421	Cao Thiên	Hùng	20/02/1998	5619				
20	1421020410	Bùi Quốc	Khánh	30/09/1996	5620				
21	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	5621				
22	1221020342	Đỗ Văn	Khoan	13/09/1993	5622				
23	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	5623				
24	1421040439	Cao Ngọc	Lê	16/08/1996	5624				
25	1421020101	Nguyễn Võ	Mai	04/11/1996	5625				C1
26	1421020103	Đặng Xuân	Mạnh	19/08/1996	5626				
27	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	5627				
28	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	5628				
29	1421060215	Đỗ Văn	Quang	19/09/1996	5629				
30	1521050023	Phạm Văn	Quyết	16/06/1997	5630				
31	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	5631				
32	1421050570	Phạm Ngọc	Sáng	17/02/1995	5632				
33	1421060231	Phan Hoàng	Son	07/12/1996	5633				
34	1421050177	Mai Thanh	Tâm	28/02/1996	5634				
35	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	06/11/1996	5635				
36	1421060559	Đỗ Văn	Tân	28/08/1995	5636				
37	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	5637				
38	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	5638				
39	1421070464	Phạm Xuân	Thành	18/09/1996	5639				
40	1421040529	Đoàn Mạnh	Tiếp	27/09/1996	5640				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_11 Tổ thi: 001_2_4010403_11 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	5641				
42	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	03/01/1998	5642				
43	1421040298	Nguyễn Thị	Trang	27/05/1996	5643				
44	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	5644				
45	1421010347	Phạm Đức	Trọng	16/10/1996	5645				
46	1121060154	Đỗ Quang	Trung	29/07/1993	5646				C1
47	1421020634	Nguyễn Quang	Trung	25/04/1996	5647				
48	1421020668	Cao Xuân	Tùng	23/05/1996	5648				
49	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	02/10/1996	5649				
50	1421070142	Nguyễn Đức	Việt	12/12/1996	5650				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_3 Tổ thi: 001_2_4010403_3 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030242	Đặng Tuấn	Anh	23/07/1995	5651				
2	1621030018	Phạm Thị Vân	Anh	05/05/1998	5652				
3	1421060010	Phạm Văn	Anh	21/04/1996	5653				
4	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	5654				C1
5	1521070115	Đào Văn	Chiều	15/06/1997	5655				
6	1421060040	Mai Văn	Cương	09/12/1995	5656				
7	1421010042	Nguyễn Đình	Cường	25/09/1996	5657				
8	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	5658				
9	1521050178	Nguyễn Xuân	Cường	10/12/1997	5659				
10	1421030028	Trần Mạnh	Cường	13/12/1996	5660				
11	1521050176	Hà Thọ	Đức	09/12/1996	5661				
12	1321020497	Nguyễn Đình	Đức	19/05/1994	5662				
13	1421040053	Trịnh Quang	Dũng	08/12/1996	5663				
14	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	5664				
15	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	5665				
16	1421040111	Trịnh Thành	Hiếu	11/06/1996	5666				
17	1421020364	Hồ Phi	Hoàng	04/09/1994	5667				
18	1421070059	Nguyễn Duy	Hung	27/09/1996	5668				
19	1721060567	Vũ Quốc	Hung	29/08/1999	5669				C1
20	1521070004	Lý Văn	Hương	19/08/1997	5670				
21	1421030120	Nguyễn Duy	Linh	24/09/1996	5671				
22	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	12/09/1997	5672				
23	1421010188	Tăng Văn	Luyện	18/08/1996	5673				
24	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	5674				
25	1421060191	Nguyễn Tiến	Nam	22/07/1996	5675				
26	1421070090	Vũ Văn	Nam	10/10/1996	5676				
27	1421010222	Nguyễn Văn	Ngọc	10/08/1996	5677				
28	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	5678				
29	1421010233	Trần Thị	Nhuận	16/10/1996	5679				
30	1421050540	Trần Thị	Oanh	05/05/1996	5680				
31	1521040060	Trần Đăng	Phong	07/11/1997	5681				
32	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	5682				
33	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	5683				
34	1421030500	Vũ Minh	Phương	01/10/1996	5684				
35	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	5685				
36	1421060226	Trần Thế	Sang	19/01/1995	5686				
37	1621070215	Nhữ Xuân	Son	22/09/1998	5687				
38	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	5688				
39	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	5689				
40	1421070124	Đỗ Minh	Thuận	14/12/1996	5690				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_3 Tổ thi: 001_2_4010403_3 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421070495	Lâm Văn	Trình	19/02/1996	5691				
42	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	5692				
43	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	5693				
44	1421070132	Hoa Anh	Tuấn	02/01/1996	5694				
45	1421030221	Nguyễn Danh	Tuấn	25/06/1996	5695				
46	1421060299	Vũ Minh	Tuấn	02/11/1995	5696				
47	1421040333	Nguyễn Phan Sơn	Tùng	05/10/1996	5697				
48	1421040563	Phạm Thanh	Tùng	19/12/1996	5698				
49	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	5699				
50	1421010386	Dương Đức	Vinh	14/11/1996	5700				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_6 Tổ thi: 001_2_4010403_6 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070169	Nguyễn Bá	Ân	17/06/1995	5701				
2	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	5702				
3	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	5703				
4	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	5704				
5	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	5705				
6	1521080095	Trịnh Ngọc Như	ánh	16/08/1997	5706				
7	1421040016	Phạm Văn	Bằng	08/03/1996	5707				
8	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	5708				
9	1421020028	Tạ Mạnh	Cường	20/07/1996	5709				
10	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	09/05/1997	5710				
11	1421010075	Nguyễn Minh	Đại	02/12/1996	5711				
12	1321020067	Nguyễn Văn	Diệp	13/06/1994	5712				
13	1421020029	Hoàng Quang	Diệu	31/08/1996	5713				
14	1421030327	Đặng Thanh	Giang	05/09/1996	5714				
15	1521010125	Nguyễn Trường	Giang	21/08/1997	5715				
16	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	5716				
17	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	5717				
18	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	5718				
19	1421080221	Trần Thị Quỳnh	Hoa	24/01/1995	5719				
20	1521020215	Nguyễn Văn	Hùng	29/02/1996	5720				
21	1421020079	Nguyễn Thị Thùy	Hương	23/11/1996	5721				
22	1521030244	Nguyễn Quang	Khải	21/09/1997	5722				
23	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	5723				
24	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	5724				
25	1421010189	Vũ Đức	Luyện	10/05/1996	5725				
26	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	5726				
27	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	5727				
28	1421040199	Bùi Kim	Ngọc	18/09/1996	5728				
29	1421080081	Cao Thị	Ngọc	10/05/1996	5729				
30	1421020118	Phạm Công	Nguyên	10/05/1996	5730				
31	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	5731				
32	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	5732				
33	1521030298	Bùi Ngọc	Quyền	20/07/1997	5733				
34	1421020134	Phạm Cao	Siêu	26/05/1996	5734				
35	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	5735				
36	1421020143	Nguyễn Chí Tùng	Tây	22/06/1996	5736				
37	1421030541	Phương	Thái	04/02/1996	5737				
38	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	5738				
39	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	5739				
40	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	5740				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_6 Tổ thi: 001_2_4010403_6 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070043	Đỗ Thế	Tiến	24/08/1997	5741				
42	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	5742				
43	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	5743				
44	1521010225	Mai Huy	Tú	22/04/1997	5744				
45	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	5745				C1
46	1421020178	Nguyễn Mạnh	Tú	16/06/1994	5746				
47	1621030047	Lê Khắc	Tư	01/09/1998	5747				
48	1521010222	Lương Xuân	Tuấn	02/04/1997	5748				
49	1521020080	Nguyễn Văn	Tùng	10/01/1997	5749				
50	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	5750				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_7 Tổ thi: 001_2_4010403_7 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070148	Trịnh Huy	An	15/12/1996	5751				
2	1421070149	Bùi Đức	Anh	12/02/1996	5752				
3	1321030415	Phạm Quang	Anh	28/05/1995	5753				
4	1421010015	Trịnh Tuấn	Anh	10/11/1996	5754				
5	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	5755				
6	1421080008	Hoàng Hoàng Thanh	Bình	05/12/1996	5756				
7	1421040381	Phạm Văn	Chiến	04/10/1995	5757				
8	1321020035	Ngô Minh	Cường	05/09/1995	5758				
9	1321030464	Nguyễn Mạnh	Cường	06/12/1995	5759				
10	1421080011	Nguyễn Văn	Cường	24/03/1994	5760				
11	1421040398	Chu Phương	Đăng	13/12/1996	5761				
12	1421050041	Nguyễn Văn	Đạt	28/08/1995	5762				
13	1421010084	Lê Văn	Đông	12/08/1996	5763				
14	1421070026	Nguyễn Việt	Dũng	06/10/1996	5764				
15	1421060054	Vũ Đức	Dùng	08/11/1996	5765				
16	1321020511	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/04/1995	5766				
17	1421010095	Lê Văn	Hải	17/05/1995	5767				
18	1421020063	Nguyễn ích	Hiếu	13/07/1995	5768				
19	1421070047	Nguyễn Minh	Hiếu	03/12/1996	5769				
20	1424010336	Lê Thị	Hoa	20/03/1996	5770				
21	1421040119	Quách Duy	Hoàng	18/09/1996	5771				
22	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	5772				
23	1421040125	Nguyễn Hữu	Hùng	05/10/1995	5773				C1
24	1421070052	Nguyễn Huy	Hùng	20/11/1996	5774				
25	1321060138	Nguyễn Văn	Hùng	22/04/1995	5775				
26	1421050091	Đỗ Thị	Hương	20/03/1996	5776				
27	1421050445	Phạm Thị	Hương	13/06/1996	5777				
28	1421060459	Nguyễn Văn	Hưởng	26/08/1996	5778				
29	1421030390	Lê Thị	Huyền	09/02/1995	5779				
30	1421030416	Nguyễn Hữu	Kiên	16/12/1994	5780				
31	1421060175	Bùi Anh	Minh	25/12/1996	5781				
32	1421070385	Bùi Huy	Minh	07/07/1996	5782				
33	1421080292	Tổng Hà	My	15/10/1996	5783				
34	1421010208	Bùi Văn	Nam	23/03/1996	5784				
35	1421030138	Nguyễn Phương	Nam	09/09/1996	5785				
36	1421060204	Nguyễn Thị Kim	Oanh	27/07/1996	5786				
37	1421040208	Triệu Thị	Oanh	14/02/1996	5787				
38	1321070615	Lương Tuấn	Phi	29/05/1995	5788				
39	1421040211	Phạm Hồng	Phúc	24/10/1996	5789				
40	1421020521	Vũ Hồng	Quân	08/11/1995	5790				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_7 Tổ thi: 001_2_4010403_7 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421060553	Nguyễn Văn	Sơn	23/02/1996	5791				
42	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	5792				
43	1421070459	Lê Văn	Thanh	02/10/1995	5793				
44	1421040258	Tráng A	Thào	17/03/1995	5794				
45	1421050193	Hoàng Trọng	Thiện	15/03/1996	5795				
46	1421060612	Phạm Quang	Trường	28/11/1996	5796				
47	1421050222	Nguyễn Anh	Tú	23/06/1996	5797				
48	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	5798				
49	1421070534	Phạm Văn	Tùng	06/10/1994	5799				
50	1421020698	Ngô Tuấn	Vũ	30/10/1996	5800				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.*Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2_4060142 Tổ thi: 001_2_4060142 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010381	Bùi Phương	Anh	20/10/1997	5801				
2	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	5802				
3	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	5803				
4	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	5804				
5	1621010709	Hoàng Liên	Đa	23/09/1998	5805				C1
6	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	09/03/1997	5806				
7	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	5807				
8	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	5808				
9	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	5809				
10	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	5810				
11	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	5811				
12	1421010113	Phạm Hoàng	Hiệp	10/04/1996	5812				
13	1621010716	Đỗ Đức	Hiếu	22/03/1998	5813				C1
14	1421010128	Doãn Huy	Hoàng	10/08/1996	5814				C1
15	1621010001	Đặng Văn	Hội	21/05/1998	5815				
16	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	5816				C1
17	1221070081	Phạm Khắc	Khương	15/10/1994	5817				
18	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	5818				
19	1621010710	Lương Xuân	Lưu	24/08/1998	5819				C1
20	1621010127	Hà Văn	Minh	30/05/1998	5820				
21	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	5821				C1
22	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	5822				
23	1621010900	Lornn	Odm	04/05/1995	5823				
24	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	5824				
25	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	5825				
26	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	5826				
27	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	11/08/1996	5827				
28	1621010175	Trần Thanh	Quang	05/11/1997	5828				
29	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	5829				
30	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	5830				
31	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	05/11/1998	5831				
32	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	10/02/1998	5832				C1
33	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	5833				
34	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	5834				
35	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	5835				
36	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	5836				
37	1421020167	Lê Đức	Tôn	03/02/1996	5837				
38	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	5838				C1
39	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	5839				
40	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	08/09/1998	5840				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2_4060142 Tổ thi: 001_2_4060142 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB303**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	5841				
42	1621010199	Đồng Mạnh	Tùng	20/10/1998	5842				
43	1321030960	Lê Giáp	Tùng	29/09/1994	5843				
44	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	5844				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2_4070104 Tổ thi: 001_2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	5845				
2	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	5846				
3	1624010963	Đặng Thu	Anh	24/01/1998	5847				
4	1424010001	Dương Nhật	Anh	29/08/1996	5848				
5	1624010544	Dương Văn	Anh	04/05/1998	5849				
6	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	5850				
7	1524010169	Lê Thị Minh	Anh	16/10/1996	5851				
8	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	5852				
9	1624010615	Lưu Thị Phương	Anh	25/10/1998	5853				
10	1624010440	Nguyễn Phương	Anh	24/12/1998	5854				
11	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	5855				
12	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	10/05/1998	5856				
13	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/03/1998	5857				
14	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	5858				
15	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	5859				
16	1614010700	Phạm Thị Vân	Anh	13/12/1998	5860				
17	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	09/07/1998	5861				
18	1624010659	Vũ Tuấn	Anh	03/04/1998	5862				
19	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	05/11/1998	5863				
20	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	5864				
21	1524010194	Lý Thị	ánh	14/09/1997	5865				
22	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	5866				
23	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	5867				
24	1624010338	Phạm Đức	Cánh	28/12/1993	5868				
25	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	5869				
26	1624010890	Đặng Thị Kim	Chi	15/06/1998	5870				
27	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	5871				
28	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	5872				
29	1624010921	Vũ Thị	Đào	19/09/1998	5873				
30	1424010023	Đoàn Xuân	Du	07/12/1995	5874				
31	1624010891	Đỗ Thị Thuý	Dung	20/04/1998	5875				
32	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	5876				
33	1624010486	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/08/1998	5877				
34	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	5878				
35	1624010420	Vũ Tiến	Dùng	24/11/1997	5879				
36	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	5880				
37	1614010033	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	02/04/1998	5881				
38	1624010675	Vũ Thu	Duyên	02/05/1998	5882				
39	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	5883				
40	1624010454	Nguyễn Kim	Giang	22/01/1998	5884				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2_4070104 Tổ thi: 002_2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	04/11/1998	5885				
2	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	01/05/1998	5886				
3	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	5887				
4	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	5888				
5	1624010688	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/10/1998	5889				
6	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	24/02/1998	5890				
7	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	5891				
8	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	5892				
9	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	5893				
10	1624010932	Lê Thu	Hằng	16/09/1998	5894				
11	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	29/03/1998	5895				
12	1624010435	Trần Thị	Hằng	19/09/1998	5896				
13	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	07/09/1998	5897				
14	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	5898				
15	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	5899				
16	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	5900				
17	1624010590	Bùi Thị	Hiền	28/07/1998	5901				
18	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	5902				
19	1624010610	Bùi Thu	Hiền	11/02/1998	5903				
20	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	5904				
21	1424010318	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/10/1995	5905				
22	1524010241	Nguyễn Thu	Hiền	08/06/1997	5906				
23	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	5907				
24	1424010331	Phan Văn	Hiếu	08/12/1996	5908				
25	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	5909				
26	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	5910				
27	1624010685	Nguyễn Thị	Hòa	11/03/1998	5911				
28	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	5912				
29	1624010425	Mai Thị	Huế	10/05/1998	5913				
30	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	5914				
31	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	12/10/1997	5915				
32	1624010693	Cần Thị Thu	Hương	03/11/1998	5916				
33	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	5917				
34	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	5918				C1
35	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	5919				
36	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	5920				
37	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	5921				
38	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	5922				C1
39	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	5923				
40	1624010355	Trần Thị	Huyền	08/07/1998	5924				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2_4070104 Tổ thi: 003_2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	03/08/1998	5925				
2	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	5926				
3	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/02/1998	5927				
4	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	5928				
5	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	23/10/1998	5929				
6	1524010229	Thân Mai	Hương	07/04/1997	5930				
7	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	10/09/1998	5931				
8	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	5932				
9	1524010226	Đặng Thị	Kiều	11/08/1997	5933				
10	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	5934				
11	1624010635	Đỗ Thị Ngọc	Lan	29/10/1998	5935				
12	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	5936				
13	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	5937				
14	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	5938				
15	1524010248	Trần Thị	Lan	21/05/1997	5939				
16	1524010319	Trần Thị	Lanh	05/12/1996	5940				
17	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	5941				
18	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	5942				
19	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	5943				
20	1624010543	Lê Quang	Linh	05/01/1998	5944				
21	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	5945				
22	1624010941	Ngô Thị Khánh	Linh	02/09/1998	5946				
23	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	5947				
24	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	5948				
25	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	5949				
26	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	5950				
27	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	5951				
28	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	5952				
29	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	5953				
30	1624010414	Phạm Thị	Lộc	13/05/1998	5954				
31	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	11/03/1998	5955				
32	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	5956				
33	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	5957				
34	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	5958				
35	1624010913	Nguyễn Thị	Mai	01/05/1998	5959				
36	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	19/01/1998	5960				
37	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	5961				
38	1624010889	Đào Thị Kim	Miên	04/06/1998	5962				
39	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	5963				
40	1621020056	Lê Thị Thủy	Nga	02/07/1998	5964				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2_4070104 Tổ thi: 003_2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010369	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	19/07/1998	5965				
42	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	5966				
43	1624010541	Bùi Thị	Ngân	01/12/1998	5967				
44	1624010545	Nguyễn Thị	Ngân	05/10/1998	5968				
45	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	09/07/1998	5969				
46	1624010409	Lê Thị	Ngọc	11/12/1998	5970				
47	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	5971				
48	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	01/05/1998	5972				
49	1524010161	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	05/11/1997	5973				
50	1624010418	Trình Văn	Ngọc	06/06/1998	5974				C1
51	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	5975				
52	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	5976				
53	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	5977				
54	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	5978				
55	1624010696	Cao Thị	Nhung	09/03/1998	5979				
56	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	09/11/1998	5980				
57	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	11/01/1998	5981				
58	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	11/07/1998	5982				
59	1624010737	Lê Hồng	Nhung	02/11/1998	5983				
60	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	5984				
61	1624010348	Lê Thị Yến	Oanh	20/06/1998	5985				
62	1524010263	Trần Thu	Phong	07/10/1997	5986				
63	1624010422	Đặng Lan	Phương	02/10/1998	5987				
64	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	5988				
65	1724010424	Mai Thị Thanh	Phương	17/11/1999	5989				
66	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	5990				
67	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	07/09/1997	5991				
68	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	5992				
69	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	5993				
70	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	5994				
71	1624010636	Nguyễn Thị Bích	Phượng	25/03/1998	5995				
72	1624010962	Nguyễn Kim	Quy	18/12/1998	5996				
73	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	5997				
74	1524010189	Lưu Thị	Quyên	25/01/1997	5998				
75	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	5999				
76	1321050168	Nguyễn Mai Diệu	Quỳnh	17/06/1995	6000				
77	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	6001				
78	1524010145	Nguyễn Thanh	Tâm	18/07/1997	6002				C1
79	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	6003				
80	1624010470	Đỗ Phương	Thảo	24/04/1998	6004				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2_4070104 Tổ thi: 003_2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	6005				
82	1624010555	Trần Phương	Thảo	28/08/1998	6006				C1
83	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	6007				
84	1524010181	Vũ Thị Anh	Thị	05/11/1997	6008				
85	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	03/02/1998	6009				
86	1624010929	Phạm Thị	Thoa	03/11/1998	6010				
87	1624010607	Võ Thị	Thu	04/09/1998	6011				
88	1624010703	Nguyễn Thị	Thư	30/07/1998	6012				
89	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	6013				
90	1624010955	Dương Thị	Thủy	24/09/1998	6014				
91	1624010458	Nguyễn Minh	Thủy	21/02/1998	6015				
92	1624010665	Lã Thị	Thủy	09/05/1998	6016				
93	1624010868	Lê Hồng	Thủy	04/08/1998	6017				
94	1624010365	Lê Thị	Thủy	18/10/1998	6018				
95	1624010727	Lê Thị Hồng	Thủy	06/06/1997	6019				
96	1624010647	Lê Thị Thanh	Thủy	13/10/1998	6020				
97	1624010503	Trần Thị Thu	Thủy	14/12/1998	6021				
98	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	10/08/1998	6022				
99	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	6023				
100	1624010491	Lại Thùy	Trang	06/12/1998	6024				
101	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/07/1998	6025				
102	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	6026				
103	1624010460	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/10/1998	6027				
104	1624011006	Nguyễn Thùy	Trang	03/06/1998	6028				
105	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	26/09/1998	6029				
106	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	6030				
107	1421020624	Vũ Thị Hồng	Trang	10/05/1995	6031				
108	1624010694	Dư Thị	Trinh	26/01/1998	6032				
109	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	15/06/1998	6033				
110	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	6034				
111	1624010667	Trần Công	Trung	01/04/1997	6035				
112	1624010715	Trương Văn	Trường	21/08/1997	6036				
113	1624010561	Lương Minh	Tú	07/06/1998	6037				
114	1624010656	Vàng Thị	Tươi	02/06/1998	6038				
115	1524010343	Nguyễn Thu	Uyên	17/05/1997	6039				
116	1624010381	Phạm Thu	Uyên	13/02/1998	6040				
117	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	6041				
118	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	6042				
119	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	6043				
120	1624010569	Phạm Thị	Yến	03/05/1998	6044				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2_4070104 Tổ thi: 003_2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	6045				
122	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	6046				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 001_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050322	Phạm Trường	An	04/10/1998	6047				
2	1321050001	Bùi Đức	Anh	14/02/1995	6048				
3	1621050458	Chu Thanh Tùng	Anh	31/03/1998	6049				
4	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	6050				
5	1621070195	Mai Việt	Anh	01/09/1998	6051				C1
6	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	6052				
7	1621050205	Nguyễn Nhật	Anh	09/11/1998	6053				C1
8	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	6054				C1
9	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	6055				
10	1621050098	Nguyễn Tuấn	Anh	26/05/1998	6056				
11	1311050002	Nguyễn Tuấn	Anh	14/08/1994	6057				
12	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	6058				
13	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	05/01/1998	6059				
14	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	6060				
15	1621050340	Trần Ngọc	Anh	28/01/1998	6061				
16	1521050109	Trần Tuấn	Anh	07/06/1997	6062				
17	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	07/10/1998	6063				
18	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	6064				
19	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	6065				
20	1621050298	Dương Trí	Bách	25/09/1998	6066				
21	1621050884	Đặng Xuân	Bằng	24/01/1998	6067				
22	1621050152	Đặng Thị	Biên	24/04/1998	6068				
23	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	6069				
24	1621050822	Trần Văn	Biên	10/01/1998	6070				
25	1521050036	Nguyễn Huy	Bình	18/05/1996	6071				
26	1521050600	Nguyễn Vũ	Bình		6072				C1
27	1621050628	Nguyễn Văn	Cao	16/01/1998	6073				
28	1621050186	Nguyễn Thế	Châu	16/02/1998	6074				
29	1621050071	Nguyễn Đình	Chiến	26/10/1998	6075				
30	1621050188	Nguyễn Văn	Chuẩn	28/04/1998	6076				
31	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	6077				
32	1521050119	Phạm Văn	Chung	01/12/1996	6078				C1
33	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	6079				
34	1621050049	Trần Tiến	Công	02/09/1998	6080				
35	1621050301	Dương Văn	Cường	03/01/1998	6081				
36	1321050035	Nguyễn Mạnh	Cường	01/03/1995	6082				
37	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	6083				
38	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	6084				
39	1621050180	Bùi Đình	Đa	03/04/1998	6085				
40	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	6086				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 001_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050853	Đinh Văn	Đại	01/11/1994	6087				
42	1621050240	Phùng Thế	Đại	15/10/1998	6088				
43	1511050009	Nguyễn Văn	Đăng	19/09/1997	6089				
44	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	6090				
45	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	6091				
46	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	6092				
47	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	6093				
48	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	6094				
49	1621050715	Trần Mạnh	Đạt	26/03/1998	6095				
50	1621050415	Trình Tiến	Đạt	17/04/1998	6096				
51	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	05/08/1998	6097				
52	1321050057	Phạm Văn	Điệp	20/07/1995	6098				C1
53	1621050561	Trần Thị	Dung	22/05/1998	6099				
54	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	04/10/1998	6100				
55	1621050817	Nguyễn Tiến	Dùng	26/11/1998	6101				
56	1621050210	Vũ Tiến	Dùng	13/01/1998	6102				
57	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	6103				
58	1621050434	Lê Nhật	Dương	23/02/1998	6104				
59	1621050358	Vũ Xuân	Dương	25/03/1998	6105				
60	1621050433	Trần Đăng	Duy	18/03/1998	6106				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 002_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	6107				
2	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	6108				C1
3	1621050291	Dương Hữu	Đức	16/06/1998	6109				
4	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	6110				
5	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	6111				
6	1621050635	Trần Xuân	Đức	07/01/1998	6112				
7	1621050252	Trương Thành	Đức	27/09/1998	6113				
8	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	6114				
9	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	18/12/1998	6115				
10	1621050156	Vũ Anh	Hà	12/10/1998	6116				
11	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	6117				
12	1621050470	Nguyễn Thanh	Hải	01/10/1997	6118				
13	1621050192	Phạm Minh	Hải	01/06/1998	6119				
14	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	6120				C1
15	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	6121				
16	1621050734	Nguyễn Tấn	Hiệp	05/04/1998	6122				
17	1421010114	Thái Tuấn	Hiệp	12/03/1996	6123				
18	1621050063	Trần Văn	Hiệp	19/10/1998	6124				
19	1621050864	Trần Văn	Hiệp	15/06/1998	6125				
20	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	6126				
21	1621050027	Hoàng Minh	Hiếu	23/10/1998	6127				
22	1621050092	Nguyễn Minh	Hiếu	03/11/1998	6128				C1
23	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	6129				
24	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	6130				
25	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	6131				
26	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	6132				
27	1621050840	Vũ Nguyên	Hoàng	16/03/1998	6133				
28	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	6134				C1
29	1521050156	Bùi Thế	Hùng	12/02/1997	6135				C1
30	1621050516	Đỗ Mạnh	Hùng	25/05/1998	6136				
31	1621050375	Lê Văn	Hùng	04/06/1996	6137				
32	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	6138				
33	1621050877	Tổng Duy	Hùng	16/10/1998	6139				
34	1621050462	Nguyễn Quốc	Hưng	24/01/1998	6140				
35	1621050249	Quách Duy	Hưng	03/11/1998	6141				
36	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	6142				
37	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	6143				
38	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	6144				
39	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	6145				
40	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	6146				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 002_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050777	Nguyễn Đắc	Huy	16/01/1998	6147				
42	1621050141	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1998	6148				
43	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	6149				
44	1521050201	Bùi Văn	Huyền	10/12/1997	6150				
45	1621050795	Mai Thị	Huyền	29/12/1998	6151				
46	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	19/07/1998	6152				
47	1621050231	Đinh Duy	Khánh	16/09/1998	6153				
48	1621050318	Giang Văn	Khánh	21/11/1996	6154				
49	1621050775	Lưu Quốc	Khánh	09/05/1998	6155				
50	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	6156				
51	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	6157				
52	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	6158				
53	1621050621	Đỗ Thị	Khuyên	21/01/1998	6159				
54	1621050030	Hoàng Trung	Kiên	04/11/1997	6160				
55	1521050406	Nguyễn Trung	Kiên	22/08/1996	6161				
56	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	6162				
57	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	6163				
58	1621050088	Nguyễn Văn	Lâm	18/04/1998	6164				
59	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	6165				
60	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	6166				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 003_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	6167				
2	1621050735	Phạm Quang	Linh	06/10/1998	6168				
3	1621050747	Trương Thị	Linh	20/01/1998	6169				
4	1621050325	Trịnh Thị	Loan	10/01/1998	6170				
5	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	6171				
6	1621050247	Lê Đình	Long	20/08/1997	6172				C1
7	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	6173				
8	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	6174				
9	1621050343	Mai Thành	Long	18/11/1998	6175				
10	1621050009	Nguyễn Đắc	Long	12/05/1998	6176				
11	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	6177				
12	1621050209	Phạm Quang	Long	20/01/1998	6178				
13	1621050821	Phạm Văn	Long	31/10/1998	6179				
14	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	6180				
15	1621050047	Trần Văn	Long	23/01/1998	6181				
16	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/05/1998	6182				
17	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	17/02/1998	6183				
18	1621050091	Vũ Đức	Lương	06/02/1998	6184				
19	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	6185				
20	1621050550	Bùi Đức	Mạnh	02/07/1998	6186				
21	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	6187				
22	1621050741	Kiều Thế	Mạnh	29/01/1998	6188				
23	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	04/10/1998	6189				
24	1621050816	Phạm Đức	Mạnh	20/05/1998	6190				
25	1621050870	Trần Văn	Mạnh	03/01/1998	6191				
26	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	6192				
27	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	6193				
28	1621050313	Phạm Văn	Minh	03/05/1998	6194				
29	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	6195				
30	1621050551	Trần Công	Minh	01/11/1997	6196				C1
31	1621050456	Nguyễn Thị	My	19/03/1998	6197				
32	1621050590	Đình Xuân	Nam	14/07/1998	6198				
33	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	6199				
34	1621050126	Khương Xuân	Nam	02/07/1998	6200				
35	1621050115	Nguyễn Bá	Nam	06/02/1998	6201				
36	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	6202				
37	1621050637	Quách Hoàng	Nam	01/04/1998	6203				
38	1621050223	Hoàng Thanh	Nga	30/12/1998	6204				
39	1621050121	Trần Thị	Nga	23/08/1998	6205				
40	1621050026	Lê Thị	Ngân	08/10/1998	6206				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 003_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	04/11/1998	6207				
42	1521050217	Nguyễn Trọng	Nghĩa	17/04/1997	6208				
43	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	6209				
44	1621050823	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	10/01/1998	6210				
45	1621050825	Nguyễn Tuấn	Ngọc	10/07/1998	6211				
46	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	15/01/1998	6212				
47	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	6213				
48	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/09/1998	6214				
49	1621050311	Đào Văn	Nhà	06/03/1998	6215				C1
50	1621050124	Phan Quý	Nhân	19/10/1998	6216				
51	1621050280	Trần Dư	Phan	03/08/1998	6217				C1
52	1621050153	Đặng Duy	Phong	24/10/1998	6218				
53	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	6219				
54	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	6220				
55	1521050203	Tô Văn	Phú	17/07/1997	6221				
56	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	6222				
57	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	6223				
58	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	6224				
59	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	6225				
60	1621050888	Nguyễn Thế	Quyền	02/01/1997	6226				
61	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	06/10/1998	6227				
62	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	04/10/1998	6228				
63	1621050862	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	05/06/1998	6229				
64	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	6230				
65	1621050274	Phạm Tài	Sang	04/05/1997	6231				
66	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	6232				
67	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/07/1998	6233				
68	1621050259	Nguyễn Trường	Sơn	30/10/1998	6234				
69	1321050172	Phạm Anh	Sơn	04/05/1995	6235				
70	1621050250	Phạm Ngọc	Sơn	04/11/1998	6236				
71	1621050273	Trần Bá	Sơn	21/01/1998	6237				
72	1621050498	Vũ Linh	Sơn	09/05/1998	6238				
73	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	6239				
74	1621050196	Vũ Tiến	Tân	02/11/1998	6240				
75	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	6241				
76	1621050310	Nguyễn Tất	Tạo	16/07/1998	6242				
77	1621050040	Đặng Văn	Thái	28/06/1998	6243				
78	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	6244				
79	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	6245				
80	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	6246				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 003_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	6247				
82	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	6248				
83	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	6249				
84	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	6250				
85	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	06/09/1998	6251				
86	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	6252				
87	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	6253				
88	1621050057	Phạm Văn	Thắng	12/11/1998	6254				
89	1621050235	Hoàng Trọng	Thanh	03/01/1998	6255				
90	1621050425	Hoàng Ngọc	Thành	27/08/1998	6256				
91	1621050173	Nguyễn Danh	Thành	27/12/1998	6257				
92	1621050241	Trần Văn	Thành	05/08/1998	6258				
93	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	6259				
94	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	27/08/1998	6260				
95	1621050069	Nguyễn Đỗ	Thật	08/02/1998	6261				
96	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thị	21/12/1998	6262				
97	1521050161	Nguyễn Đức	Thịnh	11/06/1997	6263				C1
98	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	6264				
99	1521050019	Phạm Văn	Thịnh	27/10/1997	6265				
100	1621050573	Trần Đức	Thịnh	10/03/1998	6266				
101	1321050194	Hoàng Sỹ	Thông	03/02/1994	6267				
102	1621050337	Nguyễn Đức	Thu	27/11/1994	6268				
103	1621050102	Lê Văn	Thuật	12/10/1996	6269				
104	1621050053	Phạm Gia	Thức	09/07/1998	6270				
105	1621050756	Đặng Thị Ngọc	Thùy	25/01/1998	6271				
106	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	6272				
107	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/04/1998	6273				
108	1621050705	Nguyễn Đình	Tiến	15/05/1998	6274				
109	1421050206	Nguyễn Thế	Tiến	02/03/1996	6275				
110	1621050179	Nguyễn Văn	Tiến	16/12/1998	6276				
111	1621050542	Phan Thị Kim	Tiến	15/07/1997	6277				
112	1621050622	Bạch Quốc	Toán	11/07/1998	6278				
113	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	6279				
114	1621050352	Bùi Văn	Trình	10/08/1998	6280				
115	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	6281				
116	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	6282				C1
117	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	6283				
118	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	08/10/1998	6284				
119	1621050495	Nguyễn Kim	Tú	17/09/1998	6285				C1
120	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	6286				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 003_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	6287				
122	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	6288				
123	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	6289				
124	1621050881	Nguyễn Anh	Tuấn	16/01/1998	6290				C1
125	1621050633	Nguyễn Quốc	Tuấn	21/06/1998	6291				
126	1621050416	Đình Thanh	Tùng	09/06/1998	6292				
127	1621050312	Đỗ Hữu	Tùng	13/01/1998	6293				
128	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/03/1998	6294				
129	1521050509	Đào Thị	Tươi	13/01/1997	6295				
130	1621050212	Phạm Mạnh	Tường	11/10/1998	6296				
131	1621050431	Nguyễn Tự	Tuyên	27/07/1998	6297				
132	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	6298				
133	1621050022	Lê Văn	Việt	22/09/1998	6299				
134	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	24/07/1998	6300				
135	1621050243	Nguyễn Quốc	Việt	21/11/1998	6301				
136	1621050382	Nguyễn Xuân	Vinh	25/12/1998	6302				
137	1521050046	Tổng Xuân	Vinh	19/05/1997	6303				
138	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	6304				
139	1621050118	Nguyễn Thế	Vương	03/08/1998	6305				
140	1621050506	Lê Quang	Vượng	05/11/1998	6306				
141	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	6307				
142	1621050727	Đình Thị Hải	Yến	14/04/1998	6308				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090121 Nhóm: 2_4090121 Tổ thi: 001_2_4090121 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	6309				
2	1521060143	Nguyễn Văn	Bắc	04/12/1997	6310				
3	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	6311				
4	1521060092	Nguyễn Quyết	Chiến	02/07/1995	6312				
5	1521060116	Nguyễn Thành	Công	27/11/1997	6313				
6	1321060449	Trương Đức	Đại	19/07/1995	6314				
7	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	6315				
8	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	6316				
9	1321060085	Phạm Văn	Đức	19/09/1995	6317				
10	1521060027	Đoàn Tiến	Dũng	22/09/1997	6318				
11	1321060093	Lương Ngọc	Giang	22/03/1995	6319				
12	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	6320				
13	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiên	23/06/1998	6321				
14	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	6322				
15	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	6323				
16	1521060124	Vũ Đức Minh	Hoàng	26/09/1997	6324				
17	1321060133	Lâm Vũ	Hùng	14/01/1995	6325				
18	1321060136	Nguyễn Công	Hùng	07/08/1995	6326				
19	1321060517	Đinh Văn	Hưng	21/01/1995	6327				
20	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	6328				
21	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	6329				
22	1321060512	Trịnh Quang	Huy	28/09/1994	6330				
23	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	09/05/1997	6331				
24	1521060040	Nguyễn Trung	Kiên	23/09/1997	6332				
25	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	6333				
26	1521060034	Nguyễn Bá	Linh	09/02/1997	6334				
27	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	6335				
28	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	6336				
29	1521060119	Nguyễn Đắc	Long	04/06/1997	6337				
30	1521060175	Bùi Văn	Luân	11/04/1997	6338				
31	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	6339				
32	1421060512	Nguyễn Đức	Nhân	31/05/1996	6340				
33	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	6341				
34	1521060198	Nguyễn Trọng	Quý	23/03/1997	6342				
35	1521060330	Đặng Đình	Sơn	10/01/1997	6343				
36	1521060253	Nguyễn Viết	Sóng	25/02/1997	6344				
37	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	6345				
38	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	6346				
39	1521060039	Phạm Duy	Thanh	08/01/1997	6347				
40	1521060050	Trần Văn	Thoàn	27/08/1997	6348				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090121 Nhóm: 2_4090121 Tổ thi: 001_2_4090121 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060111	Đinh Thị	Thủy	04/04/1997	6349				
42	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	6350				
43	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	6351				
44	1521060127	Phạm Kiên	Trung	08/12/1997	6352				
45	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	6353				
46	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	6354				
47	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	6355				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 001_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounserk Sirisombath	.	28/03/1992	6356				
2	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	6357				C1
3	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	6358				
4	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	6359				
5	1621030163	Nguyễn Hương	An	05/02/1998	6360				
6	1521080086	Vũ Đoàn Thanh	An	07/10/1997	6361				C1
7	1621060086	Vũ Minh	An	01/10/1998	6362				
8	1621050458	Chu Thanh Tùng	Anh	31/03/1998	6363				
9	1421010006	Đặng Hồ Văn	Anh	07/11/1996	6364				
10	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	6365				
11	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	01/04/1997	6366				
12	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	6367				
13	1621060337	Hà Hoàng	Anh	02/07/1998	6368				
14	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	6369				
15	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	6370				
16	1521080294	Lê Tú	Anh	12/06/1997	6371				
17	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	6372				
18	1511060027	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	6373				
19	1421050257	Nguyễn Duy	Anh	25/06/1996	6374				
20	1621050098	Nguyễn Tuấn	Anh	26/05/1998	6375				
21	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	6376				
22	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/1997	6377				
23	1621080701	Phùng Tiến	Anh	16/01/1998	6378				
24	1621060657	Trần Hải	Anh	01/01/1998	6379				
25	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	6380				
26	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	6381				
27	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	6382				
28	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	6383				C1
29	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	6384				
30	1621080114	Hoàng Thị Ngọc	ánh	27/11/1998	6385				
31	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	6386				
32	1621030156	Trần Thị Ngọc	ánh	10/11/1997	6387				
33	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	6388				
34	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	6389				
35	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	6390				
36	1421030010	Đoàn Văn	Bảo	23/07/1996	6391				
37	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	6392				
38	1421010023	Nguyễn Kim	Bảo	29/08/1995	6393				
39	1621030238	Lê Thị Thanh	Bình	26/09/1998	6394				
40	1621050525	Thiều Văn	Bình	18/01/1998	6395				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 001_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050372	Trần Thanh	Bình	05/05/1998	6396				
42	1621050083	Trịnh Như	Bình	06/04/1998	6397				
43	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	6398				
44	1521020357	Chu Thị Thùy	Châm	24/04/1997	6399				
45	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	6400				
46	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	02/09/1996	6401				
47	1621030089	Nguyễn Công	Chiến	21/12/1997	6402				
48	1721050487	Trần Minh	Chiến	10/08/1999	6403				
49	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	03/10/1997	6404				
50	1621050753	Vũ Trung	Chiến	22/01/1998	6405				
51	1621060345	Nguyễn Bá	Chinh	07/01/1998	6406				
52	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	6407				
53	1521030062	Lê Văn	Công	11/08/1997	6408				
54	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	6409				
55	1421020250	Bạch Hải	Cương	01/10/1996	6410				
56	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	6411				
57	1521070197	Khuất Duy	Cương	10/03/1997	6412				
58	1521040115	Nguyễn Duy	Cương	18/05/1996	6413				
59	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	6414				
60	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	6415				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 002_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	6416				
2	1421070195	Mai Văn	Cường	11/05/1996	6417				C1
3	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	6418				
4	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	6419				
5	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	6420				
6	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	6421				
7	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	6422				
8	1321050037	Nhữ Việt	Cường	09/06/1995	6423				
9	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	6424				
10	1421010074	Lê Quang	Đại	10/12/1996	6425				
11	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	6426				
12	1621050240	Phùng Thế	Đại	15/10/1998	6427				
13	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	6428				C1
14	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	6429				
15	1521020154	Đinh Văn	Đạt	09/11/1997	6430				
16	1321030499	Khuất Tiến	Đạt	16/10/1995	6431				
17	1421040062	Lê Tất	Đạt	13/01/1995	6432				
18	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	6433				
19	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	6434				
20	1621060402	Nguyễn Duy	Đạt	10/02/1998	6435				
21	1321030042	Nguyễn Quang	Đạt	21/05/1995	6436				C1
22	1621060497	Nguyễn Tiến	Đạt	10/05/1998	6437				C1
23	1321020039	Phạm Quý	Đậu	22/09/1993	6438				
24	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	6439				
25	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	6440				
26	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	6441				
27	1421040385	Phạm Công	Doanh	18/02/1996	6442				
28	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	6443				
29	1621050561	Trần Thị	Dung	22/05/1998	6444				
30	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	6445				C1
31	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	6446				
32	1621060750	Khuong Văn	Dũng	27/02/1998	6447				
33	1521070101	Lê Thanh	Dũng	26/09/1997	6448				
34	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	6449				
35	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	6450				
36	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	6451				
37	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	6452				
38	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	04/10/1998	6453				
39	1421050038	Nguyễn Trung	Dũng	11/12/1996	6454				
40	1621060340	Phan Như	Dũng	21/04/1998	6455				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 002_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621030023	Trần Tiến	Dùng	06/12/1998	6456				
42	1621060435	Vũ Thành	Dùng	04/09/1998	6457				
43	1421010070	Lê Đại	Dương	24/05/1996	6458				
44	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	6459				
45	1621060773	Nguyễn Từ Thành	Dương	01/05/1998	6460				
46	1621060394	Nguyễn Tùng	Dương	25/07/1998	6461				
47	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	6462				
48	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	6463				C1
49	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	6464				
50	1521070020	Cao Đức	Duy	12/05/1996	6465				
51	1421010059	Cao Đức	Duy	13/05/1996	6466				
52	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	6467				
53	1521070437	Đình Quang	Duy	24/01/1997	6468				
54	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	6469				
55	1421080018	Lê Tuấn	Duy	09/08/1996	6470				
56	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	6471				
57	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	6472				
58	1621030199	Lương Mỹ	Duyên	02/09/1998	6473				
59	1421020032	Nguyễn Đức	Duyệt	29/10/1996	6474				
60	1521070009	Phạm Thế	Duyệt	29/05/1997	6475				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 003_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040070	Đào Vũ	Đăng	26/03/1996	6476				
2	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	6477				
3	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	6478				
4	1521070021	Nguyễn Văn	Đạt	26/10/1996	6479				C1
5	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	6480				
6	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	6481				
7	1321020484	Lê Văn	Định	14/11/1995	6482				
8	1321010107	Lê Thành	Đô	08/02/1995	6483				
9	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	6484				
10	1621050869	Đào Quang	Đoàn	05/03/1998	6485				
11	1621060893	Nguyễn Sỹ	Đoàn	20/04/1998	6486				
12	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	6487				
13	1421020040	Thân Văn	Đoàn	24/05/1996	6488				
14	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	12/02/1996	6489				
15	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	6490				
16	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	6491				
17	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	6492				
18	1521040119	Nguyễn Hữu	Đồng	26/12/1997	6493				
19	1321020073	Nguyễn Văn	Đồng	20/02/1995	6494				
20	1521070022	Đình Văn	Đức	15/09/1997	6495				
21	1421050047	Đình Văn	Đức	12/12/1995	6496				
22	1621050304	Đoàn Trung	Đức	14/03/1998	6497				
23	1621050287	Hoàng Anh	Đức	03/09/1998	6498				
24	1721030053	Lưu Văn	Đức	03/04/1999	6499				
25	1511030012	Nguyễn Anh	Đức	30/09/1997	6500				
26	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	02/12/1998	6501				
27	1521040047	Nguyễn Trung	Đức	16/12/1997	6502				
28	1421020309	Nguyễn Văn	Đức	08/08/1996	6503				
29	1521070221	Nguyễn Văn	Đức	08/07/1997	6504				
30	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	6505				
31	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	6506				
32	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	6507				
33	1521070063	Trần Văn	Đương	08/11/1997	6508				
34	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	6509				
35	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	6510				
36	1621060369	Trần Thiên	Giang	04/04/1998	6511				
37	1621050106	Bùi Văn	Hà	04/11/1998	6512				
38	1511060019	Cao Hoàng	Hà	12/05/1997	6513				
39	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	6514				
40	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	6515				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 003_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010069	Đinh Văn	Hải	27/06/1997	6516				
42	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	6517				
43	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	6518				
44	1621050470	Nguyễn Thanh	Hải	01/10/1997	6519				
45	1621060392	Nguyễn Xuân	Hải	15/01/1998	6520				
46	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	6521				
47	1621050192	Phạm Minh	Hải	01/06/1998	6522				
48	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	6523				
49	1621060634	Trịnh Ngọc	Hải	05/03/1998	6524				
50	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	6525				
51	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	6526				
52	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/03/1997	6527				
53	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	6528				
54	1624010299	Trần Thanh	Hào	27/10/1998	6529				
55	1321060108	Nguyễn Quốc	Hậu	21/11/1993	6530				
56	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	6531				
57	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	6532				
58	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	6533				
59	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	6534				
60	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	6535				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 004_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1631070012	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/08/1994	6536				
2	1421010113	Phạm Hoàng	Hiệp	10/04/1996	6537				
3	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	6538				
4	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	6539				
5	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	6540				
6	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	6541				
7	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	02/03/1998	6542				C1
8	1521070053	Đỗ Ngọc	Hiếu	14/07/1997	6543				
9	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	6544				
10	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	6545				
11	1621060860	Ngô Thanh	Hiếu	19/12/1998	6546				
12	1621060015	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/09/1998	6547				
13	1621060377	Nguyễn Văn	Hiếu	11/06/1998	6548				
14	1521070025	Nguyễn Vũ	Hiếu	23/12/1997	6549				
15	1621060439	Tạ Văn	Hiếu	04/03/1998	6550				
16	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	6551				
17	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	6552				
18	1421020064	Đỗ Văn	Hiếu	25/07/1996	6553				
19	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	6554				
20	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	6555				
21	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	6556				
22	1621060620	Nguyễn Văn	Hòa	27/03/1998	6557				
23	1611040006	Nguyễn Xuân	Hòa	16/10/1998	6558				
24	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	03/07/1998	6559				
25	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	6560				
26	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	6561				
27	1621060681	Nguyễn Xuân	Hoàn	07/04/1998	6562				C1
28	1621080056	Vũ Thị	Hoàn	28/02/1998	6563				
29	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	6564				
30	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	6565				
31	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	6566				
32	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	6567				
33	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	6568				
34	1421010132	Phạm Văn	Hôn	20/04/1996	6569				
35	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	6570				
36	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	6571				
37	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	6572				
38	1621050526	Phùng Văn	Huân	15/08/1998	6573				
39	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	6574				
40	1621050516	Đỗ Mạnh	Hùng	25/05/1998	6575				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 004_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	6576				
42	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/08/1997	6577				
43	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	6578				
44	1621060875	Trần Văn	Hùng	24/06/1998	6579				C1
45	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	6580				
46	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	6581				
47	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	6582				
48	1621030196	Nguyễn Đức	Huy	11/05/1998	6583				
49	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	6584				
50	1621050141	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1998	6585				
51	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	6586				
52	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	6587				
53	1521070445	Trịnh Quang	Huy	22/07/1995	6588				
54	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	6589				
55	1421010147	Đặng Thị	Huyền	20/08/1996	6590				
56	1621050795	Mai Thị	Huyền	29/12/1998	6591				
57	1424010068	Nguyễn Khánh	Huyền	17/11/1996	6592				
58	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	6593				
59	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	6594				
60	1621030700	Đặng Duy	Huỳnh	13/06/1998	6595				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 005_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060277	Cao Văn	Hung	09/05/1998	6596				
2	1421011161	Hà Thanh	Hung	22/08/1996	6597				C1
3	1621050249	Quách Duy	Hung	03/11/1998	6598				
4	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	6599				
5	1621050900	Biasavanh	INTHICHA	25/08/1997	6600				
6	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	6601				
7	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	6602				
8	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	6603				
9	1621060042	Vũ Văn	Khải	07/07/1998	6604				
10	1421010162	Lê Văn	Khanh	22/11/1996	6605				
11	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	6606				
12	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	6607				
13	1521020235	Trần Linh	Khánh	20/09/1997	6608				
14	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	6609				
15	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	6610				
16	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	6611				
17	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	6612				
18	1521070287	Nguyễn Văn	Khoa	10/11/1997	6613				
19	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	6614				
20	1411070021	Trịnh Minh	Khôi	01/12/1996	6615				C1
21	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	6616				
22	1621060334	Nguyễn Duy	Khuông	22/01/1998	6617				
23	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	6618				
24	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	6619				
25	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	6620				
26	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	6621				
27	1521070055	Nguyễn Văn	Kiên	03/07/1997	6622				
28	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	6623				
29	1521070157	Cung Đức	Lâm	02/06/1997	6624				
30	1521070027	Vũ Văn	Lâm	06/10/1997	6625				
31	1421030423	Nguyễn Tùng	Lân	24/07/1996	6626				
32	1621060702	Nguyễn Văn	Lăng	11/01/1998	6627				
33	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	6628				
34	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	6629				
35	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	6630				
36	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	6631				
37	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	6632				
38	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	6633				
39	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	6634				
40	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	21/04/1997	6635				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 005_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	6636				
42	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	6637				
43	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	11/02/1997	6638				
44	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	6639				
45	1621030131	Trần Thị	Linh	22/11/1998	6640				
46	1421020440	Trần Tuấn	Linh	10/10/1996	6641				
47	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	6642				
48	1621030164	Vũ Mỹ	Linh	20/06/1998	6643				
49	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	6644				
50	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	6645				
51	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	6646				
52	1621050247	Lê Đình	Long	20/08/1997	6647				C1
53	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	6648				
54	1621060398	Lê Hải	Long	02/07/1998	6649				
55	1521070083	Lê Văn	Long	03/02/1997	6650				
56	1521070300	Phạm Đức	Long	18/12/1997	6651				
57	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	6652				
58	1621010233	Vũ	Long	10/01/1998	6653				C1
59	1521070106	Vũ Thanh	Long	08/07/1997	6654				
60	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	6655				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 006_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	6656				
2	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	6657				
3	1621060363	Lương Viết	Lợi	26/11/1998	6658				
4	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	6659				
5	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	08/11/1997	6660				
6	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	6661				
7	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	6662				
8	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	6663				
9	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	6664				
10	1621060514	Nguyễn Sỹ	Mạnh	13/09/1998	6665				C1
11	1411060109	Phạm Duy	Mạnh	04/01/1996	6666				
12	1621060281	Lê Văn	Mậu	01/05/1998	6667				
13	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	6668				
14	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	6669				
15	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	12/02/1998	6670				
16	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	03/10/1997	6671				
17	1621060768	Phạm Công	Minh	04/01/1998	6672				
18	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	6673				
19	1421010207	Hoàng Minh	Mỹ	25/06/1996	6674				
20	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	6675				
21	1521080209	Nguyễn Hoài	Nam	24/11/1997	6676				
22	1421050134	Nguyễn Thành	Nam	11/12/1996	6677				
23	1421010214	Nguyễn Thế	Nam	25/10/1996	6678				
24	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	6679				
25	1521030272	Phùng Đức	Nam	03/01/1997	6680				
26	1621050833	Trần Hữu	Nam	10/06/1998	6681				
27	1621030706	Từ Văn	Nam	05/12/1998	6682				
28	1621060156	Vũ Văn	Nam	18/03/1998	6683				
29	1521010258	Nguyễn Thị	Nga	30/04/1997	6684				C1
30	1621050026	Lê Thị	Ngân	08/10/1998	6685				
31	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	04/11/1998	6686				
32	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	6687				C1
33	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	6688				C1
34	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	6689				
35	1521080080	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/10/1997	6690				
36	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	15/01/1998	6691				
37	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	6692				
38	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	6693				
39	1421020117	Vũ Hồng	Ngọc	16/05/1996	6694				
40	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyễn	20/06/1999	6695				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 006_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	6696				
42	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	6697				
43	1621030194	Đặng Thị Minh	Nhật	07/10/1998	6698				
44	1321040544	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/06/1995	6699				
45	1521030281	Phan Thị	Oanh	04/07/1997	6700				
46	1521020104	Lâm Duy	Phan	30/11/1997	6701				
47	1621060976	Nguyễn Đức	Phan	27/08/1998	6702				
48	1421010238	Nguyễn Đức	Phi	08/03/1996	6703				C1
49	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	6704				C1
50	1521070149	Nghiêm Hồng	Phong	14/02/1997	6705				
51	1421040470	Nguyễn Quang	Phong	19/08/1996	6706				
52	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	03/02/1997	6707				
53	1521070017	Phạm Hữu	Phong	27/09/1997	6708				
54	1621060594	Trần Đăng	Phong	09/03/1998	6709				
55	1621060393	Hoàng Văn	Phong	25/02/1998	6710				
56	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	6711				
57	1521070325	Trần Hồng	Phúc	25/02/1997	6712				
58	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	6713				
59	1521070457	Bùi Thị	Phương	01/09/1997	6714				
60	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	6715				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 007_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030186	Nhữ Thị	Phương	07/09/1998	6716				
2	1521070050	Phan Thị	Phương	02/09/1997	6717				
3	1621060198	Vũ Thành	Phương	10/02/1998	6718				
4	1521080082	Vũ Thị Như	Phương	30/10/1997	6719				
5	1624010710	Nguyễn Minh	Phượng	21/09/1998	6720				
6	1621030172	Nguyễn Thị	Phượng	08/12/1998	6721				
7	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	6722				C1
8	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	6723				
9	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	6724				
10	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	6725				
11	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	6726				
12	1621050395	Hy Vinh	Quang	12/07/1998	6727				
13	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	6728				
14	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	6729				
15	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	6730				
16	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	6731				
17	1621011022	Đỗ Anh	Quốc	01/11/1998	6732				
18	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	6733				
19	1621060262	Phạm Thanh	Quý	16/05/1997	6734				
20	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	06/09/1998	6735				
21	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	12/10/1998	6736				
22	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	6737				
23	1621060427	Nguyễn Thế	Quyết	19/01/1998	6738				
24	1621050862	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	05/06/1998	6739				
25	1621060635	Hồ Đăng	Quỳnh	05/12/1998	6740				C1
26	1621030292	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/02/1998	6741				
27	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	6742				
28	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	6743				C1
29	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	05/06/1997	6744				
30	1621050760	Đào Công	Sơn	17/12/1997	6745				
31	1621030121	Đỗ Thái	Sơn	22/08/1998	6746				C1
32	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	10/01/1998	6747				
33	1621060025	Khuất Hồng	Sơn	01/07/1998	6748				
34	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	6749				
35	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	6750				
36	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/07/1998	6751				
37	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	6752				
38	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	6753				C1
39	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	6754				
40	1621050498	Vũ Linh	Sơn	09/05/1998	6755				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 007_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	6756				
42	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	07/04/1996	6757				C1
43	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	6758				C1
44	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	6759				
45	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	6760				
46	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	6761				
47	1621050880	Nguyễn Đình	Tân	27/08/1998	6762				
48	1621060389	Lê Hữu	Tấn	27/03/1998	6763				
49	1621050040	Đặng Văn	Thái	28/06/1998	6764				
50	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	6765				
51	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	6766				
52	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	6767				C1
53	1721060823	Trần Thị Thu	Thanh	18/09/1999	6768				
54	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	6769				C1
55	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	6770				
56	1521040150	Nguyễn Minh	Thành	27/09/1997	6771				
57	1621050355	Nguyễn Văn	Thành	17/07/1998	6772				
58	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	6773				
59	1621060450	Phạm Văn	Thành	24/06/1998	6774				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 008_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	6775				
2	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	6776				
3	1621061071	Đỗ Danh	Thắng	22/12/1997	6777				C1
4	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	6778				
5	1621060166	Hoàng Văn	Thắng	17/03/1998	6779				
6	1321070656	Lê Sỹ	Thắng	10/08/1995	6780				
7	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	6781				
8	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	6782				
9	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	11/09/1997	6783				
10	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	6784				
11	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	6785				
12	1621050479	Nguyễn Văn	Thắng	11/12/1998	6786				
13	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	6787				
14	1621050781	Trần Xuân	Thắng	31/10/1998	6788				
15	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	6789				
16	1421010300	Phí Trung	Thành	03/03/1996	6790				
17	1611060012	Nguyễn Thị	Thao	12/04/1998	6791				
18	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	6792				
19	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	6793				
20	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	6794				
21	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	09/07/1998	6795				
22	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	27/08/1998	6796				
23	1621030165	Tô Thị Thanh	Thảo	25/04/1998	6797				
24	1521030448	Vũ Phương	Thảo	02/01/1997	6798				
25	1521030131	Đỗ Danh	Thế	01/12/1997	6799				
26	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	6800				
27	1621060888	Hà Trung	Thiên	28/01/1998	6801				C1
28	1611060022	Nguyễn Hữu	Thiên	25/09/1997	6802				
29	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	6803				
30	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	6804				
31	1521040310	Phan Văn	Thiện	19/11/1997	6805				
32	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	6806				
33	1421020586	Vũ Văn	Thịnh	24/05/1995	6807				
34	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	6808				
35	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	6809				
36	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	6810				
37	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	6811				
38	1321020209	Trương Thị Tuyết	Thu	02/11/1994	6812				
39	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	6813				
40	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	6814				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 008_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	6815				
42	1421040524	Lê Xuân	Thuần	10/03/1995	6816				C1
43	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	6817				
44	1621060538	Đào Quang	Thuận	03/08/1998	6818				
45	1621060405	Phạm Văn	Thuật	07/04/1997	6819				
46	1421010328	Trần Văn	Thực	19/12/1995	6820				
47	1624010854	Nguyễn Thị	Thương	16/11/1998	6821				C1
48	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	6822				
49	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	6823				
50	1621060900	Đỗ Thế	Thủy	20/04/1998	6824				
51	1421050630	Hồ Huy	Thủy	24/04/1995	6825				
52	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	6826				
53	1521070043	Đỗ Thế	Tiến	24/08/1997	6827				
54	1621060546	Hà Quang	Tiến	04/06/1998	6828				
55	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	6829				
56	1621050705	Nguyễn Đình	Tiến	15/05/1998	6830				
57	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	6831				
58	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	6832				
59	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	6833				
60	1621030713	Trịnh Quang	Tiến	08/08/1998	6834				
61	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	6835				
62	1421010400d	Nguyễn Văn	Tiếp	02/01/1994	6836				
63	1521060393	Nguyễn Quốc	Tĩnh	18/11/1997	6837				
64	1621050423	Nguyễn Đức	Tĩnh	08/09/1998	6838				
65	1421050649	Kiều Văn	Toàn	29/03/1996	6839				
66	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	6840				
67	1621060999	Nguyễn Đức	Toàn	15/09/1996	6841				
68	1521070122	Nguyễn Hữu	Toàn	30/08/1997	6842				
69	1621060919	Nguyễn Ngọc	Toàn	28/05/1998	6843				C1
70	1611060701	Vũ Đức	Toàn	15/11/1998	6844				
71	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	6845				
72	1621030724	Bùi Nguyễn Thu	Trang	21/09/1998	6846				
73	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	6847				C1
74	1421080401	Trần Thị Linh	Trang	13/06/1996	6848				
75	1621080117	Trần Thị Quỳnh	Trang	10/07/1998	6849				
76	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	6850				
77	1621030044	Lê Công	Trực	05/08/1998	6851				
78	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	6852				
79	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	6853				
80	1521080002	Nguyễn Khắc	Trung	04/02/1997	6854				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 008_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	11/01/1997	6855				C1
82	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	6856				C1
83	1421080406	Đặng Phúc	Trường	31/10/1996	6857				C1
84	1521020327	Phạm Văn	Trường	06/04/1997	6858				
85	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	6859				
86	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	6860				
87	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	6861				
88	1621060057	Hoàng Văn	Trường	18/05/1996	6862				
89	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	6863				
90	1421050679	Nguyễn Khắc	Tú	21/04/1996	6864				C1
91	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	6865				
92	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	6866				
93	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	03/06/1997	6867				
94	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/08/1997	6868				
95	1421010363	Đoàn Anh	Tuấn	11/11/1996	6869				
96	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	6870				
97	1411030070	Lê Anh	Tuấn	26/09/1995	6871				
98	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	6872				
99	1521010104	Lê Danh	Tuấn	25/02/1997	6873				
100	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	6874				
101	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	6875				
102	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	6876				
103	1621050633	Nguyễn Quốc	Tuấn	21/06/1998	6877				
104	1621060600	Phan Anh	Tuấn	05/05/1997	6878				C1
105	1411060196	Phan Đình	Tuấn	16/02/1996	6879				
106	1521020338	Trần Anh	Tuấn	03/03/1997	6880				
107	1321040623	Cao Sơn	Tùng	24/09/1995	6881				
108	1621050312	Đỗ Hữu	Tùng	13/01/1998	6882				
109	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	20/06/1998	6883				
110	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	6884				
111	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	6885				
112	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	6886				
113	1421020190	Trần Văn	Tùng	02/04/1995	6887				
114	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	6888				
115	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	09/08/1998	6889				
116	1621050212	Phạm Mạnh	Tường	11/10/1998	6890				
117	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	6891				
118	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	6892				
119	1321020805	Bùi Quốc	Văn	12/04/1993	6893				
120	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	6894				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 008_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt 1

Ngày thi: **29/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	6895				
122	1521020347	Dương Quốc	Việt	15/08/1997	6896				
123	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	6897				
124	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	6898				
125	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	6899				
126	1621060709	Nguyễn Văn	Vinh	18/11/1998	6900				
127	1421040571	Phùng Đức	Vinh	22/03/1995	6901				
128	1421050240	Cánh Chi	Vũ	17/09/1996	6902				
129	1521020352	Nguyễn Anh	Vũ	27/10/1997	6903				
130	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	6904				C1
131	1621060542	Nguyễn Văn	Vũ	26/12/1998	6905				
132	1421020198	Tạ Anh	Vũ	26/09/1996	6906				
133	1421050244	Trần Thế	Vũ	08/07/1995	6907				
134	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	6908				
135	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	6909				
136	1621010120	Phạm Thị Thanh	Xuân	02/01/1998	6910				C1
137	1621080156	Mạc Thị Hải	Yến	02/02/1998	6911				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050106 Nhóm: 2_4050106 Tổ thi: 001_2_4050106 Tên HP: Quan trắc biến dạng công trình

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA205**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030001L	Chomkhuang Khunthilath		23/07/1995	6912				
2	1421030255	Nguyễn Thị Phương	Anh	28/11/1996	6913				
3	1321030415	Phạm Quang	Anh	28/05/1995	6914				
4	1731030001	Phạm Tuấn	Anh	02/03/1994	6915				
5	1321030428	Vương Quốc	Bảo	15/07/1995	6916				
6	1731030002	Nguyễn Sỹ	Bình	30/12/1991	6917				
7	1731030050	Hoàng Văn	Chiều	29/09/1996	6918				
8	1421030016	Nguyễn Thị Thúy	Chinh	28/11/1996	6919				
9	1421030018	Tổng Văn	Chung	10/11/1996	6920				
10	1731030051	Nguyễn Thế	Công	16/12/1989	6921				
11	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	6922				
12	1731030003	Đỗ Tiến	Đạt	21/05/1995	6923				
13	1421030043	Phạm Quang	Đạt	21/11/1995	6924				
14	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	6925				
15	1421030047	Mai Văn	Đông	03/12/1996	6926				
16	1421030317	Bùi Anh	Đức	12/09/1995	6927				
17	1421030300	Trần Chí	Dũng	07/10/1996	6928				
18	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	6929				
19	1421030056	Đào Hồng	Hà	05/08/1996	6930				
20	1731030004	Hoàng Ngọc	Hải	09/09/1995	6931				
21	1421030346	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/09/1996	6932				
22	1421030067	Trần Thị	Hiệp	16/04/1996	6933				
23	1421030351	Đàm Minh	Hiếu	25/12/1996	6934				
24	1731030053	Hà Trung	Hiếu	12/06/1995	6935				
25	1421030361	Phạm Đức	Hòa	20/06/1996	6936				
26	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	6937				C1
27	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	6938				
28	1731030005	Nguyễn Ngọc	Hoàng	19/04/1984	6939				
29	1731030054	Lê Đức	Hùng	11/02/1990	6940				
30	1421030087	Lưu Doãn	Hùng	18/08/1996	6941				
31	1421030374	Nguyễn Hữu	Hùng	08/02/1995	6942				
32	1421030375	Nguyễn Phi	Hùng	23/09/1996	6943				
33	1421030090	Nguyễn Văn	Hùng	06/12/1996	6944				
34	1421030098	Đặng Ngọc	Hưng	15/08/1995	6945				
35	1421030101	Đỗ Thị	Hương	20/12/1996	6946				
36	1421030102	Hoàng Mỹ	Hương	03/06/1995	6947				
37	1421030401	Phạm Thị Thu	Hương	14/09/1996	6948				
38	1421030091	Hà Trọng	Huy	30/05/1996	6949				
39	1421030105	Đào Đình	Khang	15/03/1995	6950				
40	1321030107	Lê Quốc	Khánh	02/09/1995	6951				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050106 Nhóm: 2_4050106 Tổ thi: 002_2_4050106 Tên HP: Quan trắc biến dạng công trình

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA304**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1731030006	Phạm Văn	Khiên	21/05/1993	6952				
2	1731030007	Nguyễn Văn	Kiên	04/04/1990	6953				
3	1521030077	Ngô Đình	Kông	30/10/1997	6954				
4	1421030427	Đặng Xuân	Linh	12/09/1995	6955				
5	1421030119	Đỗ Văn	Linh	07/11/1996	6956				
6	1631030017	Nguyễn Hồng	Linh	11/08/1994	6957				
7	1321030124	Nguyễn Trọng	Linh	27/12/1994	6958				
8	1731030008	Nguyễn Bảo	Long	27/07/1996	6959				
9	1421030134	Đào Hồng	Nam	22/01/1996	6960				
10	1421030140	Nguyễn Văn	Nghĩa	12/01/1996	6961				
11	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	6962				
12	1731030009	Bùi Minh	Phúc	20/07/1995	6963				
13	1421030153	Ngô Xuân	Phúc	20/04/1996	6964				
14	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	6965				
15	1441030012	Trương Thị Thu	Phương	14/11/2000	6966				
16	1421030500	Vũ Minh	Phương	01/10/1996	6967				
17	1731030010	Đinh Văn	Quang	01/10/1994	6968				
18	1731030056	Nhữ Văn	Quyền	15/11/1996	6969				C1
19	1731030011	Bùi Văn	Sơn	15/03/1978	6970				
20	1421030800	Ngô Trung	Sơn	14/05/1996	6971				
21	1421030170	Đoàn Anh	Tài	10/10/1995	6972				
22	1421030171	Thái Văn	Tài	18/11/1996	6973				
23	1421030183	Lưu Thị Thu	Thảo	28/07/1996	6974				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4050106 Nhóm: 2_4050106 Tổ thi: 003_2_4050106 Tên HP: Quan trắc biến dạng công trình

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD302**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	6975				
2	1731030012	Lưu Đức	Thắng	05/01/1985	6976				
3	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/11/1996	6977				
4	1731030013	Vũ Văn	Thế	22/06/1996	6978				
5	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	6979				C1
6	1731030014	Nguyễn Đại	Thịnh	04/12/1996	6980				
7	1421030567	Bùi Thị	Thu	21/09/1996	6981				
8	1521030319	Phạm Hồng	Thu	26/08/1997	6982				
9	1421030197	Nguyễn Đức	Thuận	02/04/1996	6983				
10	1321030877	Nguyễn Thị Hương	Thủy	09/12/1995	6984				
11	1421030571	Nguyễn Văn	Thủy	02/10/1996	6985				
12	1731030016	Lê Văn	Tiến	11/03/1995	6986				
13	1731030015	Nguyễn Trần	Tiến	02/02/1994	6987				
14	1731030017	Vũ Thành	Tín	23/08/1995	6988				
15	1421030208	Nguyễn Thanh	Trang	12/11/1995	6989				
16	1521030332	Nguyễn Bảo	Trung	09/05/1997	6990				
17	1731030058	Nguyễn Hữu	Trung	22/11/1996	6991				
18	1731030059	Đặng Đình	Trường	15/05/1988	6992				
19	1421030223	Nguyễn Mạnh	Tuấn	01/11/1996	6993				
20	1731030018	Thang Anh	Tuấn	11/05/1996	6994				C1
21	1731030019	Trương Hoàng	Tùng	03/12/1994	6995				
22	1421030624	Tô Bá	Tuyền	23/10/1996	6996				
23	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	6997				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060303 Nhóm: 2_4060303 Tổ thi: 001_2_4060303 Tên HP: Hoá hữu cơ 2 + TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAB206**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	6998				C1
2	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	6999				
3	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	7000				
4	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	7001				
5	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	7002				
6	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	7003				
7	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	7004				
8	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	7005				
9	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	7006				
10	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	7007				
11	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	7008				
12	1321010184	Nguyễn Ngọc	Hưng	23/10/1995	7009				
13	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	7010				
14	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	7011				
15	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	7012				
16	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	7013				
17	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	7014				
18	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	7015				
19	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	7016				
20	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	7017				
21	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	7018				
22	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	7019				
23	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	7020				
24	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	7021				
25	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	7022				
26	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	7023				
27	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	7024				
28	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	7025				
29	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	7026				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060327 Nhóm: 2_4060327 Tổ thi: 001_2_4060327 Tên HP: Động học và nhiệt động học trong công nghệ hó

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	06/08/1997	7027				
2	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	7028				
3	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	7029				
4	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	7030				
5	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	7031				
6	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	7032				
7	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	7033				
8	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	07/04/1997	7034				
9	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	7035				
10	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	7036				
11	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	7037				
12	1421060069	Phạm Quốc	Đạt	15/02/1996	7038				
13	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	7039				
14	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	7040				
15	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	7041				
16	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	7042				
17	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	7043				
18	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	7044				
19	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	7045				
20	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	7046				
21	1521010440	Trần Tuấn	Hiên	13/10/1997	7047				
22	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	7048				
23	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	7049				
24	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	7050				
25	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	7051				
26	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	7052				
27	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	7053				
28	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	7054				
29	1521010372	Nguyễn Vũ	Hung	23/02/1997	7055				
30	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	7056				
31	1221010188	Vũ Trung	Kiên	20/03/1994	7057				
32	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	7058				
33	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	7059				
34	1521010416	Đinh Thị	Linh	09/11/1997	7060				
35	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	7061				
36	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	7062				
37	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	7063				
38	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	7064				
39	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	7065				
40	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	7066				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060327 Nhóm: 2_4060327 Tổ thi: 002_2_4060327 Tên HP: Động học và nhiệt động học trong công nghệ hó

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA407**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	7067				
2	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	7068				
3	1421010251	Trịnh Thị	Phương	05/02/1996	7069				
4	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	7070				
5	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	7071				
6	1421010278	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	03/12/1996	7072				
7	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	7073				
8	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	7074				
9	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	7075				
10	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	7076				
11	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	7077				
12	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	7078				
13	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	7079				
14	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	7080				
15	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	7081				
16	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	7082				
17	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	7083				
18	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	7084				
19	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	7085				
20	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	7086				
21	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	7087				
22	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	7088				
23	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	7089				
24	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	7090				
25	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	7091				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070203 Nhóm: 2_4070203 Tổ thi: 001_2_4070203 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD303**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521041005	Đỗ Tuấn	Anh	25/09/1997	7092				C1
2	1624010765	Hoàng Duy	Anh	02/08/1998	7093				C1
3	1221040005	Lê Việt	Anh	31/07/1994	7094				
4	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	7095				
5	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	7096				
6	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	7097				
7	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	7098				
8	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	7099				
9	1221050029	Phạm Tiến	Đạt	20/10/1993	7100				
10	1424010274	Luyên Ngọc	Dương	03/10/1994	7101				
11	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	7102				
12	1624010060	Phạm Quý	Dương	08/04/1998	7103				
13	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	7104				C1
14	1624011034	Lê Văn	Duyệt	10/03/1998	7105				
15	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	03/11/1998	7106				
16	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	7107				
17	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	7108				
18	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	7109				C1
19	1624010162	Bá Thị Thanh	Hào	28/06/1998	7110				
20	1624010274	Nguyễn Thị	Hào	17/07/1998	7111				
21	1624010299	Trần Thanh	Hào	27/10/1998	7112				
22	1524010070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	04/11/1997	7113				
23	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	7114				
24	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	7115				
25	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	7116				
26	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	7117				
27	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	10/01/1998	7118				
28	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	7119				
29	1624010031	Nguyễn Thị ánh	Hồng	24/05/1998	7120				
30	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	7121				
31	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	7122				
32	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	7123				
33	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	7124				
34	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	7125				
35	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	7126				
36	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	7127				
37	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	7128				
38	1624010002	Trần Thị	Huyền	01/06/1998	7129				
39	1624010999	Saiychai	KHAMPHA	05/05/1992	7130				
40	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	7131				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070203 Nhóm: 2_4070203 Tổ thi: 002_2_4070203 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA203**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	7132				
2	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	7133				
3	1221040409	Nguyễn Hoài	Lam	18/05/1994	7134				
4	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/06/1998	7135				
5	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	7136				
6	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	7137				
7	1624010142	Lục Lan	Linh	01/03/1998	7138				
8	1524010612	Nguyễn Phương	Linh	16/03/1997	7139				
9	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	7140				
10	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	7141				
11	1624010312	Trần Khánh	Linh	15/02/1998	7142				
12	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	7143				
13	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	7144				
14	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	7145				
15	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	7146				
16	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	7147				
17	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	7148				C1
18	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	7149				
19	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	7150				
20	1624010754	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	07/10/1998	7151				
21	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	7152				
22	1624010022	Đinh Thị	Oanh	20/03/1998	7153				
23	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	7154				
24	1624010774	Hà Thị	Phương	12/10/1998	7155				
25	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	07/03/1998	7156				
26	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	7157				
27	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	7158				C1
28	1624010315	Nguyễn Cao	Quý	22/12/1998	7159				
29	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	7160				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070203 Nhóm: 2_4070203 Tổ thi: 003_2_4070203 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	7161				
2	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	7162				
3	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/07/1998	7163				
4	1624010247	Tạ Thị Hoa	Sinh	04/09/1998	7164				C1
5	1624010152	Ngô Hồng	Son	31/12/1998	7165				
6	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	7166				
7	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	7167				
8	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	03/11/1998	7168				
9	1624010158	Bùi Phương	Thảo	05/04/1998	7169				
10	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	7170				
11	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	31/05/1998	7171				
12	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	7172				
13	1624010144	Nguyễn Thị	Thơm	17/07/1998	7173				
14	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	7174				
15	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	7175				
16	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	7176				
17	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	08/11/1998	7177				
18	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	01/03/1998	7178				
19	1421070125	Giáp Lương	Thuận	29/07/1996	7179				
20	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	7180				
21	1624010071	Lê Thị Thu	Thủy	27/04/1997	7181				
22	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	04/08/1998	7182				
23	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	7183				
24	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	08/08/1998	7184				
25	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	7185				
26	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	06/11/1998	7186				
27	1624010023	Phạm Thị Tổ	Uyên	05/09/1998	7187				
28	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	7188				
29	1624010773	Chữ Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	7189				
30	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	7190				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080730 Nhóm: 2_4080730 Tổ thi: 001_2_4080730 Tên HP: Xử lý tín hiệu số

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAB201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050021	Nguyễn Đức	Anh	09/04/1997	7191				C1
2	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	7192				
3	1521050183	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/04/1997	7193				
4	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	7194				
5	1521050052	Văn Minh	Anh	08/03/1997	7195				
6	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	7196				
7	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	25/08/1997	7197				
8	1521050267	Hồ Sỹ	Cường	29/04/1995	7198				
9	1521050182	Hoàng Danh	Cường	05/09/1997	7199				
10	1521050072	Nguyễn Đức	Cường	09/10/1997	7200				
11	1521050232	Đình Văn	Đạo	30/04/1997	7201				
12	1521050205	Lê Đình	Đồng	05/06/1997	7202				
13	1521050255	Đoàn Văn	Duẩn	04/12/1994	7203				
14	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	7204				
15	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1997	7205				
16	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/05/1997	7206				C1
17	1521050240	Nguyễn Minh	Duy	01/01/1997	7207				
18	1521050009	Nguyễn Công	Hậu	09/03/1996	7208				
19	1521050197	Đình Đức	Hiện	08/07/1997	7209				
20	1521050373	Nguyễn Văn	Hiện	18/11/1997	7210				
21	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	05/12/1997	7211				
22	1521050071	Nghiêm Ngọc	Hoài	10/11/1997	7212				
23	1521050112	Nguyễn Doãn	Hoan	20/01/1997	7213				
24	1521050098	Nguyễn Trần Đan	Hoàn	21/12/1997	7214				
25	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	7215				
26	1521050533	Đình Mạnh	Hùng	15/04/1997	7216				
27	1521050238	Mai Sỹ	Hùng	10/06/1997	7217				
28	1521050130	Phạm Tiến	Hùng	13/10/1996	7218				
29	1521050297	Đồng Tuấn	Huy	18/01/1997	7219				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080730 Nhóm: 2_4080730 Tổ thi: 002_2_4080730 Tên HP: Xử lý tín hiệu số

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD203**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050237	Bùi Duy	Hùng	27/06/1997	7220				
2	1521050263	Trịnh Quang	Hùng	23/07/1997	7221				
3	1521050399	Bùi Thị Thanh	Huyền	01/10/1997	7222				
4	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	19/07/1998	7223				
5	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	7224				
6	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	7225				
7	1521050312	Phạm Trung	Kiên	06/03/1997	7226				
8	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	7227				C1
9	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	7228				
10	1521050111	Nguyễn Việt	Linh	13/12/1997	7229				
11	1521050149	Nguyễn Đức	Mạnh	04/09/1997	7230				
12	1521050540	Ngô Quang	Minh	26/08/1997	7231				
13	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	7232				
14	1521050215	Nguyễn Thị	Phương	29/10/1997	7233				
15	1521050213	Nguyễn Văn	Quân	07/05/1997	7234				
16	1521050079	Vũ Đăng	Quang	30/11/1997	7235				
17	1521050226	Nguyễn Đăng	Thăng	27/09/1997	7236				
18	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	7237				
19	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	7238				
20	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	7239				
21	1521050252	Tạ Quang	Thịnh	12/01/1996	7240				
22	1521050305	Nguyễn Thị	Thủy	15/03/1997	7241				
23	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/09/1997	7242				
24	1521050032	Cao Khánh	Toàn	16/09/1997	7243				
25	1521050553	Trần Văn	Tôn	03/04/1997	7244				
26	1521050249	Lại Hữu	Triều	21/01/1997	7245				
27	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	16/11/1997	7246				
28	1521050054	Phạm Văn	Trường	25/08/1994	7247				
29	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	7248				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090514 Nhóm: 2_4090514 Tổ thi: 001_2_4090514 Tên HP: Truyền động thủy khí

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD204**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010001	Nguyễn Duy	An	11/03/1996	7249				
2	1421010003	Trần Văn	An	02/09/1996	7250				
3	1421010041	Cù Quốc	Cường	07/11/1996	7251				
4	1421010046	Thiều Viết	Cường	17/02/1996	7252				
5	1421010075	Nguyễn Minh	Đại	02/12/1996	7253				
6	1421010049	Trần Văn	Diễn	11/03/1996	7254				
7	1421010050	Nguyễn Xuân	Diệu	16/01/1996	7255				
8	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	7256				
9	1421010087	Phạm Minh	Đức	27/07/1996	7257				
10	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	7258				
11	1421010067	Đặng Thị Thùy	Dương	22/12/1996	7259				
12	1421010068	Đỗ Đức	Dương	09/05/1996	7260				
13	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	7261				
14	1521010221	Trần Văn	Duy	16/07/1994	7262				
15	1421010098	Trần Thanh	Hải	26/11/1996	7263				
16	1421010106	Phạm Ngọc	Hậu	24/03/1996	7264				
17	1421010171	Phạm Văn	Lăng	02/11/1996	7265				
18	1421010180	Nguyễn Mạnh	Linh	14/01/1990	7266				
19	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	10/05/1995	7267				
20	1421010185	Hà Minh	Long	12/11/1996	7268				
21	1421010190	Lê Văn	Lực	09/05/1996	7269				
22	1421010189	Vũ Đức	Luyện	10/05/1996	7270				
23	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	7271				
24	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	02/01/1996	7272				
25	1421010226	Cần Văn	Nguyễn	21/03/1996	7273				
26	1421010231	Đinh Văn	Nhân	27/09/1996	7274				
27	1421010242	Nguyễn Hoàn	Phú	12/08/1995	7275				
28	1421010264	Đỗ Văn	Quân	22/09/1996	7276				
29	1421010267	Lê Văn Hải	Quân	06/02/1996	7277				
30	1421010273	Hoàng Văn	Quyền	06/08/1996	7278				
31	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	7279				
32	1321030833	Nguyễn Văn	Thanh	07/01/1995	7280				
33	1421010302	Lê Thu	Thảo	16/05/1996	7281				
34	1421010312	Đỗ Văn	Thiêm	20/04/1995	7282				
35	1421010315	Vũ Văn	Thiệp	22/06/1996	7283				
36	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	7284				
37	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	7285				
38	1421010344	Nguyễn Thị	Trang	21/01/1996	7286				
39	1421010402D	Hứa Văn	Trung	25/10/1995	7287				
40	1421020641	Lê Đình	Trường	20/06/1996	7288				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090514 Nhóm: 2_4090514 Tổ thi: 001_2_4090514 Tên HP: Truyền động thuỷ khí

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD204**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	7289				
42	1421010388	Đào Việt	Vương	15/04/1996	7290				
43	1421010390	Trần Hương	Xuân	20/09/1996	7291				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090568 Nhóm: 2_4090568 Tổ thi: 001_2_4090568 Tên HP: Công nghệ sửa chữa máy thủy khí

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAB202**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060010	Phạm Văn	Anh	21/04/1996	7292				
2	1421060011	Trần Nguyễn Việt	Anh	20/12/1996	7293				
3	1421060022	Vũ Văn	Biên	10/01/1996	7294				
4	1421060338	Nguyễn Thế	Bính	25/02/1996	7295				
5	1421060027	Thân Văn	Cây	25/08/1996	7296				
6	1421060344	Ngô Thế	Công	20/11/1995	7297				
7	1421060038	Nguyễn Văn	Công	29/01/1996	7298				
8	1421060077	Trần Xuân	Đông	06/06/1996	7299				
9	1421060111	Phạm Công	Hoàn	21/02/1996	7300				
10	1421060140	Nguyễn Hữu	Hung	22/10/1995	7301				
11	1421060135	Trần Văn	Huy	16/03/1996	7302				
12	1421060154	Phạm Tùng	Lâm	13/02/1996	7303				
13	1421060477	Bùi Ngọc	Long	17/03/1996	7304				
14	1421060161	Nguyễn Ngọc	Long	06/11/1996	7305				
15	1421060170	Ngô Xuân	Mạnh	06/05/1996	7306				
16	1421060495	Trần Tuấn	Minh	30/12/1995	7307				
17	1321060204	Nguyễn Anh	Ngọc	04/12/1994	7308				
18	1421060508	Nguyễn Hữu	Ngọc	11/07/1996	7309				
19	1421060211	Phạm Thái	Phương	25/02/1996	7310				
20	1421060322D	Lý Láo	San	03/07/1995	7311				
21	1421060552	Ngô Văn	Sơn	01/05/1996	7312				
22	1421060232	Trần Hoàng	Sơn	10/11/1996	7313				C1
23	1421060555	Trần Hồng	Sơn	02/10/1996	7314				
24	1421060237	Nguyễn Tiến	Tài	24/08/1995	7315				
25	1421060241	Triệu Minh	Tâm	22/04/1996	7316				
26	1421060242	Nguyễn Văn	Tấn	10/03/1996	7317				
27	1421060259	Lê Quốc	Thê	02/10/1996	7318				
28	1421060261	Nguyễn Văn	Thiệu	25/05/1995	7319				C1
29	1421060602	Dương Thành	Trung	07/08/1995	7320				
30	1421060611	Hoàng Đình	Trường	17/02/1995	7321				
31	1421060298	Trịnh Văn	Tuấn	15/06/1996	7322				
32	1421060633	Trần Quang	Tùng	01/08/1996	7323				
33	1421060310	Nguyễn Văn	Tuyến	19/12/1996	7324				
34	1421060649	Trương Duy	Vũ	26/12/1996	7325				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4100150 Nhóm: 2_4100150 Tổ thi: 001_2_4100150 Tên HP: Xây dựng công trình ngầm dân dụng và công ng

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA408**

Tiết bắt đầu:

4Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070001	Nguyễn Tiến	An	16/03/1996	7326				
2	1421070003	Lê Đức	Anh	20/08/1996	7327				
3	1421070172	Trần Xuân	Bách	07/06/1994	7328				
4	1421070009	Nguyễn Ninh	Bình	25/12/1996	7329				
5	1421070013	Mai Ngọc	Chiến	04/05/1995	7330				
6	1421070189	Nguyễn Hữu	Công	14/11/1996	7331				
7	1421070023	Trần Bá	Cường	16/08/1996	7332				
8	1421070230	Phạm Đức	Đại	23/01/1996	7333				
9	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	7334				C1
10	1421070244	Đoàn Quang	Đức	05/11/1996	7335				
11	1421070249	Nguyễn Anh	Đức	10/08/1996	7336				
12	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	7337				
13	1631070012	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/08/1994	7338				
14	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/09/1996	7339				
15	1421070313	Trương Phi	Hùng	24/11/1994	7340				
16	1421070058	Chu Hải	Hung	03/03/1996	7341				
17	1421070317	Nguyễn Khắc	Huy	18/01/1995	7342				
18	1421070055	Nguyễn Quang	Huy	30/11/1996	7343				
19	1421070063	Vũ Trọng	Khang	27/07/1996	7344				
20	1421070342	Lại Duy	Kiên	29/08/1996	7345				
21	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	7346				
22	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	7347				
23	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	12/09/1997	7348				
24	1321040187	Bế Văn	Năm	23/02/1995	7349				
25	1421070092	Vũ Quang	Nghĩa	02/08/1994	7350				
26	1321040544	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/06/1995	7351				
27	1421070418	Nguyễn Văn	Phú	04/09/1995	7352				
28	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	7353				
29	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	7354				
30	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	7355				
31	1421070111	Hoàng Văn	Thanh	19/09/1996	7356				
32	1421070114	Phan Ngọc	Thành	29/08/1992	7357				
33	1421070488	Nguyễn Thanh	Toàn	02/01/1996	7358				
34	1421070127	Nguyễn Thị	Toàn	13/07/1996	7359				
35	1421070492	Đỗ Văn	Tranh	06/01/1996	7360				
36	1421070497	Nguyễn Đăng	Trọng	21/10/1996	7361				
37	1421070500	Lê Minh	Trung	10/06/1996	7362				
38	1421070518	Trần Ngọc	Tuân	04/10/1996	7363				
39	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	7364				
40	1421070544	Hoàng Quốc	Việt	07/06/1995	7365				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)
NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100150 Nhóm: 2_4100150 Tổ thi: 001_2_4100150 Tên HP: Xây dựng công trình ngầm dân dụng và công ng
Ngày thi: **30/03/2018** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421070142	Nguyễn Đức	Việt	12/12/1996	7366				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 001_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	7367				
2	1524010108	Phạm Việt	An	20/04/1997	7368				
3	1721050496	Đinh Việt	Anh	15/02/1998	7369				
4	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	7370				
5	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	7371				
6	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	7372				
7	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	7373				
8	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	7374				
9	1724010529	Ngô Thị Nguyệt	Anh	10/10/1999	7375				
10	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	7376				
11	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	7377				
12	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	7378				
13	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	7379				
14	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	7380				
15	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	7381				
16	1524010038	Nguyễn Tiến	Anh	28/04/1997	7382				
17	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	7383				
18	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	7384				
19	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	7385				
20	1724010111	Thái Triệu	Anh	11/02/1999	7386				
21	1724010838	Trần Nhật	Anh	07/11/1999	7387				
22	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	7388				
23	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	7389				
24	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	7390				
25	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	7391				
26	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	7392				
27	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	7393				
28	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	7394				
29	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	7395				
30	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	7396				
31	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	7397				
32	1621060637	Nguyễn Đức	Chính	02/12/1998	7398				
33	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	7399				
34	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	7400				
35	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	7401				
36	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	7402				
37	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	05/06/1999	7403				
38	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	7404				
39	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	7405				
40	1321030499	Khuất Tiến	Đạt	16/10/1995	7406				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 001_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060581	Lê Văn	Đạt	09/12/1998	7407				
42	1621070217	Nguyễn Bá	Điệp	07/10/1998	7408				C1
43	1524010599	Nguyễn Trung	Đức	24/05/1996	7409				
44	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	7410				
45	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	7411				
46	1624010266	Nguyễn Thị	Dung	04/04/1998	7412				C1
47	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	7413				
48	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/07/1999	7414				
49	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	7415				
50	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	7416				
51	1724010145	Trần Thị	Dung	27/11/1999	7417				
52	1724010148	Lê Ngọc	Dũng	02/08/1999	7418				
53	1721050194	Nguyễn Tiến	Dũng	19/09/1999	7419				
54	1621020042	Trần Mạnh	Dũng	08/01/1998	7420				
55	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	11/10/1997	7421				
56	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	7422				
57	1621060773	Nguyễn Tử Thành	Dương	01/05/1998	7423				
58	1724010114	Nguyễn Tùng	Dương	18/08/1999	7424				
59	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	7425				
60	1724010620	Trịnh Thùy	Dương	07/10/1999	7426				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 002_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	7427				
2	1724010003	Trương Hoàng	Giang	05/07/1999	7428				
3	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	7429				
4	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	7430				
5	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	10/07/1999	7431				
6	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	7432				
7	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	7433				
8	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	7434				
9	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	7435				
10	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	7436				
11	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	7437				
12	1724010094	Phạm Minh	Hải	09/07/1999	7438				
13	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	7439				
14	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	7440				
15	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	7441				
16	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	7442				
17	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	7443				
18	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	7444				
19	1724010340	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/08/1998	7445				
20	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	7446				
21	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	02/04/1999	7447				
22	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	7448				
23	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	7449				
24	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	11/10/1999	7450				
25	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	07/02/1999	7451				
26	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	7452				
27	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	7453				
28	1724010523	Chu Thị Thu	Hiên	01/09/1999	7454				
29	1724010901	Ngô Thu	Hiên	27/06/1999	7455				
30	1724010327	Tô Thị Thu	Hiên	09/01/1999	7456				
31	1724010546	Trần Thu	Hiên	03/05/1999	7457				C1
32	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	7458				
33	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	7459				
34	1724010432	Hạ Thị	Hoa	02/09/1999	7460				
35	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	7461				
36	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/08/1999	7462				
37	1724010369	Tạ Thị Thanh	Hoa	25/12/1999	7463				
38	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	7464				
39	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/07/1999	7465				
40	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	7466				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 002_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	7467				
42	1724010106	Đặng Việt	Hoàng	06/01/1999	7468				
43	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	7469				
44	1724010088	Lê Huy	Hoàng	15/02/1999	7470				
45	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	7471				
46	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	7472				
47	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	12/11/1999	7473				
48	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	7474				
49	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	7475				
50	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	7476				
51	1724010193	Nguyễn Thanh	Huê	16/08/1999	7477				
52	1724010015	Lê Thị Minh	Huê	28/10/1999	7478				
53	1724010049	Nguyễn Thị	Huê	23/08/1999	7479				
54	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	7480				C1
55	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	7481				
56	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	7482				
57	1724010385	Đinh Khánh	Huyền	03/05/1999	7483				
58	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	7484				
59	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	7485				
60	1724010033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/01/1999	7486				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 003_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010142	Lê Dương	Hùng	20/04/1999	7487				
2	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	7488				
3	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	7489				
4	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	7490				
5	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	7491				
6	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	7492				
7	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	7493				
8	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	7494				
9	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	7495				
10	1724010355	Nguyễn Quốc	Khánh	02/09/1999	7496				
11	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	7497				
12	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	7498				
13	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	7499				
14	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	7500				
15	1724010175	Vương Thị	Lan	08/02/1999	7501				
16	1421030115	Ngô Văn	Lân	16/11/1996	7502				C1
17	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	7503				
18	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	7504				
19	1724010177	Vương Thị	Lệ	04/12/1999	7505				
20	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	05/07/1999	7506				
21	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	7507				
22	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	7508				
23	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	7509				
24	1724010129	Mai Diệu	Linh	11/08/1999	7510				
25	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	7511				
26	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	7512				
27	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	7513				
28	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	7514				
29	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	7515				
30	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	7516				
31	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	7517				
32	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	7518				
33	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	7519				
34	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	7520				
35	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	7521				
36	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	7522				
37	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	7523				
38	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	7524				
39	1721060084	Nguyễn Văn	Luân	24/08/1999	7525				
40	1521030076	Nguyễn Mạnh	Lực	07/02/1997	7526				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 003_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	7527				
42	1321060555	Dương Minh	Lượng	10/09/1994	7528				
43	1724010511	Đỗ Phương	Ly	04/12/1999	7529				
44	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	7530				
45	1421030457	Đới Công	Minh	10/08/1996	7531				
46	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	7532				
47	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	7533				
48	1721050808	Lương Thế	Mỹ	10/04/1996	7534				
49	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	7535				
50	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	7536				
51	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	7537				
52	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	7538				
53	1724010397	Phạm Văn	Nam	28/10/1999	7539				
54	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	7540				
55	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	7541				
56	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/01/1999	7542				
57	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	7543				
58	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	7544				
59	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	7545				
60	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	7546				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 004_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	7547				
2	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	7548				
3	1724010382	Nguyễn Bá	Ngọc	04/09/1999	7549				C1
4	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	7550				
5	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	7551				
6	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhân	24/01/1999	7552				
7	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	7553				
8	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	7554				
9	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	7555				
10	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	7556				
11	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	7557				
12	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	7558				
13	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	7559				
14	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	7560				
15	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/05/1999	7561				
16	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	7562				
17	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	7563				C1
18	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	7564				
19	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	7565				
20	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	7566				
21	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	7567				
22	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	7568				
23	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	7569				
24	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	7570				
25	1621030035	Phạm Ngọc	Phương	01/08/1998	7571				
26	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	7572				
27	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	07/11/1999	7573				
28	1521070006	Lê Mạnh	Quang	06/11/1997	7574				
29	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	7575				
30	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	7576				
31	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	7577				
32	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	7578				
33	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	7579				
34	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	7580				
35	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	7581				
36	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	7582				
37	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	7583				
38	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	7584				
39	1524010101	Phan Cao	Sang	26/01/1997	7585				
40	1721070063	Đinh Hoàng	Son	21/08/1998	7586				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 004_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010812	Hoàng Văn	Son	18/04/1998	7587				
42	1724010085	Lê Thanh	Son	15/12/1999	7588				
43	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	7589				C1
44	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	7590				
45	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	7591				
46	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	7592				
47	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	7593				
48	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	7594				
49	1621030034	Lê Phương	Thanh	11/12/1998	7595				
50	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	7596				
51	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	7597				
52	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	7598				
53	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	7599				
54	1721030193	Đinh Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	7600				
55	1721050881	Đoàn Thị Phương	Thảo	08/03/1999	7601				
56	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	7602				
57	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	7603				
58	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	7604				
59	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	7605				
60	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	7606				
61	1724010488	Lê Văn	Thịnh	10/05/1998	7607				
62	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	7608				
63	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	7609				
64	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	7610				
65	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	7611				
66	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	7612				
67	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	7613				
68	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	7614				
69	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	7615				
70	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	7616				
71	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	7617				
72	1724010267	Chu Thị	Thúy	07/04/1999	7618				
73	1724010487	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	27/03/1999	7619				
74	1724010447	Đặng Thị	Thúy	04/08/1999	7620				
75	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	7621				
76	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	7622				
77	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	7623				
78	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	7624				
79	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	7625				
80	1724010304	Nguyễn Thị	Thủy	06/05/1999	7626				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 004_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	7627				
82	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	7628				
83	1724010157	Ngô Thị	Tinh	19/05/1999	7629				
84	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	7630				
85	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	7631				
86	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	7632				
87	1724010189	Ngô Thị Thủy	Trang	30/06/1999	7633				
88	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	7634				
89	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	7635				
90	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	7636				
91	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	7637				
92	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	7638				
93	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/12/1999	7639				
94	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	7640				
95	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	7641				
96	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	7642				
97	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	7643				
98	1621030044	Lê Công	Trúc	05/08/1998	7644				
99	1724010351	Lê Hữu	Trung	20/02/1999	7645				
100	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	7646				
101	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	7647				
102	1321070689	Nguyễn Văn	Trung	01/08/1995	7648				
103	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	7649				
104	1724010677	Đỗ Hoàng	Tuấn	30/06/1999	7650				
105	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	7651				
106	1321080540	Nguyễn Văn	Tuấn	12/11/1995	7652				
107	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	7653				
108	1724010418	Vũ Mạnh	Tường	22/04/1999	7654				
109	1724010012	Trương Thị	Tuyến	14/05/1999	7655				
110	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	7656				
111	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	7657				
112	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	08/02/1999	7658				
113	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	7659				
114	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	7660				
115	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	7661				
116	1521080055	Lê Trường	Vỹ	10/11/1997	7662				C1
117	1724010999	Li Jing	Wen	12/08/1996	7663				
118	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	7664				
119	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	7665				
120	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	7666				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 004_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	7667				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2_4070103 Tổ thi: 001_2_4070103 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521041005	Đỗ Tuấn	Anh	25/09/1997	7668				C1
2	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	7669				
3	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	7670				
4	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	7671				
5	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	7672				
6	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	7673				
7	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	7674				
8	1521050316	Phạm Đức	Duy	22/08/1997	7675				
9	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	7676				
10	1221050038	Nguyễn Việt	Hà	13/11/1994	7677				C1
11	1321050070	Phan Thị	Hằng	12/10/1995	7678				
12	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	7679				
13	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	7680				
14	1524010456	Phạm Văn	Lâm	06/07/1997	7681				
15	1421030423	Nguyễn Tùng	Lân	24/07/1996	7682				
16	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	7683				
17	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	7684				
18	1521050084	Phùng Quang	Minh	17/12/1997	7685				
19	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	7686				
20	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	7687				
21	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	7688				
22	1521050452	Ngô Thị	Phượng	20/03/1997	7689				
23	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	7690				
24	1524010513	Nguyễn Đăng	Thế	24/09/1996	7691				C1
25	1521050022	Trần Văn	Thiệu	23/01/1995	7692				
26	1611060701	Vũ Đức	Toàn	15/11/1998	7693				
27	1524010057	Nguyễn Thị	Trang	07/08/1997	7694				
28	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	7695				
29	1521050294	Đỗ Anh	Tuấn	12/02/1997	7696				
30	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	7697				
31	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	7698				
32	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	7699				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 2_4070413 Tổ thi: 001_2_4070413 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	7700				
2	1624010963	Đặng Thu	Anh	24/01/1998	7701				
3	1624010544	Dương Văn	Anh	04/05/1998	7702				
4	1624010440	Nguyễn Phương	Anh	24/12/1998	7703				
5	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	10/05/1998	7704				
6	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	7705				
7	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	7706				
8	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	09/07/1998	7707				
9	1624010659	Vũ Tuấn	Anh	03/04/1998	7708				
10	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	05/11/1998	7709				
11	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	03/10/1998	7710				
12	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/09/1998	7711				
13	1624010338	Phạm Đức	Cánh	28/12/1993	7712				
14	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	7713				
15	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	7714				
16	1624010921	Vũ Thị	Đào	19/09/1998	7715				
17	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	7716				
18	1624010486	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/08/1998	7717				
19	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	7718				
20	1624010420	Vũ Tiến	Dũng	24/11/1997	7719				
21	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	7720				
22	1614010033	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	02/04/1998	7721				
23	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	7722				
24	1624010454	Nguyễn Kim	Giang	22/01/1998	7723				
25	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	01/05/1998	7724				
26	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	7725				
27	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	7726				
28	1624010688	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/10/1998	7727				
29	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	24/02/1998	7728				
30	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	7729				
31	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	7730				
32	1624010932	Lê Thu	Hằng	16/09/1998	7731				
33	1624010602	Trần Thị	Hằng	01/12/1998	7732				
34	1624010435	Trần Thị	Hằng	19/09/1998	7733				
35	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	7734				
36	1624010445	Phạm Thị	Hạnh	04/11/1998	7735				
37	1614010035	Hà Thị Thúy	Hào	28/10/1998	7736				
38	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	7737				
39	1624010610	Bùi Thu	Hiền	11/02/1998	7738				
40	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	7739				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 2_4070413 Tổ thi: 001_2_4070413 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	07/08/1998	7740				
42	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	7741				
43	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	7742				
44	1624010685	Nguyễn Thị	Hòa	11/03/1998	7743				
45	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	7744				
46	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	7745				
47	1624010693	Cần Thị Thu	Hương	03/11/1998	7746				
48	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	7747				
49	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	7748				
50	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	7749				
51	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	7750				C1
52	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	7751				
53	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	7752				C1
54	1624010618	Bùi Thu	Huyền	23/02/1998	7753				
55	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	7754				
56	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	7755				
57	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	7756				C1
58	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	7757				
59	1624010355	Trần Thị	Huyền	08/07/1998	7758				
60	1524010226	Đặng Thị	Kiều	11/08/1997	7759				
61	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	7760				
62	1624010635	Đỗ Thị Ngọc	Lan	29/10/1998	7761				
63	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	7762				
64	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	7763				
65	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	7764				
66	1624010313	Hồ Thuý	Linh	17/11/1998	7765				
67	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	7766				
68	1624010941	Ngô Thị Khánh	Linh	02/09/1998	7767				
69	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	7768				
70	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	7769				
71	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	7770				
72	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	7771				
73	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	11/09/1998	7772				
74	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	7773				
75	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	7774				
76	1624010466	Phạm Đình	Lộc	22/05/1998	7775				
77	1624010414	Phạm Thị	Lộc	13/05/1998	7776				
78	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	7777				
79	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	7778				
80	1614010705	Phạm Thị	Mai	14/03/1998	7779				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 2_4070413 Tổ thi: 001_2_4070413 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	7780				
82	1624010889	Đào Thị Kim	Miên	04/06/1998	7781				
83	1624010369	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	19/07/1998	7782				
84	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	7783				
85	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	7784				
86	1624010545	Nguyễn Thị	Ngân	05/10/1998	7785				
87	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	09/07/1998	7786				
88	1624010409	Lê Thị	Ngọc	11/12/1998	7787				
89	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	7788				
90	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	06/06/1998	7789				C1
91	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	7790				
92	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	7791				
93	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	7792				
94	1614010706	Lê Tâm	Như	03/11/1998	7793				
95	1624010696	Cao Thị	Nhung	09/03/1998	7794				
96	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	11/01/1998	7795				
97	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	11/07/1998	7796				
98	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	7797				
99	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	7798				
100	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	7799				
101	1624010690	Bùi Thị Thu	Phương	18/04/1998	7800				
102	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	7801				
103	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	7802				
104	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	7803				
105	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	7804				
106	1624010962	Nguyễn Kim	Quy	18/12/1998	7805				
107	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	7806				
108	1524010145	Nguyễn Thanh	Tâm	18/07/1997	7807				C1
109	1514010001	Trương Thị	Tâm	23/09/1997	7808				
110	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	7809				
111	1624010470	Đỗ Phương	Thảo	24/04/1998	7810				
112	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	7811				
113	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	08/03/1998	7812				
114	1624010555	Trần Phương	Thảo	28/08/1998	7813				C1
115	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	7814				
116	1624010526	Nguyễn Thị	Toa	03/02/1998	7815				
117	1624010929	Phạm Thị	Toa	03/11/1998	7816				
118	1624010703	Nguyễn Thị	Thư	30/07/1998	7817				
119	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	7818				
120	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	7819				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 2_4070413 Tổ thi: 001_2_4070413 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1624010458	Nguyễn Minh	Thuý	21/02/1998	7820				
122	1624010581	Chu Thị Thu	Thúy	25/08/1998	7821				
123	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	7822				
124	1624010868	Lê Hồng	Thúy	04/08/1998	7823				
125	1624010513	Hồ Thị	Thùý	06/05/1997	7824				
126	1624010365	Lê Thị	Thùý	18/10/1998	7825				
127	1624010727	Lê Thị Hồng	Thùý	06/06/1997	7826				
128	1624010647	Lê Thị Thanh	Thùý	13/10/1998	7827				
129	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	10/08/1998	7828				
130	1624010491	Lại Thùy	Trang	06/12/1998	7829				
131	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/07/1998	7830				
132	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	7831				
133	1624010460	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/10/1998	7832				
134	1624011006	Nguyễn Thùy	Trang	03/06/1998	7833				
135	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	26/09/1998	7834				
136	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	7835				
137	1624010733	Phan Việt	Trinh	25/10/1998	7836				C1
138	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	15/06/1998	7837				
139	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	7838				
140	1624010715	Trương Văn	Trường	21/08/1997	7839				
141	1624010561	Lương Minh	Tú	07/06/1998	7840				
142	1614010022	Phan Thị	Tuyết	06/11/1998	7841				C1
143	1624010794	Nguyễn Hoàng	Việt	11/12/1998	7842				
144	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	7843				
145	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	7844				
146	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	7845				
147	1624010569	Phạm Thị	Yến	03/05/1998	7846				
148	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	7847				
149	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	7848				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 001_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	7849				
2	1521050021	Nguyễn Đức	Anh	09/04/1997	7850				C1
3	1521050183	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/04/1997	7851				
4	1421050267	Phạm Tuấn	Anh	20/02/1996	7852				
5	1521050109	Trần Tuấn	Anh	07/06/1997	7853				
6	1521050304	Vũ Đức Kỳ	Anh	07/11/1997	7854				
7	1421050011	Bùi Thị	ánh	14/07/1996	7855				
8	1421050279	Phạm Hà	Bắc	12/02/1996	7856				
9	1521050072	Nguyễn Đức	Cường	09/10/1997	7857				
10	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	7858				
11	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	7859				
12	1421050049	Lê Tiến	Đức	10/02/1996	7860				
13	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	7861				
14	1521050253	Trần Thị	Dung	03/02/1995	7862				
15	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/05/1997	7863				C1
16	1521050078	Đặng Ngọc	Duy	17/11/1997	7864				
17	1621050275	Hoàng Thị Hồng	Gấm	25/11/1998	7865				
18	1521050153	Phạm Thị	Hiền	10/04/1997	7866				
19	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	7867				
20	1321050075	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/1994	7868				
21	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	05/12/1997	7869				
22	1621050634	Vũ Huy	Hiếu	01/07/1998	7870				
23	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	12/01/1996	7871				
24	1421050068	Nguyễn Đăng	Hòa	04/11/1996	7872				
25	1521050071	Nghiêm Ngọc	Hoài	10/11/1997	7873				
26	1421050071	Trần Khải	Hoàn	29/11/1996	7874				
27	1521050533	Đinh Mạnh	Hùng	15/04/1997	7875				
28	1521050130	Phạm Tiến	Hùng	13/10/1996	7876				
29	1521050237	Bùi Duy	Hung	27/06/1997	7877				
30	1521050399	Bùi Thị Thanh	Huyền	01/10/1997	7878				
31	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	7879				
32	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	7880				
33	1521050206	Hà Văn	Linh	11/11/1996	7881				
34	1421050480	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/11/1996	7882				
35	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	7883				
36	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	7884				
37	1521050239	Phạm Thị	Lý	17/04/1996	7885				
38	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	7886				
39	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	7887				
40	1421050131	Phùng Quang	Minh	24/03/1996	7888				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 002_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050522	Trần Văn	Nam	19/05/1996	7889				
2	1631050004	Nguyễn Thị Minh	Phương	01/11/1994	7890				
3	1521050213	Nguyễn Văn	Quân	07/05/1997	7891				
4	1321050169	Nguyễn Vinh	Quỳnh	16/09/1995	7892				
5	1421050168	Dương Xuân	Sơn	25/10/1995	7893				
6	1421050576	Lê Văn	Sơn	11/09/1996	7894				
7	1521050076	Nguyễn An	Sơn	04/10/1997	7895				
8	1421050170	Nguyễn Ngọc	Sơn	05/11/1996	7896				
9	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	7897				
10	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	7898				
11	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	7899				
12	1521050161	Nguyễn Đức	Thịnh	11/06/1997	7900				C1
13	1321050195	Phan Thị	Thu	27/03/1995	7901				
14	1421050201	Nguyễn Thị	Thư	21/02/1996	7902				
15	1521050305	Nguyễn Thị	Thủy	15/03/1997	7903				
16	1521050190	Lê Văn	Tình	28/09/1996	7904				
17	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	7905				
18	1321050231	Phạm Quang	Trung	24/01/1995	7906				
19	1521050054	Phạm Văn	Trường	25/08/1994	7907				
20	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	7908				
21	1521050168	Nguyễn Đại	Việt	22/03/1997	7909				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090302 Nhóm: 2_4090302 Tổ thi: 001_2_4090302 Tên HP: Kỹ thuật điện tử +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	7910				
2	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	7911				
3	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	7912				
4	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	7913				
5	1621010375	Lê Xuân	Anh	19/11/1998	7914				
6	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	7915				
7	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	7916				
8	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	7917				
9	1621010727	Đậu Đình	Chắt	09/04/1997	7918				C1
10	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	7919				
11	1321050024	Nguyễn Văn	Chiều	09/08/1994	7920				
12	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	7921				
13	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	28/06/1997	7922				
14	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	7923				
15	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	7924				
16	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	7925				
17	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	7926				
18	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	7927				
19	1521060354	Đỗ Quốc	Đạt	07/10/1997	7928				C1
20	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	7929				
21	1221040054	Nguyễn Tiến	Đạt	07/02/1994	7930				
22	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	7931				
23	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	7932				
24	1521060371	Nguyễn Văn	Đông	15/02/1997	7933				
25	1521060462	Đình Khắc	Đức	14/09/1996	7934				
26	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	7935				
27	1621010299	Lê Văn	Dũng	10/09/1998	7936				C1
28	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	7937				
29	1621010365	Lê Đức	Duy	13/12/1998	7938				C1
30	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	7939				
31	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	7940				
32	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	7941				
33	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	7942				
34	1521060348	Nguyễn Tiến	Giáp	28/01/1997	7943				C1
35	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	7944				
36	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	7945				
37	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	7946				
38	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	29/07/1997	7947				
39	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	7948				
40	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	7949				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090302 Nhóm: 2_4090302 Tổ thi: 001_2_4090302 Tên HP: Kỹ thuật điện tử +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	7950				C1
42	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	7951				
43	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	7952				
44	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	7953				C1
45	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	7954				
46	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	7955				
47	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	7956				
48	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	7957				
49	1521060392	Dương Công	Hoành	24/02/1997	7958				C1
50	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	7959				
51	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	7960				
52	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	7961				
53	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	7962				
54	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	7963				
55	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	7964				
56	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	7965				
57	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	7966				
58	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	7967				
59	1521060458	Trần Quang	Huy	07/06/1997	7968				
60	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	7969				
61	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	7970				
62	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	08/12/1998	7971				
63	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	7972				
64	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	7973				
65	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	7974				
66	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	7975				
67	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	7976				
68	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	7977				
69	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	7978				
70	1521060439	Đinh Văn	Lực	17/12/1997	7979				
71	1621010369	Nguyễn Chí	Lực	14/08/1998	7980				
72	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	7981				
73	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	7982				
74	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	7983				C1
75	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	7984				
76	1421010210	Hà Duy	Nam	03/04/1996	7985				
77	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	30/04/1996	7986				
78	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	08/11/1997	7987				
79	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	7988				
80	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	7989				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090302 Nhóm: 2_4090302 Tổ thi: 001_2_4090302 Tên HP: Kỹ thuật điện tử +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	7990				
82	1521060435	Nguyễn Ngọc	Nguyên	20/08/1997	7991				
83	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	7992				
84	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	7993				
85	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	7994				
86	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	7995				
87	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	7996				
88	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	7997				
89	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	7998				
90	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	7999				
91	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	8000				
92	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	8001				
93	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	8002				
94	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	8003				
95	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	8004				
96	1621010251	Lê Cao	Son	05/12/1998	8005				
97	1621010093	Phan Duy	Son	22/04/1998	8006				
98	1521060457	Trịnh Công	Son	23/10/1997	8007				
99	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	8008				C1
100	1521060461	Nguyễn Văn	Thắng	06/07/1995	8009				
101	1221060424	Hồ	Thanh	17/02/1992	8010				
102	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	8011				
103	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	8012				
104	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	8013				
105	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	8014				
106	1521060434	Phạm Tiến	Thành	02/03/1997	8015				
107	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	8016				
108	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	8017				
109	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	8018				
110	1221010800	Đỗ Vũ	Thư	07/03/1991	8019				
111	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	8020				
112	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	8021				
113	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	8022				
114	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	8023				
115	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	8024				
116	1621010235	Trịnh Đức	Triệu	18/08/1998	8025				C1
117	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	8026				
118	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	8027				
119	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	8028				
120	1521060345	Vũ Quang	Trường	11/11/1997	8029				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090302 Nhóm: 2_4090302 Tổ thi: 001_2_4090302 Tên HP: Kỹ thuật điện tử +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1521060440	Nguyễn Anh	Tuấn	24/09/1996	8030				C1
122	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	8031				
123	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	8032				
124	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	09/08/1998	8033				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 001_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	8034				
2	1511060027	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	8035				
3	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	8036				
4	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/02/1997	8037				
5	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	8038				
6	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	8039				
7	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	8040				
8	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	8041				
9	1021040013	Hoàng Trọng	Bách	17/07/1990	8042				C1
10	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	8043				
11	1521040197	Ngô Đình	Ban	06/12/1993	8044				
12	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	05/01/1998	8045				
13	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	8046				
14	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	8047				
15	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	01/09/1994	8048				C1
16	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	8049				
17	1521040201	Bùi Văn	Chính	17/01/1997	8050				
18	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	8051				C1
19	1421040028	Vũ Công	Chính	22/08/1996	8052				
20	1421040030	Đinh Tiến	Công	02/02/1996	8053				
21	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	8054				
22	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	8055				
23	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	8056				
24	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	8057				
25	1511060018	Trần Đức	Cường	25/01/1997	8058				
26	1421010048	Trần Quốc	Cường	21/05/1996	8059				
27	1421060042	Trần Văn	Cường	01/11/1996	8060				
28	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	8061				
29	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	8062				
30	1621060368	Hoàng Việt	Đăng	21/11/1998	8063				
31	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	8064				
32	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	8065				
33	1621060055	Nguyễn Thành	Đạt	07/10/1998	8066				
34	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	8067				
35	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	8068				
36	1421010079	Nguyễn Tuấn	Đạt	05/01/1996	8069				
37	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	8070				
38	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	8071				
39	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	8072				
40	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	8073				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 001_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	8074				C1
42	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	8075				
43	1621060413	Hoàng Bá	Duẩn	14/10/1998	8076				
44	1521060216	Lê Minh	Đức	19/03/1997	8077				
45	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	8078				
46	1421040083	Nguyễn Văn	Đức	25/05/1996	8079				
47	1511060004	Nguyễn Viêt	Đức	08/01/1997	8080				
48	1421010087	Phạm Minh	Đức	27/07/1996	8081				
49	1621010105	Bùi Đức	Dũng	18/06/1998	8082				
50	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	8083				
51	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	8084				
52	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	8085				
53	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	8086				
54	1511060008	Nguyễn Văn	Dương	01/11/1997	8087				
55	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	8088				
56	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	8089				C1
57	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	8090				
58	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	8091				
59	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	8092				
60	1321040452	Trần Ngọc	Duy	11/04/1995	8093				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 002_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	8094				
2	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	8095				
3	1421060083	Phạm Văn	Đường	12/11/1996	8096				
4	1621010162	Hà Kim	Giang	03/01/1997	8097				
5	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	8098				
6	1511060019	Cao Hoàng	Hà	12/05/1997	8099				
7	1621060449	Bùi Như	Hải	15/08/1998	8100				C1
8	1421010093	Bùi Sỹ	Hải	12/10/1996	8101				
9	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	8102				
10	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	08/11/1997	8103				
11	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	8104				
12	1421010106	Phạm Ngọc	Hậu	24/03/1996	8105				
13	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	07/10/1998	8106				C1
14	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	8107				
15	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	8108				
16	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	8109				
17	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	8110				
18	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	8111				
19	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	8112				
20	1621060535	Nguyễn Trung	Hiếu	30/05/1998	8113				
21	1521010189	Bùi Khắc	Hình	10/05/1997	8114				
22	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	8115				
23	1521060286	Hồ Trọng	Hoàng	10/01/1996	8116				
24	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	8117				
25	1321010161	Nguyễn Văn	Hoàng	12/09/1995	8118				
26	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	8119				
27	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	8120				
28	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	8121				
29	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	8122				
30	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	8123				
31	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	8124				
32	1421010140	Nguyễn Trương Việt	Hùng	22/12/1996	8125				
33	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	8126				
34	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	8127				
35	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	8128				
36	1521060358	Trần Văn	Hùng	24/02/1997	8129				
37	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	8130				
38	1511060020	Hoàng Văn	Hưng	28/09/1997	8131				
39	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	8132				
40	1421060141	Nguyễn Ngọc	Hưng	24/01/1993	8133				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản:** 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 002_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060559	Nguyễn Việt	Hùng	15/05/1998	8134				
42	1421060145	Nguyễn Thị	Hương	09/11/1996	8135				
43	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	8136				
44	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	8137				
45	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	8138				
46	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	8139				
47	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	8140				
48	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	8141				
49	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	8142				
50	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	8143				
51	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	8144				
52	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	8145				
53	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	8146				
54	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	8147				
55	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	8148				
56	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	8149				
57	1511060015	Lê Văn	Lợi	10/04/1997	8150				
58	1621060622	Hồ Hoàng	Long	16/11/1998	8151				C1
59	1621061092	Nguyễn Văn	Long	17/10/1996	8152				
60	1511060013	Phạm Văn	Luân	15/10/1997	8153				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 003_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060636	Lê Đức	Lương	05/10/1998	8154				C1
2	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	8155				
3	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	8156				
4	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	8157				
5	1521010194	Trần Văn	Mạnh	16/11/1996	8158				
6	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	8159				
7	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	8160				
8	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	8161				
9	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	8162				
10	1321060564	Bùi Hải	Nam	12/12/1995	8163				
11	1421010208	Bùi Văn	Nam	23/03/1996	8164				
12	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	8165				C1
13	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	8166				
14	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1998	8167				
15	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	8168				
16	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	8169				
17	1621060550	Phạm Việt	Nam	11/02/1998	8170				
18	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	8171				
19	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	8172				
20	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	8173				
21	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	8174				
22	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	27/08/1998	8175				
23	1421060194	Đỗ Thanh	Ngọc	03/06/1996	8176				
24	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	8177				
25	1521010085	Đỗ Văn	Nguyễn	27/06/1996	8178				
26	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	10/04/1997	8179				
27	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	8180				
28	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	8181				
29	1521010084	Nguyễn Văn	Nhỏ	12/01/1997	8182				
30	1321040544	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/06/1995	8183				
31	1421060203	Trịnh Văn	Ninh	13/07/1996	8184				
32	1321060213	Nguyễn Anh	Phong	22/10/1995	8185				
33	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	8186				C1
34	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	8187				
35	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	8188				
36	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	8189				
37	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	8190				
38	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	8191				
39	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	8192				
40	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	8193				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 003_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421011287	Ngô Quang	Quý	08/02/1996	8194				
42	1421010273	Hoàng Văn	Quyền	06/08/1996	8195				
43	1621010708	Trịnh Xuân	Quyền	27/11/1998	8196				C1
44	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	8197				
45	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	8198				
46	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	8199				
47	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	8200				
48	1511060001	Lê Công	Sinh	07/06/1997	8201				
49	1621010116	Lê Hồng	Son	05/03/1997	8202				
50	1621010035	Lê Xuân	Son	27/02/1998	8203				
51	1621010047	Nguyễn Văn	Son	18/02/1998	8204				
52	1621060729	Trịnh Công	Son	21/01/1998	8205				
53	1521010216	Trịnh Hồng	Son	04/01/1997	8206				
54	1621060615	Trương Văn	Son	01/11/1998	8207				
55	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	8208				
56	1321060599	Hạ Duy	Tài	25/02/1995	8209				
57	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	8210				
58	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	8211				
59	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	8212				
60	1521010135	Nguyễn Việt	Tân	11/12/1997	8213				
61	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	8214				
62	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	8215				
63	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	8216				
64	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	8217				
65	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	8218				
66	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	8219				
67	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	8220				
68	1621060527	Mai Văn	Thành	08/01/1998	8221				
69	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	8222				
70	1411060161	Nguyễn Tuấn	Thành	29/08/1996	8223				
71	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	8224				
72	1621060767	Trần Đức	Thành	07/05/1998	8225				
73	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	8226				
74	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	8227				
75	1521010315	Nguyễn Văn	Thi	16/06/1997	8228				
76	1521010121	Lại Văn	Thiểm	17/01/1997	8229				C1
77	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	8230				
78	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	8231				
79	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	8232				
80	1511060006	Nguyễn Duy	Thiệu	06/03/1997	8233				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 003_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	8234				
82	1621060423	Lê Nguyên	Thọ	12/08/1998	8235				
83	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	8236				
84	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	8237				
85	1621060538	Đào Quang	Thuận	03/08/1998	8238				
86	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	8239				
87	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	8240				
88	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	8241				
89	1421011350	Lê Quang	Tiến	04/02/1995	8242				
90	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	8243				
91	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	04/10/1998	8244				
92	1521010051	Phạm Văn	Tiến	08/01/1997	8245				
93	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	18/02/1997	8246				
94	1421010335	Trần Đức	Tín	05/05/1996	8247				
95	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	8248				
96	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	8249				
97	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	8250				
98	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	8251				
99	1421010348	Phạm Đức	Trọng	01/02/1996	8252				
100	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	8253				
101	1521060315	Bùi Doãn	Trường	03/12/1997	8254				
102	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	14/07/1996	8255				
103	1521010285	Phạm Quang	Trường	25/07/1997	8256				C1
104	1421010359	Đinh Tuấn	Tú	17/09/1996	8257				
105	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	8258				
106	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	8259				
107	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	8260				
108	1621010065	Khuong Văn	Tuấn	09/07/1998	8261				
109	1521010104	Lê Danh	Tuấn	25/02/1997	8262				
110	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	8263				
111	1321060332	Nguyễn Anh	Tuấn	26/08/1995	8264				
112	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	8265				
113	1421060296	Phạm Công	Tuấn	23/01/1996	8266				
114	1421040327	Phạm Minh	Tuấn	03/11/1996	8267				
115	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	8268				
116	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	8269				
117	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	8270				
118	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	8271				
119	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	8272				
120	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	8273				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 003_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

7Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	8274				
122	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	8275				
123	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	8276				
124	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	8277				C1
125	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	8278				
126	1621060733	Bùi Tuấn	Việt	05/02/1998	8279				
127	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	8280				
128	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	07/12/1997	8281				
129	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	8282				
130	1621060655	Phạm Văn	Vĩnh	08/04/1998	8283				
131	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	8284				
132	1511060021	Trần Văn	Vũ	19/07/1997	8285				
133	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	8286				
134	1621010031	Đỗ Văn	Yến	20/10/1998	8287				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030202 Nhóm: 2_4030202 Tổ thi: 001_2_4030202 Tên HP: Công nghệ khai thác than hầm lò

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	8288				
2	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	8289				
3	1521040336	Lê Tuấn	Anh	26/12/1997	8290				
4	1521040156	Lê Việt	Anh	04/09/1997	8291				
5	1521040197	Ngô Đình	Ban	06/12/1993	8292				
6	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	03/10/1997	8293				
7	1521040201	Bùi Văn	Chính	17/01/1997	8294				
8	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	8295				
9	1521040115	Nguyễn Duy	Cương	18/05/1996	8296				
10	1511040001	Lê Quốc	Cường	23/11/1997	8297				
11	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	07/02/1997	8298				
12	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	21/04/1995	8299				
13	1521040211	Mai Văn	Đại	01/03/1996	8300				
14	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	8301				
15	1521040119	Nguyễn Hữu	Đồng	26/12/1997	8302				
16	1521040047	Nguyễn Trung	Đức	16/12/1997	8303				
17	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	8304				
18	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	8305				
19	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	8306				
20	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	8307				
21	1521040130	Bế Văn	Hiếu	13/11/1997	8308				
22	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	8309				
23	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	8310				
24	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	08/11/1997	8311				
25	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	8312				
26	1521040148	Phạm Văn	Mạnh	11/08/1997	8313				
27	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	03/10/1997	8314				
28	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	03/02/1997	8315				
29	1521040060	Trần Đăng	Phong	07/11/1997	8316				
30	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	8317				
31	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	8318				
32	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	8319				
33	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	8320				C1
34	1521040152	Lương Duy	Tân	28/01/1997	8321				
35	1521040150	Nguyễn Minh	Thành	27/09/1997	8322				
36	1521040026	Trịnh Thế	Thao	09/02/1995	8323				
37	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	8324				
38	1521040310	Phan Văn	Thiện	19/11/1997	8325				
39	1421020181	Bùi Minh	Tuấn	23/09/1996	8326				
40	1521040100	Trần Minh	Tùng	05/01/1997	8327				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030202 Nhóm: 2_4030202 Tổ thi: 001_2_4030202 Tên HP: Công nghệ khai thác than hầm lò

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040083	Vũ Xuân	Tùng	28/09/1997	8328				
42	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	8329				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030502 Nhóm: 2_4030502 Tổ thi: 001_2_4030502 Tên HP: Sức bền vật liệu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	8330				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	8331				
3	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	8332				
4	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	8333				
5	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	8334				
6	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	8335				C1
7	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	8336				C1
8	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	8337				
9	1421060019	Nguyễn Quốc	Bảo	11/11/1996	8338				
10	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	8339				
11	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	8340				
12	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	8341				
13	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	8342				C1
14	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	8343				
15	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	01/09/1998	8344				
16	1621070190	Nghiêm Mạnh	Cường	19/12/1998	8345				C1
17	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	8346				
18	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	8347				C1
19	1731070005	Dương Hải	Đăng	16/10/1995	8348				
20	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	8349				
21	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	8350				
22	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	8351				
23	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	8352				
24	1621070120	Phí Minh	Diễn	13/09/1998	8353				
25	1621070217	Nguyễn Bá	Diệp	07/10/1998	8354				C1
26	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	8355				C1
27	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	8356				
28	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	8357				
29	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	8358				
30	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	8359				
31	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	8360				
32	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	8361				
33	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	8362				
34	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	8363				
35	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	8364				
36	1621070024	Lê Việt	Dũng	01/07/1998	8365				
37	1321070035	Trần Anh	Dũng	25/10/1995	8366				
38	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	8367				
39	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	8368				
40	1621070014	Nguyễn Việt	Hải	09/12/1998	8369				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030502 Nhóm: 2_4030502 Tổ thi: 001_2_4030502 Tên HP: Sức bền vật liệu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	8370				
42	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	8371				
43	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	8372				C1
44	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	8373				
45	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	8374				
46	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	8375				
47	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	8376				C1
48	1621070142	Đặng Việt	Hoàng	04/10/1998	8377				C1
49	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	8378				
50	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	8379				
51	1421070054	Đỗ Quang	Huy	22/11/1996	8380				
52	1731070001	Dương Văn	Kha	22/10/1989	8381				
53	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	8382				
54	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	8383				
55	1421070066	Trần Đăng	Khoa	01/11/1996	8384				
56	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoái	07/02/1998	8385				C1
57	1621070098	Nguyễn Văn	Khôe	23/09/1998	8386				
58	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	8387				
59	1321070562	Vũ Thanh	Lâm	28/03/1995	8388				
60	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	8389				
61	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	8390				
62	1621070037	Trần Hữu	Linh	23/10/1998	8391				
63	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	8392				
64	1321070112	Vũ Xuân	Lộc	29/10/1995	8393				C1
65	1421070075	Trần Duy	Lợi	06/05/1995	8394				
66	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	8395				
67	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	8396				
68	1621070059	Lê Quang	Lượng	03/07/1998	8397				
69	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	8398				
70	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	8399				
71	1621070049	Bùi Đức	Mạnh	14/06/1998	8400				
72	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	8401				
73	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	8402				
74	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	8403				
75	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	8404				
76	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	8405				
77	1421070389	Dương Phương	Nam	29/09/1996	8406				
78	1731070002	Nguyễn Công	Nam	20/10/1991	8407				
79	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	8408				
80	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	8409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030502 Nhóm: 2_4030502 Tổ thi: 001_2_4030502 Tên HP: Sức bền vật liệu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	8410				
82	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	8411				
83	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	8412				
84	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	8413				
85	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	8414				
86	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	8415				
87	1621070712	Trịnh Bá	Phi	09/02/1998	8416				
88	1621070198	Nguyễn Thành	Phổ	10/02/1998	8417				
89	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	8418				
90	1421070418	Nguyễn Văn	Phú	04/09/1995	8419				
91	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	8420				
92	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	8421				
93	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	8422				
94	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	8423				
95	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	8424				
96	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	8425				
97	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	8426				
98	1621070103	Nguyễn Trọng	Quyền	22/10/1998	8427				C1
99	1621070133	Trần Đức	Quyền	12/12/1998	8428				
100	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	8429				
101	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	8430				
102	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	8431				
103	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	8432				
104	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	8433				
105	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	8434				
106	1631070056	Vũ Hồng	Sơn	27/08/1994	8435				
107	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	8436				
108	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	8437				
109	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	8438				
110	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	8439				
111	1621070088	Nguyễn Ngọc	Thanh	24/11/1998	8440				
112	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	8441				
113	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	8442				
114	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	8443				
115	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	8444				
116	1621070079	Lê Thị	Thơm	12/04/1998	8445				
117	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	8446				
118	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	8447				
119	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	8448				
120	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	8449				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030502 Nhóm: 2_4030502 Tổ thi: 001_2_4030502 Tên HP: Sức bền vật liệu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	8450				
122	1421070502	Nguyễn Văn	Trung	16/03/1996	8451				
123	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	8452				
124	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	8453				
125	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	8454				
126	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	8455				
127	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	8456				
128	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	8457				
129	1621070149	Ngô Xuân	Tùng	23/10/1998	8458				C1
130	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	8459				
131	1621070147	Bùi Công	Tuyển	07/01/1998	8460				
132	1321070208	Hoàng Văn	Tuyển	05/03/1994	8461				
133	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	8462				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060320 Nhóm: 2_4060320 Tổ thi: 001_2_4060320 Tên HP: Các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010006	Đặng Hồ Văn	Anh	07/11/1996	8463				
2	1321010034	Cao Văn	Bảo	07/11/1994	8464				C1
3	1421010028	Vi Thị	Bích	02/06/1996	8465				
4	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	06/11/1995	8466				C1
5	1421010084	Lê Văn	Đông	12/08/1996	8467				
6	1421010070	Lê Đại	Dương	24/05/1996	8468				
7	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	8469				
8	1421020032	Nguyễn Đức	Duyệt	29/10/1996	8470				
9	1421010096	Nguyễn Thanh	Hải	03/11/1996	8471				
10	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	8472				
11	1421010101	Đinh Thị	Hào	28/06/1996	8473				
12	1421010107	Bùi Thị	Hiền	02/10/1996	8474				
13	1421010109	Lê Thị	Hiền	26/01/1996	8475				
14	1421010110	Nguyễn Quang	Hiền	06/10/1996	8476				
15	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/03/1995	8477				
16	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	8478				
17	0921010066	Lê Văn	Hòa	21/07/1991	8479				C1
18	1421010122	Nguyễn Dung	Hòa	21/07/1996	8480				
19	1421030075	Trần Quang	Hoan	04/11/1995	8481				
20	1421010138	Hoàng Hữu	Hùng	21/09/1996	8482				
21	1421010149	Lê Văn	Hưng	15/10/1996	8483				
22	1321010184	Nguyễn Ngọc	Hưng	23/10/1995	8484				
23	1421010395D	Quách Thị	Hương	15/06/1994	8485				
24	1421010162	Lê Văn	Khanh	22/11/1996	8486				
25	1221010182	Nguyễn Mạnh	Khương	17/08/1994	8487				
26	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	8488				
27	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	8489				
28	1421010181	Trịnh Văn	Linh	03/07/1996	8490				
29	1421010184	Nguyễn Phụng	Loan	11/07/1996	8491				
30	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	8492				
31	1421010200	Đặng Công	Minh	15/10/1996	8493				
32	1421010216	Dương Thị Thúy	Nga	13/10/1996	8494				
33	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	8495				
34	1421010236	Trần Văn	Ninh	12/11/1996	8496				
35	1421020505	Nguyễn Hữu	Phát	01/08/1995	8497				
36	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	8498				
37	1421010251	Trịnh Thị	Phương	05/02/1996	8499				
38	1421010265	Lê Duy	Quân	25/06/1996	8500				
39	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	8501				
40	1421060217	Trần Đoàn Anh	Quân	16/07/1996	8502				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4060320 Nhóm: 2_4060320 Tổ thi: 001_2_4060320 Tên HP: Các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421010281	Trần Thị	Quỳnh	12/03/1996	8503				
42	1421060547	Nguyễn Xuân	Sang	18/11/1996	8504				
43	1321060284	Lê Xuân	Thắng	20/06/1995	8505				
44	1421010301	Lê Thị Phương	Thảo	25/02/1996	8506				
45	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	8507				
46	1421010332	Lường Hữu	Tiến	05/09/1996	8508				
47	1421010400d	Nguyễn Văn	Tiếp	02/01/1994	8509				
48	1421010341	Dương Thị Huyền	Trang	03/11/1996	8510				
49	1421010342	Nguyễn Huyền	Trang	05/01/1996	8511				
50	1421010347	Phạm Đức	Trọng	16/10/1996	8512				
51	1421010350	Trần Ngọc	Trọng	09/02/1996	8513				
52	1221010372	Phạm Văn	Trung	22/07/1994	8514				
53	1421010364	Đổng Văn	Tuấn	01/09/1996	8515				
54	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	8516				
55	1421010371	Trần Văn	Tuấn	20/06/1995	8517				
56	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	8518				
57	1421010373	Trịnh Huy	Tuấn	03/02/1996	8519				
58	1421010389	Ngô Thị	Xuân	07/01/1995	8520				
59	1421010391	Lê Thị	Yến	26/07/1996	8521				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080631 Nhóm: 2_4080631 Tổ thi: 001_2_4080631 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	8522				
2	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	8523				
3	1621050413	Vũ Thị	Anh	06/03/1997	8524				C1
4	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	8525				
5	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	03/12/1998	8526				
6	1621050884	Đặng Xuân	Bằng	24/01/1998	8527				
7	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	8528				
8	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	8529				
9	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/06/1998	8530				
10	1621050844	Bùi Thị	Dinh	08/01/1998	8531				
11	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	8532				
12	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	8533				
13	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	8534				
14	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	11/02/1998	8535				
15	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	8536				
16	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	8537				
17	1621050080	LêBAT	Hoàn	01/06/1998	8538				
18	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	8539				
19	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	8540				
20	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	8541				
21	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	8542				
22	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	8543				
23	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	8544				
24	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	8545				
25	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	8546				
26	1621050537	Vũ Tùng	Lâm	01/07/1998	8547				
27	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	8548				
28	1421050104	Lê Thị	Lệ	18/04/1995	8549				
29	1421050108	Nguyễn Khánh	Linh	25/09/1996	8550				
30	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	8551				
31	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	09/03/1998	8552				
32	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	8553				
33	1621050236	Nguyễn ánh Công	Minh	18/09/1998	8554				
34	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	8555				
35	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	8556				
36	1621050050	Bùi Thị	Ngân	10/10/1998	8557				
37	1421050531	Phạm Thị	Ngọc	20/10/1995	8558				
38	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	05/04/1998	8559				
39	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	05/10/1998	8560				
40	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	8561				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4080631 Nhóm: 2_4080631 Tổ thi: 001_2_4080631 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	8562				
42	1621050420	Lê Minh	Son	23/01/1998	8563				C1
43	1621050361	Trương Ngọc	Son	16/10/1998	8564				
44	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	8565				
45	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	8566				
46	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	8567				C1
47	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	8568				
48	1621050479	Nguyễn Văn	Thắng	11/12/1998	8569				
49	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	8570				
50	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	8571				
51	1621050846	Nguyễn Thị	Trang	09/09/1998	8572				
52	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	28/05/1998	8573				
53	1421050226	Nguyễn Xuân	Tuấn	10/07/1996	8574				
54	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	8575				
55	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	8576				
56	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	8577				
57	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	8578				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 2_4090251 Tổ thi: 001_2_4090251 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	8579				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	8580				
3	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	8581				
4	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	8582				
5	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	8583				
6	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	8584				C1
7	1521060049	Đỗ Lường	Chung	02/09/1996	8585				
8	1521060210	Phạm Đức	Chung	09/11/1997	8586				C1
9	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	8587				
10	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	8588				
11	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	8589				
12	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	09/08/1996	8590				
13	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	8591				C1
14	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	8592				
15	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	8593				
16	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	8594				
17	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	8595				
18	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	8596				
19	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	8597				
20	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	12/02/1996	8598				
21	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	8599				
22	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	8600				
23	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	8601				
24	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	8602				
25	1421060079	Bùi Văn	Đức	05/04/1996	8603				
26	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	8604				
27	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	8605				
28	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	8606				
29	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	8607				
30	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	8608				
31	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	8609				
32	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	8610				
33	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	8611				
34	1421060049	Nguyễn Hồ Anh	Dũng	14/02/1996	8612				
35	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	8613				
36	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	8614				
37	1421060060	Lê Thị Thùy	Dương	25/07/1996	8615				
38	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	8616				
39	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	8617				
40	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	8618				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 2_4090251 Tổ thi: 001_2_4090251 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	8619				
42	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	03/10/1997	8620				
43	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	8621				
44	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	8622				
45	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	8623				
46	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	8624				
47	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	8625				
48	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	8626				
49	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	8627				
50	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	8628				
51	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	8629				
52	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	8630				C1
53	1421060426	Phạm Văn	Hoàng	11/05/1995	8631				
54	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	8632				
55	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	8633				
56	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	8634				
57	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	8635				
58	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	8636				
59	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	8637				
60	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	8638				
61	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	8639				
62	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	8640				
63	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	8641				
64	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	10/07/1997	8642				
65	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	8643				
66	1521060200	Trần Văn	Khang	12/04/1997	8644				
67	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	8645				C1
68	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	8646				
69	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	8647				
70	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	8648				
71	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	8649				
72	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	8650				
73	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	8651				
74	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	8652				
75	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	8653				
76	1521060009	Đoàn Văn	Nam	07/11/1997	8654				C1
77	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	8655				
78	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	8656				
79	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	8657				
80	1421060191	Nguyễn Tiến	Nam	22/07/1996	8658				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 2_4090251 Tổ thi: 001_2_4090251 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	8659				
82	1521060099	Lê Trọng	Nghĩa	14/05/1996	8660				C1
83	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	8661				
84	1421060512	Nguyễn Đức	Nhân	31/05/1996	8662				
85	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	8663				
86	1421060200	Nguyễn Hiền	Ninh	21/11/1996	8664				
87	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	8665				
88	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	8666				
89	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	8667				
90	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	8668				
91	1421060532	Đỗ Thanh	Quang	12/06/1996	8669				
92	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	8670				
93	1521060168	Vũ Văn	Quyền	09/06/1997	8671				
94	1421060222	Vũ Yên	Quyết	03/02/1996	8672				
95	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	8673				
96	1521060170	Nguyễn Bảo	Son	11/11/1996	8674				
97	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	8675				
98	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	8676				
99	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	8677				C1
100	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	8678				
101	1521060005	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/1997	8679				
102	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	8680				
103	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	8681				
104	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	8682				
105	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	8683				
106	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	8684				
107	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	8685				
108	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	8686				C1
109	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	8687				
110	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	8688				
111	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	8689				
112	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	8690				
113	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	8691				
114	1421060275	Nguyễn Viết	Tinh	18/01/1996	8692				
115	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	8693				
116	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	8694				
117	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	8695				
118	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	8696				
119	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	8697				
120	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	8698				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 2_4090251 Tổ thi: 001_2_4090251 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1631060007	Trần Minh	Tuấn	24/01/1992	8699				
122	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	8700				
123	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	8701				
124	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	8702				
125	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	8703				
126	1421060308	Trương Ngọc	Tuyền	13/12/1996	8704				
127	1521060245	Phạm Văn	Tuyền	05/06/1997	8705				
128	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	8706				
129	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	8707				
130	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	8708				
131	1521060295	Đình Quang	Vinh	24/07/1997	8709				
132	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	8710				
133	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	8711				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090301 Nhóm: 2_4090301 Tổ thi: 001_2_4090301 Tên HP: Kỹ thuật điện +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	8712				C1
2	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	8713				
3	1521060348	Nguyễn Tiến	Giáp	28/01/1997	8714				C1
4	1521010440	Trần Tuấn	Hiên	13/10/1997	8715				
5	1521060392	Dương Công	Hoành	24/02/1997	8716				C1
6	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	8717				
7	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	8718				
8	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	8719				
9	1721060136	Lê Quang	Minh	20/10/1999	8720				
10	1421040473	Lê Trọng	Phú	30/04/1996	8721				
11	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	8722				C1
12	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	8723				
13	1424010571	Nguyễn Văn	Tiên	20/03/1996	8724				
14	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	01/06/1997	8725				C1
15	1621060919	Nguyễn Ngọc	Toán	28/05/1998	8726				C1
16	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	8727				
17	1721060128	Nguyễn Thanh	Tùng	17/12/1999	8728				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090306 Nhóm: 2_4090306 Tổ thi: 001_2_4090306 Tên HP: Cơ sở lý thuyết mạch điện 2 +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060086	Vũ Minh	An	01/10/1998	8729				
2	1621060474	Lê Việt	Anh	02/01/1998	8730				
3	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	8731				
4	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	8732				
5	1221060009	Ninh Văn	Bắc	01/07/1994	8733				C1
6	1621060523	Đinh Văn	Bình	21/01/1998	8734				
7	1621060536	Nguyễn Minh	Chiến	19/10/1998	8735				C1
8	1621060326	Phan Đăng	Chiến	12/08/1998	8736				
9	1621060345	Nguyễn Bá	Chinh	07/01/1998	8737				
10	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	8738				
11	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	8739				
12	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	8740				
13	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	8741				
14	1621060497	Nguyễn Tiến	Đạt	10/05/1998	8742				C1
15	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	03/11/1996	8743				
16	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	8744				
17	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	8745				
18	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	8746				
19	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	8747				
20	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	8748				
21	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	8749				
22	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	8750				
23	1621060435	Vũ Thành	Dũng	04/09/1998	8751				
24	1621060394	Nguyễn Tùng	Dương	25/07/1998	8752				
25	1621060349	Nguyễn Văn	Dương	30/12/1998	8753				
26	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	8754				
27	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	8755				
28	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	8756				
29	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	8757				
30	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	8758				
31	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	8759				
32	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	8760				
33	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	8761				
34	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	8762				
35	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	8763				
36	1621060482	Bùi Đắc	Hiệp	20/01/1996	8764				
37	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	8765				
38	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	8766				
39	1621060540	Phạm Văn	Hiệp	23/03/1998	8767				
40	1621060015	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/09/1998	8768				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090306 Nhóm: 2_4090306 Tổ thi: 001_2_4090306 Tên HP: Cơ sở lý thuyết mạch điện 2 +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu:

9Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	8769				
42	1621060439	Tạ Văn	Hiếu	04/03/1998	8770				
43	1621060563	Nguyễn Phạm Văn	Hoàn	15/01/1998	8771				
44	1621061020	Vũ Công	Huân	18/08/1998	8772				
45	1621060421	Cao Thiên	Hùng	20/02/1998	8773				
46	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	8774				
47	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	8775				
48	1621060560	Phạm Văn	Hùng	30/10/1998	8776				
49	1621060303	Trần Xuân	Hùng	05/11/1998	8777				
50	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	8778				
51	1621060492	Ngô Thịnh	Hùng	08/04/1998	8779				
52	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	8780				
53	1621060042	Vũ Văn	Khải	07/07/1998	8781				
54	1631060011	Nguyễn Đăng	Khoa	10/09/1994	8782				
55	1621060334	Nguyễn Duy	Khương	22/01/1998	8783				
56	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	8784				
57	1621060432	Nguyễn Tùng	Lâm	22/08/1998	8785				
58	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	8786				
59	1621060363	Lương Việt	Lợi	26/11/1998	8787				
60	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	8788				
61	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1998	8789				
62	1621060499	Nguyễn Thành	Luân	27/02/1998	8790				
63	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	8791				
64	1621060373	Nguyễn Công	Minh	01/03/1998	8792				
65	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	8793				C1
66	1421060185	Đỗ Phương	Nam	27/01/1996	8794				
67	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	8795				
68	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	8796				
69	1621060387	Nguyễn Tuấn	Phong	09/09/1998	8797				
70	1621011022	Đỗ Anh	Quốc	01/11/1998	8798				
71	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	12/10/1998	8799				
72	1621060427	Nguyễn Thế	Quyết	19/01/1998	8800				
73	1621060500	Tăng Ngọc	Son	25/10/1998	8801				
74	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	8802				
75	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	8803				
76	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	8804				
77	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	8805				
78	1621060989	Nguyễn Văn	Thanh	10/12/1998	8806				
79	1621060321	Lê Đạt Xuân	Thành	20/04/1998	8807				
80	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	8808				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4090306 Nhóm: 2_4090306 Tổ thi: 001_2_4090306 Tên HP: Cơ sở lý thuyết mạch điện 2 +TN

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060450	Phạm Văn	Thành	24/06/1998	8809				
82	1621061067	Đinh Văn	Thịnh	04/10/1998	8810				
83	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	8811				
84	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	8812				
85	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	8813				
86	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	8814				
87	1621060999	Nguyễn Đức	Toàn	15/09/1996	8815				
88	1421060280	Nguyễn Đức	Trung	26/07/1996	8816				
89	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	8817				
90	1421060306	Hoàng Văn	Tuyên	09/12/1993	8818				
91	1621060454	Đào Văn	Vệ	19/10/1998	8819				C1
92	1621060180	Ngô Quốc	Việt	25/11/1997	8820				C1
93	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	8821				
94	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	8822				
95	1621060542	Nguyễn Văn	Vũ	26/12/1998	8823				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2_4030508 Tổ thi: 001_2_4030508 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	8824				
2	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	8825				
3	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	8826				
4	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	8827				
5	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	8828				
6	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	8829				
7	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	8830				
8	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	8831				
9	1521070121	Lê Duy	Bình	06/05/1997	8832				
10	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	8833				
11	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	08/11/1997	8834				
12	1421070014	Nguyễn Đức	Chinh	05/02/1996	8835				
13	1521070190	Nguyễn Cảnh	Chung	05/08/1996	8836				
14	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	8837				
15	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	8838				
16	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	8839				
17	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	8840				
18	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	8841				
19	1521070430	Lê Nguyên	Đạt	15/04/1997	8842				
20	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	8843				
21	1521070113	Nguyễn Xuân	Đạt	19/10/1997	8844				
22	1631070051	Phạm Minh	Đạt	22/10/1992	8845				
23	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	8846				
24	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	8847				
25	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	8848				
26	1421070241	Ninh Duy	Đồng	13/10/1995	8849				
27	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	8850				
28	1521070221	Nguyễn Văn	Đức	08/07/1997	8851				
29	1521070101	Lê Thanh	Dùng	26/09/1997	8852				
30	1521070103	Nguyễn Trọng	Dùng	02/04/1996	8853				
31	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	8854				
32	1321070035	Trần Anh	Dùng	25/10/1995	8855				
33	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	29/07/1997	8856				
34	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	8857				
35	1521070020	Cao Đức	Duy	12/05/1996	8858				
36	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	8859				
37	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giàu	22/10/1997	8860				
38	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	8861				
39	1521079002	Vi Văn	Hà	10/11/1995	8862				
40	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	8863				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2_4030508 Tổ thi: 001_2_4030508 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	8864				
42	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	8865				
43	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	8866				
44	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	8867				
45	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	8868				
46	1521070262	Nguyễn Duy	Huân	10/01/1997	8869				
47	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	8870				
48	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	8871				
49	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	8872				
50	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	8873				
51	1521070272	Trịnh Minh	Hưng	18/08/1997	8874				
52	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	8875				
53	1521070445	Trịnh Quang	Huy	22/07/1995	8876				
54	1521070080	Vương Tất	Huy	11/03/1997	8877				
55	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	8878				
56	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	8879				
57	1521070119	Phạm Trung	Kiên	02/02/1996	8880				
58	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	8881				
59	1521070055	Nguyễn Văn	Kiện	03/07/1997	8882				
60	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	8883				
61	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	8884				
62	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	8885				
63	1521070091	Trần Thắng	Long	17/02/1997	8886				
64	1521070106	Vũ Thanh	Long	08/07/1997	8887				
65	1631070054	Trịnh Công	Luân	28/07/1990	8888				
66	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	8889				
67	1521070305	Nguyễn Quang	Minh	11/08/1997	8890				C1
68	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	8891				
69	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	8892				
70	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	8893				
71	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	8894				C1
72	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	8895				
73	1521090055	Nguyễn Bá	Ngọc	24/02/1997	8896				
74	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	07/12/1994	8897				
75	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	8898				
76	1521070149	Nghiêm Hồng	Phong	14/02/1997	8899				
77	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	8900				
78	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	8901				
79	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	8902				
80	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	8903				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2_4030508 Tổ thi: 001_2_4030508 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521070130	Bùi Văn	Phương	30/07/1997	8904				
82	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	8905				
83	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	8906				
84	1521070124	Trần Vinh	Quang	08/04/1997	8907				
85	1521070460	Lê Nguyệt	Quỳnh	31/01/1997	8908				
86	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	8909				
87	1521070024	Nguyễn Đức	Son	12/08/1997	8910				
88	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	8911				
89	1521070346	Dương Hồng	Thái	14/08/1997	8912				
90	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	8913				
91	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	8914				
92	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	8915				
93	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	8916				
94	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	8917				
95	1421070464	Phạm Xuân	Thành	18/09/1996	8918				
96	1421070114	Phan Ngọc	Thành	29/08/1992	8919				
97	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	8920				
98	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	8921				
99	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	8922				
100	1521070367	Lê Văn	Thiện	02/09/1996	8923				
101	1521070033	Nghiêm Đình	Thuần	20/12/1996	8924				
102	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	8925				
103	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	8926				C1
104	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	8927				
105	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	8928				
106	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	8929				
107	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	8930				
108	1321070689	Nguyễn Văn	Trung	01/08/1995	8931				
109	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	11/01/1997	8932				C1
110	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	8933				C1
111	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	8934				
112	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	8935				
113	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	8936				
114	1521070385	Vi Hồng	Trường	18/09/1997	8937				
115	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	8938				
116	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	8939				
117	1521070084	Phạm Thành	Tuân	16/09/1997	8940				
118	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	8941				
119	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	8942				
120	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	8943				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)**NĂM HỌC 2017 - 2018**

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2_4030508 Tổ thi: 001_2_4030508 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **30/03/2018**Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu:

11Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	8944				
122	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	8945				
123	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	8946				
124	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	8947				
125	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	8948				
126	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	8949				
127	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	05/12/1997	8950				
128	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	8951				
129	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	8952				
130	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	11/03/1997	8953				
131	1521040078	Đặng Long	Vũ	04/11/1997	8954				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.**Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.**